

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Huyền My

KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ
TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

HÀ NỘI - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Huyền My

KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ
TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 9310301.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa
- TS. Đinh Phương Linh

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa (Hướng dẫn chính từ tháng 04/2022 đến tháng 12/2025) và TS. Đinh Phương Linh (Hướng dẫn phụ từ tháng 04/2022 đến tháng 12/2025).

Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào kết quả khảo sát thực tế. Các tài liệu tham khảo đều có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Dữ liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực từ điều tra thực tiễn và chưa từng được công bố.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHIÊN CỨU SINH

Nguyễn Huyền My

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa và TS. Đinh Phương Linh đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo và Công tác người học, Ban Chủ nhiệm Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong công việc và học tập để tôi có thể tập trung hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin cảm ơn các tình nguyện viên là sinh viên năm thứ tư của Khoa Xã hội học, những người tham gia hoạt động điều tra thông tin khảo sát về đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại 2 địa bàn nghiên cứu xã An Phú và xã Ba Vì, Thành phố Hà Nội đã hỗ trợ tôi trong quá trình thu thập các thông tin và số liệu cho luận án.

Sau cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè và các anh chị đồng nghiệp đã luôn khuyến khích, động viên và giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Huyền My

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG.....	5
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	7
MỞ ĐẦU	8
1. Lý do chọn đề tài	8
2. Mục đích nghiên cứu	9
3. Nhiệm vụ nghiên cứu	9
4. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu	10
5. Câu hỏi nghiên cứu.....	11
6. Giả thuyết nghiên cứu	12
7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài	12
8. Bố cục của luận án	14
Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	15
1.1. Các nghiên cứu liên quan đến thực trạng đời sống kinh tế hộ gia đình nói chung và kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số nói riêng	15
1.2. Các nghiên cứu liên quan tới yếu tố tác động đến đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số	24
1.3. Những nghiên cứu về giải pháp giúp nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số	31
1.4. Kết luận.....	41
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	44
2.1. Một số khái niệm liên quan	44
2.1.1. Khái niệm dân tộc	44
2.1.2. Khái niệm dân tộc thiểu số.....	46
2.1.3. Khái niệm hộ gia đình	46
2.1.4. Khái niệm Kinh tế.....	48
2.1.5. Khái niệm Kinh tế hộ gia đình	50
2.2. Các lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu	52

2.2.1. Lý thuyết vốn (Capital Theory) của Pierre Bourdieu và vận dụng vào nghiên cứu	52
2.2.2. Lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theory) và vận dụng vào nghiên cứu	55
2.2.3. Lý thuyết Hiện đại hóa (Modernization Theory).....	59
2.3. Vài nét về địa bàn nghiên cứu.....	65
2.3.1. Xã Mỹ Đức, Huyện An Phú, Hà Nội.....	65
2.3.2. Xã Ba Vì, huyện Ba Vì, Hà Nội.....	66
2.4. Các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu	68
2.4.1. Phương pháp tiếp cận	68
2.4.2. Phương pháp thu thập dữ liệu.....	68
2.4.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu	70
2.4.4. Đảm bảo đạo đức nghiên cứu	70
2.5. Khung phân tích.....	71
2.6. Chính sách của Đảng và Nhà nước.....	72
2.6.1. Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 "Về mọi số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi"	72
2.6.2. Nghị quyết số 24 - NQ/TW ngày 12/3/2003 "Về công tác dân tộc"	73
2.6.3. Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội: Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.....	74
2.6.4. Nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc	74
2.6.5. Quyết định: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025	75
Tiểu kết chương 2	77
Chương 3. THỰC TRẠNG KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ.....	80
3.1. Thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số trong sản xuất nông nghiệp....	80
3.1.1. Thực trạng công việc và tình trạng đất nông nghiệp hiện nay	80
3.1.2. Thực trạng về vị trí việc làm, khả năng phát triển của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì trong sản xuất nông nghiệp	93

3.1.3. <i>Thực trạng về công cụ sản xuất nông nghiệp, hoạt động sản xuất nông nghiệp và sự biến đổi sản lượng, doanh thu trong sản xuất nông nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì.....</i>	98
3.2. <i>Thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch và dịch vụ, di cư lao động</i>	116
3.3. <i>Thu nhập và vay mượn</i>	122
3.4. <i>Vai trò của các thành viên trong hộ gia đình dân tộc thiểu số với phát triển kinh tế.....</i>	129
3.4.1. <i>Vai trò các thành viên trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi</i>	130
3.4.2. <i>Vai trò các thành viên trong hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ... 134</i>	
Tiểu kết chương 3	136
Chương 4. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ.....	139
4.1. <i>Các yếu tố về đặc trưng nhân khẩu học</i>	139
4.1.1. <i>Yếu tố giới tác động đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số</i>	139
4.1.2. <i>Yếu tố độ tuổi lao động ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số.....</i>	150
4.1.3. <i>Yếu tố trình độ học vấn ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số.....</i>	153
4.1.4. <i>Vai trò của công nghệ số và thương mại điện tử trong kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số.....</i>	158
4.2. <i>Văn hóa và phong tục tập quán.....</i>	160
4.3. <i>Chính sách, thể chế và các dịch vụ hỗ trợ đời sống kinh tế hộ gia đình.....</i>	177
4.3.1. <i>Vai trò của chính sách và thể chế trong phát triển kinh tế hộ dân tộc thiểu số.....</i>	177
4.3.2. <i>Hệ thống chính sách của Nhà nước dành cho vùng dân tộc thiểu số</i>	179
Tiểu kết chương 4	194
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	196
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	201
TÀI LIỆU THAM KHẢO	202
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Tên đầy đủ
1	DTTS	Dân tộc thiểu số
2	HGD	Hộ gia đình
3	LĐ	Lao động

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu	69
Bảng 3.1: Thực trạng nghề nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì	81
Bảng 3.2: Thực trạng biến đổi diện tích đất nông nghiệp hiện nay so với 5 năm trước tại xã An Phú và xã Ba Vì.....	90
Bảng 3.3: Biến đổi diện tích đất nông nghiệp so với 5 năm trước chia theo nhóm tuổi tại xã An Phú và Xã Ba Vì.....	92
Bảng 3.4: Khả năng phát triển nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì	97
Bảng 3.5: Sự biến đổi sản lượng sản xuất nông nghiệp năm 2022 so với năm 2018 của xã Ba Vì	103
Bảng 3.6: Sự biến đổi doanh thu sản xuất nông nghiệp năm 2022 so với năm 2018 của xã Ba Vì	105
Bảng 3.7: Thực trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp hiện nay của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú.....	109
Bảng 3.8: Sự biến đổi sản lượng sản xuất nông nghiệp năm 2022 so với năm 2018 của xã An Phú.....	111
Bảng 3.9: Sự biến đổi doanh thu sản xuất nông nghiệp năm 2022 so với năm 2018 của xã An Phú.....	113
Bảng 3.10: Thực trạng công việc các hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện nay xã Ba Vì và An Phú, Hà Nội	116
Bảng 3.11: Thực trạng công việc phi nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện nay	117
Bảng 3.12: Đánh giá thu nhập công việc phi nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện nay	119
Bảng 3.13: Những thành viên đang di cư của các hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện nay.....	120
Bảng 3.14: Những lý do người dân tộc thiểu số di cư tới các địa phương khác....	121

Bảng 3.15: Mức đóng góp của các công việc trong thu nhập của hộ gia đình dân tộc thiểu số	124
Bảng 3.16: Người đóng góp chính trong thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số	124
Bảng 3.17: Thu nhập so với 5 năm trước (2022 so với 2018)	125
Bảng 3.18: Những nguồn vay vốn của các hộ gia đình dân tộc thiểu số	127
Bảng 3.19: Những lý do chưa vay vốn của các hộ gia đình dân tộc thiểu số	129
Bảng 3.20: Sự tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương	131
Bảng 3.21: Sự tham gia các hoạt động chăn nuôi của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương	133
Bảng 3.22: Sự tham gia các hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương	135
Bảng 4.1: Sự tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương	140
Bảng 4.2: Sự tham gia các hoạt động chăn nuôi của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương	142
Bảng 4.3: Sự tham gia các hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương	143
Bảng 4.4: Vai trò giới trong gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã Ba Vì và An Phú	146
Bảng 4.5: Người đóng góp chính trong thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số	148
Bảng 4.6: Khả năng phát triển nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi	150
Bảng 4.7: Thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở hai xã theo nhóm tuổi	151
Bảng 4.8: Thực trạng nghề nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì hiện nay theo trình độ học vấn	153
Bảng 4.9: Thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã Ba Vì và An Phú theo trình độ học vấn	155

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Thực trạng sở hữu đất nông nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì hiện nay	83
Biểu đồ 3.2: Thực trạng sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp theo độ tuổi tại xã An Phú và xã Ba Vì.....	87
Biểu đồ 3.3: Thực trạng vị trí việc làm của người dân xã An Phú và xã Ba Vì trong hoạt động sản xuất nông nghiệp	94
Biểu đồ 3.4: Thực trạng công cụ sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã Ba Vì và An Phú	99
Biểu đồ 3.5: Thực trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp hiện nay của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã Ba Vì (%)	101
Biểu đồ 3.6: Mức thu nhập trung bình/tháng/người của mỗi hộ gia đình dân tộc thiểu số	122
Biểu đồ 4.1: Thực trạng sở hữu đất nông nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì hiện nay	164

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em cùng sinh sống, tạo nên một bức tranh văn hóa, lịch sử và truyền thống vô cùng phong phú. Trong đó, cộng đồng các dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm gần 15% dân số cả nước, chủ yếu cư trú tại các vùng miền núi và biên giới. Nhận thức rõ vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách mang tính chiến lược như Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2021-2030. Những chính sách này không chỉ nhằm giảm nghèo bền vững mà còn hướng tới mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. (Quốc Hội, 2019)

Tuy nhiên, thực tế cho thấy đời sống kinh tế của đồng bào DTTS vẫn còn nhiều khoảng trống so với mặt bằng chung. Sinh kế của nhiều hộ gia đình còn bấp bênh, chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp quy mô nhỏ, thiếu vốn, hạn chế về kỹ thuật và khả năng tiếp cận thị trường. Đặc biệt, đối với các hộ DTTS sinh sống tại khu vực ven đô Thành phố Hà Nội, vấn đề kinh tế hộ gia đình lại mang những sắc thái đặc thù và thách thức riêng biệt.

Xã An Phú và xã Ba Vì là hai địa bàn tập trung đông đảo đồng bào dân tộc Mường và dân tộc Dao của Thủ đô. Đây là nhóm dân cư chịu tác động trực tiếp từ quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Một mặt, việc nằm gần trung tâm kinh tế - chính trị giúp các hộ gia đình có cơ hội tiếp cận thị trường tiêu thụ lớn và các dịch vụ công hiện đại. Mặt khác, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng đang tạo ra áp lực lớn lên quỹ đất sản xuất, buộc các hộ DTTS phải đối mặt với yêu cầu chuyển đổi nghề nghiệp và cơ cấu lao động từ nông nghiệp thuần túy sang dịch vụ, thương mại.

Điểm cốt yếu tạo nên giá trị khoa học của đề tài này chính là sự khác biệt trong phương thức thích ứng kinh tế giữa hai dân tộc Mường và Dao:

- Với người Mường (tại xã An Phú): Vốn có truyền thống cư trú vùng thung lũng với thế mạnh về canh tác lúa nước và chăn nuôi đại gia súc, hiện nay họ đang đứng trước bài toán tối ưu hóa diện tích đất nông nghiệp đang ngày càng thu hẹp để

chuyển sang các mô hình kinh tế trang trại hoặc tham gia vào thị trường lao động phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp lân cận.

- Với người Dao (tại xã Ba Vì): Với tri thức bản địa sâu sắc về y học cổ truyền và kinh tế rừng, người Dao lại có hướng đi riêng thông qua việc thương mại hóa các sản phẩm thuốc Nam và phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn liền với Vườn Quốc gia Ba Vì.

Sự khác biệt về tư duy kinh tế và tiềm năng thế mạnh giữa hai dân tộc này trong cùng một bối cảnh ven đô đặt ra nhu cầu cần có những nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá thực trạng và nhận diện các rào cản. Nếu người Mường cần hỗ trợ về vốn và kỹ thuật chuyển đổi lao động, thì người Dao lại cần những chính sách về bảo tồn tri thức bản địa và chuẩn hóa sản phẩm để tiếp cận các chuỗi giá trị hiện đại.

Vì vậy, việc lựa chọn đề tài “Kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì, Thành phố Hà Nội” là hết sức cần thiết và mang tính thời sự. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt lý luận trong việc làm rõ sự biến đổi sinh kế của cư dân DTTS vùng ven đô, mà còn là cơ sở thực tiễn quan trọng để chính quyền Thành phố Hà Nội hoạch định các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế đặc thù, đảm bảo đồng bào Mường và Dao không bị tụt lại phía sau, đồng thời phát huy được bản sắc văn hóa tộc người trong quá trình phát triển bền vững của Thủ đô. Đề tài không chỉ tiếp cận vấn đề dưới góc nhìn mô tả thực trạng, mà còn hướng đến giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng bền vững, phù hợp với chính sách phát triển của Thành phố Hà Nội và định hướng của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của đề tài là phân tích và đánh giá thực trạng và các yếu tố tác động đến kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện và phát triển kinh tế hộ gia đình DTTS theo hướng bền vững, nâng cao mức sống và góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, đề tài tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế hộ gia đình và những yếu tố ảnh hưởng đến kinh tế của hộ dân tộc thiểu số.

- Khảo sát và phân tích thực trạng kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì trên các nội dung:

- Cơ cấu nguồn thu nhập và các hình thức sinh kế;
- Nhấn mạnh so sánh sự khác biệt về phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại 2 địa bàn nghiên cứu;
- Điều kiện sản xuất, tiếp cận vốn, đất đai, khoa học kỹ thuật;
- Các khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế hộ.

- Đánh giá các yếu tố tác động đến kinh tế hộ gia đình DTTS (chính sách hỗ trợ, thị trường, trình độ lao động, văn hóa - xã hội...).

- Đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao kinh tế và phát triển bền vững kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai địa bàn nghiên cứu.

4. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số đang sinh sống tại xã An Phú và xã Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

Kinh tế hộ gia đình được xem xét thông qua các khía cạnh chủ yếu như:

- Nguồn thu nhập, mức thu nhập bình quân của hộ;
- Các loại hình sinh kế và hoạt động sản xuất - kinh doanh của hộ;
- Điều kiện và nguồn lực sản xuất (đất đai, vốn, lao động, kiến thức, kỹ thuật...);
- Khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của Nhà nước;
- Khó khăn, nhu cầu và mong muốn của hộ trong quá trình phát triển kinh tế.

4.2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu của đề tài gồm:

- Các hộ gia đình dân tộc thiểu số đang sinh sống tại xã An Phú và xã Ba Vì (đại diện chủ hộ hoặc thành viên am hiểu về hoạt động kinh tế của hộ).

Đây là nhóm đối tượng cung cấp thông tin trực tiếp về thực trạng đời sống kinh tế.

- Cán bộ địa phương, cán bộ đoàn thể và cán bộ phụ trách công tác dân tộc tại xã và huyện (phỏng vấn sâu hoặc thu thập số liệu thứ cấp).

Hai nhóm cán bộ dự kiến tiếp cận:

- + Cán bộ UBND xã phụ trách lĩnh vực kinh tế - xã hội / xóa đói giảm nghèo;
- + Đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Ban Công tác Dân tộc hoặc Phòng Dân tộc.

Việc kết hợp khách thể hộ gia đình và khách thể quản lý sẽ giúp thu thập thông tin đa chiều, đảm bảo tính khách quan của dữ liệu nghiên cứu.

4.3. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu kinh tế của hộ gia đình DTTS. Các nội dung khảo sát chủ yếu gồm sinh kế, thu nhập, điều kiện sản xuất và khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ.
- Phạm vi không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại hai địa bàn:
 1. Xã An Phú, Thành phố Hà Nội;
 2. Xã Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

Đây là hai địa phương có số lượng hộ dân tộc thiểu số sinh sống tập trung và có nhiều đặc điểm phù hợp với mục tiêu nghiên cứu (đặc thù văn hóa, sản xuất nông nghiệp truyền thống và chịu tác động của quá trình đô thị hóa vùng ven đô).

- Phạm vi thời gian:
 - Thu thập dữ liệu sơ cấp: từ năm 2022 - năm 2025
 - Thời gian tiến hành nghiên cứu: T7/2022 đến T12/2022
 - Các số liệu thứ cấp, báo cáo kinh tế - xã hội sử dụng trong nghiên cứu phổ biến trong giai đoạn 2021 - 2025.

5. Câu hỏi nghiên cứu

Đề tài tập trung trả lời các câu hỏi chính sau:

- Kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì hiện đang ở mức nào? (Xét về thu nhập, nguồn sinh kế, điều kiện nhà ở, tài sản, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản...).

- Những mô hình sinh kế và hoạt động sản xuất - kinh doanh chính của các hộ dân tộc thiểu số là gì? (Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, dịch vụ, lao động thuê..., mức độ ổn định và hiệu quả kinh tế ra sao?)

- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số?

(Bao gồm yếu tố nguồn lực nội tại như vốn, đất đai, lao động, kỹ năng; và yếu tố ngoại vi như chính sách hỗ trợ, thị trường, tập quán văn hóa...)

Đồng bào dân tộc thiểu số có tiếp cận được các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của Nhà nước không? Nếu có, mức độ tiếp cận, hiệu quả và hạn chế như thế nào?

- Cần có giải pháp nào để nâng cao kinh tế và phát triển bền vững sinh kế cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai địa bàn nghiên cứu?

6. Giả thuyết nghiên cứu

- Kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vi nhìn chung còn thấp hơn so với mặt bằng chung của địa phương.

- Thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp truyền thống và lao động thời vụ, thiếu sự đa dạng hóa sinh kế.

- Các yếu tố như trình độ học vấn, khả năng tiếp cận vốn và đất đai có mối quan hệ thuận chiều với mức thu nhập và hiệu quả kinh tế hộ. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế hộ, nhưng hiệu quả chưa cao do nhiều hộ chưa tiếp cận đầy đủ hoặc không hiểu rõ về các chính sách.

- Nếu được hỗ trợ về vốn, đào tạo kỹ thuật sản xuất, chuyển giao công nghệ và kết nối thị trường, đời sống kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số sẽ được cải thiện rõ rệt và bền vững.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

7.1. Ý nghĩa lý luận của đề tài

Bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về kinh tế hộ gia đình và sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số. Đề tài hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến kinh tế hộ, sinh kế bền vững, phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số, qua đó đóng góp vào nền tảng lý luận của lĩnh vực nghiên cứu này.

Làm rõ đặc điểm của kinh tế hộ dân tộc thiểu số trong bối cảnh đô thị hóa vùng ven đô. Hầu hết nghiên cứu hiện nay tập trung vào vùng miền núi, vùng sâu vùng xa; ít nghiên cứu đi sâu vào nhóm dân tộc thiểu số cư trú trong địa bàn Thủ đô - nơi đồng thời chịu tác động của đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đề tài góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu này.

Đóng góp vào việc xây dựng mô hình lý giải tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội - văn hóa đến thu nhập và sinh kế hộ gia đình dân tộc thiểu số. Những phân

tích và giả thuyết nghiên cứu được đề xuất giúp làm rõ mối quan hệ giữa trình độ học vấn, đất đai, vốn sản xuất, tiếp cận chính sách... với hiệu quả kinh tế hộ, từ đó có thể sử dụng làm cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo.

Làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu trong các ngành khoa học xã hội như Công tác xã hội, Xã hội học, Phát triển cộng đồng, Kinh tế phát triển.

Như vậy, đề tài không chỉ mô tả thực trạng mà còn đóng góp vào khung lý thuyết về phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Bên cạnh giá trị lý luận, đề tài có ý nghĩa thực tiễn rõ ràng và thiết thực đối với cộng đồng và các cơ quan quản lý nhà nước:

Phản ánh thực trạng kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì. Kết quả nghiên cứu giúp nhận diện chính xác những thuận lợi, khó khăn, nhu cầu và mong muốn của người dân trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

Cung cấp căn cứ thực tiễn để chính quyền địa phương đề xuất chính sách hoặc điều chỉnh các chương trình hỗ trợ phù hợp với nhu cầu thực tế. (hỗ trợ đào tạo nghề, tạo sinh kế, tiếp cận vốn vay ưu đãi, phát triển mô hình kinh tế du lịch cộng đồng, liên kết tiêu thụ sản phẩm...)

Góp phần nâng cao hiệu quả triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Các đề xuất, kiến nghị trong nghiên cứu có thể được áp dụng cho nhiều địa phương có điều kiện tương tự.

Hỗ trợ người dân thay đổi tư duy sản xuất và nâng cao kỹ năng phát triển sinh kế bền vững. Kết quả từ khảo sát và phân tích có thể được sử dụng để truyền thông, nâng cao nhận thức cho các hộ dân tộc thiểu số về việc chuyển đổi mô hình kinh tế và tận dụng cơ hội từ đô thị hóa.

Tài liệu tham khảo cho các tổ chức đoàn thể (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Phòng Dân tộc, Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội) trong việc xây dựng kế hoạch hỗ trợ sinh kế và phát triển cộng đồng.

Tóm lại, đề tài vừa có giá trị học thuật trong việc bổ sung cơ sở lý luận, vừa có giá trị thực tiễn trong việc giúp địa phương và người dân xây dựng hướng đi mới nhằm cải thiện đời sống kinh tế một cách bền vững.

8. Bố cục của luận án

Phần mở đầu giới thiệu lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu, mục đích đối tượng, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án.

Mở đầu

Chương 1. Điềm qua và phân tích một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án, tìm ra những khoảng trống trong các nghiên cứu trước đó.

Chương 2. Giới thiệu cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và bối cảnh đời sống, kinh tế - xã hội tại địa bàn nghiên cứu, khung phân tích và đặc điểm địa bàn nghiên cứu trong luận án

Chương 3. Mô tả về thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì, TP. Hà Nội. Trong đó tập trung nghiên cứu thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch và dịch vụ, di cư lao động. Thực trạng về nguồn thu nhập cũng như các nguồn vay mượn của người dân trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình.

Chương 4. Các yếu tố tác động đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì, có một số yếu tố chủ yếu đặc trưng về nhân khẩu học như giới, độ tuổi lao động, trình độ học vấn ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số. Ngoài ra yếu tố về văn hoá và phong tục tập quán, chính sách, thể chế và các dịch vụ hỗ trợ cũng là một trong những yếu tố tác động được đưa ra để phân tích trong luận án.

Kết luận và kiến nghị

Phần kết luận trình bày những thành công của luận án và khuyến nghị, đưa ra các giải pháp cũng như gợi mở những chủ đề cần được nghiên cứu tiếp theo.

Danh mục các công trình đã được công bố

Tài liệu tham khảo

Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu liên quan đến thực trạng kinh tế hộ gia đình nói chung và kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số nói riêng

Hiện nay có rất nhiều nghiên cứu về vấn đề dân tộc ở Việt Nam trên nhiều chiều cạnh khác nhau và đặc biệt là dân tộc thiểu số đang được rất nhiều nhà nghiên cứu, nhiều học giả, tổ chức triển khai nghiên cứu. Hơn nữa vùng dân tộc thiểu số luôn được sự quan tâm của chính quyền các cấp, Đảng và Nhà nước. Dưới đây là một số bài báo, nghiên cứu tiêu biểu của một số tác giả có liên quan đến luận án, tác giả sẽ luận điểm một nghiên cứu tiêu biểu:

Các nghiên cứu liên quan đến thực trạng kinh tế hộ gia đình nói chung:

Trong bài viết của tác giả Nguyễn Phi Ba (1991)¹ trên tạp chí Xã hội học với đề tài “Hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân đồng bằng: hiện trạng và triển vọng.”

Có không ít những nghiên cứu đã được tiến hành nhằm tìm hiểu về đời sống kinh tế hộ gia đình, Mai Thị Thanh Xuân, Đặng Thị Thu Hiền trong bài “*Phát triển kinh tế hộ gia đình ở Việt Nam*” (2013) đã so sánh kinh tế hộ gia đình tại ba mốc thời gian là năm 2001, 2006 và 2011 từ đó cho ra kết quả về thực trạng là biến đổi kinh tế hộ gia đình nông nghiệp còn chậm, manh mún, hiệu quả chưa cao. Tuy nhiên, các nghiên cứu về hộ gia đình chủ yếu còn tập trung vào hộ gia đình nông dân hay về biến đổi hộ gia đình nói chung mà phần lớn là thông qua phân tích người dân tộc Kinh, các tác phẩm nghiên cứu kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số còn chưa nhiều.

Một trong những nghiên cứu của nhóm tác giả Huong Nguyen Thi Lan Shah Fahad, Dung Nguyen Manh, Hiep Tran Duc, Nguyen To The (2022) “Analyzing the status of multidimensional poverty of rural households by using sustainable livelihood framework: policy implications for economic growth” được dịch ra với đề tài nghiên cứu “Phân tích tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình nông thôn bằng cách sử dụng khuôn khổ sinh kế bền vững: hàm ý chính sách đối với tăng trưởng kinh tế”. Nghiên cứu chỉ ra rằng các hộ dân tộc thiểu số ở huyện Hoàng Su

¹ VÃN, PHÍ. "Hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân đồng bằng: hiện trạng và triển vọng."

Phi phải đối mặt với sự thiếu hụt đáng kể về vốn tự nhiên, xã hội và tài chính, góp phần phân loại họ là nghèo đa chiều, nhấn mạnh sự cần thiết của các chương trình giảm nghèo có mục tiêu để nâng cao sinh kế của họ. Song còn một số hạn chế đó chính là thiếu các nguồn vốn tự nhiên, xã hội và nguồn vốn tài chính. Phần lớn hộ gia đình nông thôn tại địa bàn nghiên cứu đều trong tình trạng nghèo đa chiều và những khó khăn thách thức mà hộ gia đình nông thôn tại đây gặp phải. Nghiên cứu đã đánh giá tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình nông thôn Việt Nam và đề xuất các biện pháp giảm nghèo bền vững tập trung. Một số khoảng trống trong nghiên cứu này đó chính là thiếu sự phân tích chi tiết và rõ ràng hơn về các chiến lược giảm nghèo cụ thể, các thảo luận còn hạn chế về tính hiệu quả của các biện pháp được đề xuất mang tính bền vững.

Trong bài báo khảo sát tài chính hộ gia đình ở các nền kinh tế mới nổi với đề tài “The Household Finance Landscape in Emerging Economies” được tạm dịch là bối cảnh tài chính hộ gia đình kinh tế mới nổi của nhóm tác giả (Badarinza, Cristian, Vimal, Balasubramaniam., Vimal, Balasubramaniam., Tarun, Ramadorai., Tarun, Ramadorai, 2018) đã tập trung vào bảng cân đối kế toán từ các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Nam Phi, đối chiếu chúng với các nền kinh tế tiên tiến và nêu bật các lĩnh vực nghiên cứu trong tương lai về tài chính hộ gia đình và phát triển. Kết quả từ nghiên cứu này nhóm tác giả đã thảo luận và so sánh mô hình tài chính hộ gia đình của các nền kinh tế tiên tiến hơn giúp nhóm nghiên cứu có thể phát hiện ra các yếu tố quyết định và hậu quả tài chính hộ gia đình. Từ đó phát hiện ra những yếu tố cản trở đến khả năng tiếp cận tài chính hay trong việc cải thiện phúc lợi dành cho những hộ gia đình trong nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu đề xuất cần tăng cường công việc mang tính chất ổn định ví dụ xác định cụ thể và có sự phân bổ đồng về thời gian cũng như nguồn lực, tài sản, nắm được rõ biên độ thâm canh để đạt được kết quả cao nhất. Một số hạn chế trong nghiên cứu đó chính là chưa nêu bật được các hướng nghiên cứu trong tương lai về tình hình tài chính hộ gia đình. Vì mục tiêu nghiên cứu là hộ gia đình kinh tế mới nổi chính vì vậy vẫn còn hạn chế chưa có nhiều tài liệu nghiên cứu về vấn đề này, hơn nữa tính bền vững chưa được cao, thiếu sự định hướng nghiên cứu trong thời gian tiếp theo.

Các nghiên cứu liên quan đến thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số nói riêng:

Các nghiên cứu trong nước

Đề tài của Hội đồng Dân tộc khóa X (2001) về “Thực trạng đời sống các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay”. Đề tài tập trung vào khảo sát 11 tỉnh và 20 dân tộc so sánh cũng như chỉ ra những điểm giống và khác nhau về văn hoá, giáo dục tại mỗi tỉnh có một đặc điểm riêng. Từ đó đề tài nhận ra các tỉnh miền núi và dân tộc đã có bước chuyển mình rõ rệt về sự phát triển và thay đổi trong văn hoá, xã hội và giáo dục giúp cho đời sống của đồng bào dân tộc miền núi được cải thiện về đời sống vật chất và tinh thần. Phong tục tập quán, trình độ học vấn, dân trí thấp, ít được tiếp cận với khoa học chính là những nguyên nhân chính dẫn đến sự kìm hãm phát triển của dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc thiểu số vùng 3 nói riêng đang còn rơi vào tình trạng không ổn định, vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Mặc dù Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ dân tộc thiểu số đặc biệt người dân tộc vùng đặc biệt khó khăn tuy nhiên nguồn lực để tập trung triển khai còn hạn chế, một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến sự nghèo đói chưa được khắc phục đó chính là vốn trong phát triển sản xuất đối với vùng khó khăn hiện nay còn quá ít so với nhu cầu thực tế - bên cạnh đó, việc tiếp cận các kĩ thuật, kiến thức về khoa học của đồng bào dân tộc thiểu số. Chính những yếu tố đó chính là những rào cản khiến cho cuộc sống đồng bào dân tộc thiểu số càng thêm khó khăn. Để cải thiện được thực trạng đời sống dân tộc thiểu số cần tăng cường mạnh mẽ sự đầu tư, chính sách và giải pháp cần có những đổi mới để phù hợp đối với từng vùng dân tộc khác nhau dựa trên đặc điểm văn hoá từng vùng và từng dân tộc.

Cũng trong bài viết khác về “ *Hiện trạng và xu hướng phát triển miền núi Việt Nam*” của tác giả Lê Trọng Cúc (2008) tác giả đã phân tích nhiều khía cạnh khác nhau về tình hình phát triển của khu vực miền núi Việt Nam như đặc điểm dân cư thưa thớt, điều kiện tự nhiên, khả năng tiếp nhận thông tin, thị trường còn hạn chế, trình độ học vấn, cơ sở hạ tầng và nghèo đói. Có rất nhiều nghị định và chỉ thị được thực hiện và ban hành cũng như được cung cấp vốn đầu tư lớn cho thấy rằng khu vực miền núi đặc biệt là dân tộc thiểu số ít người luôn được Đảng và Nhà

nước quan tâm ưu tiên trong công cuộc phát triển. Tuy nhiên kết quả thu lại còn cách xa với mục tiêu ban đầu đề ra do DTTS miền núi còn vấp phải nhiều trở ngại như đặc thù về vùng. Trước những rào cản khó khăn liệt kê trên tác giả kiến nghị cần tập trung chủ yếu vào nâng cao nhận thức cho đồng bào DTTS, thay đổi suy nghĩ, tiếp cận thế giới quan về tiến trình phát triển cho khu vực miền núi, cần tập trung phát triển nhân lực để có nhân lực chất lượng sẵn sàng đồng hành và khắc phục những khó khăn hiện tại

“Nghiên cứu sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”

Nguyễn Thị Minh Hoà Bob Baulch, Nguyễn Thị Thu Phương, Phạm Hưng (2009) sử dụng số liệu điều tra mức sống hộ gia đình tập trung phân tích các nhóm dân tộc hưởng lợi nhiều nhất từ mức tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam và giải thích tạo sao chênh lệch trong mức sống giữa các nhóm dân tộc ngày càng lớn. Các dân tộc thiểu số được phân chia thành 7 nhóm, bao gồm: (1) Kinh, (2) Hoa, (3) Khơ-me và Chăm, (4) Tày, Thái, Mường, Nùng, (5) các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc, (6) các dân tộc thiểu số ở Tây nguyên, và (7) các nhóm khác. Kết quả phân tích cho thấy, các hộ gia đình người Kinh có mức sống tăng rõ nét, trong khi đó, ưu thế trong mức sống của nhóm đồng bào người Hoa dường như giảm dần. Mức sống của đồng bào Khơ-me và Chăm so với trước đây có mức tăng không đáng kể. Chênh lệch về phúc lợi hộ gia đình giữa các nhóm dân tộc thiểu số còn khá lớn. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do nguồn lực của hộ gia đình, hiệu quả thu nhập từ các nguồn lực, sự thay đổi không gian. Nghiên cứu cũng rà soát các chính sách hỗ trợ của chính phủ cho các đồng bào dân tộc thiểu số. Hầu hết các chính sách và chương trình đều tập trung cải thiện nguồn lực của các hộ gia đình dân tộc thiểu số và các xã nơi họ sinh sống. Rất ít chính sách và chương trình hướng vào giải quyết vấn đề hiệu quả thu nhập thấp từ các nguồn lực của các nhóm dân tộc thiểu số. Nghiên cứu cũng đề xuất một số chính sách giúp tăng hiệu quả thu nhập từ các nguồn lực của đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm: Mở rộng các chương trình khuyến nông, dịch vụ thị trường tập trung vào khuyến khích mở rộng và nâng cao hiệu quả canh tác tại các vùng trung du và miền núi; Nâng cao chất lượng giáo dục dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số; Cải thiện khả năng tiếp cận đối với việc

làm có thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số; Bồi dưỡng khả năng sử dụng tiếng Việt, đặc biệt là cho các nhóm dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc và Tây nguyên.

Trần Văn Hà, Nguyễn Thị Thanh Bình, 2016, *Phân tích kết quả điều tra kinh tế - xã hội và văn hóa ở các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Chăm và Khơme (1980-1983)*, NXB Khoa học xã hội. Cuốn sách cung cấp kết quả xử lý và tư liệu hóa bộ số liệu điều tra xã hội học - tộc người về sự phát triển kinh tế - xã hội, thực hành ngôn ngữ và văn hóa của 6 DTTS ở Việt Nam trước Đổi mới. Đồng thời, bước đầu phân tích bộ số liệu ở một số vấn đề như: kinh tế, quan hệ dân tộc, hôn nhân gia đình.

Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập, tác giả Trần Văn Kham và Nguyễn Văn Chiêu (2016). Thông qua kết quả khảo sát từ 600 người DTTS tại ba tỉnh Đắk Lắk, Thái Nguyên và Bình Dương. Trong bài viết này, các tác giả tập trung nghiên cứu về đời sống của đồng bào các DTTS tại các khu công nghiệp và khu đô thị ở Việt Nam hiện nay nhằm phác họa được một bức tranh cụ thể về cuộc sống của người DTTS trong quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa. Qua nhận diện mô hình việc làm và thu nhập của người DTTS, nghiên cứu chỉ rõ, người DTTS gặp nhiều khó khăn về loại hình công việc, cách thức tìm kiếm việc làm nhưng họ vẫn tỏ xu hướng gắn kết tốt với nơi làm việc, cảm nhận mức độ ổn định khá cao về nguồn thu nhập từ các loại hình công việc khác nhau, đồng thời có sự khác biệt về vùng miền, nhóm tuổi, giới tính, định hướng việc làm, thu nhập và gắn kết công việc.

Đề tài " Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi: Thực trạng và giải pháp" của tác giả Nguyễn Thị Yến Nguyễn Diệu Hằng (2022) được đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân. Nghiên cứu đi từ phân tích thực trạng, hiệu quả Chính sách của Chính phủ và Nhà nước, và việc thực hiện chính sách của các đơn vị thực hiện đã đưa ra những giải pháp sau: tiếp tục đẩy mạnh khai thác các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội gắn với giải quyết việc làm tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số; đưa ra một cơ chế, chính sách ưu đãi và có tính đặc thù dành riêng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững; thực hiện tốt công tác trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội; nâng cao nhận thức của

người dân, hạn chế những tác động của các thế lực thù địch. Tóm lại, việc phát triển kinh tế - xã hội ngoài việc đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo bền vững, còn phải đi đôi với bảo đảm an sinh và giữ vững quốc phòng, an ninh ổn định trên địa bàn, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung.

Tìm hiểu nguyên nhân vì sao dân tộc thiểu số nghèo hơn dân tộc đa số và cần phân phối lại thu nhập để làm giảm đáng kể khoảng cách nghèo đói và mức độ nghiêm trọng nhóm tác giả Nguyễn Việt Cường, Phạm Thu Phương và Bùi Anh Tuấn (2017) trong nghiên cứu chỉ ra “Nghèo đói ở các dân tộc thiểu số: quá trình chuyển đổi, bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế” tuy nhiên có một số đóng góp như cần kiểm tra quá trình giảm nghèo giữa các dân tộc thiểu số và đa số và tác giả sử dụng thêm các cuộc khảo sát hộ gia đình điển hình để phân tích sâu về động lực nghèo. Bên cạnh còn một số khoảng trống trong nghiên cứu này đó chính là chưa có sự phân tích và kiểm tra quá trình giảm nghèo giữa các dân tộc thiểu số và đa số để nhận thấy vì sao có sự chênh lệch như vậy, chính vì vậy nên bổ sung khảo sát phỏng vấn sâu những hộ gia đình điển hình để phân tích cũng như làm nổi bật vấn đề nghiên cứu, phân tích sâu động lực giúp dân tộc thiểu số thoát nghèo để không tạo khoảng cách lớn giữa 2 nhóm dân tộc thiểu số và đa số.

Tình hình kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Khmer trong nghiên cứu: “Nghèo đói và dân tộc thiểu số: Trường hợp hộ gia đình Khmer ở vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam” của tác giả Diệp Thanh Tùng (2018), được đặc trưng bởi thu nhập trung bình thấp, phụ thuộc vào các công việc có kỹ năng thấp, đất nông nghiệp hạn chế và trình độ học vấn thấp, dẫn đến dễ bị tổn thương cao và thách thức trong đa dạng hóa thu nhập. Kết quả thu được từ nghiên cứu này một là các hộ người Khmer có thu nhập thấp và trình độ học vấn hạn chế, hai là các chính sách như đa dạng hóa thu nhập và giáo dục có thể làm giảm nghèo nhưng còn tồn đọng một số hạn chế như ý nghĩa của các mô hình khá thấp và tác giả cần nhiều biến số có thể giải thích hơn cho sự thay đổi nghèo đói. Nghiên cứu đã đóng góp một số vấn đề như kiểm tra sự phát triển kinh tế của hộ gia đình Khmer, các yếu tố quyết định nghèo đói và đánh giá tác động của đa dạng hóa thu nhập đối với giảm nghèo. Khoảng trống trong nghiên cứu này chính là chưa

đánh giá tác động hạn chế của việc tiếp cận tín dụng đối với giảm nghèo và nghiên cứu cần có nhiều so sánh khu vực hơn về các nỗ lực xóa đói giảm nghèo.

Hay trong nghiên cứu “Tài chính hóa Tây Nguyên: Nợ nần trong đời sống hàng ngày của cộng đồng dân tộc K'ho-Chil” Phạm Thanh Thôi (2024). Nghiên cứu chỉ ra thực trạng các hộ dân tộc thiểu số, đặc biệt là người K'ho-chil ở Tây Nguyên Việt Nam, phải đối mặt với cuộc sống kinh tế đầy thách thức được đánh dấu bởi tình trạng nợ nần gia tăng, thu nhập hạn chế từ cây trồng trọt, và khoảng cách chi tiêu thu nhập ngày càng lớn, dẫn đến một vòng luẩn quẩn của nghèo đói và bất ổn tài chính. Kết quả nghiên cứu này cho thấy việc mang nợ là nguyên nhân dẫn đến một chu kỳ nghèo đói và cần có các chính sách tốt hơn để giải quyết sự phụ thuộc vào cây trồng thương mại. Nhưng việc mang nợ dẫn đến một vòng luẩn quẩn của nghèo đói và thu nhập hạn chế từ cây trồng tiền mặt làm tăng khoảng cách thu nhập và chi tiêu. Từ nghiên cứu này tác giả đã khẳng định việc mang nợ định hình cuộc sống hàng ngày trong cộng đồng K'ho-chil và nghiên cứu đã chỉ ra cần có các chính sách tốt hơn để giải quyết sự phụ thuộc vào cây trồng thương mại.

Các nghiên cứu ngoài nước

Một số nghiên cứu nước ngoài được kể đến để nêu lên thực trạng kinh tế hộ gia đình điển hình như nghiên cứu của tác giả Marszałek Marta (2020) về “Nền kinh tế không quan sát được - Sản xuất vô hình trong hộ gia đình. Tài khoản vệ tinh sản xuất hộ gia đình và Tài khoản chuyển giao thời gian quốc gia”. Có thể thấy nền kinh tế hộ gia đình bao gồm các hoạt động sản xuất phi thị trường, chẳng hạn như công việc gia đình và chăm sóc, đóng góp đáng kể vào phúc lợi nhưng phần lớn vẫn chưa được đo lường trong GDP. Tài khoản vệ tinh sản xuất hộ gia đình (HHSA) nhằm định lượng hoạt động kinh tế vô hình này. Tác giả đã chỉ ra kết quả nổi bật từ nghiên cứu này đó chính là sản lượng hộ gia đình ở Ba Lan đạt 1109,8 tỷ PLN trong năm 2011, 75-80% sản lượng hộ gia đình vẫn nằm ngoài thống kê GDP. Song vẫn còn hạn chế như có gần 75-80% sản lượng sản xuất tại nhà bị loại khỏi GDP và phương pháp chi phí cơ hội ít áp dụng hơn phương pháp chi phí thay thế. Một số đóng góp từ nghiên cứu phát hiện ra đó chính là tài khoản vệ tinh sản xuất hộ gia đình (HHSA) cung cấp thông tin kinh tế vĩ mô về sản xuất hộ gia đình và tài khoản

chuyển giao thời gian quốc gia (NTTA) quan sát việc chuyển nhượng và người nhận sản xuất tại nhà.

Nghiên cứu của nhóm tác giả nước ngoài Samantha J. Gunawardana & Juanita Elias (2013) nghiên cứu về thực trạng kinh tế hộ gia đình châu Á với chủ đề “Nền kinh tế chính trị toàn cầu của hộ gia đình ở châu Á”. Bài báo tập trung vào nền kinh tế hộ gia đình ở châu Á, nhấn mạnh vai trò của nó trong tiêu dùng, sản xuất và đầu tư, đồng thời giải quyết sự bất bình đẳng giới dai dẳng và tác động của các chính sách tân tự do đối với động lực hộ gia đình và chuyển đổi kinh tế xã hội trong các bối cảnh châu Á khác nhau. Trong nghiên cứu này tác giả đã kiểm tra vai trò của hộ gia đình trong kinh tế chính trị toàn cầu và nhấn mạnh nhu cầu can thiệp chính sách hòa nhập xã hội, bên cạnh đó nghiên cứu cũng nêu lên một số hạn chế như sự lựa chọn được định hình bởi các lực lượng bên ngoài hạn chế quyền tự chủ của cá nhân và trách nhiệm chăm sóc thường rơi vào phụ nữ một cách không cân xứng. Nghiên cứu đã đóng góp và nêu bật vai trò của hộ gia đình trong phân tích kinh tế chính trị toàn cầu và những thách thức quan điểm thông thường về hộ gia đình là lĩnh vực phi kinh tế. Ngoài ra trong nghiên cứu này còn một số khoảng trống như tác động của sự tham gia của phụ nữ đối với cơ hội sinh kế là không chắc chắn và cần nghiên cứu về trao quyền giới trong cấu trúc phát triển.

Sarah Turner, Christine Bonnin, Jean Michaud, 2015, *Frontier livelihoods: Hmong in the Sino-Vietnamese (Sinh kế ở biên giới: Người Hmong trong cộng đồng Việt - Hoa)*, NXB Đại học Washington. Trong cuốn sách này đã chỉ ra liệu rằng người DTTS tại một đất nước xã hội chủ nghĩa có khả năng phát triển kinh tế mạnh mẽ để làm giàu tập trung nghiên cứu trường hợp của dân tộc Hmong tại Việt Nam và Vân Nam, Trung Quốc. Cuốn sách nghiên cứu chuyên sâu đánh giá hoạt động của các cơ quan nhà nước, các động lực phát triển và khả năng phục hồi sinh kế của người DTTS biên giới trong phản ứng với các chương trình, dự án dân tộc của các nhà nước, theo đó sinh kế mà cá nhân và hộ gia đình tạo được khá ít. Đây là nghiên cứu được thực hiện liên tục trong nhiều năm, cung cấp một lượng lớn tài liệu về các mối quan hệ xuyên biên giới giữa các DTTS biên giới Trung Quốc với các nước láng giềng và Đông Nam Á.

Nghiên cứu “Giao thoa, nền kinh tế hộ gia đình và tinh thần kinh doanh dân tộc” Zulema Valdez (2016). Nghiên cứu này cho tập trung nghiên cứu về nền kinh tế hộ gia đình ảnh hưởng đáng kể đến các dân tộc thiểu số bằng cách định hình khả năng tiếp cận các nguồn lực dựa trên gia đình như lao động gia đình, vốn kinh doanh và thừa kế, bị ảnh hưởng bởi động lực giai cấp và giới tính, cuối cùng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và cơ hội trong các hộ gia đình dân tộc. Từ đó thu được kết quả một là tầng lớp hộ gia đình và động lực giới tính định hình khả năng tiếp cận các nguồn lực gia đình. Hai là các khía cạnh giao thoa ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong các hộ dân tộc. Song những mặt hạn chế trong nghiên cứu này đó là chỉ tập trung chủ yếu vào các nguồn lực dựa trên gia đình, không phải nguồn lực dân tộc và khám phá còn hạn chế các hình thành nhóm xã hội phi dân tộc. Cần kiểm tra tính giao thoa giữa giai cấp và giới tính trong tinh thần kinh doanh. Nghiên cứu cần làm nổi bật sự khác biệt trong nhóm giữa các doanh nhân gốc Mexico. Một số khoảng trống nhận thấy trong nghiên cứu này đó chính là sự hiểu biết hạn chế về đặc điểm khởi nghiệp gia đình gốc Mexico và tác giả cần phân tích giao diện ngoài sắc tộc và giai cấp.

Từ việc hệ thống hóa và phân tích toàn diện các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến kinh tế hộ gia đình, chuyển đổi sinh kế và phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), tác giả nhận thấy mặc dù các kết quả nghiên cứu đi trước đã tạo nền tảng lý luận và thực tiễn rất giá trị, song vẫn còn tồn tại khoảng trống như sau: Hầu hết trong các nghiên cứu đưa ra các chính sách hiện nay mới dừng lại ở việc cung cấp và hỗ trợ nguồn lực mà chưa tập trung giải quyết việc cần làm như thế nào để giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các hộ gia đình DTTS. Bên cạnh đó còn thiếu sự đánh giá về những rào cản tài chính và tín dụng của hộ gia đình DTTS, các yếu tố tác động tiêu cực đến kinh tế hộ gia đình DTTS như nợ nần, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và sự phụ thuộc vào thị trường nông sản thương mại chưa được đo lường đầy đủ trong các mô hình giảm nghèo đa biến. Và cuối cùng ngoài việc nghiên cứu định lượng cần bổ sung thêm nghiên cứu định tính hoặc nghiên cứu trường hợp điển hình để làm rõ động lực nội tại, tinh thần kinh doanh cũng như các yếu tố văn hóa - xã hội đặc thù định hình chiến lược sinh kế hộ gia đình DTTS trong bối cảnh hiện nay.

1.2. Các nghiên cứu liên quan tới yếu tố tác động đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số

Các nghiên cứu ngoài nước

Một bài báo của nhóm tác giả ngoài nước Bayata Amente Negussa, Tewodros Adane Nega (2020) trên International journal of food science với chủ đề “Factors Affecting Livelihood Diversification Decision: The Case of Kuormuk and Homosha Districts of Assosa Zone, Beneshangul Gumuz Regional State, Ethiopia” hay tạm dịch là “ Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa sinh kế: Trường hợp các huyện Kuormuk và Homosha thuộc vùng Assosa, bang khu vực Beneshangul Gumuz, Ethiopia.” Kết quả từ nghiên cứu cho thấy rằng việc độ tuổi của chủ hộ có ảnh hưởng đến việc đa dạng hóa sinh kế và quy mô đất sở hữu tương quan tiêu cực với đa dạng hóa sinh kế, tuy nhiên nghiên cứu cũng chỉ ra những điểm còn hạn chế như việc tiếp cận tín dụng không hiệu quả để kích thích đa dạng hóa sinh kế và các hoạt động phi nông nghiệp, hoạt động ngoài trang chưa được phát huy một cách tối đa. Bài báo nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách để xem xét các hoạt động sinh kế ngoài nông nghiệp và phi nông nghiệp và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình.

Hay nghiên cứu gần đây về “ Tác động của các chính sách giảm nghèo sinh thái đối với những thay đổi về sinh kế của nông dân và các cơ chế ứng phó tại một khu vực Karst của Trung Quốc theo góc nhìn bền vững”. Nghiên cứu chỉ ra rằng Dự án tái định cư xóa đói giảm nghèo đã thay đổi đáng kể mô hình sinh kế của các hộ nông dân di dời, tăng cường sự tham gia của họ vào các hoạt động phi nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế của họ, đặc biệt là ở các khu vực dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu thu được đó chính là sự phản ứng nhiều chiều khác nhau của nông dân dựa trên các chính sách xóa đói giảm nghèo sinh thái và dự án tái định cư xóa đói giảm nghèo (PARP) có tác động cao nhất đến sự thay đổi sinh kế của nông dân. Khoảng trống trong nghiên cứu này một là, việc nhận thức và khả năng đáp ứng còn hạn chế tại một số khu vực nhất định. Hai là, việc tác động chậm trễ của các chính sách đối với sinh kế chưa được khai thác tối đa chính sách.(Qian Z Liu Y, Kong H, Wu R, Zheng P & Qin W, 2023)

Nghiên cứu của nhóm tác giả Robert W Reising, Douglas W Schell, and Richard %J The Clearing House Vance (1992) với chủ đề “ Factors affecting minority education and rural economic development” tạm dịch là *những nguyên nhân tác động đến vấn đề học vấn và phát triển kinh tế của dân tộc thiểu số* nhóm nghiên cứu tiến hành tìm hiểu mối quan hệ giữa giáo dục và phát triển kinh tế tại nhóm người DTTS tại Mỹ và họ khẳng định rằng sự phát triển về kinh tế của một vùng khó có thể phát triển được nếu không cải thiện giáo dục. Phần lớn tiềm năng kinh tế của một khu vực phụ thuộc vào trình độ học vấn, thái độ và nhận thức của công dân ngoài các yếu tố như cơ sở hạ tầng và đường sá, vốn và nguồn lao động.

Lê Hải Đăng (2015) và Viện dân tộc học (2011) đã phân tích các vấn đề kinh tế xã hội của các vùng dân tộc thiểu số, chỉ ra rằng mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng các khu vực này vẫn còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế và xã hội. Sự phát triển kinh tế chưa đồng đều và tình trạng nghèo đói vẫn còn tồn tại. Báo cáo của Chính phủ Việt Nam (2019) cũng cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi, nhấn mạnh tầm quan trọng của các chính sách hỗ trợ và đầu tư phát triển hạ tầng.

Các nghiên cứu trong nước

Mỗi dân tộc có một đặc điểm văn hoá và phong tục khác nhau mang đậm bản sắc riêng của mỗi dân tộc, tuy nhiên đâu đó vẫn còn tồn tại những hủ tục. Mặc dù xã hội dần thay đổi theo quá trình nghiệp hóa, hiện đại hóa

Báo cáo nghiên cứu “ Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam” World Bank (2019). Nghiên cứu này đi vào tìm hiểu nguyên nhân làm thế nào mà các nhóm dân tộc đã vươn lên đứng đầu về phát triển kinh tế xã hội, trong khi có những nhóm vẫn chưa thực sự tận dụng được các cơ hội và từ đó trở thành các nhóm kém thành công hơn hoặc thậm chí là tụt hậu. Nghiên cứu tập trung vào trả lời các câu hỏi như: (1) Đầu là những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm dân tộc?(2) Tại sao có những nhóm DTTS đã thoát nghèo thành công trong khi các nhóm khác vẫn chậm cải thiện? (3) Những nhân tố chi phối này đã được tính đến và giải quyết như thế nào trong các chính sách, chương trình của Chính phủ, hỗ trợ và hợp tác của các đối tác quốc tế ?

(4) Cần phải có những thay đổi gì trong quá trình hoạch định và thực thi các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng DTTS và miền núi?. Kết quả nghiên cứu và một số mặt hạn chế trong nghiên cứu này đó chính là chọn mẫu cho nghiên cứu định tính, việc lựa chọn mẫu dựa trên cơ sở tham vấn trực tiếp từ cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở cấp tỉnh và cấp huyện chính vì vậy không đảm bảo được tính khách quan. Vấn đề về tính tôn giáo đã và văn hoá dân tộc đang trở thành một khía cạnh quan trọng trong đời sống của nhiều DTTS, có sự tương tác giữa thực hành tôn giáo với các hoạt động kinh tế - xã hội khác của đồng bào DTTS như giới, phân công lao động hộ gia đình, vị thế của chủ hộ gia đình khi tham gia vào thị trường lao động và tương tác với chính quyền địa phương. Cuối cùng việc so sánh trong nội bộ các nhóm dân tộc được chọn ở đây chưa có nhiều kết quả nổi bật do chưa có đủ điều kiện để phân tích sâu hơn về sự khác biệt trong nội bộ các nhóm dân tộc.

Xuyên suốt các thời kỳ, nền văn hoá truyền thống là một trong những tác động lớn và sâu sắc ảnh hưởng tới đời sống văn hoá - xã hội của người dân tộc thiểu số Việt Nam. Nguyễn Văn Mạnh và Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2011) trong nghiên cứu *“Tác động của văn hóa truyền thống đến sự phát triển bền vững xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Bắc Trung Bộ”* khẳng định rằng văn hoá truyền thống như kim chỉ nam định hướng cho đồng bào DTTS tiếp nhận và biến đổi văn hoá một cách có chọn lọc, giúp vừa giữ được văn hoá truyền thống và chọn lọc tiếp thu thêm được những văn hoá bên ngoài để không làm mất đi những giá trị cốt lõi, bảo vệ những giá trị truyền thống, thuần túy nhất. Tuy vậy vẫn không thể không có sự tiếp cận văn hoá bên ngoài, dẫn đến sự mai một khác nhau của các yếu tố văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc.

Đề tài nghiên cứu: “Dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam: Việc làm, Nghèo đói và Thu nhập” của nhóm tác giả Nguyen, C., Tran, T., & Vu, H. (2017)², nghiên cứu này chỉ ra nguyên nhân chủ yếu dẫn đến vùng dân tộc thiểu số phía Bắc có nhu nhập thấp và tài sản thấp hơn so các vùng khác là do mức thu nhập

² C. Nguyen et al. "Dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam: Việc làm, Nghèo đói và Thu nhập. *Nghiên cứu chỉ số xã hội* , 134 (2017): 93-115. <https://doi.org/10.1007/S11205-016-1413-3> .

thấp hơn. Đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nguồn thu nhập chính đa phần từ nông nghiệp như trồng trọt và chăn nuôi khác với dân tộc đa số như người Kinh và người Hoa thì nguồn thu nhập chính của họ từ làm công ăn lương và phi nông nghiệp. Chính vì vậy đã tạo nên khoảng cách về thu nhập giữa DTTS vùng núi phía Bắc và vùng khác.

Một nghiên cứu khác về chủ đề “Việc làm phi nông nghiệp và thu nhập hộ gia đình của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam” của Trần Quang Tuyên (2015). Nghiên cứu này xem xét các yếu tố dẫn đến sự quyết định tham gia phi nông nghiệp và tác động của việc làm phi nông nghiệp đến thu nhập hộ gia đình trong số các dân tộc thiểu số ở vùng núi Tây Bắc, Việt Nam. Phân tích hồi quy cho thấy giáo dục, những doanh nghiệp tại địa phương hoặc làng nghề có tác động lớn đến khả năng tham gia vào việc làm công ăn lương, sự đầu tư và xuất hiện của những con đường nhựa tại địa bàn DTTS giúp các hộ gia đình có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào việc làm phi nông nghiệp. Phân tích nhiều chiều, nghiên cứu phát hiện ra rằng các hộ gia đình tham gia vào việc tự làm công ăn lương hoặc phi nông nghiệp có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với những hộ không có việc làm phi nông nghiệp. Từ đó, chỉ ra con đường thoát nghèo cho các dân tộc thiểu số chính là việc làm phi nông nghiệp.

Cùng hướng nghiên cứu với yếu tố tác động đến thu nhập hộ gia đình dân tộc thiểu số của nhóm tác giả Thái Thị Thái Nguyên Vũ Thị Mai Chi (2023) với nghiên cứu “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình của các nhóm dân tộc ở huyện Vonhai, tỉnh Thái Nguyên”, đối tượng nghiên cứu ở đây là các hộ dân tộc thiểu số ở huyện Võ Nhai phải đối mặt với thu nhập thấp và điều kiện sống khó khăn. Tác giả đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình của các dân tộc. Bao gồm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn, quy mô gia đình, tài sản, diện tích đất và khả năng tiếp cận các khoản vay ngân hàng. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ được các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình bao gồm tuổi tác, trình độ học vấn và tài sản và đã đưa ra đề xuất, giải pháp để nâng cao mức sống và sản xuất.

Trong báo cáo “ Livelihood vulnerability to climate change: Indexes and insights from two ethnic minority communities in Central Vietnam” của nhóm nghiên cứu Tran Thi Thu Ha & Pham Thu Thuy Nguyen Quang Tan (2022) cũng đang chỉ ra mối liên giữa tình trạng bị tổn thương và đói nghèo của vùng dân tộc thiểu số. Các dân tộc thiểu số thường sinh sống ở những vùng hẻo lánh thường được coi là nhóm người dễ bị tổn thương nhất trước biến đổi khí hậu do môi trường và khả năng tiếp cận tài nguyên hạn chế. Nghiên cứu tập trung vào 2 nhóm người dân tộc thiểu số là Paco và Cơ tu ở vùng cao của tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhóm nghiên cứu cho rằng tính dễ bị tổn thương về sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số có mối liên hệ chặt chẽ với tình trạng nghèo, gây ra vòng luẩn quẩn của bẫy nghèo khiến cho người dân tộc thiểu số mãi không thoát ra được. Nhận ra những điều này, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số khuyến nghị về mặt quản lý và ý nghĩa thực tế để giúp các cộng đồng dân tộc thiểu số thoát khỏi những tình thế tiến thoái lưỡng nan đồng thời cải thiện khả năng thích ứng của họ với biến đổi khí hậu để có thể tập trung phát triển kinh tế thoát khỏi nghèo đói.

Trong một nghiên cứu về “Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam” của tác giả Lê Ngọc Anh and Nguyễn Thu Ngân (2021) đã chỉ ra rất rõ những yếu tố ảnh hưởng đến mức sống của người dân tộc thiểu số như: (1) mức sống: Mức sống có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sống của con người và vấn đề nâng cao mức sống của người dân, đặc biệt là người DTTS. Để nâng cao mức sống của người DTTS thì cần tập trung tìm kiếm các giải pháp giúp người dân tăng thu nhập, (2) nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn sinh kế cho người DTTS bởi trong bất kỳ loại hình sản xuất nào thì yếu tố con người luôn là mối quan tâm hàng đầu và cũng nhận thấy rằng trình độ học vấn là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao mức sống của đồng bào DTTS, (3) Về giới tính và trình độ giáo dục của chủ hộ: Chủ hộ là người trụ cột gia đình, quyết định mọi việc trong gia đình, vì thế giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ sẽ có ảnh hưởng đến việc lựa chọn sinh kế của hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ gia đình là yếu tố rất đáng quan tâm, nó không chỉ giúp người chủ gia đình có quyết định tốt hơn mà còn tác động lớn đến cuộc sống

của các thành viên khác trong gia đình, (4) Nguồn *lực tài chính, tình trạng vay vốn và tiếp cận chính sách của hộ gia đình DTTS*: Nguồn lực tài chính là một đòn bẩy góp phần phát huy các nguồn lực khác. Nguồn lực tài chính được thể hiện ở khả năng huy động vốn của hộ, bao gồm tiền dành dụm, tiền vay từ các tổ chức tín dụng hay vay của bạn bè, bà con,... Đối với người DTTS, nguồn lực tài chính thể hiện ở tình trạng vay vốn của hộ và khả năng tiếp cận chính sách (nhận sự hỗ trợ từ Nhà nước hoặc cơ quan chính quyền địa phương).

Giáo dục là một yếu tố then chốt trong việc nâng cao đời sống và phát triển bền vững cho các dân tộc thiểu số Hoàng Tuấn Anh (2013) nhấn mạnh rằng cần có các chương trình giáo dục và đào tạo phù hợp với đặc thù văn hóa và ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số để cải thiện chất lượng giáo dục và nâng cao trình độ dân trí. Việc tạo điều kiện học tập và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho người dân tộc thiểu số là cần thiết để giúp họ hội nhập và phát triển kinh tế.

Thêm một nghiên cứu để khẳng định yếu tố học vấn là một trong những yếu tố quan trọng trong việc phát triển kinh tế dân tộc thiểu số của tác giả Nguyễn Hồng Hải (2023) với nghiên cứu “ Phát triển giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay và vấn đề cần quan tâm” vùng DTTS luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, đặc biệt là đầu tư cho phát triển giáo dục để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Hệ thống trường lớp được đầu tư xây dựng đồng bộ nên đã tạo điều kiện tốt cho việc học tập của con em đồng bào các dân tộc. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi; chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao song tuy nhiên vẫn còn tồn tại những khó khăn nhất định như mặc dù được đầu tư xây dựng nhưng hệ thống trường lớp vẫn nhiều khó khăn, hạn chế, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú chưa đảm bảo tính liên thông các cấp. Tỷ lệ người DTTS chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt còn khá cao. Chính sách cử tuyển còn tồn tại nhiều bất cập, chỉ tiêu cử tuyển hàng năm ít nhưng các địa phương thực hiện không hết, thiếu sự cân đối ngành nghề đào tạo, cân đối giữa các dân tộc và các địa bàn. Chất lượng đào tạo sinh viên cử tuyển có kết quả học tập đạt ở mức tương đối thấp so với mức trung bình của sinh viên cùng trường. Đó là những khó khăn hiện nay đang còn tồn đọng cần giải quyết để giúp đồng bào DTTS hoà nhập với dân tộc đa số trên mọi phương diện.

Bên cạnh yếu tố giáo dục thì yếu tố văn hoá dân tộc cũng là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến sự phát triển kinh tế của đồng bào DTTS. Làm sao để vừa có thể mở rộng để du nhập học hỏi đa dạng văn hoá các vùng miền nhưng không làm mờ đi bản sắc văn hoá dân tộc của mình. Việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá, cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng giáo dục là những mục tiêu quan trọng để đạt được sự phát triển bền vững cho các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Đầu tiên phải nói đến nghiên cứu gần đây “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển kinh tế, góp phần giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay” của nhóm tác giả Nguyễn Duy Dũng Phạm Duy Hưng, Mai Vũ Phong, Nguyễn Hữu Hoan (2024) nhấn mạnh sự quan tâm của Đảng và Nhà nước về việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tạo động lực để phát triển đời sống kinh tế - xã hội. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc gắn phát triển kinh tế với giảm nghèo đa chiều bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội. Chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS được triển khai, thực hiện hiệu quả. Nhiều lễ hội truyền thống lành mạnh được phục hồi, phát triển và hình thành mới, góp phần giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Việc triển khai “Dự án bảo tồn, phát huy giá trị làng truyền thống các DTTS” ở vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa,... đã tạo nên mô hình hiệu quả, đem lại lợi ích trên nhiều mặt của đời sống KT-XH, văn hóa tại các vùng đồng bào DTTS trong cả nước. Tạo thêm cơ sở tiền đề cho đồng bào DTTS các địa phương có thêm động lực để phát huy các giá trị văn hoá các DTTS với phát triển du lịch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện chính sách văn học vùng DTTS còn một số khó khăn tồn đọng cần tiếp tục được quan tâm và giải quyết như: thứ nhất về điều kiện kinh tế - xã hội vùng DTTS vẫn còn khó khăn, trình độ dân trí chưa đồng đều dẫn đến việc huy động nguồn lực chất lượng để duy trì và bảo vệ giá trị văn hoá còn khó khăn, hai là việc gắn kết giữa thiết chế văn hoá từ gia đình, dòng họ, làng bản, đồng bào DTTS với phát triển kinh tế - xã hội chưa được chặt chẽ.

Ba là việc phát triển kinh tế, giảm nghèo vùng DTTS còn chậm so với các vùng khác trên cả nước. Thứ tư đó chính là việc sử dụng ngôn ngữ gồm tiếng nói, chữ viết của một số DTTS trong đời sống hàng ngày chưa được quan tâm, còn khó khăn trong việc dạy và học của Nhà trường điển hình như những dân tộc mà nền văn hóa của họ còn bảo lưu khá rõ với sắc thái đặc trưng riêng như Văn hóa Thái, Mường, Dao, Mông, Ba na... Thứ năm trang phục của một số đồng bào DTTS nói chung, đặc biệt là ở khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ cũng đã, đang và sẽ là bảo động và có thể sẽ bị mai một trong tương lai. Thứ sáu trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa cần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp để tránh bị mai một văn hoá DTTS. Cuối cùng dưới tác động của cơ chế thị trường, nhận thức còn hạn chế của cộng đồng, xã hội và người dân đến việc phát triển KT-XH gắn với bảo tồn, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống.

1.3. Những nghiên cứu về giải pháp giúp nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số

Ủy ban Dân tộc (2003) đã thực hiện đề tài “*Một số giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên*”. Nội dung của đề tài gồm 3 phần chính, cụ thể là: Phần một: khái quát về dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, trong đó, trên cơ sở trình bày các đặc điểm điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội, đánh giá chung những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên và xã hội đến công cuộc xóa đói giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên; Phần 2: thực trạng nghèo đói ở vùng các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, trong đó, trên cơ sở trình bày khái niệm về nghèo đói, quá trình thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo cùng thực trạng đói nghèo hiện nay, chỉ ra các nguyên nhân và đặc điểm đói nghèo ở các dân tộc thiểu số Tây Nguyên như là cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp xóa đói giảm nghèo; Phần 3: Một số giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, là phần quan trọng nhất của đề tài, trong đó, trên cơ sở nhìn lại quá trình, kết quả và hiện trạng, đề xuất những giải pháp xóa đói giảm nghèo phù hợp và hiệu quả đối với các dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, tập trung vào các giải pháp đặc thù nhằm giải quyết các vấn đề xây dựng con người mới, nâng cao năng lực xóa đói giảm nghèo cho các bộ và người dân, đất đai, di dân tự

do, nước sản xuất, mô hình kinh tế hộ gia đình, củng cố kiện toàn và nâng cao vai trò của bộ máy chính quyền và đoàn thể cấp xã, tranh thủ sự hợp tác và ủng hộ của tầng lớp già làng...

Vũ Dũng (2008) Đề tài cấp Nhà nước: *“Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở khu vực phía Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định và phát triển của khu vực này”* [107]. Đề tài đã làm rõ các đặc điểm tâm lý cơ bản của các DTTS ở Tây Bắc, tập trung vào nghiên cứu sự ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của các đặc điểm tâm lý dân tộc này đến sự ổn định và phát triển KT- XH, văn hoá xã hội ở khu vực Tây Bắc. Dựa trên những đặc điểm tâm lý cơ bản của DTTS, đề xuất một số khuyến nghị với Đảng và Nhà nước trong việc hoạch định các chủ trương, đường lối và chính sách phát triển giúp KT - XH Tây Bắc cho phù hợp với các đặc điểm tâm lý dân tộc và đạt hiệu quả tốt.

Lê Ngọc Thắng (2009-2012), Đề tài cấp Nhà nước *“Nghiên cứu, đánh giá chính sách đối với các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở nước ta”*. Đề tài đã trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn về đánh giá chính sách đối với các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội (KT-XH) đặc biệt khó khăn ở nước ta. Đánh giá chính sách đối với các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn ở nước ta từ đó đề xuất giải pháp đổi mới xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đối với các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn ở nước ta trong thời gian tới (2011-2015 và tầm nhìn đến 2020). Đề tài đã phân nhóm các nghiên cứu thành các vấn đề: (1) Tổng quan nghiên cứu các vấn đề về dân tộc học, cung cấp cơ sở khoa học cho việc đánh giá, xây dựng và hoàn thiện chính sách dân tộc. (2) Các công trình nghiên cứu về lý thuyết phát triển nói chung và phát triển bền vững vùng dân tộc miền núi nói riêng. (3) Các công trình nghiên cứu về những vấn đề KT - XH và môi trường trực tiếp, bức xúc của các vùng trong quá trình phát triển. (4) Các công trình nghiên cứu quy hoạch phân vùng KT- XH - VH. (5) Là các công trình nghiên cứu, đánh giá chính sách. Trong đó, đề tài cũng đã phân tích, đánh giá nhận định chung về tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về chính sách dân tộc và đối với vùng đặc biệt khó khăn.

Tác giả Ngân Vũ Văn (2023) trong “Thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ sau đổi mới đến nay” Bài viết đề cập đến thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi, từ đó rút ra một số kinh nghiệm trong việc thực hiện chính sách ở vùng này trong thời gian tới. Song bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế như: (1) sự chồng chéo trong hệ thống chính sách, (2) Các lỗ hổng trong chính sách, (3) tính hiệu quả của chính sách với đặc điểm của vùng và người dân tộc thiểu số. Chính vì vậy nếu các chương trình và chính sách không tính kỹ đến những điểm này thì sẽ không mang tính khả thi.

Báo cáo đánh giá nghèo đói Việt Nam của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam (2012), mang tên *“Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: “Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới”* đã đưa ra một cái nhìn mới về cuộc sống của người nghèo, đồng thời đi sâu tìm hiểu những hạn chế cũng như cơ hội hiện thời của họ để thoát nghèo. Báo cáo nêu rõ, quá trình phát triển kinh tế đã tạo ra những thách thức mới cho người nghèo, đặc biệt là dân tộc thiểu số. Họ phải đối mặt với những thách thức khó khăn như sự cô lập, hạn chế về tài sản, trình độ học vấn thấp, sức khỏe kém. Nghèo trong các nhóm dân tộc thiểu số trở thành một thách thức ngày càng tăng và kéo dài.

“Báo cáo Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam” (Oxfam, 2013) ngoài đánh giá chung tình trạng nghèo đói của đồng bào dân tộc thiểu số còn tập trung phân tích một số mô hình giảm nghèo thành công. Nghiên cứu cho thấy, đồng bào dân tộc thiểu số đã có sự thay đổi nhất định trong nhận thức, nhu cầu của họ đã mở rộng hơn, hướng đến chất lượng cuộc sống tốt hơn. Nhiều nơi đã quan tâm nhiều hơn đến các khía cạnh văn hóa, xã hội và các khía cạnh thị trường.

Bài viết về *“Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”* trên Cổng thông tin điện tử Ủy ban dân tộc (2021) cũng chỉ ra những mục tiêu cơ bản cần hướng tới để giúp cải thiện và phát triển kinh tế gia đình DTTS miền núi đầu tiên chính là hỗ trợ sản xuất nông nghiệp bền vững, khuyến khích trồng cây, vật nuôi có giá trị, phát triển các loại cây trồng và vật nuôi phù hợp với

địa hình thổ nhưỡng và tập quán canh tác của đồng bào. Việc này không chỉ giúp tăng hiệu suất mà còn đảm bảo tính bền vững trong sản phẩm, cũng như ổn định được kinh tế. Song song đó hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận được nguồn vốn được sử dụng chính sách ưu đãi về tín dụng dần mở rộng quy mô sản xuất, mạnh dạn đầu tư vào giống cây trồng và vật nuôi với số lượng gấp đôi gấp ba giúp sản lượng. Tiếp đó cũng chú trọng vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết như điện, , nước sạch, đường bê tông hoá để thuận tiện cho sản xuất cũng như giao thương trao đổi buôn bán sản phẩm. Việc khai thác du lịch có tiềm năng tại địa phương giúp phát triển du lịch cộng đồng gắn kết với hệ thống truyền thông văn hóa của các dân tộc thiểu số, nó không chỉ tạo nguồn thu nhập bổ sung mà vẫn tồn tại văn hóa địa phương kéo theo sự quảng bá về mặt hình ảnh, thúc đẩy sản phẩm của cộng đồng DTTS tới các du khách trong và ngoài nước.

Cùng hướng nghiên cứu về phát triển nâng cao cải thiện thu nhập cho hộ gia đình DTTS. Tác giả có những giải pháp tương đồng và khác nhau cụ thể trong bài viết của tác giả Trí Dũng (2023) về “*Gắn xây dựng gia đình với Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN*” trên Báo điện tử Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra các giải pháp cụ thể để nâng cao thu nhập hộ gia đình dân tộc thiểu số như: một là tạo điều kiện giúp đồng bào DTTS tiếp cận nguồn vốn, các chính sách tín dụng ưu đãi : Đưa ra các gói tín dụng với tốc độ thấp cho hộ gia đình DTTS để họ có thể đầu tư vào sản xuất, mua giống cây trồng, vật nuôi hoặc mở rộng quy mô sản xuất. Hai là phát triển cơ sở hạ tầng như xây dựng cơ sở hạ tầng thiết kế yếu : Đầu tư vào hệ thống giao thông, điện, nước sạch và các cơ sở hạ tầng khác để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ xây dựng nhà ở: Cung cấp hỗ trợ về nhà ở cho các hộ gia đình DTTS, giúp họ ổn định cuộc sống và tập trung phát triển kinh tế. Ba là nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nghề, lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp : Tổ chức các chương trình đào tạo nghề theo nhu cầu thị trường lao động địa phương, giúp người dân có kỹ năng cần thiết để tìm việc làm hoặc phát triển sản xuất cá nhân. Tăng cường giáo dục cho trẻ em : Đảm bảo trẻ em DTTS được tiếp cận giáo dục một cách sớm nhất và tốt hơn, nuôi dưỡng thế hệ trẻ để từ đó nâng cao nhận thức và khả năng làm việc, phát triển địa phương trong tương lai.

Một vài năm trở lại gần đây xã hội đang có xu hướng phát triển du lịch trải nghiệm tại các vùng núi để tìm hiểu và khám phá bản sắc dân tộc cũng như cuộc sống của người dân tộc vùng cao, đây cũng được coi là một trong những giải pháp giúp cho đồng bào DTTS có thể vừa phát triển kinh tế vừa có thể bảo tồn được bản sắc văn hoá dân tộc và truyền thông đến du khách trong nước và ngoài nước đến du lịch. Trên trang báo điện tử Tài nguyên và môi trường có một loạt seri bài viết về chủ đề phát triển kinh tế gắn liền với gìn giữ bản sắc văn hoá vùng dân tộc thiểu số và miền núi - Bài 2: Bắc Sơn (Lạng Sơn): Phát triển du lịch cộng đồng của tác giả Hoàng Nghĩa (2022) viết về người DTTS như dân tộc Tày, Nùng, Kinh trong đó chủ yếu là dân tộc Tày, họ vẫn lưu giữ được bản sắc văn hoá dân tộc từ phong tục, tập quán sinh hoạt, hát then và cách họ phát triển nguồn kinh tế từ chính sản phẩm du lịch đặc sắc vừa giúp bảo tồn phát huy truyền thống văn hoá và nâng cao thu nhập cho người dân. Phát triển hình thức du lịch trải nghiệm này đã giúp cho bộ phận đồng bào nơi đây chuyển đổi ngành nghề từ nông nghiệp sang tập trung phát triển dịch vụ du lịch. Để phát triển du lịch cộng đồng bền vững chính quyền địa phương cũng mở lớp tập huấn về du lịch cộng đồng, tham quan học tập các mô hình trong và ngoài tỉnh, bên cạnh đó tuyên truyền đến người dân về gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá gắn với phát triển du lịch địa phương được nhiều khách thập phương biết tới.

Cũng trong chuỗi bài báo của Báo điện tử tài nguyên và môi trường về phát triển kinh tế xã hội với gìn giữ bản sắc văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Bài 3: Phát huy giá trị văn hóa các dân tộc phục vụ du lịch của tác giả Phạm Hoạch (2022) và bài 4: Ninh Bình bảo tồn văn hoá truyền thống đồng bào DTTS của tác giả Tuyết Chinh (2022) chia sẻ về sự phát triển kinh tế xã hội của vùng đồng bào dân tộc Mường tại Nho Quan, Ninh Bình chiếm tới 97,18% và tại huyện Bình Liêu Quảng ninh với 96% dân số là đồng bào DTTS người Dao, Tày. Đặc điểm chung ở nhóm đồng bào DTTS ở 2 địa bàn này đó chính là họ cùng chung một hướng phát triển đó chính là tập trung xây dựng mô hình bảo tồn giá trị văn hoá các dân tộc. Nếu như huyện Bình Liêu tạo dấu ấn với du khách bốn phương bằng những giá trị văn hoá truyền thống của mình thôn qua các hoạt động lễ hội, tuần văn hoá

du lịch như hội hát Sóng Cọ, Hội hoa sớ..thì đồng bào DTTS người Mường tại Ninh bình tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đưa cây trồng, con nuôi đặc sản vào để phát triển kinh tế hộ gia đình qua đó đã từng bước nâng cao đời sống nhờ có chính sách hỗ trợ của Đảng và Nhà nước như chương trình 327 và chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới đã khiến đời sống đồng bào DTTS ở Nho Quan có nhiều khởi sắc. Ngoài ra đồng bào DTTS người Mường cũng phát huy mô hình sinh hoạt văn hoá cộng đồng, tạo sự lan toả để tuyên truyền, quảng bá gắn với bảo tồn các nét đẹp văn hoá của đồng bào DTTS trên địa bàn, từng bước hình thành các sản phẩm du lịch.

Trong luận án nghiên cứu về “Các hộ gia đình nông thôn và chiến lược giảm nghèo: Trường hợp các xã Tu Ly và Xuân Phong ở tỉnh Hòa Bình”, Việt Nam” của tác giả Lan Phương Mai (2014) đã phản ánh về vấn đề đói nghèo ở Việt Nam và đặc biệt là các vùng miền núi phía Bắc nơi tỷ lệ đói nghèo cao nhất, đạt 39,4% vào năm 2012. Tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp tiếp cận lịch sử, phương pháp tiếp cận năng lực, phân tích thống kê mô tả và phân tích trường hợp được sử dụng để tiến hành nghiên cứu này. Trong luận án cũng chỉ ra những khó khăn đầu tiên là việc xác định hộ nghèo và đối tượng thụ hưởng các chiến lược giảm nghèo. Những khó khăn khác được bộc lộ qua việc phân tích các chiến lược chống đói nghèo: thông tin không rõ ràng, hạn chế về ngân sách, sự tham gia không đầy đủ của người dân địa phương vào việc lập kế hoạch và giám sát chương trình, quyền tự chủ hạn chế ở cấp địa phương. Qua nghiên cứu nhận thấy rằng các chiến lược chống đói nghèo không hiệu quả. Mặc dù có những giải pháp mang tính trực tiếp có thể giải quyết được một phần khó khăn tuy nhiên không mang tính lâu dài, triệt để và phổ rộng. Vì vậy, không nên tiếp tục thực hiện các khoản quyên góp và trợ cấp cho cá nhân. Nghiên cứu cho thấy, sự đoàn kết giữa những người lao động là cần thiết để họ có thể tìm được vị trí của mình trong hệ thống sản xuất và giữ được lợi nhuận hợp lý. Về lâu dài, nên có những chính sách hỗ trợ về kinh tế cho người lao động như vay vốn để mở rộng sản xuất và hỗ trợ các sáng kiến của các hiệp hội nông dân nhỏ nhằm tạo điều kiện cho họ tham gia vào nền kinh tế thị trường trong khi cải thiện phúc lợi của họ.

Trong một nghiên cứu trên tạp chí VNU Kinh tế và Kinh doanh của nhóm tác giả Đỗ Hoàng Phương Nguyễn Đức Bảo, Nguyễn Mạnh Dũng, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thu Hằng, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng (2023) về “Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang” tác giả sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát gần 1200 hộ dân của hai xã và phỏng vấn trực tiếp một số gia đình là hộ nghèo, cận nghèo ở hai thôn của mỗi xã về mức độ bền vững của các nguồn lực sinh kế như vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, từ đó, phát hiện ra những vấn đề trong việc sử dụng nguồn lực, quản lý và khai thác nguồn lực sinh kế. Từ đó, tác giả nhấn mạnh việc phát huy nội lực bên trong, tận dụng các nguồn lực bên ngoài để phát triển sinh kế hộ gia đình bền vững, đề xuất giải pháp như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ, khuyến khích lao động trẻ học nghề, tăng cường tín dụng hỗ trợ cho vay sản xuất, hỗ trợ lãi suất cho người nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng.

Cùng sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp định tính và năm loại nguồn lực với nghiên cứu trên, thế nhưng, nghiên cứu về “ Sinh kế hộ gia đình người H'Mông di cư tự do tại xã Rô men, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng” của Phạm Hồng Hải (2019) tập trung phân tích bối cảnh, thực trạng và kết quả việc di cư của đồng bào dân tộc H'Mông tại xã Rô Men. Kết quả nghiên cứu cho thấy có tới 78% hộ gia đình nhận thấy mức sống đã tăng lên, tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo là 22,6%, cận nghèo là 4,7% và hộ khá giá chỉ chiếm 0,7%, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo nhưng là nguồn thu nhập không ổn định, lao động làm thuê chỉ chiếm (6,7%) mặc dù hiện nay là một hiện tượng phổ biến. Từ việc phân tích những thực trạng các nguồn vốn sinh kế, tác giả đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện và phát triển sinh kế bền vững cho các hộ gia đình người H'mông tại xã Rô Men như thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sinh kế, phát triển toàn diện các nguồn lực, tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao kiến thức, năng lực làm nghề và tăng cường ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh.

Bài viết "Giải pháp gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc Khmer ở Tây Nam Bộ" của tác giả Bạch Thanh Sang (2023)

được đăng trong tạp chí Kinh tế và Xã hội. Bám chặt vào các chỉ thị, nghị quyết để xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tác giả quan niệm rằng phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh trật tự phải gắn liền với nhiều vấn đề khác như tiến bộ và công bằng xã hội, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, đề cao cảnh giác với các thế lực thù địch, giải quyết các vấn đề xã hội, quán triệt sâu sắc các chính sách của Đảng và Nhà nước. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp phát triển kinh tế theo các nhóm giải pháp bảo đảm an ninh trật tự gồm tuyên truyền sâu rộng lịch sử vùng đất, giáo dục nhận thức cho đồng bào dân tộc thiểu số trước những âm mưu của thế lực thù địch, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đối ngoại, phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc, nhân rộng mô hình "Dân vận khéo", "Tết quân dân mừng Chôl Chnăm Thmây"; nhóm giải pháp về chính sách đầu tư gồm: huy động các nguồn tài trợ ngoài Chính phủ, thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững, trang bị kiến thức cho đồng bào dân tộc thiểu số biết lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, tạo cơ hội chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Trên tạp chí Chiến lược và Chính sách dân tộc, tác giả Trương Anh Dũng (2019) đã tiếp cận thực hiện đề tài "Giải pháp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm vùng dân tộc thiểu số và miền núi" thông qua các chính sách liên quan đến đào tạo nghề. Kết quả nghiên cứu cho thấy các chính sách hỗ trợ dạy nghề cho người dân tộc thiểu số và chính sách đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp vùng dân tộc thiểu số đem lại những thành tích đáng kể: trong 7 năm (2010-2016) đã hỗ trợ được 690 ngàn người dân tộc thiểu số học nghề, chiếm tới 81% tổng số người dân tộc thiểu số được hỗ trợ đào tạo nghề (tính từ năm 2006 đến 2019), hỗ trợ được 32.005 học sinh, sinh viên học nội trú đào tạo nghề, trong đó có 8.608 người học trình độ cao đẳng, còn lại là trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách vẫn còn nhiều khó khăn như số lao động dân tộc thiểu số được đào tạo chỉ chiếm 14% số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động, đa số tham gia đào tạo ngắn hạn, số lao động tham gia đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp còn thấp.

Bài viết nghiên cứu trường hợp tại dân tộc thiểu số tại Trung Quốc với đề tài "Has the digital economy improved income inequality for ethnic minorities? The

case of China” tạm dịch là “Nền kinh tế kỹ thuật số có cải thiện được tình trạng bất bình đẳng thu nhập cho người dân tộc thiểu số? Nghiên cứu trường hợp ở Trung Quốc. Bài viết xem xét sự bình đẳng về thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở Trung Quốc đã thay đổi như thế nào dưới tác động của sự phát triển nền kinh tế kỹ thuật số. Nghiên cứu tập trung vào phân tích đánh giá hệ thống pháp luật thông qua phân tích tính pháp lý kết hợp với phân tích các học thuyết và nghiên cứu đi trước. Ngoài ra, nghiên cứu chỉ ra cách phát triển các mô hình kinh tế lượng và phân tích tính không đồng nhất trong thu nhập của nam và nữ, mức thu nhập, giáo dục. Đề xuất giải pháp thực hiện bình đẳng về thu nhập cho người DTTS. Kết quả nghiên cứu cho thấy một là, nhận thức về thuật ngữ "kinh tế số" của người dân Trung Quốc và tính hai mặt của nó tới sự bình đẳng về thu nhập đối với các dân tộc thiểu số: kinh tế số vừa nâng cao mức thu nhập, giảm khoảng cách giàu nghèo giữa dân tộc thiểu số với trung bình nhưng là vừa làm tăng khoảng cách thu nhập giữa những người dân tộc thiểu số và người Trung Quốc với các nhóm có thu nhập thấp. Hai là, nền kinh tế số mang lại nhiều cơ hội việc làm hơn cho nữ giới, do đó làm giảm khoảng cách thu nhập giữa phụ nữ dân tộc thiểu số với trung bình phụ nữ Trung Quốc. Ba là, phân tích hồi quy cho thấy sự phát triển kinh tế số tác động tiêu cực tới việc cải thiện thu nhập của nhóm có thu nhập thấp, tích cực với nhóm thu nhập trung bình và không ảnh hưởng nhiều tới nhóm thu nhập cao. Bốn là, có sự thu hẹp khoảng cách thu nhập ở nhóm có trình độ học vấn thấp (dưới THPT) giữa DTTS và người Hán. Nguyên nhân từ sự bất cập của các chính sách kinh tế số của Trung Quốc đối với người dân tộc thiểu số và những thiếu sót của pháp luật về bảo vệ lao động. Việc phát triển kinh tế số có tác động tích cực tới nhóm phụ nữ DTTS và nhóm DTTS có học vấn thấp, giúp thu hẹp khoảng cách với trung bình Trung Quốc tuy nhiên có sự khác biệt về mức độ tác động tích cực giữa nhóm DTTS có thu nhập thấp và nhóm DTTS có thu nhập cao, trung bình.(Kailiang Ma & He Zhang, 2023).

Bài viết "Sự đóng góp của hoạt động đa dạng hoá sinh kế vào việc giảm nghèo của các hộ gia đình dân tộc thiểu số: Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Sơn La, Việt Nam" của tác giả Hồ Ngọc Ninh và cộng sự (2024) được đăng trên tạp chí

Journal of Infrastructure, Policy and Development. Nghiên cứu tìm hiểu những tác động của đa dạng hoá sinh kế đến hiệu quả kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số thông qua nghiên cứu trường hợp và khảo sát bảng hỏi 240 hộ gia đình, có đủ tính đại diện cho ba dân tộc Thái, H'Mong và La Ha. Nhóm tác giả xác định được ba chiến lược chính để cải thiện sinh kế gồm nâng cao năng suất trong các hoạt động nông nghiệp, tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp để tạo thêm nguồn thu nhập, di cư để tìm kiếm cơ hội việc làm, đồng thời cũng chỉ ra những thách thức trong chiến lược và nhấn mạnh vai trò của Mạng xã hội trong việc truyền thông và tiếp cận các nguồn lực để đa dạng hoá sinh kế. Nghiên cứu kết luận rằng đa dạng hoá sinh kế góp phần đáng kể vào việc giảm nghèo bằng cách cung cấp cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số nhiều nguồn thu nhập, từ đó nâng cao khả năng phục hồi của họ trước những cú sốc kinh tế.

Báo cáo “Dân tộc thiểu số và mục tiêu phát triển bền vững: Ai sẽ bị bỏ lại” của nhóm tác giả Phùng Đức Tùng, Nguyễn Việt Cường, Nguyễn Cao Thịnh, Nguyễn Thị Nhung, Tạ Thị Khánh Vân (2016) theo Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) cho ta thấy cái nhìn tổng thể về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2015, tập trung vào đặc điểm nhân khẩu học, sức khỏe, giáo dục và chất lượng cuộc sống. Ngoài ra, báo cáo chỉ ra những vấn đề xã hội, vấn đề chính sách còn tồn đọng và phân tích khả năng thực hiện một số chính sách. Về việc thực hiện Quyết định 1557/QĐ-TTg, UNDP đưa ra khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của vùng dân tộc thiểu số cho Chính phủ và Chính quyền địa phương: Giải quyết các vấn đề giáo dục mầm non DTTS, khắc phục những vấn đề trong dạy tiếng Việt cho trẻ em DTTS, xoá mù chữ toàn diện, khắc phục những hạn chế trong công tác truyền thông và vận động.

Trịnh Quang Cảnh (2013) chỉ ra rằng, trong quá trình phát triển kinh tế để thu hút đầu tư từ bên ngoài, khu vực miền núi đã ban hành rất nhiều chính sách nhằm thu hút các nhà đầu tư. Theo đó các nhà đầu tư được ưu ái khi thực hiện đầu tư mà ít phải quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Chính điều này làm cho môi trường tự nhiên của khu vực vùng cao cũng dần bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Nghiên cứu cũng khẳng định mặc dù các doanh nghiệp đầu tư vào

các tỉnh vùng cao được hưởng nhiều ưu đãi, những doanh nghiệp này cũng có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển kinh tế xã hội tại những khu vực họ thực hiện đầu tư. Thêm vào đó nhìn một cách tổng quát, sự tác động tích cực của những doanh nghiệp này đối với khu vực đầu tư chưa tương xứng với những ưu đãi mà họ được hưởng, khi mà nhiều tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số làm việc cho các doanh nghiệp không cao nếu không muốn nói là rất ít bởi chỉ 3% lao động người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề.

Tổng quan các nghiên cứu thực tiễn, lý thuyết trong và ngoài nước cho thấy kinh tế hộ gia đình DTTS là một hệ thống mở phức tạp, chịu sự chi phối tổng hòa từ các yếu tố nội tại của hộ (nguồn vốn sinh kế) đến các yếu tố thể chế, tự nhiên và văn hóa - xã hội bên ngoài. Các yếu tố này có thể được hệ thống hóa thành 5 nhóm nhân tố chính sau: Nhóm yếu tố đặc điểm nhân khẩu học và nguồn nhân lực của hộ - đây là nhóm yếu tố nội tại cốt lõi quyết định đến năng lực hành vi và sự lựa chọn chiến lược sinh kế của hộ gia đình, nhóm yếu tố nguồn lực kinh tế, tài sản và tín dụng, nhóm cấu trúc việc làm và đa dạng hóa sinh kế, nhóm yếu tố văn hóa truyền thống, tín ngưỡng và thể chế xã hội và cuối cùng là nhóm yếu tố hạ tầng, chính sách công và biến đổi khí hậu. Một số khoảng trống từ những nghiên cứu trên đa phần đo lường tác động của từng yếu tố đơn lẻ (như giáo dục, tín dụng, tuổi) mà chưa phân tích sâu mối quan hệ tương tác đồng thời giữa trình độ học vấn $\times$ giới tính chủ hộ $\times$ khả năng tiếp cận thị trường đến thu nhập hộ. Hầu hết nghiên cứu tiếp cận theo hướng đánh giá tác động từ trên xuống mà chưa làm rõ năng lực chủ động tự điều chỉnh/thích ứng của chính các hộ gia đình DTTS trước bối cảnh đô thị hóa và chuyển đổi số hiện nay.

1.4. Kết luận

Dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc hiện nay vẫn đang còn tồn tại và rải rác rất nhiều. Có tài sản, thu nhập và việc làm thấp hơn so với dân tộc đa số. Nguồn thu nhập chủ yếu của họ đa phần từ trồng trọt và chăn nuôi nên đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số luôn có sự chênh lệch khá lớn so với dân tộc đa số. Việc tìm hiểu và viết tổng quan tài liệu nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng đối với một nghiên cứu. Tổng quan tài liệu nghiên cứu giúp cho người nghiên cứu có được cái

nhìn khái quát về các khía cạnh, lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến đề tài, từ đó, người nghiên cứu có thể vận dụng cơ sở lý luận từ các nghiên cứu đã thực hiện vào việc giải thích, giải quyết các vấn đề liên quan đến đề tài. Ngoài ra, quan trọng hơn là việc tìm hiểu tổng quan còn giúp người nghiên cứu tìm ra được điều mới từ đề tài mà các nghiên cứu trước chưa đề cập đến.

Qua phần tìm hiểu tổng quan trên đây, chúng ta có thể rút ra:

Dân tộc thiểu số ít người luôn được sự quan tâm rất nhiều của Đảng và Nhà nước cũng như chính quyền địa phương vì đây được coi là nhóm người yếu thế trong xã hội. Tình hình kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là một vấn đề phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như địa lý, giáo dục, và chính sách kinh tế. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các dân tộc thiểu số thường có mức sống thấp hơn so với dân tộc đa số, và sự chênh lệch này có thể được giải thích bởi nhiều nguyên nhân khác nhau.

Nguyên nhân gây nên sự bất bình đẳng kinh tế giữa nhóm người dân tộc đa số và dân tộc thiểu số một là, sự khác biệt về mức sống phần nào do các dân tộc thiểu số sống ở những khu vực kém phát triển với địa hình khó khăn, cơ sở hạ tầng kém, và ít cơ hội tiếp cận công việc phi nông nghiệp. Hai là, các rào cản ngôn ngữ và sự khác biệt trong lợi ích từ giáo dục cũng góp phần vào sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân tộc. Ba là, mặc dù có sự khác biệt về đặc điểm kinh tế như trình độ học vấn và sở hữu đất đai, nhưng quan trọng hơn là các dân tộc thiểu số nhận được lợi ích thấp hơn từ những đặc điểm này so với dân tộc đa số.

Chính sách và giải pháp hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số hiện đang được Đảng và Nhà nước sát xao để hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như đời sống kinh tế. Tuy nhiên các chính sách của Chính phủ và Nhà nước cần tập trung vào việc giảm sự khác biệt cấu trúc giữa các dân tộc đa số và thiểu số, đặc biệt là trong việc cải thiện lợi ích từ các đặc điểm kinh tế, quan tâm chăm sóc đến việc phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ bảo hiểm y tế và được bảo hiểm y tế hỗ trợ giúp cho đồng bào dân tộc thiểu số giảm bớt gánh nặng tài chính. Hơn nữa cần có biện pháp tài chính dài hạn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế rộng rãi và bao trùm xã hội, nhằm giảm bớt sự chênh lệch giữa các dân tộc.

Trong luận án nghiên cứu này tác giả cũng nghiên cứu những khoảng trống của những nghiên cứu trước đây và mang tính thực tiễn hơn hỗ trợ cho đời sống kinh tế hộ gia đình của dân tộc thiểu số, tìm hiểu những khó khăn, thách thức mà hộ gia đình dân tộc thiểu số gặp phải, đặc biệt là ở khu vực trung du, miền núi như địa bàn xã An Phú, huyện Mỹ Đức và xã Ba Vì, Huyện ba Vì, Thành phố Hà Nội. Làm sao để đời sống kinh tế hộ gia đình được cải thiện và phát triển nhưng vẫn bảo tồn được nét đẹp văn hoá dân tộc mà không bị ảnh hưởng bởi kinh tế thị trường, để giúp cho đồng bào dân tộc thiểu số cải thiện mức sống và giảm bớt sự bất bình đẳng, nghiên cứu tập trung vào các hộ gia đình dân tộc thiểu số để phân tích thực trạng, làm rõ yếu tố tác động đến đời sống kinh tế hộ gia đình để từ đó tìm ra giải pháp giúp hộ gia đình có thể phát triển kinh tế, mở rộng quy mô. Từ đó giúp đồng bào dân tộc thiểu số xoá bỏ rào cản ngôn ngữ, nâng cao lợi ích giáo dục cho dân tộc thiểu số ở Việt Nam có thể làm giảm đáng kể bất bình đẳng và thu hẹp khoảng cách dân tộc.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Một số khái niệm liên quan

2.1.1. *Khái niệm dân tộc*

Theo từ điển Tiếng Việt từ “dân tộc” có nghĩa là cộng đồng người hình thành trong lịch sử có chung một lãnh thổ, các quan hệ kinh tế, một ngôn ngữ văn học và một số đặc trưng văn hóa và tính cách. Tên gọi chung những cộng đồng người cùng chung một ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế và văn hóa, hình thành trong lịch sử từ sau bộ lạc. Cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung.

GS. Phan Huy Lê (2002) dẫn giải: riêng từ "dân tộc" theo hiểu biết của tôi cho đến nay thì người Việt Nam đầu tiên sử dụng là nhà yêu nước Phan Bội Châu trong bài "Lưu Cầu huyết lệ tân thư" khoảng trước năm 1905. Từ "dân tộc" do các trí thức cấp tiến Nhật Bản sáng tạo trên cơ sở chữ Hán để dịch từ "Nation" trong tiếng Anh. Nhưng ở Việt Nam, trong quá trình sử dụng, từ "dân tộc" mang nhiều nghĩa khác nhau.

- Thứ nhất, là một đơn vị tộc người nói chung, không phân biệt cấp độ loại hình cộng đồng như trường hợp nói: dân tộc Việt, dân tộc Tày, dân tộc Thái, Việt Nam có 54 dân tộc...
- Thứ hai, là cộng đồng quốc gia bao gồm nhiều cộng đồng cư dân, tộc người sống trên một lãnh thổ do một nhà nước quản lý, như trường hợp nói dân tộc Việt Nam, dân tộc Lào...
- Thứ ba, là một cộng đồng mang tiêu chí của "Nation" như phương Tây.

PGS.TS. Bùi Xuân Đính nêu rõ: Tộc người (ethnos, ethnies) là hình thái đặc thù của một tập đoàn người, một tập đoàn xã hội, xuất hiện trong quá trình phát triển của tự nhiên và xã hội, được phân biệt bởi ba đặc trưng cơ bản, mang tính ổn định và tương đối bền vững qua hàng nghìn năm lịch sử là: ngôn ngữ, văn hóa, ý thức tự giác về cộng đồng.

Về dân tộc (nation), PGS.TS. Bùi Xuân Đính đưa ra hai nghĩa:

+ Một hình thái phát triển cao của tộc người, thường xuất hiện vào giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản (dân tộc Pháp, Đức...).

+ Một cộng đồng chính trị của nhiều tộc người có nguồn gốc lịch sử khác nhau, có trình độ phát triển kinh tế- xã hội khác nhau cùng chung sống trong một quốc gia, được quản lý bởi một nhà nước chung, tạo lập nên một nền văn hóa chung.

- Theo tác giả: Dân tộc (nation) là cộng đồng người cùng chung sống trong một vùng lãnh thổ nhất định, có một nhà nước độc lập, có chủ quyền quốc gia, có ngôn ngữ (chữ viết, tiếng nói) chung, có bản sắc văn hóa và sinh hoạt kinh tế.

Tộc người (ethnie/ethnos) là một tập đoàn người có tiếng nói chung, có nguồn gốc lịch sử, văn hóa và ý thức tự giác cộng đồng.

Trong báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của PGS.TS Trần Hậu (2018), “Một số vấn đề lý luận cơ bản về dân tộc trong thế giới đương đại và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, đã chỉ ra thuật ngữ dân tộc, được bắt nguồn từ tiếng Latinh, bao gồm hai hàm nghĩa:

Thứ nhất, dân tộc được hiểu theo nghĩa là Quốc gia - Dân tộc là một cộng đồng chính trị - xã hội được chỉ đạo bởi một nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, ban đầu được hình thành do sự tập hợp của nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc, sau này là tập hợp của nhiều cộng đồng mang tính tộc người của bộ phận tộc người.

Thứ hai, dân tộc còn đồng nghĩa với cộng đồng mang tính tộc người, như dân tộc Tày, dân tộc Ba Na... Cộng đồng này có thể là bộ phận chủ thể hay thiểu số của một dân tộc (nation) sinh sống ở nhiều quốc gia - dân tộc khác nhau, được liên kết với nhau bằng những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá và nhất là ý thức tự giác tộc người. Một cộng đồng dân tộc thường bao gồm nhiều cộng đồng tộc người, với nhiều ngôn ngữ, yếu tố văn hoá thậm chí nhiều chủng tộc khác nhau.

Như vậy, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài từ “dân tộc” được hiểu theo nghĩa thứ hai Dân tộc-Tộc người: Cộng đồng mang tính tộc người có thể đa số hoặc thiểu số của một quốc gia, có chung ngôn ngữ, tiếng nói và đặc điểm văn hóa, ý thức tự giác tộc người.

2.1.2. Khái niệm dân tộc thiểu số

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP thì:

- Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Theo Thông cáo báo chí kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, toàn quốc có 82.085.729 người dân tộc Kinh, chiếm 85,3% và 14.123.255 người dân tộc khác, chiếm 14,7% tổng dân số của cả nước. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là 53 dân tộc trong thành phần dân tộc Việt Nam, trừ dân tộc Kinh là dân tộc đa số. (Tổng cục Thống kê, 2019)

Như vậy, khái niệm “Dân tộc thiểu số”, theo định nghĩa của Việt Nam, là “dân tộc có số dân ít (có thể từ hàng trăm, hàng nghìn cho đến hàng triệu) cư trú trong một quốc gia thống nhất có nhiều dân tộc, trong đó có một dân tộc có số dân đông nhất”. Đây là khái niệm được dùng phổ biến trong các văn kiện chính thức của Đảng và nhà nước ở Việt Nam.

2.1.3. Khái niệm hộ gia đình

Hộ và gia đình không giống nhau. Một hộ có thể bao gồm một hoặc nhiều thành viên có hoặc không có mối quan hệ hệ thống huyết thống. Hộ có thể là đại gia đình, gia đình mở rộng hoặc gia đình hạt nhân. Một hộ có thể có nhiều gia đình hoặc không có gia đình nào. Ngược lại, một gia đình có thể gồm nhiều hộ. Thông thường, gia đình và hộ chồng chéo nhau nên tạo thành "Hộ gia đình". Hiện nay, mỗi hộ gia đình ở Việt Nam đều có đăng ký hộ khẩu chung, ghi lại chủ hộ và các mối quan hệ giữa các thành viên và chủ hộ. Đây là cơ sở dữ liệu mang tính pháp lý quan trọng giúp quản lý hành chính của Nhà nước trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, an ninh, xã hội, y tế, văn hóa và giáo dục. Kinh tế gia đình là loại hình phổ biến và phát triển trên thế giới. Sự tồn tại của loại sản xuất này đang trở thành một phần kinh tế của các xã hội phát triển, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi gia đình, mỗi quốc gia.

Khái niệm hộ gia đình dân tộc thiểu số

Khái niệm hộ gia đình dân tộc thiểu số là một khái niệm mang tính liên ngành và được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau như xã hội học, nhân học và thống kê.

“Hộ gia đình dân tộc thiểu số được xác định khi chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số, sống gắn bó và cùng sử dụng đất, tài sản chung trên địa bàn vùng đồng bào DTTS”. Theo Luật Đất đai năm 2024 - (Nguồn: Quốc hội (2024), Luật Đất đai số 31/2024/QH15).

Tuy nhiên dưới góc độ của Thống kê và Xã hội học trong các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình thì được định nghĩa về hộ gia đình dân tộc thiểu số như sau: "Hộ gia đình dân tộc thiểu số là hộ gia đình mà trong đó chủ hộ là người thuộc các dân tộc thiểu số (các dân tộc ngoại trừ dân tộc Kinh).", Tổng cục Thống kê (2020).

Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank) hộ gia đình dân tộc thiểu số không chỉ qua tiêu chí tộc người của chủ hộ mà còn gắn liền với đặc điểm địa hình - kinh tế và văn hoá: "Hộ gia đình dân tộc thiểu số tại Việt Nam được định nghĩa là đơn vị kinh tế - xã hội cơ sở, trong đó chủ hộ thuộc nhóm tộc người thiểu số. Các hộ gia đình này thường có đặc trưng bởi sự gắn kết cộng đồng chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên tự nhiên, duy trì các hình thức sinh kế truyền thống và chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi thể chế văn hóa - xã hội địa phương."

Trong các nghiên cứu chuyên sâu về sinh kế và phát triển nông thôn, khái niệm hộ gia đình DTTS được định nghĩa chi tiết hơn về mặt chức năng sinh tồn và tổ chức lao động.

Theo GS.TS. Trần Văn Hà (2012): "Hộ gia đình dân tộc thiểu số là một đơn vị xã hội - kinh tế cơ bản của các tộc người thiểu số, được hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, cùng sinh sống dưới một mái nhà, cùng chia sẻ nguồn tài sản, ngân sách sinh hoạt và thực hiện các chức năng tái sản xuất sức lao động, bảo tồn văn hóa truyền thống cũng như thích ứng với các biến đổi kinh tế - xã hội ".

Theo PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu (2014): "Hộ gia đình dân tộc thiểu số không chỉ là một đơn vị tiêu dùng và sản xuất nông nghiệp thuần túy, mà còn là một tập

hợp các mối quan hệ xã hội và văn hóa đặc thù, nơi diễn ra các chiến lược sinh kế dựa trên sự phân công lao động theo giới, tuổi tác và sự huy động các nguồn vốn xã hội (dòng họ, bản làng) trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế".

Căn cứ trên những định nghĩa về hộ gia đình DTTS dưới nhiều góc độ tiếp cận, trong khuôn khổ của luận án này có thể tóm tắt về định nghĩa hộ gia đình DTTS là một đơn vị kinh tế - xã hội cơ sở, trong đó chủ hộ hoặc đại diện hợp pháp của hộ là người thuộc các dân tộc thiểu số (trừ dân tộc Kinh). Các thành viên trong hộ gắn kết với nhau bằng quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, cùng chung sống, cùng quản lý, sử dụng các nguồn vốn sinh kế như đất đai, lao động, tài chính và phân công lao động nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất, tinh thần của hộ phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của tộc người và địa phương.

2.1.4. Khái niệm Kinh tế

Theo các nhà kinh tế học chính trị, thuật ngữ kinh tế lại được dùng để chỉ quá trình sản xuất và tái sản xuất ra của cải vật chất của xã hội. Bao gồm quá trình sản xuất trực tiếp ra của cải vật chất và nó đóng vai trò quyết định quá trình trao đổi, phân phối hàng hóa. Nội dung ở đây bao gồm hai phương diện “lực lượng sản xuất” và “quan hệ sản xuất”, tuy nhiên lực lượng sản xuất đóng vai trò chủ đạo. Theo quan điểm một số nhà kinh tế học của Nga, nói đến “kinh tế” nghĩa là phải tuân theo một nguyên tắc kinh tế nhất định, đó là trong bất cứ tình huống nào cũng phải đảm bảo sử dụng nguồn lực tối thiểu để đạt được hiệu quả một cách tối đa. 46 Các nhà kinh tế học phương Tây đưa ra rất nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế học, nhưng họ lại đưa ra các định nghĩa về kinh tế một cách khá mơ hồ. Họ cho rằng đối tượng nghiên cứu của kinh tế học chính là kinh tế, kinh tế là một khái niệm cơ bản nhất và rất rõ ràng, do vậy hiển nhiên không cần phải đưa ra định nghĩa. Như vậy “kinh tế” là cơ sở vật chất của xã hội loài người, giống như “chính trị” là kiến trúc thượng tầng của xã hội loài người, chúng tạo thành điều kiện thiết yếu để duy trì sự tồn tại của xã hội. Trong những hoàn cảnh khác nhau, thuật ngữ kinh tế được hiểu theo những nghĩa cụ thể khác nhau, nghĩa rộng có thể hiểu như là nền kinh tế quốc dân, nghĩa hẹp có thể hiểu như thu nhập, chi tiêu của một gia đình, một cá nhân, trong một số trường hợp lại có ý nghĩa biểu thị trạng thái tài chính hay tình

trạng sản xuất. “Hoạt động kinh tế” là khái niệm để chỉ trong một trật tự và một tổ chức xã hội nhất định, con người vì mục đích sinh tồn đã thông qua quá trình lao động hoặc thông qua những chi phí thanh toán phù hợp để đạt được những tư liệu sống cần thiết. Nói một cách đơn giản, hoạt động kinh tế là những hoạt động nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu của con người. Hoạt động kinh tế chủ yếu dùng sức lao động để đổi lấy hàng hóa và dịch vụ, tiền tệ chỉ như là một phương tiện môi giới giao dịch. Sau khi bước vào thời kì văn minh công nghiệp, khái niệm hoạt động kinh tế được dùng để chỉ hoạt động tiêu dùng, trao đổi, phân phối và sản xuất sản phẩm. Hoạt động kinh tế luôn vận hành tuân theo quy luật giá trị và giá trị của hàng hóa luôn luôn không ổn định. Loại hoạt động kinh tế này tương đối điển hình và quen thuộc, có thể dùng các yếu tố kinh tế để phân tích và đánh giá. Việc tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ sẽ góp phần thúc đẩy bình đẳng nam nữ, xây dựng một xã hội phát triển hài hòa và công bằng. Đứng trên phương diện lý luận và lịch sử để xem xét có thể thấy, nền công nghiệp hiện đại đã mang đến cho phụ nữ những điều kiện, cơ hội để tham gia vào quá trình sản xuất của xã hội, chế độ xã hội chủ nghĩa đã đem đến cho phụ nữ những bảo đảm xã hội, tạo điều kiện cho phụ nữ được giải phóng một 47 cách toàn diện, tiến tới bình đẳng nam nữ, Engels đã nói rõ “Một trong những điều kiện tiên quyết để giải phóng phụ nữ đó là tất cả phụ nữ có thể tham gia vào lao động công cộng”. Lenin cũng nói “Để giải phóng phụ nữ một cách triệt để, cần phải làm cho phụ nữ và nam giới có sự bình đẳng một cách thật sự, nghĩa là phải làm cho phụ nữ có điều kiện được tham gia vào quá trình sản xuất lao động. Như vậy phụ nữ mới có thể đạt được sự bình đẳng với nam giới”. Chủ nghĩa Marx - Lenin cho rằng, nhiệm vụ chủ yếu của phong trào phụ nữ đó là làm cho phụ nữ dành được quyền bình đẳng về kinh tế và bình đẳng trong xã hội, chứ không phải là bình đẳng một cách hình thức. Điều này nghĩa là, chủ nghĩa Marx - Lenin chủ trương nam nữ bình đẳng chính là bình đẳng giới trong xã hội, là sự bình đẳng về quyền lợi và nhân cách, là sự bình đẳng về kinh tế. Phụ nữ cần phải tham gia hoạt động kinh tế, có cơ sở kinh tế nhất định mới có thể thúc đẩy bình đẳng nam nữ. Trong lịch sử, khi phụ nữ giữ vị trí quan trọng trong sản xuất vật chất, địa vị xã hội của phụ nữ tự nhiên sẽ được nâng cao, ngược lại khi vai trò của phụ nữ trong sản

xuất vật chất suy giảm sẽ dẫn đến tình trạng địa vị xã hội của phụ nữ sẽ bị suy giảm của phụ nữ trong hoạt động kinh tế thời kỳ công nghiệp - hiện đại hóa đất nước (khu vực phía Bắc)". (Theo Friedrich Engels (1884), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*).

2.1.5. Khái niệm Kinh tế hộ gia đình

Kinh tế hộ gia đình không đơn thuần được tiếp cận như một đơn vị thống kê thu nhập, mà được định nghĩa là một thực thể xã hội - kinh tế phức hợp, vận hành theo logic kết hợp giữa tính vị lợi của thị trường và tính cộng đồng của tộc người. Theo A.V. Chayanov (1966), hộ gia đình là một đơn vị sản xuất đặc thù, nơi mục tiêu không phải là tối đa hóa lợi nhuận đơn thuần mà là tối ưu hóa sự cân bằng giữa nhu cầu tiêu dùng và nỗ lực lao động của các thành viên. Trong bối cảnh Việt Nam, Đào Thế Tuấn (1997) nhấn mạnh hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, có khả năng thích ứng linh hoạt với các biến động của môi trường vĩ mô thông qua việc tái cấu trúc các nguồn lực nội tại.

Dựa trên các lý thuyết nêu trên, khái niệm kinh tế hộ gia đình trong nghiên cứu này được thao tác hóa một cách hệ thống qua bốn chiều cạnh tương tác:

- Hệ thống nguồn lực và năng lực tích lũy (The Resource Base)

Kinh tế hộ được cấu thành từ sự tương tác giữa năm loại hình vốn theo Khung sinh kế bền vững (DFID, 1999, *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, Department for International Development.). Trong đó, vốn nhân khẩu và vốn xã hội đóng vai trò là "nguồn lực nền tảng". Đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng ven đô, vốn xã hội (Social Capital) - theo cách hiểu của Robert Putnam (2000) - bao gồm cả mạng lưới "liên kết nội bộ" (bonding) giúp duy trì an sinh và mạng lưới "bắc cầu" (bridging) giúp hộ gia đình thâm nhập vào thị trường dịch vụ và du lịch hiện đại.

- Cơ cấu phân công lao động và sự dịch chuyển giới

Phân công lao động trong hộ là sự phản ánh các chiến lược thích ứng với quá trình đô thị hóa. Theo lý thuyết về vai trò giới của Ester Boserup (1970), sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vùng ven đô dẫn đến hiện tượng "đa năng hóa lao động" của người phụ nữ. Người phụ nữ không chỉ đảm nhiệm

chức năng tái sản xuất sức lao động mà còn trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa (như kinh doanh du lịch hoặc dịch vụ du lịch), qua đó tái cấu trúc lại vị thế quyền lực kinh tế trong gia đình.

- Chiến lược sinh kế và mức độ hàng hóa hóa (Livelihood Strategies)

Chiến lược kinh tế hộ được hiểu là sự lựa chọn có mục đích các hoạt động sản xuất nhằm đạt được các mục tiêu an sinh (Ellis, 2000, *Strategic Livelihoods and Diversity in Developing Countries*, Oxford University Press, Lý thuyết về đa dạng hóa sinh kế. Sự hàng hóa hóa (Commodification) các sản phẩm đặc thù tộc người (như tri thức thuốc Nam của người Dao hay dịch vụ văn hóa của người Mường) chứng minh cho khả năng chuyển đổi bản sắc văn hóa thành giá trị kinh tế. Điều này thể hiện sự thích ứng của kinh tế hộ trong quá trình chuyển dịch từ mô hình "tự cung tự cấp" sang mô hình "sản xuất hàng hóa" gắn với thị trường đô thị.

- Mô hình tiêu dùng và tái sản xuất xã hội (Consumption Patterns)

Hộ gia đình đóng vai trò là đơn vị tiêu dùng có tính biểu trưng cao. Theo Thorstein Veblen (1899), *The Theory of the Leisure Class* (Lý thuyết về tiêu dùng biểu trưng) và Pierre Bourdieu (1984), *Distinction: A Social Critique of the Judgement of Taste*. Harvard University Press (Lý thuyết về vốn văn hóa và tiêu dùng), hành vi tiêu dùng không chỉ đáp ứng nhu cầu vật chất mà còn là công cụ khẳng định vị thế xã hội. Ở các hộ dân tộc thiểu số ven đô, mô hình tiêu dùng là sự đan xen giữa nhu cầu hiện đại hóa lối sống và nghĩa vụ duy trì các nghi lễ truyền thống, qua đó phản ánh khả năng tích lũy và chiến lược đầu tư cho vốn nhân lực (giáo dục) cho thế hệ kế cận.

Do đó, có thể khái quát một cách chung nhất về kinh tế hộ gia đình được hiểu là một hệ thống xã hội - kinh tế vi mô tự chủ, hoạt động dựa trên sự tương tác chặt chẽ giữa các thành viên có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân nhằm mục tiêu an sinh và phát triển bền vững. Đây không chỉ là một đơn vị sản xuất hàng hóa mà còn là một đơn vị tái sản xuất xã hội, nơi các quyết định kinh tế được đưa ra dựa trên sự dung hòa giữa logic thị trường (tối đa hóa thu nhập) và logic tộc người (duy trì bản sắc và mạng lưới xã hội) và được định nghĩa theo 4 chiều cạnh chính là nguồn lực như quá trình quản lý và vốn, tiếp đến là sự phân công lao động linh hoạt, thích ứng

với quá trình chuyển dịch giới và sự đứt gãy giữa các thế hệ trong bối cảnh đô thị hóa, việc lựa chọn hoạt động kinh tế như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp hay chiến lược sản xuất tự cấp sang hàng hoá và đa dạng hoá dịch vụ.

2.2. Các lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu

2.2.1. Lý thuyết vốn (*Capital Theory*) của Pierre Bourdieu và vận dụng vào nghiên cứu

Trong tác phẩm *The Forms of Capital* (1986), Pierre Bourdieu- nhà xã hội học người Pháp - đã phát triển một hệ thống lý luận quan trọng về “các loại vốn” (forms of capital), góp phần làm thay đổi cách hiểu truyền thống về vốn trong phân tích kinh tế - xã hội. Theo Bourdieu, vốn không chỉ giới hạn ở tài sản vật chất hay tiền tệ như trong kinh tế học cổ điển, mà vốn là mọi nguồn lực có giá trị mà cá nhân hoặc nhóm xã hội có thể huy động để đạt được lợi thế trong đời sống xã hội, kinh tế và văn hóa. Do đó, vốn mang tính đa chiều, bao gồm cả những yếu tố hữu hình và vô hình. Bourdieu nhấn mạnh rằng thành công kinh tế và sự tiến bộ xã hội của mỗi cá nhân/hộ gia đình chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi việc sở hữu và khả năng chuyển hóa các dạng vốn này.

Thứ nhất, vốn kinh tế (economic capital) là loại vốn dễ nhận diện nhất và bao gồm: tiền, tài sản, đất đai, nhà cửa, công cụ sản xuất, thu nhập, vốn đầu tư. Trong nghiên cứu đời sống kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số, vốn kinh tế phản ánh khả năng của hộ trong việc đáp ứng nhu cầu vật chất cơ bản và mở rộng sản xuất. Hộ có nhiều vốn kinh tế thường có điều kiện đầu tư vào sản xuất quy mô lớn hơn, mua sắm máy móc, tiếp cận thị trường và cải thiện thu nhập.

Thứ hai, vốn văn hóa (cultural capital) bao gồm trình độ học vấn, kỹ năng lao động, kiến thức sản xuất, thậm chí cả những giá trị văn hóa và tri thức bản địa được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Đối với hộ dân tộc thiểu số, vốn văn hóa thể hiện ở kinh nghiệm canh tác truyền thống, kỹ năng chế biến sản phẩm nông nghiệp, hoặc tri thức về thảo dược. Đây là nguồn lực đặc biệt quan trọng vì nó không chỉ hỗ trợ sản xuất mà còn tạo lợi thế riêng biệt, ví dụ như phát triển sản phẩm OCOP hay du lịch cộng đồng dựa trên văn hóa dân tộc. Bourdieu cho rằng vốn văn hóa có thể chuyển hóa thành vốn kinh tế khi được khai thác đúng cách.

Thứ ba, vốn xã hội (social capital) là mạng lưới các mối quan hệ có thể huy động được để phục vụ mục tiêu của cá nhân hoặc nhóm. Đối với hộ gia đình, vốn xã hội thể hiện qua quan hệ họ hàng, cộng đồng, quan hệ với chính quyền địa phương, hoặc sự tham gia vào các tổ chức như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, hợp tác xã. Hộ có vốn xã hội mạnh có khả năng tiếp cận thông tin thị trường, tiếp nhận hỗ trợ từ chính sách, vay vốn ưu đãi dễ dàng hơn, đồng thời có nhiều cơ hội hơn trong liên kết sản xuất và tiêu thụ đầu ra. Như vậy, vốn xã hội đóng vai trò “cầu nối” giúp các hộ dân tộc thiểu số mở rộng khả năng tiếp cận cơ hội phát triển.

Cuối cùng, vốn con người (human capital) là sức khỏe, trình độ lao động, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tiếp thu tiên bộ kỹ thuật. Đây là yếu tố quyết định năng suất lao động và khả năng thích ứng của hộ trước thay đổi của thị trường. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vốn con người thể hiện ở mức độ học vấn của các thành viên trong hộ, khả năng tham gia đào tạo nghề, hoặc năng lực tiếp cận công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp.

Điểm cốt lõi trong lý thuyết của Bourdieu là: phát triển kinh tế và mức sống không chỉ phụ thuộc vào vốn kinh tế, mà phụ thuộc vào cơ cấu và chất lượng của vốn văn hóa, vốn xã hội và vốn con người, cũng như khả năng chuyển hóa qua lại giữa các loại vốn. Một hộ gia đình dù có đất đai nhưng thiếu tri thức canh tác, thiếu quan hệ liên kết thị trường hoặc không có kỹ năng nghề thì vẫn khó nâng cao thu nhập. Ngược lại, hộ có ít tài sản vật chất nhưng có trình độ học vấn cao, kỹ năng tốt và mạng lưới quan hệ rộng có thể tiếp cận nhiều cơ hội sinh kế mới.

Như vậy, lý thuyết vốn của Bourdieu cho phép phân tích sự khác biệt về mức sống và cơ hội phát triển kinh tế giữa các hộ không chỉ từ góc độ tài sản vật chất, mà từ tổng hòa các nguồn lực xã hội - văn hóa - con người. Đây là cơ sở lý luận quan trọng giúp nghiên cứu đánh giá toàn diện năng lực kinh tế và sinh kế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại các xã nghiên cứu.

Vận dụng vào đề tài

Việc vận dụng lý thuyết về các dạng thức của vốn (The Forms of Capital) của Pierre Bourdieu, kết hợp với các chỉ số về vốn con người, mang lại một cách tiếp cận đa chiều và sâu sắc trong việc phân tích thực trạng sinh kế của hộ gia đình

tại địa phương (điển hình như xã An Phú và xã Ba Vì). Thay vì chỉ đánh giá nghèo đói hay giàu có dựa trên thu nhập đơn thuần, hệ thống phân tích này nhìn nhận hộ gia đình như một thực thể sở hữu một "bộ hồ sơ tài sản" phức hợp, bao gồm bốn trụ cột chính: Kinh tế, Văn hóa, Xã hội và Con người. Sự thành công trong chiến lược sinh kế không chỉ phụ thuộc vào việc sở hữu bao nhiêu vốn, mà còn nằm ở khả năng chuyển hóa linh hoạt giữa các dạng vốn này.

Thứ nhất, về Vốn Kinh tế (Economic Capital), đây là nền tảng vật chất phản ánh năng lực sinh kế tức thời và mức độ an toàn tài chính của hộ gia đình. Tại khu vực nghiên cứu, vốn kinh tế được biểu hiện rõ nét nhất qua quy mô tư liệu sản xuất, đặc biệt là diện tích đất rừng và đất nương. Đối với người dân, đất đai không chỉ là tài sản mà là phương tiện sinh tồn chủ đạo. Tuy nhiên, sự phân hóa về hiệu quả kinh tế lại đến từ dòng thu nhập: trong khi một số hộ tại xã Ba Vì đã biết tận dụng vốn kinh tế để đầu tư vào mô hình kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng, tạo ra giá trị gia tăng cao, thì nhiều hộ khác vẫn thuần túy dựa vào trồng trọt và chăn nuôi truyền thống. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài như vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội hay các quỹ giảm nghèo đóng vai trò là "đòn bẩy", giúp các hộ thiếu vốn tích lũy ban đầu có cơ hội mở rộng sản xuất.

Thứ hai, Vốn Văn hóa (Cultural Capital) đóng vai trò định hình phương thức sản xuất và khả năng thích ứng. Tại địa bàn khảo sát, vốn văn hóa tồn tại dưới dạng tri thức bản địa quý báu về canh tác nông nghiệp (kỹ thuật làm lúa nước, chăn nuôi bán chăn thả) được tích lũy qua nhiều thế hệ. Đáng chú ý, bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc Mường, Dao không còn nằm yên trong phong tục tập quán mà đã được "hiện thực hóa" thành tài sản kinh tế thông qua du lịch cộng đồng tại xã An Phú và xã Ba Vì. Đây là ví dụ điển hình của sự chuyển hóa từ vốn văn hóa sang vốn kinh tế. Tuy nhiên, vốn văn hóa cũng bao hàm cả thói quen tiêu dùng và nếp sống; những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến tư duy quản lý tài chính, quyết định việc hộ gia đình sẽ tích lũy tái đầu tư hay tiêu dùng lãng phí.

Thứ ba, Vốn Xã hội (Social Capital) chính là mạng lưới các mối quan hệ, đóng vai trò như hệ thống an sinh phi chính thức. Ở cấp độ vi mô, sự tương trợ trong cộng đồng làng xóm và quan hệ họ hàng giúp các hộ chia sẻ rủi ro và hỗ trợ

ngày công lao động. Ở cấp độ vĩ mô hơn, sự tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân hay Hợp tác xã là kênh quan trọng để hộ dân tiếp cận thông tin, chính sách và nguồn lực từ nhà nước. Đặc biệt tại xã An Phú, các mạng lưới liên kết tiêu thụ nông sản (cây ăn quả) cho thấy vai trò của vốn xã hội trong việc đảm bảo đầu ra, giúp người dân tránh được tình trạng "được mùa mất giá". Vốn xã hội mạnh giúp hộ gia đình giảm thiểu chi phí giao dịch và tăng cơ hội tiếp cận nguồn lực.

Cuối cùng, Vốn Con người (Human Capital) là yếu tố hạt nhân quyết định tính bền vững. Dù có đất đai (vốn kinh tế) và mạng lưới tốt (vốn xã hội), nhưng nếu thiếu trình độ học vấn và kỹ năng lao động, hộ gia đình khó có thể bứt phá. Vốn con người thể hiện qua sức khỏe, kỹ năng canh tác và khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới của các thành viên. Việc tham gia các lớp đào tạo nghề và khả năng chuyển đổi sinh kế từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc dịch vụ là chìa khóa để thoát nghèo bền vững. Những hộ có vốn con người cao thường chủ động hơn trong việc tìm kiếm giải pháp sinh kế mới thay vì thụ động chờ đợi hỗ trợ.

Kết luận, việc phân tích tổng thể bốn loại vốn cho thấy sự chênh lệch về mức sống giữa các hộ gia đình có cùng điều kiện tự nhiên không phải là ngẫu nhiên. Sự khác biệt nằm ở cấu trúc vốn mà họ sở hữu và khả năng kết hợp chúng. Một hộ gia đình phát triển bền vững là hộ biết dùng *vốn con người* (kỹ năng) để khai thác *vốn văn hóa* (bản sắc), dựa trên nền tảng *vốn kinh tế* (đất đai) và thông qua *vốn xã hội* (kết nối) để tiêu thụ sản phẩm. Do đó, các giải pháp can thiệp hỗ trợ không nên chỉ dừng lại ở việc cấp vốn hay cây con giống (tăng vốn kinh tế cơ học), mà cần tập trung bồi đắp vốn con người và vốn xã hội, giúp người dân tự tin quản lý và chuyển hóa các nguồn lực sẵn có.

2.2.2. Lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theory) và vận dụng vào nghiên cứu

Lý thuyết Phát triển bền vững

Khái niệm phát triển bền vững được đề cập lần đầu tiên trong Báo cáo Brundtland năm 1987 của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED), trong đó nhấn mạnh rằng “*phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng nhu*

cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (WCED, 1987). Quan điểm này đặt trọng tâm vào sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và việc bảo vệ các nguồn lực lâu dài của con người và môi trường sinh thái.

Theo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), phát triển bền vững được cấu thành từ ba trụ cột (UNDP, 2020): bền vững kinh tế - bền vững xã hội - bền vững môi trường. Ba trụ cột này có mối quan hệ tương hỗ, không thể đánh đổi lẫn nhau và hướng đến sự phát triển toàn diện, lâu dài.

Trụ cột	Nội dung cốt lõi
Bền vững kinh tế	Tăng thu nhập, ổn định sinh kế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất và thị trường, giảm nghèo bền vững.
Bền vững xã hội	Đảm bảo công bằng trong tiếp cận dịch vụ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng năng lực cộng đồng, giảm bất bình đẳng giới và dân tộc.
Bền vững môi trường	Bảo vệ tài nguyên đất - nước - rừng, phát triển sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, hạn chế khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên

Lý thuyết phát triển bền vững nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế chỉ thực sự ý nghĩa khi đời sống vật chất và tinh thần của con người được cải thiện mà không làm cạn kiệt môi trường sinh thái. Ở cấp độ hộ gia đình, phát triển bền vững được hiểu là hộ gia đình có kế sinh nhai ổn định, có khả năng chống chịu với rủi ro (thiên tai, bệnh tật, mất mùa, biến động giá cả), đồng thời sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai và giữ gìn văn hóa truyền thống.

Vận dụng vào nghiên cứu đời sống kinh tế hộ dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì, lý thuyết phát triển bền vững cho phép đánh giá mức độ bền vững của sinh kế thông qua ba phương diện:

1. Bền vững kinh tế: mức thu nhập của hộ, khả năng đa dạng hóa sinh kế (nông nghiệp - dịch vụ - du lịch cộng đồng), khả năng tiếp cận thị trường và nguồn hỗ trợ vốn.

2. Bền vững xã hội: trình độ học vấn, khả năng tiếp cận y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội; mức độ tham gia của người dân trong các tổ chức cộng đồng.
3. Bền vững môi trường: sử dụng đất rừng và đất sản xuất hợp lý, bảo tồn nguồn nước, duy trì giống bản địa, áp dụng sản xuất thân thiện môi trường.

Ba trụ cột trên giúp lý giải vì sao có những hộ gia đình có điều kiện kinh tế khá hơn trong cùng bối cảnh sống: không chỉ vì họ có nguồn vốn kinh tế lớn hơn mà còn vì họ có kiến thức về canh tác, có mạng lưới xã hội hỗ trợ và biết sử dụng tài nguyên theo hướng lâu dài. Như vậy, lý thuyết phát triển bền vững góp phần tạo khung phân tích để xem xét một cách toàn diện đời sống kinh tế của hộ dân tộc thiểu số, không chỉ dừng lại ở mức thu nhập mà còn ở khả năng phát triển lâu dài và tính bền vững của sinh kế.

Vận dụng lý thuyết phát triển bền vững vào phân tích đời sống kinh tế hộ dân tộc thiểu số.

Khi vận dụng lý thuyết phát triển bền vững vào phạm vi kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, khái niệm này không còn là những định hướng vĩ mô trừu tượng mà trở thành những chiến lược sinh kế cụ thể. Sự phát triển của hộ gia đình được đánh giá là bền vững khi và chỉ khi đạt được trạng thái cân bằng động giữa ba trụ cột: Tăng trưởng kinh tế, Công bằng xã hội và Bảo vệ môi trường.

Thứ nhất, xét trên khía cạnh Bền vững về Kinh tế, sự chuyển đổi quan trọng nhất nằm ở tư duy "đa dạng hóa sinh kế". Thay vì phụ thuộc rủi ro vào một loại cây trồng độc canh hay chăn nuôi nhỏ lẻ, các hộ gia đình hướng tới mô hình kinh tế phức hợp "Nông - Lâm - Du lịch cộng đồng". Tính bền vững kinh tế không chỉ đo lường bằng tổng thu nhập, mà bằng tính ổn định của dòng tiền và khả năng chống chịu trước biến động thị trường. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật như tiêu chuẩn VietGAP, hệ thống tưới nhỏ giọt hay cải tạo vườn tạp thành vùng cây ăn quả giá trị cao chính là bước chuyển từ sản xuất theo bản năng sang sản xuất hàng hóa có chiều sâu. Điều này giúp hộ dân thoát khỏi bẫy nghèo đói và tạo ra nguồn tích lũy tái đầu tư.

Thứ hai, về khía cạnh Bền vững về Xã hội, yếu tố cốt lõi nằm ở việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn văn hóa và phát triển kinh tế. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bản sắc văn hóa địa phương là một tài sản vô giá. Phát triển bền vững đòi hỏi việc khai thác các giá trị này phục vụ du lịch phải đi kèm với việc giữ gìn "hồn cốt" văn hóa, tránh tình trạng thương mại hóa quá mức làm mai một truyền thống. Bên cạnh đó, tính bền vững xã hội còn thể hiện qua khả năng "giữ chân" nguồn nhân lực. Việc tạo ra việc làm tại chỗ thông qua các mô hình kinh tế mới giúp hạn chế làn sóng lao động trẻ di cư ra thành phố, giữ vững cấu trúc gia đình và cộng đồng làng bản. Đồng thời, sự bình đẳng giới trong phân bổ nguồn lực - ví dụ như phụ nữ được đứng tên vay vốn tín dụng và tham gia quyết định chi tiêu - là chỉ báo quan trọng cho sự tiến bộ xã hội của hộ gia đình.

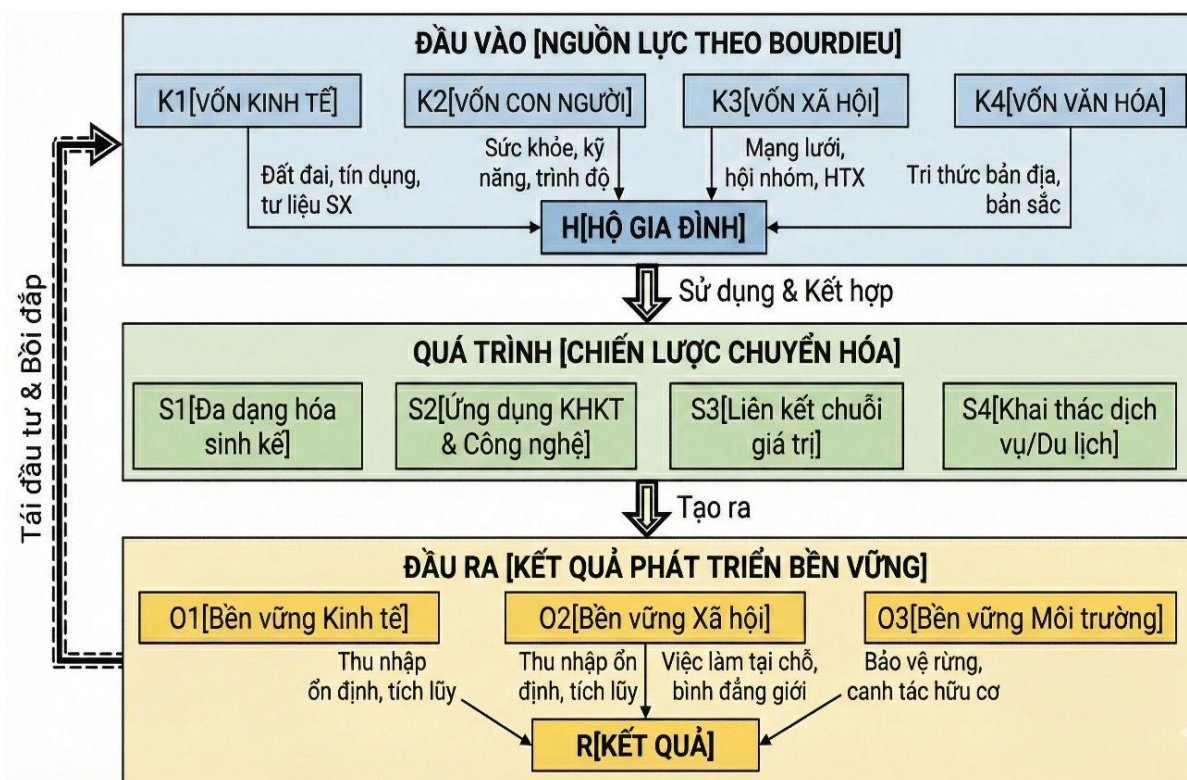
Thứ ba, đối với Bền vững về Môi trường, đây là yếu tố sinh tồn đối với các hộ dân sống dựa vào tự nhiên. Mô hình phát triển bền vững kiên quyết loại bỏ tư duy khai thác tài nguyên kiểu tận diệt (như chặt phá rừng lấy gỗ, đốt nương làm rẫy). Thay vào đó, tài nguyên rừng được coi là "vốn sinh thái" để phát triển du lịch và bảo vệ nguồn nước. Trong canh tác, sự chuyển dịch sang nông nghiệp hữu cơ, hạn chế hóa chất không chỉ bảo vệ đất đai lâu dài mà còn nâng cao giá trị nông sản. Một hộ gia đình phát triển bền vững là hộ biết sống dựa vào rừng mà không phá rừng, biến ý thức bảo vệ môi trường thành lợi ích kinh tế thiết thực.

Mối quan hệ biện chứng giữa Phát triển bền vững và Lý thuyết Vốn: Khi đặt hai hệ thống lý thuyết này cạnh nhau, ta thấy một sự bổ trợ hoàn hảo trong phân tích. Nếu Lý thuyết Vốn của Bourdieu giúp chúng ta nhận diện và định lượng các nguồn lực (Tài sản là gì? Ai có cái gì?), thì Lý thuyết Phát triển bền vững cung cấp định hướng chiến lược để sử dụng các nguồn lực đó (Sử dụng như thế nào? Dùng cho hôm nay hay tương lai?).

Thực tế cho thấy, những hộ nghèo thường rơi vào vòng luẩn quẩn do tư duy "ăn xổi": vì thiếu vốn kinh tế trước mắt, họ buộc phải khai thác cạn kiệt vốn tự nhiên (phá rừng) hoặc hy sinh vốn con người (cho con bỏ học đi làm thuê). Ngược lại, các hộ khá giả và bền vững là những hộ biết cách phối hợp các loại vốn: họ

dùng *vốn văn hóa* (bản sắc) để làm du lịch, dùng *vốn xã hội* (hợp tác xã) để tiêu thụ sản phẩm và dùng *vốn con người* (kiến thức) để áp dụng công nghệ.

Khung phân tích tác động của các nguồn vốn đến sự phát triển kinh tế bền vững của hộ gia đình dân tộc thiểu số:



Việc vận dụng đồng thời hai lý thuyết này cho phép đề tài nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc mô tả thực trạng giàu - nghèo, mà còn đi sâu giải mã nguyên nhân gốc rễ của sự chênh lệch đó. Nó khẳng định rằng: sự khác biệt giữa các hộ gia đình không chỉ nằm ở số tiền họ kiếm được, mà nằm ở chiến lược sử dụng tổng hòa các nguồn vốn Xã hội - Văn hóa - Con người để đảm bảo sinh kế lâu dài. Đây là cơ sở khoa học vững chắc để đề xuất các giải pháp phát triển, chuyển từ hỗ trợ "cho con cá" sang việc kiến tạo một môi trường sinh kế bền vững "trao cần câu".

2.2.3. Lý thuyết Hiện đại hóa (Modernization Theory)

Lý thuyết hiện đại hóa ra đời vào thập niên 1950-1960, do các học giả tiêu biểu như Walt W. Rostow và Talcott Parsons phát triển. Lý thuyết này cho rằng quá trình phát triển của các quốc gia hoặc cộng đồng không phải ngẫu nhiên mà diễn ra theo những quy luật nhất định, từ xã hội truyền thống đến xã hội hiện đại thông qua

tăng trưởng kinh tế, tiến bộ công nghệ và biến đổi văn hóa - xã hội (Rostow, 1960; Parsons, 1966). Các nhà lý thuyết hiện đại hóa nhấn mạnh rằng quá trình phát triển đồng nghĩa với việc chuyển dịch mô hình tổ chức xã hội, đổi mới cơ cấu kinh tế và thay đổi hệ giá trị, hành vi, tư duy của con người.

Theo Rostow (1960), sự phát triển kinh tế của một quốc gia diễn ra qua 5 giai đoạn tuần tự, gồm:

KHUNG LÝ THUYẾT: 5 GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ROSTOW



Trong khi đó, Talcott Parsons lại tiếp cận hiện đại hóa dưới góc độ văn hóa - xã hội. Theo Parsons (1966), xã hội hiện đại được đặc trưng bởi tính duy lý, phân công lao động rõ ràng, tổ chức xã hội dựa trên năng lực và thành tích thay vì quan hệ huyết thống. Như vậy, hiện đại hóa đồng nghĩa với việc thay đổi mô hình tổ chức xã hội, tư duy sản xuất và giá trị văn hóa.

Các nội dung cốt lõi của lý thuyết hiện đại hóa bao gồm:

Chuyển đổi từ kinh tế tự cung tự cấp sang kinh tế thị trường: Nông hộ không chỉ sản xuất để đáp ứng nhu cầu gia đình mà hướng đến mục tiêu hàng hóa và thu nhập.

Thay đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ và phi nông nghiệp: Lao động trẻ dịch chuyển sang các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp.

Ứng dụng khoa học - kỹ thuật và giáo dục: Giáo dục và tri thức công nghệ là điều kiện tiên quyết để thoát khỏi vòng nghèo đói (Todaro & Smith, 2020).

Thay đổi hệ giá trị và tư duy phát triển: Từ tư duy “an phận, tự cung tự cấp” sang “tư duy cải tiến, kinh doanh, liên kết sản xuất”.

Lý thuyết hiện đại hóa giúp lý giải sự thay đổi trong hành vi sản xuất và sinh kế của hộ gia đình. Đối với các hộ dân tộc thiểu số, hiện đại hóa thể hiện ở việc chuyển từ mô hình canh tác truyền thống dựa vào tự nhiên sang mô hình sản xuất hàng hóa hướng thị trường, sử dụng công nghệ và mở rộng liên kết kinh tế. Tuy nhiên, lý thuyết cũng bị phê phán vì giả định rằng mọi xã hội đều sẽ phát triển theo một con đường giống nhau và xem các giá trị truyền thống như rào cản của phát triển (Peet & Hartwick, 2009).

Mặc dù vậy, trong nghiên cứu phát triển nông thôn, lý thuyết hiện đại hóa vẫn là cơ sở quan trọng để giải thích sự thay đổi sinh kế của người dân dưới tác động của đầu tư công, giáo dục và thị trường.

Vận dụng lý thuyết hiện đại hóa trong nghiên cứu kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì.

Lý thuyết hiện đại hóa cung cấp khung phân tích giúp lý giải quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội từ mô hình truyền thống sang mô hình sản xuất hàng hóa và hội nhập thị trường (Rostow, 1960; Parsons, 1966). Khi vận dụng vào nghiên cứu đời sống kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì, có thể xem sự phát triển sinh kế và chuyển đổi nghề của các hộ gia đình như một tiến trình hiện đại hóa ở quy mô vi mô.

1. Chuyển đổi từ sinh kế tự cung tự cấp sang sinh kế hướng thị trường

Trước đây, hộ dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống: trồng lúa nương, sắn, chăn nuôi nhỏ lẻ, thu hái lâm sản. Đây là đặc trưng của giai đoạn xã hội truyền thống theo mô hình của Rostow (1960). Tuy nhiên, dưới tác động của:

- Chính sách hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững của Nhà nước,
- Mở rộng hạ tầng giao thông, du lịch sinh thái Ba Vì - Suối Hai - Hồ Đồng Mô,
- Tăng cường tiếp cận thị trường tiêu thụ nông sản, nhiều hộ đã chuyển từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Một số hộ đã phát triển chăn nuôi tập trung, trồng cây ăn quả, trồng hoa hoặc cây dược liệu, và đặc biệt là tham gia du lịch cộng đồng (homestay, dịch vụ trải nghiệm văn hóa).

Dưới tác động tích cực đó, tư duy kinh tế của hộ dân đã có sự lột xác. Thay vì sản xuất manh mún, nhiều hộ đã mạnh dạn chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa tập trung. Tại 2 địa bàn nghiên cứu xã Ba Vì và xã An Phú, thấy được sự nở rộ của các mô hình chăn nuôi quy mô lớn, các vùng chuyên canh cây ăn quả, cây dược liệu và hoa. Đặc biệt, sự tham gia vào chuỗi giá trị du lịch cộng đồng (homestay, dịch vụ trải nghiệm văn hóa bản địa) là minh chứng rõ nhất cho việc người dân đã biết biến tài nguyên văn hóa và tự nhiên thành sản phẩm thương mại. Đây chính là biểu hiện sinh động của giai đoạn "đa dạng hóa sản xuất", nơi kinh tế hộ không còn đơn điệu mà trở nên năng động và thích ứng với tín hiệu thị trường.

2. Chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ - phi nông nghiệp

Lý thuyết hiện đại hóa cho rằng khi xã hội phát triển, cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch từ nông nghiệp sang dịch vụ và công nghiệp (Parsons, 1966; Todaro & Smith, 2020).

Tại hai địa bàn nghiên cứu:

- Lao động trẻ dân tộc Mường, Dao tại Ba Vì đã chuyển sang du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, bán sản phẩm OCOP đặc sản.
- Một bộ phận lao động tại xã An Phú tìm kiếm cơ hội việc làm tại các khu công nghiệp ở Hà Nội.

Sự chuyển dịch này không chỉ đòi hỏi sức lao động cơ bắp mà còn yêu cầu kỹ năng mềm, khả năng giao tiếp và tư duy kinh doanh - những yếu tố của con người hiện đại. Trong khi đó, tại xã An Phú, xu hướng hiện đại hóa lại thể hiện qua làn sóng dịch chuyển lao động ra các khu công nghiệp tại Hà Nội và vùng lân cận. Việc tìm kiếm cơ hội việc làm phi nông nghiệp giúp các hộ gia đình có nguồn thu nhập ổn định bằng tiền mặt, giảm bớt sự phụ thuộc rủi ro vào thiên nhiên.

3. Nâng cao vai trò của giáo dục, tri thức và khoa học kỹ thuật

Trong khuôn khổ của lý thuyết hiện đại hóa, vai trò của giáo dục, tri thức và khoa học kỹ thuật được Talcott Parsons (1966) cũng như Todaro & Smith (2020) xác định là những động lực cốt lõi thúc đẩy sự chuyển mình của xã hội từ trạng thái chậm phát triển sang phát triển. Tại địa bàn nghiên cứu, luận điểm này được minh chứng sống động qua sự thay đổi căn bản trong tư duy và phương thức sản xuất của các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Biểu hiện rõ nét nhất của quá trình này là sự thâm nhập mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật vào đời sống nông nghiệp. Thay vì phó mặc mùa màng cho thời tiết hay canh tác dựa trên kinh nghiệm truyền thống "cha truyền con nối", các hộ dân ngày nay đã chủ động tiếp cận và ứng dụng các giải pháp kỹ thuật mới. Việc áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm, sử dụng phân hữu cơ sinh học hay chuyển đổi sang các giống cây trồng năng suất cao không chỉ là sự thay đổi về kỹ thuật, mà còn phản ánh một bước tiến trong nhận thức về hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường đất.

Song song với kỹ thuật sản xuất, "vốn tri thức" của người dân cũng được nâng cao thông qua giáo dục và đào tạo. Sự tham gia tích cực vào các lớp tập huấn về kỹ năng kinh doanh, marketing nông sản hay nghiệp vụ du lịch cộng đồng cho thấy người nông dân đang dần chuyển đổi vai trò từ người sản xuất thuần túy sang người làm kinh tế. Đặc biệt, chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương đang có sự cải thiện đáng kể khi tỷ lệ thanh niên dân tộc thiểu số có trình độ THPT và trung cấp nghề tăng cao so với 10 năm trước. Đây là nguồn lực dự trữ quan trọng để tiếp thu và lan tỏa tri thức mới trong cộng đồng.

Sự kết hợp giữa nâng cao trình độ học vấn và ứng dụng khoa học công nghệ chính là minh chứng cho quá trình "duy lý hóa" (rationalization) trong đời sống kinh tế hộ. Tập quán canh tác tự phát, dựa trên cảm tính đang dần bị thay thế bởi tư duy khoa học, tính toán lợi ích - chi phí và định hướng thị trường. Đây chính là yếu tố then chốt đảm bảo cho quá trình hiện đại hóa tại vùng dân tộc thiểu số diễn ra bền vững và thực chất.

4. Thay đổi hệ giá trị và tư duy phát triển

Đối với cộng đồng dân tộc thiểu số tại địa bàn nghiên cứu, quá trình hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ thông qua sự thay thế dần các chuẩn mực cũ bằng những hệ giá trị mới tiến bộ hơn. Theo Parsons (1966), hiện đại hóa gắn liền với thay đổi giá trị từ:

Sự chuyển dịch từ tính truyền thống sang tính duy lý. Trong xã hội cổ truyền, các quyết định sản xuất và đời sống thường được điều chỉnh bởi phong tục, tập quán lâu đời hoặc niềm tin mang tính cảm tính ("làm theo cách của tổ tiên"). Tuy nhiên,

dưới tác động của hiện đại hóa, tư duy của người dân đã dần chuyển sang tính duy lý - tức là hành động dựa trên sự tính toán chi phí, lợi ích và hiệu quả. Người dân không còn canh tác theo thói quen, mà đã biết phân tích tín hiệu thị trường, lựa chọn cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao và ứng dụng kỹ thuật để tối ưu hóa năng suất.

Sự "duy lý hóa" này là bước ngoặt quan trọng để kinh tế hộ thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp. thước đo của sự hiện đại hóa nằm ở khả năng thích ứng và đổi mới (innovation). Sự phân hóa giàu nghèo giữa các hộ gia đình phần lớn đến từ khả năng này. Những hộ kinh tế khá giả là những hộ đi đầu trong việc tiếp cận công nghệ mới (như sử dụng phân bón sinh học, hệ thống tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước) và chủ động liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã để bao tiêu đầu ra. Hơn thế nữa, họ đã bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm địa phương. Ngược lại, những hộ chậm phát triển thường là những hộ ngại thay đổi, khép kín.

Tiếp theo sự thay đổi từ tâm thế phụ thuộc vào tự nhiên sang tư duy chủ động tìm kiếm cơ hội. Trước đây, sinh kế của người dân thường gắn liền với thuyết định mệnh, chấp nhận sự chi phối của thời tiết và điều kiện tự nhiên. Lý thuyết hiện đại hóa chỉ ra rằng, khi xã hội phát triển, con người sẽ nâng cao năng lực làm chủ và cải biến hoàn cảnh. Thực tế cho thấy, các hộ gia đình hiện nay không còn thụ động chờ đợi các chính sách cứu trợ của chính quyền địa phương hay ưu đãi sẵn có của thiên nhiên. Thay vào đó, họ thể hiện tính chủ động cao thông qua việc tự tìm kiếm các nguồn vốn vay, mạnh dạn chuyển đổi mô hình kinh tế (như làm du lịch, dịch vụ) và tích cực học hỏi các kiến thức mới để thích ứng với biến động của thị trường.

Sự thay đổi hệ giá trị này chính là "phần chìm" quan trọng của tảng băng trôi hiện đại hóa. Việc chuyển từ tư duy bảo thủ, trông chờ sang tư duy duy lý và chủ động chính là động lực nội sinh bền vững nhất, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế của hộ dân tộc thiểu số không chỉ là nhất thời mà là một tiến trình dài hạn.

Lý thuyết hiện đại hóa cung cấp khung tham chiếu quan trọng để giải thích cơ chế phân tầng kinh tế giữa các hộ gia đình trong cùng một cộng đồng dân tộc. Lý thuyết này chỉ ra rằng sự chênh lệch mức sống tương quan chặt chẽ với mức độ đổi mới tư duy sản xuất: những hộ chủ động tiếp cận tri thức, công nghệ và thị trường sẽ đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn so với nhóm hộ duy trì tập quán tự cung tự cấp và thiếu liên kết. Trên cơ sở đó, đề tài vận dụng lý thuyết này để nhận diện chính

xác các động lực thúc đẩy cũng như những rào cản đang tác động đến quá trình phát triển sinh kế bền vững của người dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì.

2.3. Vài nét về địa bàn nghiên cứu

Từ ngày 01/7/2025 việc vận hành chính thức mô hình chính quyền địa phương hai cấp chính thức được vận hành thống nhất trên toàn quốc, đánh dấu bước chuyển đổi lịch sử từ tổ chức hành chính 3 cấp sang 2 cấp (gồm cấp tỉnh và cấp xã/phường, bỏ cấp huyện). Trong đợt sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính này, xã An Phú (huyện Mỹ Đức cũ) và xã Ba Vì (huyện Ba Vì cũ) đã có những điều chỉnh sau sát nhập thành xã An Phú, thành phố Hà Nội và xã Ba Vì, thành phố Hà Nội, mở rộng địa giới và kiện toàn bộ máy quản lý theo mô hình cấp xã mới trực thuộc Thành phố. Việc bỏ cấp trung gian (cấp huyện) và tinh gọn bộ máy hành chính không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình quản lý, phân cấp nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trực tiếp từ Thành phố về cơ sở, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ba Vì và xã An Phú tiếp cận nhanh chóng hơn với các chính sách an sinh, tín dụng, chuyển đổi số và thị trường tiêu thụ sản phẩm sinh kế truyền thống.

2.3.1. Xã An Phú, Hà Nội

Xã An Phú, thành phố Hà Nội, nằm ở khu vực phía Nam của thủ đô. Xã An Phú nằm trong vùng bán sơn địa, với nhiều địa hình đồi núi thấp và đồng bằng xen kẽ. Tiếp giáp với các xã khác như Hương Sơn, An Tiến, Hùng Tiến, và các xã lân cận thuộc tỉnh Hà Nam. Xã An Phú hiện nay đang trải qua giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ dưới tác động của tiến trình đô thị hóa và hiện đại hóa nông thôn theo định hướng phát triển của Thủ đô. Về hạ tầng, diện mạo xã thay đổi rõ rệt thông qua các dự án nâng cấp hệ thống giao thông liên xã và liên thôn, cùng việc đầu tư đồng bộ vào các thiết chế văn hóa, giáo dục như dự án cải tạo trường tiểu học và xây dựng nhà văn hóa trung tâm (giai đoạn 2024-2026). Dù vẫn giữ đặc thù của một xã miền núi, An Phú đang dần hình thành dáng dấp của một đô thị vệ tinh sinh thái với sự xuất hiện của các quy hoạch về khu dân cư mới và tiềm năng kết nối hạ tầng giao thông vùng ven.

Xã An Phú, Hà Nội có dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ lớn trong dân số, đặc biệt là người Mường. Theo các nguồn thông tin, người dân tộc thiểu số tại An Phú

chiếm khoảng 57-68% dân số của xã, tương đương khoảng 6.000 người trên tổng số dân gần 10.000 người. Địa bàn này từng được xếp vào diện vùng dân tộc miền núi đặc biệt khó khăn do điều kiện địa hình phức tạp và hạ tầng kém phát triển. (Theo UBND huyện Mỹ Đức (2024).

Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng như lúa, ngô và hoa màu khác. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Hoạt động kinh tế dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp còn hạn chế nhưng đang có tiềm năng phát triển.

Hiện nay nguồn thu nhập của người dân đang có sự dịch chuyển từ thuần nông sang đa dạng hóa sinh kế. Bên cạnh kinh tế ruộng nước truyền thống của người Mường, các hộ gia đình đã mạnh dạn phát triển mô hình kinh tế trang trại quy mô vừa và nhỏ, kết hợp chăn nuôi đại gia súc với nuôi trồng thủy sản dưới chân núi đá vôi. Đặc biệt, kinh tế rừng (trồng keo, bạch đàn, lá buong) và khai thác tri thức bản địa về dược liệu đang trở thành nguồn thu nhập quan trọng. Đáng chú ý, một bộ phận lao động trẻ đã bắt đầu chuyển dịch sang các ngành phi nông nghiệp như tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ du lịch tâm linh tại quần thể Hương Sơn và làm việc tại các khu công nghiệp lân cận. Đến cuối năm 2025, nhờ các chính sách hỗ trợ tín dụng và xóa nhà tạm, xã đã đạt được những bước tiến dài trong việc giảm nghèo bền vững, hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế hộ gia đình gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Văn hóa và du lịch: An Phú nằm gần khu vực Chùa Hương Sơn (chùa Hương) - một trong những di tích và danh thắng nổi, tạo điều kiện cho phát triển du lịch văn hóa - tâm linh.

Các vấn đề hiện tại: Hạ tầng giao thông nông thôn vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Người dân chủ yếu làm nông nghiệp, đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Môi trường cần được bảo vệ trước tác động của hoạt động sản xuất và khai thác.

2.3.2. Xã Ba Vì, Hà Nội

Xã Ba Vì đang trải qua quá trình đô thị hóa đặc thù theo hướng đô thị hóa tại chỗ gắn liền với phát triển du lịch sinh thái và thương mại dịch vụ. Khác với sự lan tỏa hạ tầng công nghiệp, đô thị hóa tại đây thể hiện rõ nét qua việc hiện đại hóa hạ tầng giao thông kết nối các điểm du lịch vùng đệm Vườn Quốc gia và việc số hóa,

chuẩn hóa các cơ sở kinh doanh được liệu truyền thống. Về kinh tế hộ gia đình, nguồn thu nhập của người Dao tại 3 thôn Hợp Nhất, Yên Sơn và Hợp Sơn đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ nông - lâm nghiệp thuần túy sang kinh tế tri thức bản địa và dịch vụ. Đặc biệt, nghề thuốc Nam không còn dừng lại ở quy mô tự cung tự cấp mà đã hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể sản xuất theo tiêu chuẩn OCOP, đóng góp tới hơn 60% tổng thu nhập của nhiều hộ gia đình. Bên cạnh đó, các mô hình du lịch cộng đồng (homestay) và dịch vụ tắm thuốc, chăm sóc sức khỏe đang trở thành nguồn lực kinh tế mới, giúp nâng thu nhập bình quân đầu người dự kiến đạt mức 65-70 triệu đồng/năm vào cuối năm 2025. Quá trình này không chỉ cải thiện đời sống vật chất mà còn góp phần quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa người Dao Quần trước áp lực của lối sống đô thị. (Theo UBND huyện Ba Vì (2025)).

Kinh tế và đời sống:

Kinh tế: Chủ yếu dựa vào nông nghiệp và nghề truyền thống như:

Nghề thuốc nam dân tộc Dao (thôn Yên Sơn nổi tiếng). Chăn nuôi gia súc, trồng rừng và phát triển nông lâm kết hợp.

Thu nhập bình quân của người dân khoảng 52 triệu đồng/người/năm (tính đến gần đây).

Cơ sở hạ tầng: Hệ thống giao thông chính gồm tỉnh lộ 422 và các tuyến đường nông thôn nối các thôn với trung tâm xã. Cơ sở hạ tầng vẫn đang được cải thiện để phục vụ đời sống dân sinh và phát triển du lịch.

Văn hóa và du lịch:

Xã Ba Vì nằm trong vùng Vườn Quốc gia Ba Vì, có tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và khám phá văn hóa dân tộc Dao.

Nghề thuốc nam của người Dao là một lợi thế kinh tế và văn hóa, giúp xã bảo tồn bản sắc dân tộc và phát triển kinh tế địa phương.

Tiềm năng phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, kết hợp với bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường.

Các vấn đề hiện tại như địa hình đồi núi khiến việc phát triển cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn. Thu nhập của người dân còn thấp, đời sống phụ thuộc vào nông nghiệp. Bảo tồn và phát triển rừng cần gắn liền với sinh kế bền vững cho người dân tộc thiểu số.

2.4. Các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp tiếp cận

Đề tài của luận án sử dụng cách tiếp cận phát triển cộng đồng và sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Approach - SLA), xem hộ gia đình DTTS là chủ thể của hoạt động sản xuất - kinh tế. Việc phân tích dựa trên các nguồn lực sinh kế (vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn xã hội) và mối liên hệ của chúng với các yếu tố tác động bên ngoài như chính sách hỗ trợ, thị trường, đô thị hóa.

Tiếp cận này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá toàn diện thực trạng đời sống kinh tế của hộ gia đình DTTS và đề xuất giải pháp phát triển sinh kế bền vững.

2.4.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Đề tài kết hợp dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, cụ thể:

a) Thu thập dữ liệu sơ cấp

- Điều tra bằng bảng hỏi (khảo sát định lượng)

Đối tượng khảo sát: Các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì. Mẫu khảo sát 186 hộ xã ba Vì và 191 hộ xã An Phú.

Lý do chọn mẫu $N = 377$ hộ. Trong điều tra xã hội học với tổng thể hữu hạn (Finite Population), công thức Yamane được áp dụng phổ biến:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2}$$

Trong đó:

- N : Tổng số hộ gia đình DTTS trên địa bàn 2 xã khảo sát (khoảng 5000 hộ).
- e : Sai số mẫu cho phép (được chọn ở mức chuẩn $e = 0,05$, tức độ tin cậy 95%).
- Với $e = 0,05$, kích thước mẫu tối thiểu về mặt lý thuyết cho toàn bộ tổng thể thường dao động từ 360 đến 385 hộ. Do đó, con số 377 hộ hoàn toàn đáp ứng công thức tính mẫu đại diện tối thiểu.

Mục đích: thu thập dữ liệu về thu nhập, nguồn sinh kế, điều kiện sản xuất, nhu cầu hỗ trợ...

Bảng 2.1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm nhân khẩu học		Xã Ba Vì		Xã An Phú		Chung	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
Giới	Nam	103	55,4	90	47,1	193	51,2
	Nữ	83	44,6	101	52,9	184	48,8
Tuổi	19-35	47	25,3	59	30,9	106	28,1
	36-45	77	41,4	62	32,5	139	36,9
	46-65	53	28,5	56	29,3	109	28,9
	Trên 65	9	4,8	14	7,3	23	6,1
Trình độ học vấn	Chưa từng đi học	22	11,8	23	12,0	45	11,9
	Hoàn Thành tiểu học	22	11,8	24	12,6	46	12,2
	Hoàn thành THCS	61	32,8	47	24,6	108	28,7
	Hoàn Thành THPT	36	19,6	47	24,6	83	22,0
	Trung cấp/ Cao đẳng	22	11,8	25	13,1	47	12,5
	Đại học và sau ĐH	23	12,4	25	13,1	48	12,7
Dân tộc	Dao	186	100	0	0	186	49,3
	Mường	0	0	191	100	191	50,7
Tôn giáo	Phật giáo	20	10,8	29	15,2	49	13,0
	Thiên Chúa giáo	6	3,2	72	37,7	78	20,7
	Không tôn giáo	160	86,0	90	47,1	250	66,3
Công việc hộ gia đình	Thuần nông	74	39,8	46	24,1	120	31,8
	Nông nghiệp kết hợp	91	48,9	112	58,6	203	53,9
	Phi nông	21	11,3	33	17,3	54	14,3

- Phỏng vấn sâu (định tính): Phỏng vấn 20 người

Phỏng vấn sâu 20 trường hợp mỗi địa bàn nghiên cứu 10 trường hợp trong đó có 4 cán bộ xã (lãnh đạo xã, cán bộ phòng Dân tộc huyện, Hội Nông dân/Hội Phụ nữ) và 6 chủ hộ trong hộ DTTS tiêu biểu hiện đang làm việc và sinh sống trên địa bàn xã An Phú và xã Ba Vì- Thành phố Hà Nội.

Mục đích: tìm hiểu sâu về khó khăn, nguyên nhân, mức độ tiếp cận chính sách và định hướng hỗ trợ phát triển sinh kế.

- Quan sát thực địa: Quan sát môi trường sống, đất sản xuất, hoạt động kinh tế, nhà ở, tài sản sản xuất...Ghi chép và chụp ảnh minh họa để hỗ trợ việc phân tích kết quả.

b) Thu thập dữ liệu thứ cấp

Nguồn tài liệu được thu thập từ:

- Báo cáo kinh tế - xã hội của UBND xã An Phú và xã Ba Vì;
- Số liệu thống kê từ Phòng Dân tộc huyện, Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội;
- Văn bản chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế vùng DTTS;
- Các nghiên cứu và tài liệu học thuật liên quan đến sinh kế và kinh tế hộ gia đình.

2.4.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Xử lý dữ liệu định lượng

- Mã hóa và nhập dữ liệu bằng
- Thực hiện thống kê mô tả: tần suất, tỷ lệ %, giá trị trung bình, so sánh giữa hai địa bàn.

Phân tích dữ liệu định tính

- Sử dụng kỹ thuật phân tích nội dung (content analysis).
- Tổng hợp, phân loại ý kiến từ phỏng vấn sâu theo nhóm chủ đề nghiên cứu (thu nhập - sinh kế - khó khăn - chính sách hỗ trợ - nhu cầu).

Triangulation (kiểm định chéo thông tin)

- Đối chiếu thông tin giữa khảo sát hộ, phỏng vấn chuyên gia và số liệu thứ cấp để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của nghiên cứu.

2.4.4. Đảm bảo đạo đức nghiên cứu

- Trước khi khảo sát và phỏng vấn phải xin phép chính quyền địa phương.
- Tất cả thông tin từ người tham gia được giữ bí mật, chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.
- Người tham gia khảo sát được quyền từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào.

2.5. Khung phân tích



Các biến nghiên cứu chính

Để giải thích sâu sắc thực trạng đời sống kinh tế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại địa bàn nghiên cứu, đề tài thiết lập một hệ thống các biến số chặt chẽ, bao gồm ba nhóm chính: biến phụ thuộc, biến độc lập và biến điều tiết. Mô hình này không chỉ giúp mô tả hiện trạng mà còn tìm ra mối quan hệ nhân quả giữa các nguồn lực và kết quả sinh kế.

Nhóm biến độc lập (X), đây là các yếu tố đầu vào được giả thuyết là có tác động trực tiếp đến sự thay đổi của biến Y. Nhóm này bao gồm các nguồn lực cốt lõi của hộ gia đình như: Trình độ học vấn (vốn con người), Diện tích đất sản xuất (vốn tự nhiên), Số lượng lao động (nguồn nhân lực), Khả năng tiếp cận vốn vay (vốn tài chính) và Khả năng tiếp cận thị trường (vốn xã hội). Việc đưa các biến này vào mô hình nhằm kiểm định xem yếu tố nào đóng vai trò quyết định nhất đến sự giàu nghèo của hộ dân.

Nhóm biến phụ thuộc (Y), đề tài xác định "đời sống kinh tế" là một khái niệm đa chiều, không chỉ được đo lường đơn thuần bằng chỉ số tài chính. Biến Y được cấu thành bởi: Thu nhập bình quân của hộ, điều kiện nhà ở và tiện nghi sinh hoạt, mức độ ổn định sinh kế. Việc kết hợp các chỉ số này giúp đánh giá toàn diện mức sống, tránh phiến diện.

Nhóm biến điều tiết, nghiên cứu thừa nhận rằng mối quan hệ giữa đầu vào (X) và đầu ra (Y) không diễn ra trong môi trường chân không mà chịu sự chi phối của bối cảnh bên ngoài. Các yếu tố như Chính sách hỗ trợ của Nhà nước, Hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương và Tác động của quá trình đô thị hóa được đưa vào làm biến điều tiết, giúp giải thích tại sao cùng một nguồn lực nhưng hiệu quả kinh tế ở mỗi hộ hoặc mỗi địa phương lại khác nhau.

Ý nghĩa của mô hình nghiên cứu: Thông qua việc phân tích mối tương quan giữa các nhóm biến trên, mô hình này cho phép đề tài giải quyết triệt để ba câu hỏi nghiên cứu trọng tâm:

- Giải mã nguyên nhân nghèo đói: Xác định rõ ràng các rào cản khiến đời sống kinh tế của hộ dân tộc thiểu số còn thấp.
- Nhận diện điểm nghẽn nguồn lực: Chỉ ra cụ thể nguồn lực nào (vốn, đất đai hay kiến thức) đang bị thiếu hụt hoặc chưa được khai thác hiệu quả để có giải pháp bồi đắp.
- Đánh giá hiệu lực chính sách: Thông qua biến điều tiết, nghiên cứu sẽ làm sáng tỏ liệu các chính sách hỗ trợ hiện hành đã thực sự đến đúng đối tượng và phát huy tác dụng đòn bẩy kinh tế hay chưa.

2.6. Chính sách của Đảng và Nhà nước

2.6.1. Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 "Về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi"

Nội dung nghị quyết

Đây là một trong những văn bản đầu tiên về đối tượng người dân tộc miền núi. Nghị quyết gồm ba phần: tình hình kinh tế - xã hội miền núi; một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi; tổ chức, chỉ đạo, thực hiện nghị quyết. Trong đó, xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi dựa trên những quan điểm:

- Phát triển kinh tế - xã hội miền núi là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển nền kinh tế quốc dân
- Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế, văn hoá miền núi là sự nghiệp chung của nhân dân cả nước

- Nắm vững chủ trương phát triển có kế hoạch
- Phát triển miền núi toàn diện cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, trọng tâm là phát triển kinh tế - xã hội dựa trên chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Giải pháp của nghị quyết đưa ra:

Ba mặt chính của chính sách dân tộc:

- Xây dựng cơ cấu kinh tế miền núi theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa, liên kết chặt chẽ với các tỉnh đồng bằng, ra sức phát huy thế mạnh của từng vùng.
- Thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần, điều chỉnh quan hệ sản xuất và đổi mới quản lý, giải phóng triệt để năng lực sản xuất ở miền núi.
- Đổi mới các chính sách kinh tế - xã hội đối với miền núi.

2.6.2. Nghị quyết số 24 - NQ/TW ngày 12/3/2003 "Về công tác dân tộc"

Nội dung chính nghị quyết

Nghị quyết nhìn lại kết quả hoạt động của nghị quyết số 22/NQ-TW, xác định rõ hơn những quan điểm, đặt ra mục tiêu cụ thể đến năm 2010, đề xuất những giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS hiệu quả. Nghị quyết chú trọng hơn vào tính đoàn kết dân tộc và phát triển toàn diện, đồng thời trên mọi lĩnh vực gắn với giải quyết các vấn đề xã hội. Qua đó, đặt ra mục tiêu cụ thể đến năm 2010 là xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống, nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe, xây dựng đội ngũ cán bộ phù hợp yêu cầu của địa phương, giữ vững an ninh quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi.

Giải pháp của nghị quyết đưa ra:

Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp ngành và toàn thể xã hội về vị trí và nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới

- Thực hiện tốt các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có huy động các nguồn lực và đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH-CN ở vùng dân tộc và miền núi.
- Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ

- Tăng cường công tác vận động quần chúng thực hiện tốt chính sách dân tộc

Tuy nhiên nghị quyết này vẫn còn một số khoảng trống như chưa có những chính sách cụ thể về đầu tư và sử dụng nguồn lực, thiếu những phúc lợi, hỗ trợ xã hội, chưa quan tâm đến những vấn đề môi trường, sinh thái, v.v....

2.6.3. Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội: Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Nội dung chính nghị quyết

Nghị quyết được ban hành với mục tiêu cải thiện chất lượng đời sống dân tộc thiểu số, giảm nghèo bền vững, rút ngắn khoảng cách về mức sống, thu nhập so với bình quân cả nước, phát triển toàn diện về mọi mặt, đồng thời, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của mỗi dân tộc song song với việc xoá bỏ các phong tục tập quán lạc hậu, đặc biệt là thực hiện bình đẳng giới và những vấn đề xoay quanh phụ nữ và trẻ em.

Cụ thể mục tiêu đến năm 2025, mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm trên 3%, tích cực xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo 100% hệ thống giao thông chính từ các khu dân cư đến trung tâm được cứng hoá, 100% các cơ sở giáo dục, y tế được xây dựng kiên cố, 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng 99% số hộ dân được tiếp cận nguồn điện quốc gia, 90% được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, tỷ lệ học sinh từ mẫu giáo đến trung học cơ sở đạt trên 95%, trung học phổ thông trên 60% và tỉ lệ người trên 15 tuổi biết chữ vượt hơn 90%, 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế, đào tạo nghề cho lao động phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động đạt 50%,... Từ đó, xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

2.6.4. Nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc

Theo Điều 3 Nghị định 05/2011/NĐ-CP quy định các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc, như sau:

Thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

* Mục tiêu của chính sách này thường bao gồm:

- Bình đẳng về quyền lợi: Đảm bảo các dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng với các dân tộc khác trong việc tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ.

- Phát triển kinh tế: Hỗ trợ phát triển kinh tế cho các khu vực có dân tộc thiểu số, thông qua các chương trình đào tạo nghề, tạo việc làm và hỗ trợ tài chính.

- Bảo tồn văn hóa: Khuyến khích bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, ngôn ngữ và phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số.

- Giáo dục và đào tạo: Tạo điều kiện cho trẻ em dân tộc thiểu số được tiếp cận giáo dục, bao gồm cả việc dạy tiếng mẹ đẻ và các chương trình học phù hợp với văn hóa của họ.

- **Tham gia quản lý:** Khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân tộc thiểu số tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến phát triển kinh tế, xã hội và quản lý nhà nước tại địa phương.

2.6.5. Quyết định 1719/QĐ-TTg: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025.

Phạm vi, đối tượng thực hiện chương trình:

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg) là một chính sách mang tính chiến lược, tập trung ưu tiên nguồn lực cho các địa bàn đặc biệt khó khăn nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện

và bền vững. Về phạm vi và đối tượng, chương trình không chỉ bao phủ các hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số (DTTS) nghèo, cận nghèo mà còn mở rộng hỗ trợ đến các hộ người Kinh sinh sống tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, cùng các tổ chức kinh tế như doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trên địa bàn. Mục tiêu tổng quát của chương trình là khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng để giảm nghèo nhanh và bền vững, thu hẹp khoảng cách về mức sống và thu nhập giữa vùng DTTS với bình quân chung cả nước, đồng thời củng cố hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trong giai đoạn I (2021-2025), chương trình đặt ra những mục tiêu cụ thể đầy thách thức nhưng mang tính đột phá: phấn đấu đưa thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020 và giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm trên 3%. Về cơ sở hạ tầng, chương trình hướng tới mục tiêu 100% xã có đường ô tô đến trung tâm được rải nhựa hoặc bê tông, đồng thời giải quyết căn bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào. Bên cạnh đó, các mục tiêu về an sinh xã hội như đảm bảo 98% đồng bào có thẻ bảo hiểm y tế và nâng cao chất lượng giáo dục cũng được ưu tiên hàng đầu, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của kinh tế hộ gia đình DTTS trong bối cảnh hội nhập và hiện đại hóa.

Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định 1719/QĐ-TTg đóng vai trò là "cú hích" ngoại sinh quan trọng, làm thay đổi cấu trúc nguồn lực và chiến lược sinh kế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại Hà Nội. Sự tác động này thể hiện rõ nét qua tính đặc thù của hai địa bàn nghiên cứu:

Thứ nhất, đối với cộng đồng người Dao tại xã Ba Vì: Chính sách tập trung vào Dự án 3 (Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị) đã trực tiếp hỗ trợ việc thương mại hóa nghề thuốc Nam truyền thống. Thay vì sản xuất tự cung tự cấp, các hộ gia đình đã tận dụng nguồn vốn hỗ trợ để hình thành các hợp tác xã được liệu, chuẩn hóa quy trình chế biến và đóng gói sản phẩm. Điều này không chỉ nâng cao giá trị hàng hóa (Chiều cạnh 3) mà còn tạo ra sự phân công lao động chuyên môn hóa (Chiều cạnh 2), giúp người Dao Ba Vì chuyển đổi từ khai thác rừng tự nhiên sang canh tác dược liệu bền vững, phù hợp với mục tiêu giảm nghèo bền vững của Chương trình.

Thứ hai, đối với cộng đồng người Mường tại xã An Phú: Tác động của chính sách thể hiện đậm nét qua Dự án 6 (Bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch). Việc đầu tư hạ tầng giao thông và hỗ trợ bảo tồn các giá trị văn hóa Mường đã tạo điều kiện cho các hộ gia đình tại An Phú khai thác lợi thế ven đô và danh thắng Chùa Hương để phát triển mô hình du lịch cộng đồng. Chính sách này đã thúc đẩy các hộ gia đình chuyển dịch mạnh mẽ từ vốn tự nhiên (đất nông nghiệp) sang vốn dịch vụ, đồng thời làm thay đổi mô hình tiêu dùng và tích lũy theo hướng hiện đại hóa nhưng vẫn dựa trên nền tảng bản sắc tộc người.

Quyết định 1719/QĐ-TTg, không chỉ cung cấp nguồn lực tài chính mà còn định hướng lại cho kinh tế hộ gia đình. Tại An Phú, chính sách giúp giải quyết bài toán hạ tầng để kết nối thị trường du lịch; còn tại Ba Vì, chính sách giúp giải quyết bài toán kỹ thuật và thương hiệu cho sản phẩm đặc thù.

Tiểu kết chương 2

Luận án đã xây dựng nền tảng cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu phục vụ việc phân tích đời sống kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú (huyện Mỹ Đức) và xã Ba Vì (huyện Ba Vì), thành phố Hà Nội. Trên cơ sở hệ thống hóa khái niệm và các lý thuyết liên quan, chương này đã cung cấp một khuôn khổ khoa học toàn diện, cho phép luận án tiếp cận vấn đề nghiên cứu một cách sâu sắc và hệ thống.

Một số khái niệm công cụ quan trọng đã được làm rõ như dân tộc, dân tộc thiểu số, hộ gia đình, kinh tế và kinh tế hộ gia đình. Việc xác định các khái niệm này không chỉ bảo đảm tính chuẩn xác về mặt thuật ngữ khoa học mà còn tạo tiền đề lý luận cần thiết cho việc xem xét đối tượng nghiên cứu trong bối cảnh đặc thù của vùng dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cũng phân tích rõ khái niệm kinh tế hộ gia đình và vai trò của nó trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Kinh tế hộ gia đình được tiếp cận như một tổ chức kinh tế độc lập, có cơ chế vận hành, mục tiêu và các yếu tố tác động khác nhau. Những luận điểm lý luận về kinh tế hộ gia đình của Tchayanov, Becker hay các nhà kinh tế học chính trị đã mang đến góc nhìn đa chiều, giúp luận án có cơ sở khoa học để phân tích mô hình kinh tế hộ dân tộc thiểu số trong thực tiễn hai địa phương nghiên cứu.

Một đóng góp đáng chú ý là hệ thống hóa và vận dụng các lý thuyết kinh điển và đương đại liên quan đến nghiên cứu sinh kế và phát triển nông thôn. Cụ thể, luận án đã vận dụng bốn lý thuyết lớn:

Lý thuyết vốn của Bourdieu, cho phép nhận diện các nguồn lực ảnh hưởng đến khả năng phát triển kinh tế của hộ gia đình, bao gồm vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hóa và vốn con người. Cách tiếp cận này giúp luận án không chỉ đánh giá kết quả kinh tế dưới góc độ vật chất, mà còn xem xét cơ chế huy động và chuyển hóa các loại vốn phi vật chất.

Lý thuyết phát triển bền vững đã được sử dụng như cơ sở khoa học quan trọng để phân tích sinh kế hộ gia đình trên cả ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là nền tảng lý luận giúp luận án đặt vấn đề phát triển hộ gia đình vào mục tiêu dài hạn, hài hòa giữa phát triển và bảo tồn.

Lý thuyết sinh kế bền vững (SLF - DFID) tạo ra khung phân tích cụ thể để đánh giá năng lực sinh kế của hộ gia đình, bằng việc chỉ ra năm loại vốn sinh kế (vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính), bối cảnh dễ tổn thương, chính sách hỗ trợ và kết quả sinh kế. Khung lý thuyết này phù hợp với đặc thù của vùng dân tộc thiểu số và được nhiều nghiên cứu quốc tế sử dụng trong đánh giá phát triển nông thôn.

Lý thuyết hiện đại hóa, góp phần giải thích sự thay đổi cấu trúc sinh kế và tổ chức sản xuất của hộ dân tộc thiểu số trong bối cảnh kinh tế thị trường, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Thông qua đó, luận án có thể phân tích sâu cơ chế chuyển đổi sinh kế, vai trò của giáo dục, kỹ thuật và thị trường trong nâng cao thu nhập và mức sống của hộ gia đình.

Sự kết hợp các lý thuyết trên đã tạo ra khung nghiên cứu đa chiều, vừa nhìn nhận vấn đề từ khía cạnh nguồn lực và sinh kế, vừa phân tích các yếu tố chuyển biến kinh tế - xã hội mang tính lịch sử - cấu trúc.

Việc giới thiệu khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư, văn hóa - xã hội, cơ sở hạ tầng và điều kiện phát triển kinh tế của hai xã nghiên cứu một cách cụ thể giúp luận án làm rõ những yếu tố đặc thù tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế của hộ dân tộc thiểu số, như điều kiện địa hình, tài nguyên đất đai, cơ hội tiếp cận chính sách, văn hóa dân tộc và quá trình đô thị hóa.

Một nội dung quan trọng khác là trình bày các phương pháp nghiên cứu được sử dụng, bao gồm phương pháp tiếp cận cộng đồng, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, quan sát thực địa, thu thập tài liệu thứ cấp và phương pháp xử lý dữ liệu. Việc kết hợp định tính và định lượng trong nghiên cứu giúp luận án bảo đảm tính khách quan, đa chiều và độ tin cậy của kết quả phân tích.

Chương này cũng đưa ra mô hình nghiên cứu và các biến số nghiên cứu chính, qua đó cho phép xác định rõ mối quan hệ giữa các yếu tố nguồn lực sinh kế, chính sách hỗ trợ, bối cảnh tác động và kết quả sinh kế của hộ dân tộc thiểu số. Đây là phần quan trọng giúp luận án có định hướng phân tích rõ ràng và logic ở các chương tiếp theo.

Cuối cùng, chương 2 đã điểm lại hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng dân tộc thiểu số, từ các nghị quyết cấp chiến lược đến các chương trình hỗ trợ trực tiếp. Việc phân tích khung chính sách này không chỉ khẳng định tính pháp lý của nghiên cứu mà còn tạo cơ sở để luận án đánh giá mức độ tác động của chính sách đối với kinh tế của hộ dân tộc thiểu số.

Chương 3. THỰC TRẠNG KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ

3.1. Thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số trong sản xuất nông nghiệp

Kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp của Việt Nam, đặc biệt ở các vùng miền núi, trung du, biên giới và khu vực khó khăn. Đây là hình thức kinh tế phổ biến của các hộ gia đình thuộc các dân tộc thiểu số, chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi để tự cung tự cấp và trao đổi hàng hóa. Còn trong nghiên cứu này sẽ tìm hiểu tại 2 xã có người dân tộc thiểu số duy nhất tại thành phố Hà Nội, nghiên cứu sẽ tìm hiểu qua các chỉ báo như: số hộ làm nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp, công cụ sản xuất nông nghiệp, thực trạng sản xuất nông nghiệp và vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

3.1.1. Thực trạng công việc và tình trạng đất nông nghiệp hiện nay

Chuyển dịch cơ cấu việc làm của lao động dân tộc thiểu số hiện nay diễn ra tương đối chậm so với mặt bằng chung cả nước. Phần lớn lao động DTTS vẫn tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp, chiếm tới trên 60% tổng lao động DTTS theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc năm 2023, trong khi tỷ lệ lao động tham gia công nghiệp và dịch vụ còn rất hạn chế. Điều này dẫn đến năng suất lao động thấp, thu nhập bình quân thấp hơn từ 1,5-2 lần so với lao động người Kinh ở cùng địa bàn. Hạn chế lớn nhất là khả năng tiếp cận các công việc ổn định ngoài khu vực nông nghiệp còn khó khăn, do trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tiếp cận thông tin thị trường lao động còn hạn chế, đồng thời cơ hội việc làm phi nông nghiệp ở các vùng miền núi nơi DTTS cư trú vẫn còn khan hiếm.

Dựa vào số liệu trên biểu đồ về thực trạng công việc hiện nay của người dân tại địa bàn nghiên cứu xã Ba Vì và xã An Phú, ta có thể phân tích về sự chuyển dịch ngành nghề và cơ cấu công việc của người dân như sau:

**Bảng 3.1: Thực trạng nghề nghiệp của người dân
tại xã An Phú và xã Ba Vì**

(Đơn vị: %)

Nghề nghiệp	Ba Vì	An Phú
Thuần nông nghiệp	39,8	24,1
Nông nghiệp kết hợp	48,9	58,6
Phi nông nghiệp	11,3	17,3

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Cơ cấu việc làm: Cơ cấu nghề nghiệp của người dân tại hai xã An Phú và Ba Vì cho thấy nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, song mức độ phụ thuộc vào nông nghiệp và xu hướng đa dạng hóa sinh kế đã có sự khác biệt rõ giữa hai địa phương. Tỷ lệ chung cho thấy phần lớn người dân tham gia vào lĩnh vực Nông nghiệp kết hợp, chiếm tỷ lệ cao nhất với 53,9%. Cụ thể:

Với nhóm Thuần nông nghiệp, tại xã Ba Vì tỷ lệ người dân làm các công việc thuần nông nghiệp là 39,8%, trong khi đó tỷ lệ này tại xã An Phú là 24,1%. Điều này phản ánh cơ cấu kinh tế tại Ba Vì còn nặng về nông nghiệp truyền thống, trong khi đó An Phú đã giảm dần tỷ lệ lao động thuần nông, cho thấy xu hướng chuyển dịch và đa dạng hóa nguồn thu nhập.

Với nhóm Nông nghiệp kết hợp, tỷ lệ người dân vừa làm nông nghiệp vừa kết hợp thêm các hoạt động khác như kinh doanh nhỏ lẻ, buôn bán, làm dịch vụ,... tại xã An Phú đạt 58,6%, còn đối với xã Ba Vì là 48,9%. Ở cả hai xã, tỷ lệ người dân tham gia lĩnh vực nông nghiệp kết hợp đều chiếm tỷ trọng cao nhất, phản ánh xu hướng đa dạng hóa sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Với nhóm Phi nông nghiệp, tại Ba Vì tỷ lệ người dân làm các công việc phi nông nghiệp chiếm 11,3% và tại An Phú là 17,3%. Tỷ lệ này cho thấy, quá trình phi nông nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động đang diễn ra mạnh mẽ ở cả hai xã. Tuy nhiên tại xã An Phú, quá trình này diễn ra nổi bật với 17,3%, cao hơn gần 6 điểm phần trăm so với Ba Vì.

Như vậy có thể thấy, lao động nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế với hơn 80%, trong đó tại xã Ba Vì tỷ lệ này là 88,7% (trong đó có 39,8% hộ làm thuần nông

ng nghiệp và 48,9% làm nông nghiệp kết hợp) và tại xã An Phú là 82,7% (trong đó có 24,1% hộ làm thuần nông nghiệp và 58,6% làm nông nghiệp kết hợp). Tuy nhiên, xu hướng đa dạng nghề nghiệp và đa dạng hóa thu nhập cũng đang diễn ra một cách mạnh mẽ, đặc biệt là tại xã An Phú.

Sự chuyển dịch ngành: Tỷ lệ chung cho thấy, nông nghiệp thuần túy chỉ chiếm 31,8%, thấp hơn đáng kể so với Nông nghiệp kết hợp, phản ánh rằng một phần người dân đã chuyển từ việc chỉ làm nông nghiệp sang kết hợp các ngành nghề khác. Đồng thời, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp đạt 14,3%, cho thấy đã có sự chuyển dịch lao động sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Tuy tỷ lệ này chưa cao, nhưng nó phản ánh xu hướng phát triển kinh tế và giảm sự phụ thuộc vào nông nghiệp.

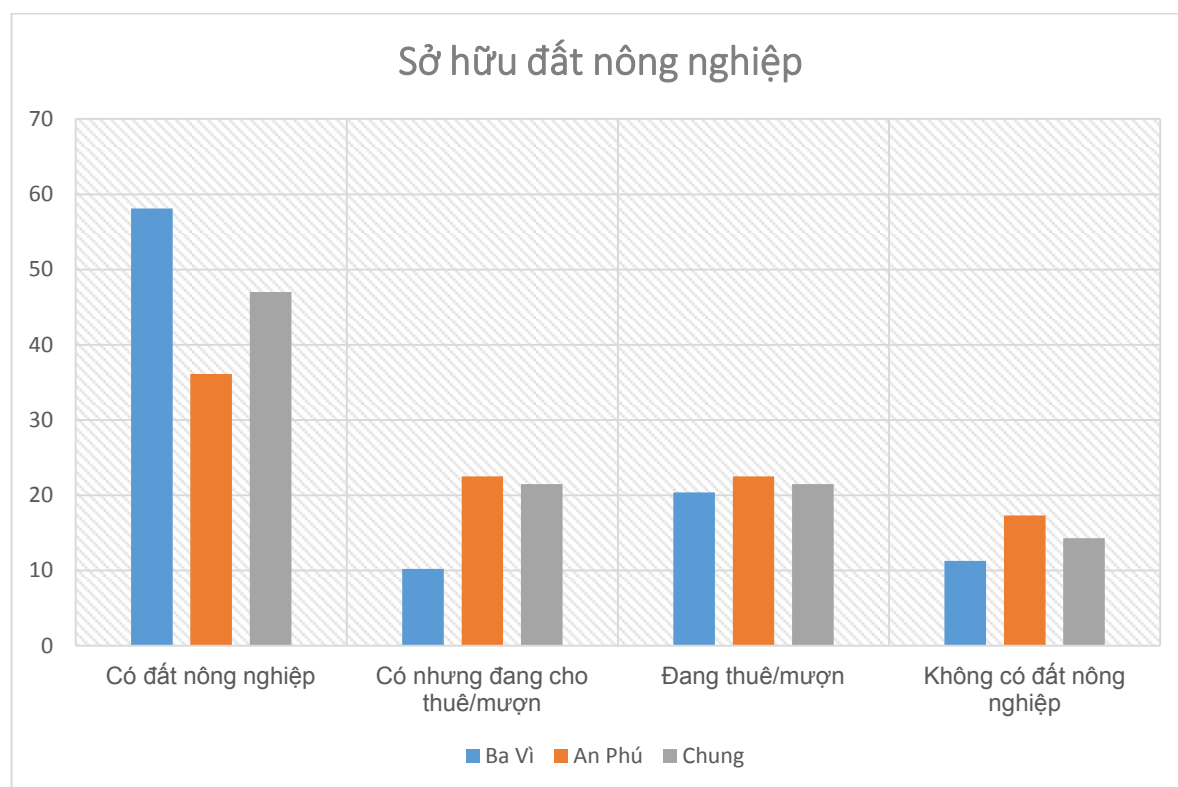
Cụ thể, tại xã Ba Vì, tỷ lệ thuần nông nghiệp vẫn cao với 39,8% cho thấy nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu việc làm. Tuy nhiên, 48,9% người dân đã kết hợp thêm các hoạt động phi nông nghiệp, thể hiện xu hướng đa dạng hóa sinh kế, giảm phụ thuộc vào các hoạt động nông nghiệp. Ở nhóm phi nông nghiệp, tỷ lệ hộ dân làm các công việc phi nông nghiệp còn thấp (11,3%), có thể cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu mới ở giai đoạn đầu và tốc độ còn chậm, nghề nghiệp chủ yếu của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã Ba Vì vẫn xoay quanh sản xuất nông nghiệp.

Tại xã An Phú, tỷ lệ thuần nông nghiệp thấp hơn hẳn so với xã Ba Vì với 24,1%. Chiếm tỷ lệ cao nhất là lĩnh vực nông nghiệp kết hợp với 58,6%, ngoài ra, lĩnh vực phi nông nghiệp cũng đạt 17,3%. Điều này phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ngành một cách mạnh mẽ hơn, từ thuần nông sang các hoạt động phi nông nghiệp, đa dạng hóa nguồn thu nhập. Từ đây có thể cho thấy ngành công nghiệp, thủ công nghiệp hoặc dịch vụ ở xã An Phú đã phát triển hơn và tạo ra nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp hơn cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Nhìn chung, xu hướng chung tại hai xã Ba Vì và xã An Phú là sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ thuần nông sang đa dạng nghề nghiệp. Tuy nhiên, mức độ và tốc độ chuyển dịch này khác nhau giữa hai xã, sự khác biệt này có thể do các yếu tố về vị trí địa lý, chính sách phát triển hoặc đặc điểm kinh tế địa phương.

Ở Việt Nam, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống chủ yếu tại các vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc miền núi chiếm khoảng 14-15% dân số, tập trung cư trú tại các tỉnh có điều kiện địa hình khó khăn và điều kiện kinh tế thấp hơn mặt bằng chung. Tuy nhiên, khi xét tới quyền sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp, tình trạng thiếu đất hoặc sử dụng đất không đủ hạn mức là phổ biến.

Trong cơ cấu đất đai của Thủ đô Hà Nội, đất nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn với khoảng 188.600 ha (tương đương ~1.886 km²), chiếm hơn 56% diện tích tự nhiên của Hà Nội, song phân bố không đồng đều giữa vùng đô thị và các huyện miền núi ven đô³. Đồng bào DTTS ở Hà Nội có quy mô dân số khoảng 107.850 người (chiếm khoảng 1,3% dân số toàn thành phố) và sinh sống trải khắp 30 quận, huyện, chủ yếu tập trung ở các huyện miền núi như Ba Vì - nơi có vai trò quan trọng về đất nông nghiệp ven đô.



Biểu đồ 3.1: Thực trạng sở hữu đất nông nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì (Đơn vị: %)

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

³ dbndhanoi.gov.vn

Theo số liệu thể hiện trên biểu đồ về thực trạng sở hữu đất nông nghiệp của người dân tại hai xã An Phú và xã Ba Vì, có thể nhận thấy rằng nhóm hộ có quyền sở hữu và trực tiếp canh tác trên đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (47,0%). Điều này phản ánh vai trò vẫn còn quan trọng của đất nông nghiệp trong sinh kế của bộ phận lớn dân cư địa phương. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có đất nhưng cho thuê hoặc cho mượn cũng ở mức đáng kể (17,2%), cho thấy xu hướng giảm mức độ gắn kết trực tiếp với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, nhóm hộ phải đi thuê hoặc mượn đất để sản xuất chiếm 21,5%, phản ánh sự chênh lệch về phân bổ quyền sở hữu đất cũng như nhu cầu canh tác của người dân. Đáng chú ý, 14,3% số hộ hoàn toàn không có đất nông nghiệp, thể hiện quá trình dịch chuyển cơ cấu sinh kế và khả năng gia tăng phụ thuộc vào các hoạt động phi nông nghiệp. Như vậy, dữ liệu trên cho thấy sự đa dạng trong hình thức sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời gợi mở những thay đổi trong cấu trúc kinh tế - xã hội ở khu vực nghiên cứu.

Cụ thể, tại xã Ba Vì, phần lớn hộ dân vẫn sở hữu đất nông nghiệp và trực tiếp canh tác, chiếm 58,1% trong tổng số hộ. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với mức chung (47,0%), phản ánh vai trò trọng yếu của nông nghiệp trong sinh kế của người dân Ba Vì. Việc hơn một nửa số hộ vẫn giữ quyền sở hữu và sản xuất trên đất của mình cho thấy nền nông nghiệp địa phương còn mang tính truyền thống và đóng vai trò trụ cột trong đời sống kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, 10,2% số hộ có đất nhưng cho thuê hoặc cho mượn cho thấy người dân Ba Vì vẫn duy trì sự gắn bó với sản xuất nông nghiệp, ít có xu hướng rời bỏ canh tác dù cơ hội việc làm phi nông nghiệp có thể đang mở rộng. Tuy nhiên, sự xuất hiện của nhóm hộ này cũng phản ánh sự thay đổi bước đầu trong cơ cấu sinh kế, đặc biệt với những hộ có nguồn lao động già hoặc chuyển hướng sang hoạt động kinh tế khác. Đáng chú ý, 20,4% số hộ đang thuê hoặc mượn đất để sản xuất, đây là một tỷ lệ tương đối cao, thể hiện nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất và sự thiếu cân đối trong phân bổ quyền sở hữu đất. Điều này cho thấy vẫn còn một bộ phận người dân, đặc biệt là lao động trẻ hoặc hộ có năng lực sản xuất, muốn gắn bó với nông nghiệp nhưng gặp hạn chế về diện tích đất canh tác. Cuối cùng, 11,3% số hộ không có đất nông nghiệp, tuy chưa phải tỷ lệ lớn, nhưng cũng gợi mở xu hướng chuyển dịch lao động sang khu vực phi nông

ng nghiệp hoặc làm thuê trong lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp. Đây có thể là dấu hiệu của sự đa dạng hóa sinh kế nông thôn, song cũng tiềm ẩn nguy cơ bất bình đẳng về cơ hội sản xuất nếu không có chính sách hỗ trợ phù hợp.

Khi được hỏi tại sao người dân Ba Vì vẫn bám trụ với đất nông nghiệp dù có thể có cơ hội khác? *“Trong nhiều buổi sinh hoạt chia sẻ với thành viên trong chi hội của tôi, mọi người vẫn thường nói chuyện và chia sẻ rằng cho dù có nhiều cơ hội để thay đổi công việc nhưng đối với người dân tại địa bàn xã Ba Vì vẫn luôn giữ ngành nghề truyền thống làm nông nghiệp, đối với họ được xem như đây là cái gốc, dù có như thế nào người dân cũng vẫn đảm bảo được rằng có thể tự canh tác để sản xuất ra lương thực thực phẩm cung cấp cho cuộc sống hàng ngày. Cho nên khi có cơ hội họ sẽ vẫn sẵn sàng thử trải nghiệm để giúp cải thiện về đời sống kinh tế nhưng họ vẫn luôn giữ đất để canh tác nông nghiệp vì họ vẫn coi đây là một trong những nguồn kinh tế chính cho gia đình”* (PVS, Lãnh đạo xã của hội PN xã Ba Vì).

Khi PVS người dân đang sinh sống trên địa bàn được biết: *“Hiện nay nhà cô vẫn giữ đất nông nghiệp và kinh tế chủ yếu trông chờ vào việc canh tác trồng hoa màu, một năm có hai vụ lúa chính, vừa để duy trì, phục vụ nguồn lương thực cho gia đình, vừa thu hoạch để bán lại cho các đầu mối thu gom trên địa bàn, bây giờ việc làm nông nghiệp cũng nhàn hơn ngày xưa rất nhiều do có máy móc hỗ trợ trong việc canh tác như máy cày, máy gặt lúa, tuốt lúa, nên cũng không vất vả. Hơn nữa đây là một trong những truyền thống của ông bà, bố mẹ ngày xưa để lại nên việc giữ đất nông nghiệp còn là giữ lại truyền thống cho gia đình. Hơn nữa theo cô thấy “người để chứ đất không để” nên giữ đất được xem là kênh tích trữ tài sản an toàn hơn gửi tiết kiệm, đặc biệt khi lạm phát tăng”*. (PVS, Nữ LD tự do, 48 tuổi).

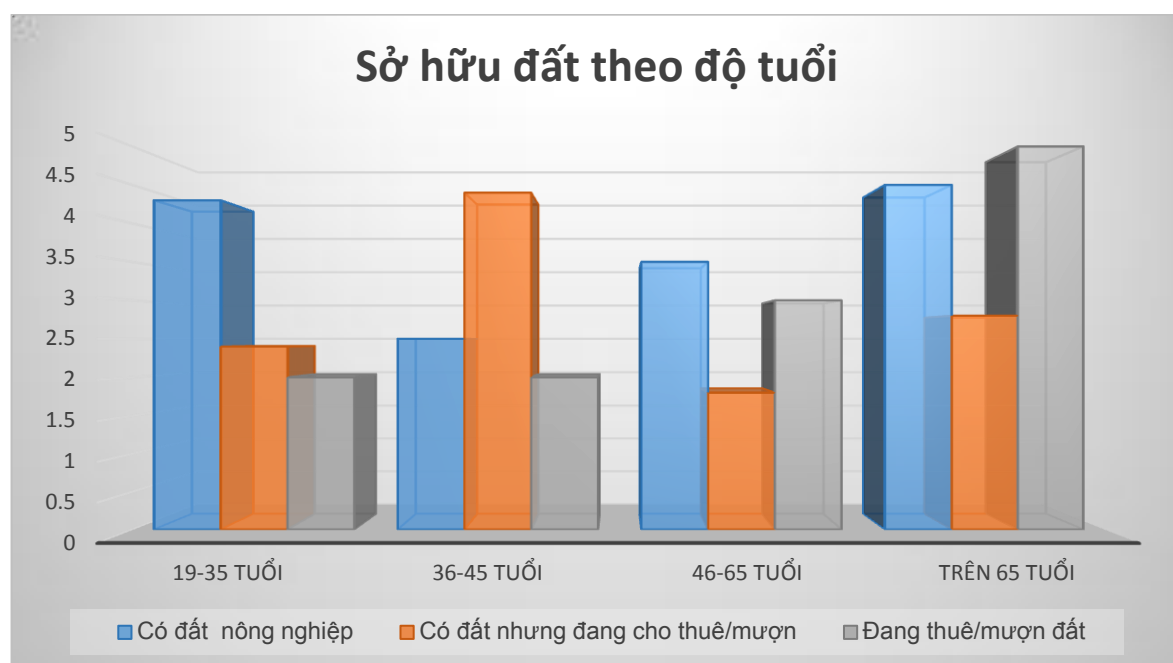
Từ đó, có thể khẳng định rằng nông nghiệp vẫn giữ vai trò then chốt trong nền kinh tế xã Ba Vì, vừa là nguồn thu nhập chính của đại bộ phận hộ dân, vừa là “tám lười an sinh” giúp ổn định xã hội, trong bối cảnh cơ hội việc làm phi nông nghiệp còn hạn chế. Tuy nhiên, những biến động trong hình thức sử dụng và sở hữu đất đang phản ánh quá trình chuyển dịch dần của cơ cấu kinh tế nông thôn tại địa phương.

Còn tại xã An Phú, kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 36,1% hộ trực tiếp sở hữu và canh tác trên diện tích đất của mình, đây là lực lượng nông nghiệp cốt lõi

của xã, giữ vai trò duy trì sản xuất truyền thống. Tuy nhiên, tỷ lệ 36,1% chưa phải quá cao, cho thấy không nhiều hộ còn gắn bó hoàn toàn với đất canh tác. Trong khi 24,1% số hộ có đất nhưng lại cho thuê hoặc cho mượn, tỷ lệ này khá đáng chú ý, vì gần 1/3 số hộ đã lựa chọn cho thuê đất thay vì trực tiếp canh tác. Nguyên nhân có thể do: thiếu lao động trẻ, thu nhập từ phi nông nghiệp hấp dẫn hơn, hoặc sản xuất nhỏ lẻ không hiệu quả. Điều này phản ánh xu hướng “ly nông nhưng chưa ly hương”- người dân rời sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn giữ quyền sở hữu đất và 22,5% số hộ phải mượn/thuê đất để sản xuất, tỷ lệ này chứng tỏ vẫn còn một bộ phận hộ có nhu cầu mở rộng sản xuất nhưng không có đất hoặc đất ít. Đây có thể là những hộ trẻ, còn sức lao động và muốn tận dụng cơ hội từ chăn nuôi, trồng trọt, hoặc các mô hình kinh tế trang trại. Điều này cho thấy một mặt, nông nghiệp vẫn duy trì vai trò nhất định; mặt khác, nhiều hộ đã giảm dần sự gắn bó trực tiếp với đất canh tác, chuyển hướng sang phi nông nghiệp hoặc các hoạt động kết hợp. Tỷ lệ không có đất nông nghiệp tại xã An Phú chiếm 17,3%, cao hơn đáng kể so với xã Ba Vì (11,3%) và cũng vượt mức trung bình chung (14,3%). Con số này cho thấy một bộ phận khá lớn hộ dân ở An Phú đã không còn gắn bó trực tiếp với đất canh tác, phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu việc làm mạnh mẽ hơn so với Ba Vì. Nhưng khi PVS người dân tại địa bàn xã An Phú được biết: *“Theo quan điểm của cá nhân chú thì dù thế nào cũng phải giữ đất nông nghiệp, điển hình có thể thấy khi kinh tế suy thoái, dịch bệnh (như Covid-19 vừa qua), hoặc hết tuổi lao động (thường bị sa thải sau tuổi 40-45 đặc biệt ở những khu công nghiệp đến lúc đó mảnh ruộng là nơi duy nhất họ có thể quay về để tự túc lương thực, hơn nữa thời buổi hiện nay trên báo đài, tivi thời sự nói liên tục về việc thực phẩm không rõ nguồn gốc, thực phẩm bẩn ảnh hưởng đến sức khỏe và lạm phát giá cả, nên chú càng thấy việc giữ ruộng để trồng lúa, rau màu giúp hộ gia đình đảm bảo nhu cầu cơ bản với chi phí thấp nhất, hơn nữa cũng là một trong những thú vui của một người làm nông”* (PVS, Nam trưởng thôn, 52 tuổi).

Như vậy hiện nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng tại địa phương nhưng phần nào đó đang có xu hướng giảm mạnh dần khi mà nhiều hộ có đất nhưng đang dần không canh tác nữa.

Từ đó có thể thấy rằng cơ cấu sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp tại hai xã An Phú và xã Ba Vì đang phản ánh rõ nét quá trình chuyển dịch trong kinh tế nông thôn hiện nay. Dù nông nghiệp vẫn giữ vai trò nền tảng trong sinh kế của phần lớn hộ dân, song xu hướng giảm mức độ gắn bó trực tiếp với đất canh tác ngày càng rõ rệt. Tỷ lệ hộ cho thuê, cho mượn hoặc không còn đất sản xuất tăng lên, cho thấy sự dịch chuyển dần sang các hoạt động phi nông nghiệp hoặc kinh tế kết hợp. Điều này vừa thể hiện sự năng động trong thích ứng với bối cảnh phát triển mới, vừa đặt ra thách thức đối với việc duy trì sản xuất nông nghiệp bền vững và bảo đảm an sinh ở nông thôn.



Biểu đồ 3.2: Thực trạng sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp theo độ tuổi tại xã An Phú và xã Ba Vì (Đơn vị: %)

Từ bảng số liệu chung về thực trạng sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp theo độ tuổi tại xã An Phú và xã Ba Vì, có thể nhận thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi trong hình thức sở hữu và sử dụng đất, đồng thời phản ánh rõ nét đặc điểm nhân khẩu học, sinh kế và xu hướng chuyển dịch lao động tại khu vực nông thôn.

Nhìn chung, tỷ lệ có đất nông nghiệp nhìn chung khá cao ở nhóm trẻ tuổi (19-35 tuổi: 51,9%) và nhóm cao tuổi (trên 65 tuổi: 52,2%), trong khi nhóm 36-45 tuổi có tỷ lệ thấp nhất (40,3%). Để giải thích sự khác biệt về xu hướng sở hữu và sử

dụng đất nông nghiệp có sự phân hóa rõ nét theo vòng đời lao động của hộ gia đình DTTS tại hai xã Ba Vì và An Phú. Căn cứ trên cơ chế thực tiễn tại địa phương có thể thấy tại xã Ba Vì và xã An Phú, thanh niên DTTS sau khi kết hôn (thường trong độ tuổi 20-25) lập tức tách hộ và được bố mẹ chia đất nông nghiệp, đất rừng làm tài sản lập thân. Kết hợp với chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giai đoạn vừa qua, các hộ trẻ tuổi này chính thức đứng tên sở hữu tư liệu sản xuất. Bên cạnh đó đã có sự dịch chuyển nghề nghiệp của nhóm trung niên (tuổi 36-45) đây là lực lượng lao động nòng cốt tham gia vào thị trường phi nông nghiệp (làm công nhân, thợ xây, kinh doanh tự do...). Quan sát Biểu đồ 3.2 cho thấy, nhóm 36-45 tuổi có tỷ lệ có đất nhưng đang cho thuê/mượn đất mức cao nhất. Việc không trực tiếp canh tác khiến nhiều hộ trong nhóm này dịch chuyển từ trạng thái trực tiếp sử dụng sang trạng thái cho bố mẹ hoặc người thân mượn đất. Nhóm trên 65 tuổi có tỷ lệ đang thuê/mượn đất và sở hữu đất nông nghiệp cao nhất, phản ánh thực tế người già ở lại quê nhà một phần nhận lại đất canh tác từ con cái lứa tuổi 36-45 những người đi làm xa để tiếp tục duy trì sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực cho cả hộ gia đình lớn. Từ đó cũng để giải thích thêm về tình trạng cho thuê/mượn đất, nhóm 36-45 tuổi có tỷ lệ cao nhất (23,7%), tiếp đến là nhóm 46-65 tuổi (16,5%), cho thấy hai nhóm tuổi này có xu hướng cho thuê đất nhiều hơn so với nhóm trẻ và nhóm cao tuổi. Trong khi đó, tỷ lệ đang thuê/mượn đất tăng dần theo độ tuổi, cao nhất ở nhóm trên 65 tuổi (34,8%) và thấp nhất ở nhóm 19-35 tuổi (13,2%), phản ánh một quá trình tái phân bổ đất nông nghiệp theo hướng những người lớn tuổi hoặc trung niên có nhu cầu thuê đất để tiếp tục sản xuất, trong khi người trẻ ít có nhu cầu thuê thêm đất.

Phân tích cụ thể, tại xã Ba Vì, các nhóm tuổi hiện đang có đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất cao, tất cả đều trên 60%. Đặc biệt, nhóm trên 65 tuổi có tỷ lệ cao nhất (77,8%), tiếp theo là nhóm 19-35 tuổi với 73,2%. Điều này cho thấy ở Ba Vì, việc sở hữu đất nông nghiệp vẫn được duy trì khá ổn định ở cả thế hệ lớn tuổi lẫn thế hệ trẻ, phản ánh đặc trưng của một xã có nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, nơi mà đất đai được giữ gìn qua nhiều thế hệ. Nhóm đang thuê/mượn đất tập trung nhiều ở nhóm 36-45 tuổi (25,8%) và 46-65 tuổi (24,2%), cho thấy lực

lượng trung niên vẫn có nhu cầu mở rộng sản xuất thông qua thuê đất từ các hộ khác. Trong khi đó, nhóm cho thuê/mượn đất chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, khoảng 9-14% ở các nhóm tuổi, phản ánh xu hướng các hộ vẫn chủ yếu giữ đất để sản xuất thay vì cho thuê.

Có thể thấy, tại xã Ba Vì, quyền sở hữu đất nông nghiệp được duy trì ổn định qua nhiều thế hệ, trong khi lực lượng trung niên đóng vai trò quan trọng trong mở rộng sản xuất thông qua thuê đất, còn nhóm cao tuổi tiếp tục giữ vị trí chủ chốt trong sở hữu đất đai, phản ánh đặc trưng của một xã nông nghiệp truyền thống với mức độ gắn bó cao của các hộ gia đình đối với đất nông nghiệp.

Còn tại xã An Phú, tỷ lệ sở hữu đất giữa các nhóm tuổi có sự phân hóa rõ rệt hơn. Nhóm 19-35 tuổi là lực lượng trẻ, năng động có tỷ lệ sở hữu đất cao nhất (64,1%), cho thấy một tín hiệu tích cực khi người trẻ vẫn duy trì sự gắn bó với nông nghiệp và có khả năng trở thành lực lượng nòng cốt cho phát triển nông nghiệp địa phương. Tuy nhiên, nhóm này lại có tỷ lệ thuê/mượn đất thấp nhất (18,0%), phản ánh sự ổn định hơn về nguồn đất sở hữu và mức độ mở rộng quy mô sản xuất còn hạn chế. Ngược lại, nhóm 36-45 tuổi tại An Phú có tỷ lệ sở hữu đất thấp nhất (29,6%) và đặc biệt có tới 44,4% số hộ trong nhóm này cho thuê hoặc cho mượn đất. Đây là một chỉ báo quan trọng về sự dịch chuyển sinh kế ở nhóm trung niên, khi họ có xu hướng rút khỏi hoạt động nông nghiệp trực tiếp, chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp hoặc kết hợp đa dạng nguồn thu nhập để giảm rủi ro. Nhóm 46-65 tuổi tại An Phú có tỷ lệ thuê/mượn đất lên tới 31,4%, cao hơn đáng kể so với nhóm trẻ, cho thấy một bộ phận lớn các hộ ở độ tuổi này vẫn duy trì sản xuất nhưng không còn sở hữu nhiều đất, phải phụ thuộc vào quỹ đất thuê từ hộ khác. Nhóm trên 65 tuổi lại có tỷ lệ thuê/mượn đất cao nhất (42,9%), mặc dù tỷ lệ sở hữu đất giảm mạnh. Điều này phản ánh hiện tượng đặc thù: dù tuổi cao, một số hộ vẫn tiếp tục tham gia sản xuất nông nghiệp, có thể ở quy mô nhỏ hoặc nhờ con cháu canh tác trên đất thuê, cho thấy tính gắn bó sâu sắc với nghề nông của thế hệ lớn tuổi. Đồng thời, xu hướng tuổi càng cao thì sở hữu đất càng giảm nhưng nhu cầu thuê/mượn đất lại tăng, đặt ra vấn đề về sự bất ổn trong phân bổ đất đai cũng như khả năng tích tụ ruộng đất ở địa phương.

Từ những phân tích trên có thể rút ra kết luận rằng, thực trạng sở hữu và sử dụng đất nông nghiệp theo độ tuổi tại hai xã An Phú và Ba Vì phản ánh rõ nét sự đa dạng về hình thức khai thác đất, sự khác biệt thế hệ và xu hướng chuyển dịch sinh kế ở nông thôn hiện nay. Ở cả hai địa phương, nhóm cao tuổi và nhóm trẻ vẫn giữ tỷ lệ sở hữu đất tương đối cao, cho thấy đất nông nghiệp vẫn là tư liệu sản xuất quan trọng được duy trì qua nhiều thế hệ mặc dù cách thức sử dụng đất lại có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi và giữa hai xã.

Bảng 3.2: Thực trạng biến đổi diện tích đất nông nghiệp so với 5 năm trước tại xã An Phú và xã Ba Vì

(Đơn vị: %)

Diện tích	Ba Vì	An Phú	Chung
Tăng	11,5	21,5	16,4
Giảm	20,6	31,7	26,0
Giữ nguyên	67,9	46,8	57,6

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=323)

Trong 5 năm qua, phần lớn diện tích đất nông nghiệp tại hai xã vẫn được giữ nguyên, chiếm 57,6% tổng số hộ, phản ánh sự ổn định tương đối trong quỹ đất sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ giảm diện tích (26,0%) cao hơn so với tỷ lệ tăng (16,4%), cho thấy xu hướng thu hẹp quỹ đất nông nghiệp đang diễn ra.

Cụ thể kết quả khảo sát diện tích đất nông nghiệp của hộ dân xã Ba Vì so với 5 năm trước cho thấy có những biến động nhất định: có 11,5% hộ dân tăng diện tích đất canh tác, 20,6% hộ giảm diện tích đất, trong khi 67,9% hộ giữ nguyên diện tích. Điều này thể hiện phần lớn hộ vẫn duy trì ổn định diện tích sản xuất, song có sự phân hóa đáng kể giữa nhóm hộ mở rộng và nhóm hộ thu hẹp đất nông nghiệp. Trong nhóm hộ tăng diện tích đất, đa số chỉ tăng ở mức nhỏ: 57,9% hộ tăng dưới 25% diện tích đất, 36,8% hộ tăng từ 26-50%, và chỉ 5,3% hộ tăng trên 50%. Xu hướng này phản ánh việc tích tụ ruộng đất bước đầu có diễn ra, nhưng chủ yếu ở quy mô nhỏ, chưa tạo thành sự thay đổi lớn về quy mô sản xuất. Ngược lại, ở nhóm 20,6% hộ bị giảm diện tích đất, có 55,9% giảm dưới 25% và 44,1% giảm từ 26-50%. Nguyên nhân giảm diện tích có thể đến từ nhiều yếu tố: một phần đất nông

ng nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng (xây dựng, dịch vụ, công nghiệp), một số hộ nhượng lại đất do khó khăn về vốn, hoặc không còn gắn bó nhiều với sản xuất nông nghiệp.

Như vậy, xét tổng thể, diện tích đất nông nghiệp tại xã Ba Vì có xu hướng suy giảm nhẹ so với 5 năm trước. Thực tế này phù hợp với bối cảnh chung của huyện Ba Vì nói riêng và khu vực ngoại thành Hà Nội nói chung, khi tốc độ đô thị hóa và phát triển dịch vụ, du lịch ngày càng mạnh mẽ. Dù vậy, tỷ lệ lớn hộ dân vẫn giữ nguyên diện tích hoặc thậm chí mở rộng đất canh tác cho thấy nông nghiệp vẫn đóng vai trò trụ cột đối với sinh kế của người dân.

Còn tại xã An Phú, diện tích đất nông nghiệp đã có sự thay đổi đáng kể, phản ánh những chuyển dịch trong cơ cấu sử dụng đất và sinh kế của người dân. Kết quả khảo sát cho thấy, có 21,5% số hộ gia đình mở rộng được diện tích đất canh tác, chủ yếu thông qua việc mua thêm, thuê hoặc tận dụng đất bỏ hoang, từ đó hình thành một nhóm hộ có tiềm năng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung. Tuy nhiên, đáng chú ý là có tới 31,7% số hộ cho biết diện tích đất nông nghiệp bị giảm, cao hơn tỷ lệ hộ mở rộng đất. Nguyên nhân chủ yếu đến từ tác động của quá trình đô thị hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phi nông nghiệp, đất canh tác bạc màu hoặc do sự rút lui khỏi hoạt động nông nghiệp của lao động trẻ. Bên cạnh đó, 46,8% số hộ giữ nguyên diện tích, cho thấy vẫn còn sự ổn định nhất định, song chưa thể hiện được xu hướng mở rộng mạnh mẽ về quy mô sản xuất.

So sánh với xu hướng chung, diện tích đất nông nghiệp cả nước giai đoạn 2015-2020 giảm bình quân 0,4%/năm. Như vậy, tình trạng 31,6% hộ dân xã An Phú mất đất nông nghiệp phản ánh rõ nét áp lực đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngay ở cấp xã. Điều này vừa cho thấy thách thức trong việc bảo vệ quỹ đất sản xuất nông nghiệp, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết về định hướng sử dụng đất hợp lý, đồng thời có chính sách hỗ trợ để giúp nông dân thích ứng với sự thay đổi, phát triển mô hình sinh kế bền vững hơn trong giai đoạn tới.

Các số liệu trên đã phản ánh tình hình chung của quỹ đất nông nghiệp tại cả hai xã Ba Vì và xã An Phú với xu hướng đang dần thu hẹp, song có sự khác biệt về mức độ và tính ổn định giữa hai xã. Xã An Phú đang chịu áp lực thay đổi lớn hơn,

trong khi xã Ba Vì tương đối ổn định hơn, cho thấy chính sách quản lý và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương có vai trò quan trọng trong việc quyết định xu hướng biến động đất nông nghiệp.

**Bảng 3.3: Biến đổi diện tích đất nông nghiệp so với 5 năm trước
chia theo nhóm tuổi tại xã An Phú và Xã Ba Vì**

(Đơn vị: %)

Xã	Nhóm tuổi	Tăng diện tích	Giảm diện tích
An Phú và Ba Vì	19-35	17,5	23,8
	36-45	19,2	25,0
	46-65	8,0	31,0
	Trên 65	34,8	17,4

Quan bảng số liệu trên, trong vòng 5 năm qua, diện tích đất nông nghiệp tại hai xã An Phú và Ba Vì đã có sự thay đổi theo những chiều hướng khác nhau giữa các nhóm tuổi từ đó phản ánh những chuyển dịch trong sở hữu và sử dụng đất.

Nhìn chung, tỷ lệ giảm diện tích đất nông nghiệp có xu hướng cao hơn tỷ lệ tăng diện tích ở hầu hết các nhóm tuổi, ngoại trừ nhóm trên 65 tuổi. Cụ thể, nhóm 46-65 tuổi có tỷ lệ giảm diện tích cao nhất, lên tới 31,0%, trong khi tỷ lệ tăng chỉ đạt 8,0%. Đây là nhóm thể hiện rõ xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất nông nghiệp, có thể do hạn chế về sức lao động, nhu cầu chuyển giao đất cho thế hệ sau hoặc chuyển hướng sang các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Tình trạng giảm diện tích đất ở nhóm tuổi này cũng phản ánh một phần quá trình chia tách đất cho con cái hoặc cho thuê/mượn để giảm gánh nặng sản xuất.

Ở nhóm 36-45 tuổi, tỷ lệ giảm diện tích cũng khá cao (25,0%) và cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tăng (19,2%). Đây là độ tuổi lao động chính, song lại thể hiện xu hướng giảm diện tích đất, cho thấy một bộ phận trung niên đã rút bớt đầu tư vào nông nghiệp, có thể để tập trung cho các nguồn sinh kế khác như kinh doanh, làm thuê hoặc dịch vụ. Xu hướng này phù hợp với đặc điểm đã quan sát được ở phần sở hữu đất, khi nhóm tuổi này có tỷ lệ cho thuê/mượn đất khá cao, thể hiện sự dịch chuyển khỏi hoạt động canh tác trực tiếp.

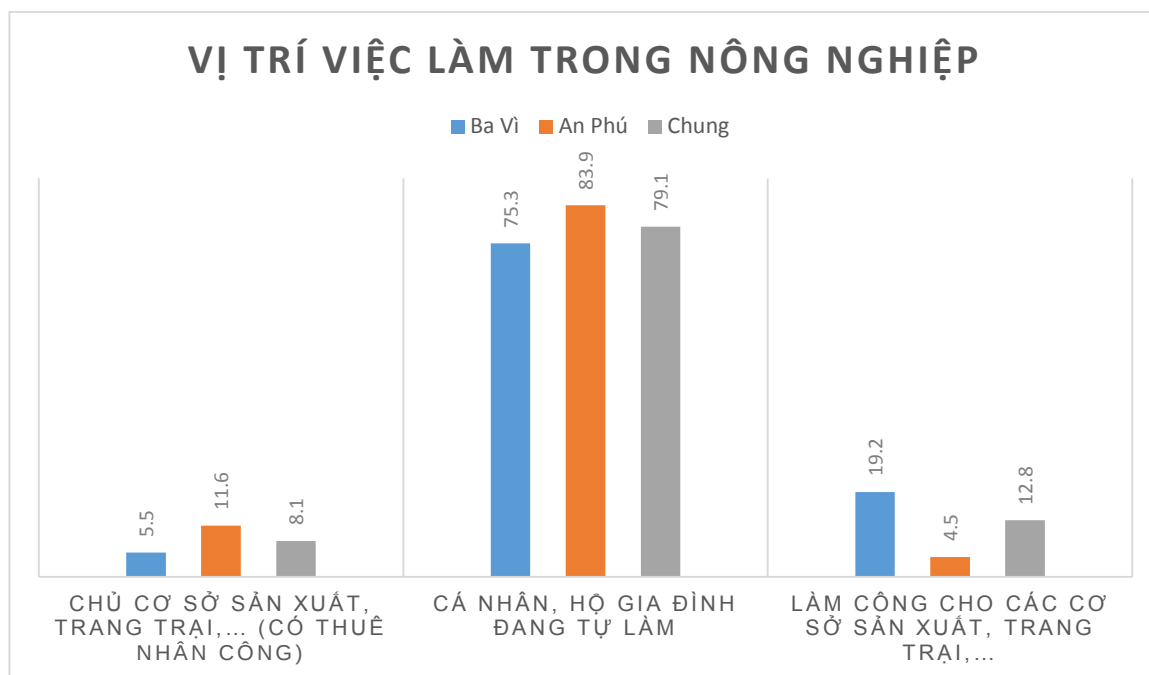
Nhóm 19-35 tuổi, tức nhóm trẻ, có tỷ lệ tăng diện tích 17,5%, thấp hơn so với tỷ lệ giảm (23,8%). Mặc dù nhóm trẻ được kỳ vọng là lực lượng kế cận trong sản xuất nông nghiệp, số liệu này cho thấy một bộ phận không nhỏ thanh niên cũng thu hẹp quy mô đất canh tác, có thể do di cư lao động, làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp hoặc không đủ điều kiện mở rộng sản xuất. Tuy vậy, tỷ lệ tăng diện tích ở nhóm này vẫn ở mức tương đối, cho thấy vẫn tồn tại một nhóm trẻ năng động, có xu hướng tích tụ đất đai để sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn hơn.

Đáng chú ý, nhóm trên 65 tuổi là nhóm có tỷ lệ tăng diện tích đất cao vượt trội (34,8%) so với tỷ lệ giảm (17,4%). Đây là một hiện tượng đáng quan tâm. Có thể lý giải rằng ở nhiều hộ gia đình nông thôn, người cao tuổi vẫn đứng tên quyền sử dụng đất và giữ vai trò trung tâm trong quản lý ruộng đất của gia đình. Khi con cháu di cư ra ngoài hoặc không trực tiếp làm nông, đất đai có thể được tập trung lại dưới tên của người cao tuổi để thuận tiện trong quản lý, canh tác hoặc cho thuê. Ngoài ra, một bộ phận người cao tuổi vẫn tiếp tục mở rộng sản xuất thông qua thuê đất hoặc tích tụ đất từ những hộ rút khỏi nông nghiệp, phản ánh tính ổn định và sự gắn bó bền vững với nghề nông của thế hệ này.

Từ những phân tích trên, có thể kết luận rằng, biến động diện tích đất nông nghiệp trong 5 năm qua phản ánh rõ xu hướng thu hẹp quy mô canh tác ở các nhóm trẻ và trung niên, trong khi nhóm cao tuổi lại gia tăng diện tích đất, cho thấy sự chuyển dịch lao động khỏi nông nghiệp và quá trình tích tụ đất tạm thời ở nhóm lớn tuổi. Điều này có thể đặt ra vấn đề về tính bền vững trong quản lý, sử dụng đất nông nghiệp và sự kế thừa giữa các thế hệ tại khu vực nông thôn.

3.1.2. Thực trạng về vị trí việc làm, khả năng phát triển của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì trong sản xuất nông nghiệp

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, vị trí việc làm của người dân tộc thiểu số hiện nay vẫn chủ yếu gắn với mô hình hộ gia đình tự sản xuất. Số liệu khảo sát tại xã An Phú và Ba Vì cho thấy tới 79% lao động DTTS đang trực tiếp làm nông trong phạm vi hộ, trong khi chỉ 8% có khả năng làm chủ cơ sở sản xuất hoặc trang trại, và khoảng 13% làm công cho các cơ sở nông nghiệp. Điều này phản ánh đặc trưng kinh tế nông hộ nhỏ lẻ, vẫn là hình thức phổ biến ở cả hai địa phương.



Biểu đồ 3.3: Thực trạng vị trí việc làm của người dân xã An Phú và xã Ba Vì trong hoạt động sản xuất nông nghiệp (Đơn vị: %)

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=258)

Lao động tự làm trong hộ gia đình chiếm đa số với 79,1%. Đây là đặc trưng cơ bản của lao động DTTS, gắn liền với mô hình kinh tế tiểu nông, dựa vào đất nông nghiệp được giao hoặc khai phá từ trước. Tại xã An Phú, có tới 83,9% người dân làm nông nghiệp theo hình thức tự làm. Tỷ lệ này cho thấy người dân An Phú vẫn phụ thuộc nhiều vào lao động gia đình, ít áp dụng mô hình hợp tác hoặc thuê mướn nhân công, hoạt động sản xuất chủ yếu mang tính quy mô nhỏ. Điều này phản ánh tính ổn định nhưng cũng thể hiện sự chậm chuyển đổi sang mô hình sản xuất hiện đại.

“Đi làm cho người ta gò bó lắm cháu ơi. Nhà mình có đất, có rừng, tuy vất vả nhưng mình tự quyết. Sáng thích đi làm thì đi, mệt thì nghỉ. Sang làm cho mấy ông chủ trang trại kia, họ điểm danh, họ soi mới, mình không quen, mấy nhà gọi là "chủ" ấy, thực ra cũng là anh em họ hàng trong bản cả thôi. Lúc nào vào vụ thu hoạch hoa màu hay bẻ ngô, cần người gấp thì họ "đổi công" (vần công). Tức là hôm nay cả xóm sang làm giúp nhà nó, hôm sau nhà nó phải sang làm trả nợ cho nhà mình. Xong việc thì làm bữa cơm, uống rượu là vui vẻ. Chứ ít khi thuê mướn trả tiền sòng phẳng theo ngày lẫn. Trả tiền nghe nó xa cách, mà mang tiếng là đi

"làm tớ" cho hàng xóm thì ngại lắm. Với quan điểm của tôi là làm vừa sức mình thôi. Nhà có hai vợ chồng với đứa con út. Làm nhiều quá thì ai làm cho? Thuê người thì tốn kém, mà mình làm cố quá thì ốm đau tiền thuốc cũng quá tội, nhà bác làm đến khi thấy "đủ ăn" và "đủ mệt" là dừng. Không ham hố làm giàu quá đâu. Kinh tế của gia đình chủ yếu từ nông nghiệp, ngoài những ngày mùa hay thu hoạch thì bác thỉnh thoảng đi làm phụ xây dựng, hay ai thuê gì làm nấy để thêm đồng ra đồng vào cho gia đình, kinh tế kiếm được dồn hết tiền cho thằng lớn đi học Đại học dưới Hà Nội rồi. Đời bố mẹ bán mặt cho đất rồi, đời con phải khác. Bác đầu tư cho nó được học hành đầy đủ, sau này nó làm thầy, làm thợ chứ không cho về đây cuốc đất nữa"." (PVS, Bác H, 52 tuổi, DT Mường).

Còn đối với nhóm chủ cơ sở sản xuất và nhóm làm công, tại An Phú, tỷ lệ chủ cơ sở sản xuất, trang trại có thuê nhân công đạt 11,6%, cao gần gấp đôi Ba Vì (5,5%), trong khi tỷ lệ lao động làm công chỉ chiếm 4,5%. Ngược lại, Ba Vì có tỷ lệ hộ tự làm thấp hơn (75,3%), cho thấy một bộ phận người dân đã bắt đầu thay đổi hình thức sản xuất, chuyển từ sản xuất hộ gia đình sang các mô hình thuê mướn lao động hoặc liên kết sản xuất quy mô lớn hơn. Đây là dấu hiệu tích cực, phản ánh sự đa dạng hóa trong tổ chức sản xuất nông nghiệp và sự mở rộng các hình thức hợp tác, kinh tế trang trại trong vùng. Như vậy, dù mô hình lao động tự làm trong hộ gia đình vẫn phù hợp với điều kiện sản xuất của người dân hai xã, song để phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả kinh tế, cần có sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật và liên kết sản xuất nhằm từng bước chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ sang mô hình nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn hơn.

Thực trạng vị trí việc làm trong sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ phát triển. Ở cả hai địa phương, nông nghiệp vẫn là nguồn sinh kế chủ yếu, nhưng phần lớn lao động vẫn tập trung ở mô hình hộ tự sản xuất nhỏ lẻ, tỷ lệ hộ làm chủ cơ sở hoặc trang trại còn thấp, trong khi một bộ phận lao động thiếu đất phải đi làm thuê. Nhìn chung, sự phân hóa này phản ánh vai trò trung tâm nhưng chưa đủ mạnh của kinh tế hộ DTTS trong quá trình hiện đại hóa nông nghiệp. Để phát huy tiềm năng, cần tăng cường hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, tích tụ đất đai và liên kết sản xuất, đồng thời khuyến khích các mô hình sinh kế mới như du lịch nông

ng nghiệp, nhằm vừa duy trì sinh kế ổn định, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

Sự chênh lệch này cho thấy xã An Phú có xu hướng hình thành một số nhóm hộ quy mô lớn, những người có khả năng tích tụ đất đai, thuê nhân công và đầu tư mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, quy mô lao động làm thuê còn thấp cho thấy công tác tạo việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn hạn chế. Nói cách khác, xã An Phú tuy đã xuất hiện “chủ cơ sở sản xuất” nhưng chưa hình thành được lực lượng lao động thuê mướn ổn định, phần lớn hoạt động sản xuất vẫn mang tính hộ gia đình là chính. Còn tại xã Ba Vì, mặc dù tỷ lệ chủ cơ sở sản xuất chỉ đạt 5,5%, nhưng tỷ lệ lao động làm công lại cao chiếm 19,2%, thể hiện rõ sự chuyển dịch trong cơ cấu lao động nông nghiệp. Điều này cho thấy xã Ba Vì đang xuất hiện các mô hình sản xuất tập trung với quy mô vừa và lớn, có nhu cầu thuê nhân công thường xuyên hoặc theo thời vụ. Sự hình thành nhóm lao động làm công này đã góp phần tạo việc làm và thu nhập ổn định cho bộ phận dân cư không có đất hoặc thiếu đất sản xuất.

Trích phỏng vấn sâu người dân tại xã Ba Vì chọn đi làm thuê thay vì tự canh tác: *“Mình đang làm công nhân cho một trang trại bò sữa làm được 3 năm rồi. Trước thì cũng cấy 2 sào ruộng với trồng ít chè, nhưng thu nhập bấp bênh quá. Có năm mất mùa, chè rớt giá, cả nhà túng thiếu. Vào đây làm thì vất vả nhưng cuối tháng có “tiền tươi”, lo được tiền học cho con, tiền chợ búa. Đất nông nghiệp mình vẫn để đấy, không có ý định bán hiện nay mình cho ông chú mượn để trồng cỏ nuôi bò, không lấy tiền thuê, chỉ cần chú giữ đất cho mình là được. Lỡ sau này trang trại họ sa thải, hoặc mình già yếu không làm nổi nữa thì còn có mảnh đất mà quay về cấy dùi, đi làm thuê cũng có những lúc áp lực, gò bó về thời gian, làm cho họ thì phải đúng giờ, sai sót là bị trừ lương. Nhưng bù lại mình không phải lo đầu ra, không lo giá phân bón tăng. Hồi tự làm, đêm nằm cứ lo mưa bão hỏng hết cây. Giờ làm thuê, hết giờ là hết việc, đầu óc thanh thoi hơn”* (PVS, Nam 35 tuổi, công nhân trang trại tại Ba Vì).

Ngoài ra, đối với khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp của người dân tại hai xã Ba Vì và xã An Phú sẽ được tìm hiểu dưới góc độ niềm tin của những người đang trực tiếp làm nông nghiệp để từ đó phần nào thấy được liệu có thể còn phát triển được trong tương lai hay suy giảm.

Bảng 3.4: Khả năng phát triển nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì

(Đơn vị: %)

Khả năng phát triển	Ba Vì	An Phú	Chung
Có khả năng phát triển nhiều	9,6	6,3	8,1
Có phát triển nhưng được ít	28,1	32,1	29,8
Giữ nguyên như hiện tại	51,4	50,9	51,2
Có khả năng suy giảm nhiều hơn	11,0	10,7	10,9

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=258)

Kết quả khảo sát cho thấy khả năng phát triển nông nghiệp của người dân tại hai xã An Phú và xã Ba Vì nhìn chung ở mức trung bình, chưa thể hiện tiềm năng tăng trưởng mạnh. Cụ thể, hơn một nửa số hộ (51,2%) cho rằng tình hình sản xuất nông nghiệp của họ sẽ giữ nguyên như hiện tại, phản ánh sự ổn định nhưng thiếu đột phá trong quá trình phát triển nông nghiệp.

Tại xã Ba Vì, khả năng phát triển nông nghiệp của các hộ dân tộc thiểu số chủ yếu ở mức ổn định. Có 51,4% số hộ cho rằng tình hình sản xuất nông nghiệp sẽ giữ nguyên như hiện tại, đây là tỷ lệ cao nhất trong các nhóm, phản ánh thực trạng sản xuất ít biến động và mang tính duy trì. Bên cạnh đó, 28,1% hộ cho rằng có phát triển nhưng ở mức ít, cho thấy dù người dân vẫn có ý thức cải thiện hoạt động sản xuất, song việc mở rộng quy mô hoặc áp dụng kỹ thuật mới có thể còn nhiều hạn chế. Đáng chú ý, chỉ 9,6% hộ nhận định có khả năng phát triển nhiều, phản ánh tiềm năng tăng trưởng mạnh trong nông nghiệp của địa phương này vẫn chưa cao. Ngoài ra, 11,0% hộ cho rằng sản xuất nông nghiệp có thể suy giảm trong thời gian tới, cho thấy một bộ phận dân cư có thể đang gặp khó khăn về vốn hoặc thị trường tiêu thụ. Như vậy, nông nghiệp ở xã Ba Vì có xu hướng duy trì ổn định với mức độ phát triển vừa phải.

Còn ở xã An Phú, có 50,9% số hộ cho rằng tình hình sản xuất của họ sẽ giữ nguyên như hiện tại, tỷ lệ này tương đương với xã Ba Vì, thể hiện xu hướng ổn định chung. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ đánh giá có khả năng phát triển nhiều chỉ đạt 6,3%, thấp

hơn gần 3,5 điểm phần trăm so với xã Ba Vì, điều này có thể phản ánh điều kiện sản xuất khó khăn hơn. Dù vậy, tỷ lệ hộ cho rằng có thể “phát triển nhưng được ít” ở xã An Phú lại cao hơn (32,1%) so với xã Ba Vì, cho thấy người dân vẫn có nhu cầu và nỗ lực phát triển sản xuất, dù còn gặp nhiều hạn chế. Đáng chú ý, 10,7% hộ dự báo khả năng nông nghiệp sẽ suy giảm, gần tương đương với xã Ba Vì, tỷ lệ này thể hiện áp lực chung trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khi ngày càng nhiều lao động rời bỏ nông nghiệp để tham gia hoạt động phi nông nghiệp. Như vậy, khả năng phát triển nông nghiệp ở hai xã được đánh giá là ổn định nhưng thiếu đột phá, với tiềm năng tăng trưởng chưa được khai thác hiệu quả.

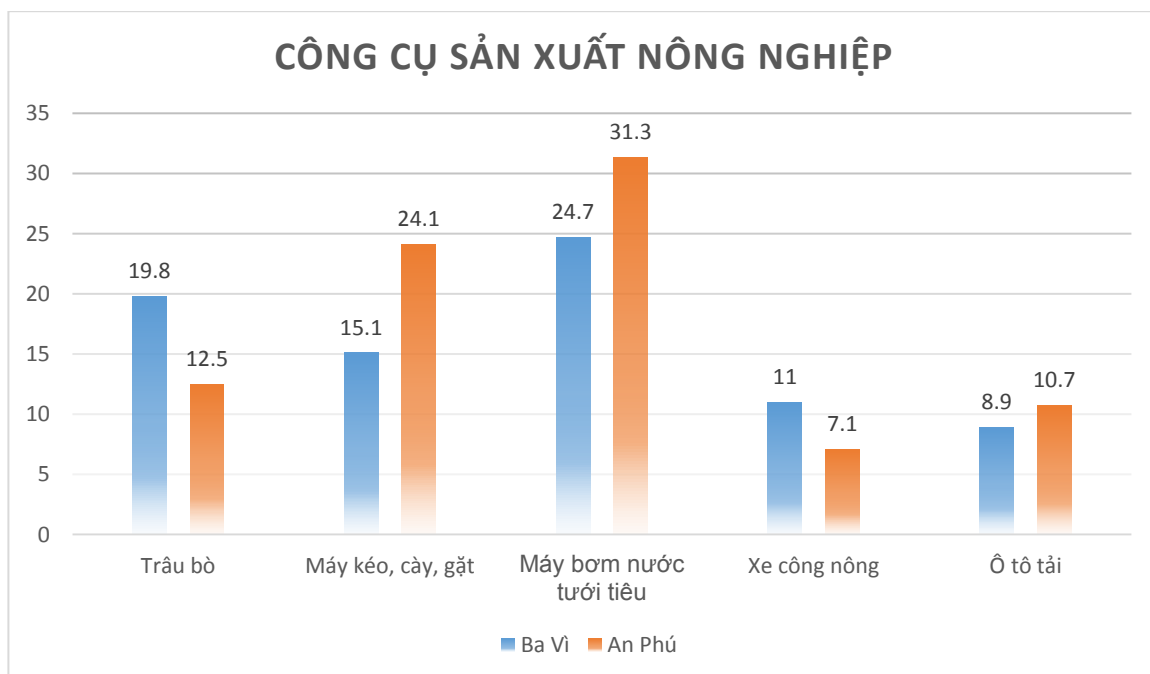
Thực trạng vị trí việc làm trong sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ phát triển. Ở cả hai địa phương, nông nghiệp vẫn là nguồn sinh kế chủ yếu, nhưng phần lớn lao động vẫn tập trung ở mô hình hộ tự sản xuất nhỏ lẻ, tỷ lệ hộ làm chủ cơ sở hoặc trang trại còn thấp, trong khi một bộ phận lao động thiếu đất phải đi làm thuê. Nhìn chung, sự phân hóa này phản ánh vai trò trung tâm nhưng chưa đủ mạnh của kinh tế hộ DTTS trong quá trình hiện đại hóa nông nghiệp. Để phát huy tiềm năng, cần tăng cường hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, tích tụ đất đai và liên kết sản xuất, đồng thời khuyến khích các mô hình sinh kế mới như du lịch nông nghiệp, nhằm vừa duy trì sinh kế ổn định, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

3.1.3. Thực trạng về công cụ sản xuất nông nghiệp, hoạt động sản xuất nông nghiệp và sự biến đổi sản lượng, doanh thu trong sản xuất nông nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì

Trong quá trình phát triển nông nghiệp, công cụ sản xuất là yếu tố then chốt phản ánh trình độ phát triển và năng lực sản xuất của nông hộ. Việc chuyển đổi từ công cụ thủ công sang cơ giới hóa không chỉ làm thay đổi phương thức canh tác mà còn quyết định đến năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Qua khảo sát thực tế tại hai địa bàn nghiên cứu xã Ba Vì và xã An Phú có thể nhận thấy sự khác biệt nhất định về mức độ cơ giới hóa, cơ cấu công cụ và hiệu quả sử dụng trong sản xuất nông nghiệp của người dân tộc thiểu số.

Tại xã Ba Vì, các công cụ sản xuất phổ biến bao gồm máy bơm nước (24,7%), trâu bò (19,8%), máy kéo, cày, gặt (15,1%), xe công nông (11,0%) và ô tô tải (8,9%). Máy bơm nước chiếm tỷ lệ cao nhất do đặc thù sản xuất phụ thuộc vào tưới tiêu, đặc biệt trong mùa khô, giúp giảm rủi ro mất mùa. Trâu bò vẫn đóng vai trò quan trọng, vừa là công cụ lao động truyền thống, vừa là tài sản tích lũy của các hộ dân tộc thiểu số. Sự xuất hiện của máy kéo, máy gặt và ô tô tải cho thấy xu hướng cơ giới hóa đang dần lan tỏa, góp phần nâng cao năng suất và giảm chi phí lao động. Tuy nhiên, do chi phí đầu tư cao và tính mùa vụ, phần lớn hộ dân thuê máy móc thay vì sở hữu riêng.

Tại xã An Phú, mức độ cơ giới hóa đạt mức trung bình, với tỷ lệ sử dụng máy bơm nước cao nhất (31,3%), tiếp theo là máy kéo, cày, gặt (24,1%), trâu bò (12,5%), ô tô tải (10,7%) và xe công nông (7,1%). Sự tập trung vào máy móc phục vụ tưới tiêu và làm đất phản ánh nỗ lực nâng cao năng suất canh tác. Tuy nhiên, do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, địa hình phân tán và nguồn vốn hạn chế, cơ giới hóa chưa đồng đều. Nhiều hộ sử dụng chung hoặc thuê máy móc, thể hiện đặc trưng sản xuất cộng đồng ở vùng nông thôn miền núi.



Biểu đồ 3.4: Thực trạng công cụ sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã Ba Vì và An Phú (Đơn vị: %)

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=258)

Hộ dân tộc thiểu số thường quy mô sản xuất nhỏ, nguồn vốn thấp, vì vậy người dân tại đây ít đầu tư máy móc lớn. Dùng trâu bò hoặc xe công nông là lựa chọn chi phí thấp hơn. Máy bơm nước tưới tiêu là công cụ được sử dụng phổ biến nhất, cho thấy tưới tiêu là một vấn đề thiết yếu, người dân đã đầu tư máy móc để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất, đặc biệt trong các mùa khô hoặc khi mưa không đều. Máy bơm nước được ưu tiên vì tầm quan trọng của nguồn nước, tưới tiêu; khi có máy bơm, hộ dân có thể mở rộng diện tích trồng trọt, trồng màu, cây rau, cây dược liệu, măng tre, hoa màu... mà không phụ thuộc vào thời tiết.

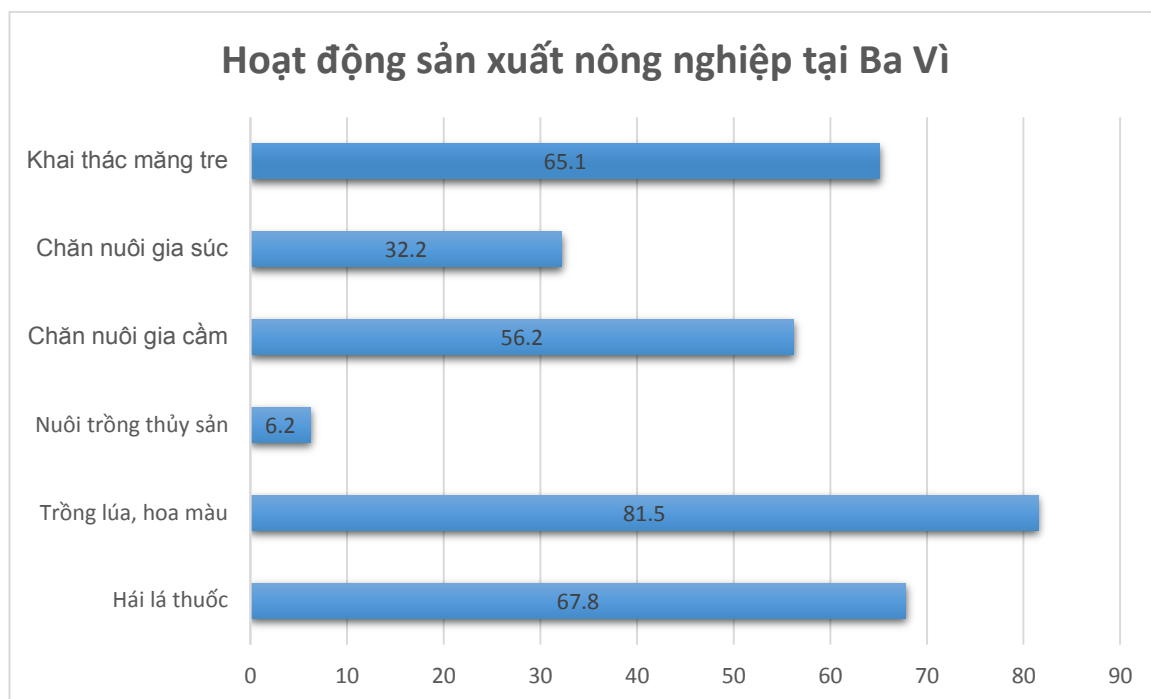
Trâu bò vẫn đóng vai trò quan trọng, thể hiện rằng lực kéo và sức lao động truyền thống vẫn được sử dụng rộng rãi trong tổ chức sản xuất nhỏ lẻ, đặc biệt khi chưa có máy móc hoặc chi phí máy móc cao.

Các loại máy cơ giới hóa (máy kéo, máy cày, máy gặt) còn thấp hơn máy bơm và trâu bò, cho thấy việc cơ giới hóa sản xuất chưa lan tỏa mạnh trong hộ dân tộc thiểu số. Việc áp dụng máy cày, máy kéo, máy gặt giúp giảm lao động, rút ngắn thời vụ, nhưng đòi hỏi chi phí mua/bảo trì cao, kỹ thuật sử dụng, đường vận chuyển thuận lợi. Những yếu tố này là rào cản với hộ nhỏ và dân tộc thiểu số ở vùng núi.

Tỷ lệ sử dụng xe công nông và ô tô tải khá khiêm tốn cho thấy hạn chế về phương tiện vận chuyển, thu hoạch và đưa sản phẩm ra thị trường. Ô tô tải, xe vận chuyển lớn ít được sử dụng vì chi phí đầu tư và vận hành cao, hạ tầng (đường xá, giao thông) có thể chưa thuận lợi ở nhiều thôn bản. Chính vì vậy các hộ ít có khả năng đầu tư phương tiện lớn hoặc tận dụng quy mô lớn để vận chuyển.

Tóm lại, việc phát triển các công cụ sản xuất nông nghiệp hiện đại là một hướng đi đúng đắn để nâng cao năng suất và đời sống cho người dân tộc thiểu số tại xã An Phú. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, cần có sự chung tay của cả chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp tại xã Ba Vì đa dạng, kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi và khai thác lâm sản. Trồng lúa và hoa màu chiếm tỷ lệ cao nhất (81,5%), tiếp theo là hái lá thuốc (67,8%), khai thác măng tre (65,1%), chăn nuôi gia cầm (56,2%), gia súc (32,2%) và nuôi trồng thủy sản (6,2%).



**Biểu đồ 3.5: Thực trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp hiện nay
của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã Ba Vì (Đơn vị: %)**

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=146)

Biểu đồ cho thấy nông nghiệp tại xã Ba Vì có tính đa dạng cao, kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi và khai thác lâm sản. Trong đó, trồng lúa, hoa màu vẫn chiếm vị trí chủ đạo với 81,5% hộ tham gia, phản ánh đặc trưng của một xã nông nghiệp truyền thống, nơi sản xuất lương thực vẫn là trụ cột đảm bảo an ninh lương thực và thu nhập cơ bản cho người dân.

Hoạt động hái lá thuốc (67,8%) và khai thác măng tre (65,1%) cũng chiếm tỷ lệ cao. Đây là đặc thù riêng của xã miền núi như xã Ba Vì, nơi có diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng lớn. Có thể thấy sản xuất nông nghiệp ở đây có một đặc trưng riêng đó là hái lá thuốc và khai thác măng tre, đây cũng là hoạt động được địa phương chú trọng phát triển. Theo báo cáo của UBND huyện Ba Vì năm 2023, diện tích rừng toàn huyện đạt trên 24.000 ha, trong đó nhiều diện tích rừng ở xã Ba Vì được người dân khai thác măng, tre, nứa và lá thuốc làm nguồn thu nhập đáng kể. Điều này cho thấy sinh kế của người dân không chỉ phụ thuộc vào đất ruộng mà còn dựa nhiều vào nguồn tài nguyên rừng.

Trong chăn nuôi, gia cầm (56,2%) được ưa chuộng hơn so với gia súc (32,2%). Nguyên nhân là vì chăn nuôi gia cầm có vốn đầu tư thấp, quay vòng nhanh, phù hợp với điều kiện hộ nhỏ lẻ. Trong khi đó, gia súc (trâu, bò, dê) đòi hỏi diện tích đất và nguồn vốn lớn hơn nên số hộ tham gia thấp hơn. Theo thống kê của Phòng Kinh tế huyện Ba Vì năm 2022, toàn huyện có trên 110.000 con bò và trâu, nhưng tập trung chủ yếu ở các xã vùng đồi rộng lớn, còn xã Ba Vì chỉ đóng góp một phần nhỏ.

Đáng chú ý, nuôi trồng thủy sản chỉ đạt 6,2%, chứng tỏ lĩnh vực này chưa phát triển mạnh do hạn chế về diện tích mặt nước và vốn đầu tư. Đây có thể coi là dư địa phát triển trong tương lai nếu xã có chính sách khai thác ao hồ, kết hợp nuôi cá - du lịch sinh thái.

Nhìn tổng thể, biểu đồ phản ánh rằng nông nghiệp xã Ba Vì vẫn đa dạng ngành nghề, trong đó: Trồng lúa, hoa màu chiếm vai trò nền tảng, khai thác từ rừng (măng tre, lá thuốc) là nguồn thu nhập đặc thù và quan trọng, chăn nuôi gia cầm giữ vai trò phổ biến hơn gia súc do tính linh hoạt, nuôi thủy sản còn hạn chế, tiềm năng chưa được khai thác đầy đủ. Có thể khẳng định rằng nông nghiệp tại xã Ba Vì không chỉ đơn thuần là sản xuất lương thực mà còn gắn chặt với khai thác rừng và chăn nuôi, hình thành cơ cấu sinh kế đa dạng nhưng vẫn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên đất và rừng.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp tại đây giống như người dân xã Ba Vì, ngoài các hoạt động sản xuất cơ bản chung thì họ có những hoạt động sản xuất mang nét đặc sắc riêng của địa phương. Các hoạt động cơ bản như: trồng lúa, hoa màu chiếm tỷ lệ cao nhất với 63,4%, sau đó là chăn nuôi gia cầm là 43,8%, gia súc là 30,4%, và thủy sản là 17,0%. Ngoài ra địa phương có hai hoạt động sản xuất đặc trưng riêng là hái lá bương với 46,6% và trồng sen là 19,6% (biểu đồ....). Hai hoạt động sản xuất đó đang tạo ra sự khác biệt riêng và dần phát triển hơn trong những năm gần đây.

**Bảng 3.5: Sự biến đổi sản lượng sản xuất nông nghiệp năm 2022
so với năm 2018 của xã Ba Vì**

Hoạt động sản xuất nông nghiệp	Sự biến đổi về sản lượng (%)				
	Giảm trên 10%	Giảm dưới 10%	Giữ nguyên	Tăng dưới 10%	Tăng trên 10%
Hái lá thuốc	0	4,0	13,1	74,8	8,1
Trồng lúa, hoa màu	0	15,8	71,4	12,6	0
Nuôi trồng thủy sản	0	22,2	77,8	0	0
Chăn nuôi gia cầm	4,9	24,4	63,4	7,3	0
Chăn nuôi gia súc	17,0	36,2	40,4	6,4	0
Khai thác măng tre	0	11,6	65,3	23,2	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=146)

Sự biến đổi sản lượng nông nghiệp xã Ba Vì giai đoạn 2018-2022 theo kết quả khảo sát cho thấy các loại hình sản xuất nông nghiệp tại xã Ba Vì có sự biến động khác nhau trong giai đoạn 2018-2022. Trong đó, hái lá thuốc là hoạt động có mức tăng trưởng rõ rệt: 74,8% số hộ tăng sản lượng dưới 10% và 8,1% tăng trên 10%, chỉ có 4,0% hộ giảm. Điều này phản ánh xu hướng gia tăng khai thác lâm sản, phù hợp với đặc điểm xã miền núi có diện tích rừng lớn. 3 thôn Yên Sơn, Hợp Sơn, Hợp Nhất của xã Ba Vì (thuộc vùng đồng bào người Dao) là các trung tâm của nghề thuốc nam với hơn 80% số hộ gia đình ở các thôn này trồng, thu hái, sơ chế cây dược liệu. Xây mô hình du lịch cộng đồng gắn với thuốc nam: bản Miền (thôn Hợp Sơn) có các hoạt động như tắm lá thuốc, trải nghiệm vườn thuốc, phục hồi, giới thiệu văn hóa người Dao.

Ngược lại, trồng lúa và hoa màu có tới 71,4% hộ giữ nguyên sản lượng, chỉ 12,6% hộ tăng và 15,8% hộ giảm. Điều này cho thấy trồng lúa tại xã Ba Vì đã đạt ngưỡng ổn định, khó mở rộng thêm diện tích, chủ yếu duy trì để phục vụ nhu cầu lương thực tự cung tự cấp.

Nuôi trồng thủy sản chưa phát triển, thể hiện ở việc 77,8% hộ giữ nguyên sản lượng và 22,2% giảm nhẹ, không có hộ nào tăng. Nguyên nhân chủ yếu là thiếu diện tích mặt nước và vốn đầu tư, trong khi xã Ba Vì không có nhiều lợi thế thủy sản so với các xã vùng đồng bằng.

Chăn nuôi gia cầm vẫn phổ biến nhưng có dấu hiệu giảm sút: 24,4% hộ giảm dưới 10%, 4,9% giảm trên 10%, trong khi chỉ 7,3% hộ tăng sản lượng. Điều này cho thấy ảnh hưởng từ dịch bệnh và biến động giá cả thị trường đã tác động mạnh đến ngành chăn nuôi gia cầm trong những năm qua.

Đáng lo ngại hơn, chăn nuôi gia súc có sự sụt giảm rõ rệt: 17,0% hộ giảm trên 10%, 36,2% giảm dưới 10%, trong khi chỉ 6,4% hộ tăng sản lượng. Đây là chỉ báo quan trọng cho thấy xu hướng thu hẹp chăn nuôi trâu bò, nguyên nhân đến từ thiếu diện tích đồng cỏ, chi phí thức ăn tăng cao và hiệu quả kinh tế không ổn định.

Riêng khai thác măng tre duy trì mức tương đối tích cực: 65,3% hộ giữ nguyên, 23,2% tăng sản lượng, chỉ 11,6% giảm. Đây là lợi thế đặc thù của xã Ba Vì nhờ diện tích rừng tre, nứa lớn, tạo nguồn thu ổn định cho nhiều hộ gia đình.

Có thể thấy việc sản xuất nông nghiệp ở xã Ba Vì đang có sự dịch chuyển từ ngành chăn nuôi truyền thống sang khai thác và tận dụng tài nguyên rừng. Đây là tín hiệu cần được chính quyền xã và huyện quan tâm, vừa để bảo tồn tài nguyên lâm nghiệp, vừa để đa dạng hóa sinh kế cho người dân.

Tương tự như sản lượng nông nghiệp, doanh thu từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp trong vòng 5 năm trở lại đây có sự biến đổi tích cực ở một số hoạt động. Bảng 3.6 cho thấy hoạt động hái lá thuốc có doanh thu tăng cao nhất với 57,6% (45,5 tăng dưới 10% và 12,1 tăng trên 10%), sau đó là khai thác măng tre với 27,4% (25,3% tăng dưới 10% và 2,1% tăng trên 10%), nuôi trồng thủy hải sản với 22,2% và cuối cùng trồng lúa, hoa màu cũng tăng 16,0%. Ngược lại, hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm doanh thu có xu hướng giảm mạnh, lần lượt là 56,5% (30,4% giảm dưới 10% và 26,1 giảm trên 10%) và 32,9% (23,2% giảm dưới 10% và 9,8%).

**Bảng 3.6: Sự biến đổi doanh thu sản xuất nông nghiệp năm 2022
so với năm 2018 của xã Ba Vì**

Hoạt động sản xuất nông nghiệp	Sự biến đổi về doanh thu (%)				
	Giảm trên 10%	Giảm dưới 10%	Giữ nguyên	Tăng dưới 10%	Tăng trên 10%
Hái lá thuốc	0	4,0	38,4	45,5	12,1
Trồng lúa, hoa màu	0	20,2	63,9	16,0	0
Nuôi trồng thủy sản	0	0	77,8	22,2	0
Chăn nuôi gia cầm	9,8	23,2	59,8	7,3	0
Chăn nuôi gia súc	26,1	30,4	37,0	6,5	0
Khai thác măng tre	3,2	13,7	55,8	25,3	2,1

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=146)

Bảng số liệu về sự biến đổi doanh thu sản xuất nông nghiệp của xã Ba Vì giai đoạn 2018-2022 phản ánh xu hướng phát triển khác nhau giữa các lĩnh vực sản xuất. Sau 5 năm hoạt động sản xuất nông nghiệp về sản lượng không có sự gia tăng quá nhiều nhưng doanh thu lại có sự gia tăng nhẹ. Đặc biệt sản xuất nông nghiệp đang tập trung phát triển ở một số ngành, điển hình là hoạt động hái lá thuốc.

Kết quả cho thấy hoạt động hái lá thuốc là ngành có sự tăng trưởng nổi bật, với 45,5% số hộ có doanh thu tăng dưới 10% và 12,1% tăng trên 10%, trong khi tỷ lệ giảm chỉ chiếm 4,0%. Điều này cho thấy nghề hái lá thuốc đang ngày càng trở thành sinh kế quan trọng đối với người dân, đặc biệt ở các thôn ven Vườn quốc gia Ba Vì - nơi có truyền thống thu hái và sử dụng cây thuốc nam.

“Hiện nay nghề chính của gia đình chị là làm và bán thuốc Nam, bên cạnh đó còn làm một số công việc như: chăn nuôi, chè, sắn,.. Công việc làm nghề thuốc Nam là gia truyền từ 2-3 đời, đợt trước khi Covid là mang ra chợ bán, nhưng khi Covid là thu mua và bán tại nhà. Thuốc Nam cung cấp cho những người có nhu

cầu sử dụng thuốc, một số nhà phân phối hoặc đầu buôn lớn đến thu gom, số lượng bán hàng tháng không thể đếm được cụ thể do người mua có lúc khó kiểm soát, công việc bán thuốc Nam của gia đình chị là làm quanh năm ai có nhu cầu thì sẽ đến mua. Làm nghề bán thuốc đủ chi tiêu trong cuộc sống hàng ngày thôi em ạ, nhưng cũng có một phần nào đó dư dả tiết kiệm phòng trừ những lúc mình ốm đau hoặc gia đình có việc.” (PVS, Đặc. T.T, DT Dao, Kinh doanh và bán thuốc Nam).

Nhu cầu về dược liệu của thị trường Hà Nội và một số cơ sở sản xuất thuốc đông y đã tạo động lực để ngành này phát triển ổn định, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Bởi lẽ đây là địa phương có người dân tộc Dao sinh sống chủ yếu, trong khi đó những bài thuốc nam người Dao nói chung và xã Ba Vì nói riêng đã được nhiều người biết tới từ trước bởi tính hiệu quả do đó mà ngành thuốc ở đây cũng phát triển hơn cả. Trong báo cáo Phát triển Kinh tế - Xã hội của xã Ba Vì năm 2021 cũng đã chỉ ra: "*Năm 2021, Được Thành phố công nhận làng nghề thôn Hợp Sơn và Hợp Nhất là Làng nghề truyền thống thuốc nam dân tộc Dao. Tuy bị ảnh hưởng không nhỏ bởi tình hình dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp nhưng hoạt động kinh doanh sản xuất thuốc nam cũng có nhiều khởi sắc, năm 2021 doanh thu ước đạt: 120 tỷ 960 triệu đồng*". Ngoài ra địa phương cũng được thiên nhiên ưu đãi nên hoạt động như khai thác măng tre cũng giúp người dân có thêm nguồn thu nhập.

Đối với trồng lúa và hoa màu, có tới 63,9% số hộ giữ nguyên doanh thu, 16,0% tăng nhẹ và 20,2% bị giảm, phản ánh sự ổn định nhưng khó có đột phá. Đây là ngành sản xuất truyền thống, mang tính nền tảng, song hiệu quả kinh tế không cao do diện tích canh tác bị thu hẹp bởi quá trình đô thị hóa, trong khi giá lúa ít biến động. Thực tế, chính quyền xã đã khuyến khích đưa một số giống lúa chất lượng cao (như Bắc thơm số 7, Japonica) vào sản xuất để nâng giá trị, nhưng quy mô áp dụng còn hạn chế.

Nuôi trồng thủy sản thể hiện sự ổn định cao nhất, khi 77,8% hộ giữ nguyên và 22,2% tăng nhẹ, không có trường hợp nào giảm doanh thu. Điều này phù hợp với

điều kiện thực tế của Ba Vì, nơi có diện tích mặt nước tương đối lớn, thuận lợi cho việc nuôi các loài cá phổ biến như cá trắm, cá chép, cá rô phi. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại thị trường Hà Nội tương đối ổn định giúp người dân duy trì sản xuất. Tuy nhiên, mức tăng trưởng chưa cao do sản xuất vẫn mang tính nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết chuỗi và ứng dụng công nghệ.

Ngược lại, chăn nuôi gia cầm và gia súc là hai lĩnh vực gặp nhiều khó khăn nhất. Với gia cầm, 32,9% số hộ giảm doanh thu, trong đó 9,8% giảm mạnh trên 10%.

“Cách đây 4-5 năm (2018), nhà nào ở đây cũng cố nuôi vài con bò, nghĩ là lấy ngắn nuôi dài. Nhưng rồi giá cám tăng vùn vụt, mà giá thịt, giá sữa lại bấp bênh. Thêm nữa là vấn đề môi trường và bãi chăn thả. Giờ đất rừng giao khoán chặt chẽ rồi, không thả rông được như xưa. Nuôi nhốt thì vất vả cắt cỏ, mà hiệu quả kinh tế tính ra chẳng còn bao nhiêu, có khi còn lỗ vốn nếu dính dịch bệnh. Nên bà con chán, bán dần đi” (PVS, Nam, 37 tuổi, LĐ chăn nuôi, nông nghiệp).

Nguyên nhân chính là do dịch cúm gia cầm bùng phát, giá thức ăn chăn nuôi tăng, cộng với thị trường tiêu thụ không ổn định. Dù 59,8% số hộ vẫn giữ nguyên doanh thu, nhưng ngành này tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nghiêm trọng hơn là chăn nuôi gia súc, nơi có tới 56,5% số hộ giảm doanh thu (26,1% giảm mạnh), chỉ 6,5% có mức tăng. Điều này phản ánh sự tác động nặng nề của dịch tả lợn châu Phi giai đoạn 2019-2021 cùng giá thức ăn tăng cao, khiến nhiều hộ phải thu hẹp quy mô hoặc chuyển đổi ngành nghề. Đây chính là lĩnh vực chịu ảnh hưởng tiêu cực nhất trong cơ cấu nông nghiệp địa phương. Trong báo cáo Phát triển Kinh tế - Xã hội của xã Ba Vì năm 2021 chỉ ra: *"Tổng đàn gia súc gia cầm giảm, do tình hình dịch bệnh tả lợn châu phi, giá cả không ổn định, người dân hạn chế tái đàn: Đàn lợn: 1356 con, đàn Trâu bò: 582 con; đàn gia cầm 12.000 con, đàn dê 145 con, chó, mèo 645 con"*. Ngoài ra đây cũng là lĩnh vực cần một vốn đầu tư lớn vì thế mà việc tái đàn phát triển ngay là điều không đơn giản.

Cuối cùng, khai thác măng tre được đánh giá là lĩnh vực có tiềm năng phát triển. Số hộ có doanh thu giữ nguyên chiếm 55,8%, trong khi 27,4% có mức tăng trưởng (trong đó 2,1% tăng trên 10%). Với lợi thế diện tích rừng tre, nửa tự nhiên

khá lớn, nhiều hộ đã khai thác măng tươi bán ra thị trường Hà Nội với giá dao động 7.000-10.000 đồng/kg, thậm chí chế biến thành măng khô để tăng giá trị. Hoạt động này không chỉ đem lại nguồn thu nhập bổ sung mà còn góp phần duy trì tập quán sản xuất truyền thống gắn với tài nguyên rừng. Cùng với điều kiện thực tế tại xã Ba Vì, các yếu tố sau làm nền tảng để măng tre phát triển tốt: (1) Nguồn nguyên liệu từ thiên nhiên dồi dào, Ba Vì có diện tích rừng đặc dụng và rừng sản xuất lớn, có rừng tự nhiên và rừng tre nứa phong phú. Việc quản lý rừng được chú trọng giúp vùng nguyên liệu được bảo vệ. Đây là điều rất quan trọng vì măng tre phụ thuộc vào độ sẵn có của tre rừng. (2) Khả năng sinh thu và năng suất cao, với mỗi khóm cho 15-20 búp, trung bình 80-150 kg/năm, năng suất trung bình 85-90 tấn/ha/năm - nếu người dân trên địa bàn xã Ba Vì triển khai diện rộng và đúng kỹ thuật, có thể đem lại lợi suất cao. (3) Chi phí đầu tư thấp, dễ nhân rộng mô hình, tre là cây dễ trồng, ít yêu cầu chăm sóc phức tạp; nhiều mô hình tre tứ quý cho măng có chi phí không cao về giống, phân bón; sử dụng nguồn tài nguyên rừng sẵn có. (4) Thị trường tiêu thụ có tiềm năng, đặc sản hóa sản phẩm, các sản phẩm chế biến từ măng tre Ba Vì như (măng ngâm, măng đặc sản) có thể bán với giá cao hơn măng tươi. Thị trường tiêu thụ lớn điển hình như thị trường xuất khẩu ra nước ngoài sẽ được giá cao tuy nhiên yêu cầu về chất lượng cũng khắt khe hơn, hay tiêu thụ đến một số thành phố lớn như thị trường Hà Nội gần, chi phí vận chuyển nhẹ hơn so với vùng xa. Gần đây nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thực phẩm đặc sản vùng núi phía Bắc đang tăng, người tiêu dùng sẵn sàng trả cao hơn cho sản phẩm có thương hiệu, chất lượng.

Phân tích số liệu cho thấy cơ cấu nông nghiệp xã Ba Vì đang có sự dịch chuyển. Các ngành đặc thù gắn với tài nguyên bản địa (như hái lá thuốc, khai thác măng tre) có xu hướng phát triển và mang lại lợi ích kinh tế ngày càng rõ nét; các ngành ổn định (trồng lúa, nuôi thủy sản) tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong an ninh lương thực và thu nhập ổn định; trong khi đó, chăn nuôi vốn từng là thế mạnh của địa phương lại chịu tác động tiêu cực nhất, bộc lộ nhiều rủi ro và đòi hỏi chính sách hỗ trợ để tái cấu trúc.

Bảng 3.7: Thực trạng hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú

(Đơn vị: %)

Nội dung	Tỷ lệ
Hái lá bưởi	46,4
Trồng sen	19,6
Trồng lúa, hoa màu	63,4
Nuôi trồng thủy sản	17,0
Chăn nuôi gia cầm	43,8
Chăn nuôi gia súc	30,4

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=112)

Nhìn vào bảng số liệu trên về thực trạng hoạt động nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số, có thể nói so với năm 2018, sản lượng sản xuất nông nghiệp của đa số hộ gia đình tương đối ổn định và có xu hướng tăng ở một số hoạt động nhất định.

Hiện nay, các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú đang tham gia đa dạng các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó nổi bật nhất là trồng lúa, hoa màu với tỷ lệ 63,4%, tiếp đến là hái lá bưởi (46,4%) và chăn nuôi gia cầm (43,8%). Các hoạt động như trồng sen (19,6%), nuôi trồng thủy sản (17,0%) và chăn nuôi gia súc (30,4%) cũng chiếm một tỷ lệ nhất định, phản ánh sự phân hóa trong cơ cấu sản xuất. So với giai đoạn 2018, xu hướng sản xuất tại địa phương có một số chuyển biến đáng chú ý: diện tích và sản lượng lá bưởi tăng hơn 34,6%, trồng sen mở rộng thêm gần 20%, trong khi chăn nuôi gia súc giảm nhẹ do chi phí thức ăn và dịch bệnh.

Những số liệu này cho thấy sản xuất nông nghiệp của hộ dân tộc thiểu số tại xã An Phú vừa mang tính truyền thống (lúa, chăn nuôi nhỏ lẻ, hái lá bưởi) vừa có sự thích ứng theo hướng đa dạng hóa (trồng sen, thủy sản). Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất còn hạn chế do phụ thuộc nhiều vào lao động thủ công, thiếu ứng dụng khoa học kỹ thuật và thị trường tiêu thụ chưa ổn định.

Khi được hỏi vì sao người dân tại địa bàn xã An Phú lại làm nhiều ngành nghề cùng một lúc được biết: *“Người dân ở đây có ai là làm một việc không đâu, phải làm một 2 -3 việc như thế mới đủ sống cháu ạ. Trồng lúa, hoa màu để lấy lương thực cho cả nhà gia đình và chăn con gà, con vịt. Nhưng lúa không ra tiền mặt ngay. Muốn có tiền đóng học cho con, mua cái xe máy, thì phải trông vào hái lá bương và trồng sen. Sen thì một năm chỉ có một vụ thôi, nhưng lá bương thì hái được quanh năm. Lúc nào nông nhàn, đàn bà con gái lên đồi hái lá về phơi khô, đóng gói cẩn thận rồi bán cho thương lái xuất khẩu, kiếm thêm đồng ra đồng vào. Ngoài ra mấy hộ có đầm hồ rộng họ chuyển sang trồng sen kết hợp làm du lịch đấy, hoặc mấy hộ thu mua lá bương lớn. Trồng sen lãi cao hơn lúa nhiều, nhưng phải có vốn lớn để kè bờ, mua giống và thuê người hái đài sen. Mấy hộ này họ thuê người trong làng làm thời vụ nhiều lắm”.* (PVS, Nữ, 41 tuổi, LD tự do, TĐHV: cấp 3, xã An Phú).

Khi được hỏi về việc người dân bên xã Ba Vì hiện nay bỏ chăn nuôi nhiều, chủ yếu đi làm thuê so với bên xã An Phú được biết: *“Bên Ba Vì người Dao họ mạnh về thuốc nam. Mấy năm nay thuốc nam bán chạy, nên họ tập trung đi hái lá thuốc và làm thuốc thôi. Chăn bò (Gia súc) giờ vất vả quá. Bãi chăn thả thì hẹp lại, giá cám tăng, mà nuôi con bò cả năm mới bán được một lần. Trong khi đi hái thuốc thì sáng đi tối về có tiền ngay. Thế nên nhiều nhà bên ấy bán bò đi, ai có sức thì đi rình hái thuốc, ai yếu thì xin vào mấy hợp tác xã thuốc nam mà làm công (băm thuốc, phơi thuốc). Nhưng trên địa bàn xã chúng tôi vẫn khuyên người dân giữ quan điểm bà con giữ đất, giữ ruộng để khi chẳng may dịch bệnh hay mất mùa thì vẫn có cái ăn”* (PVS, Nam, lãnh đạo xã An phú).

Theo thống kê của UBND huyện Mỹ Đức năm 2022, thu nhập bình quân từ nông nghiệp của hộ dân tộc thiểu số tại An Phú chỉ đạt khoảng 23-25 triệu đồng/người/năm, thấp hơn 15-20% so với mức bình quân toàn huyện. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường liên kết sản xuất - tiêu thụ, hỗ trợ vốn, kỹ thuật, cũng như phát triển các mô hình nông nghiệp hàng hóa bền vững cho người dân địa phương.

**Bảng 3.8: Sự biến đổi sản lượng sản xuất nông nghiệp năm 2022
so với năm 2018 của xã An Phú**

(Đơn vị: %)

Hoạt động sản xuất nông nghiệp	Sự biến đổi về sản lượng (%)			
	Giảm dưới 10%	Giữ nguyên	Tăng dưới 10%	Tăng trên 10%
Hái lá bưởi/tre	0	65,4	26,9	7,7
Trồng sen	0	72,7	27,3	0
Trồng lúa, hoa màu	23,6	59,7	16,7	0
Nuôi trồng thủy sản	10,5	84,2	5,3	0
Chăn nuôi gia cầm	8,6	65,3	26,5	0
Chăn nuôi gia súc	17,7	76,5	5,9	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=112)

Kết quả khảo sát cho thấy, trong giai đoạn 2018-2022, sản lượng nông nghiệp tại xã An Phú có sự biến động theo hướng duy trì ổn định nhưng cũng xuất hiện một số chuyển dịch nhất định. Hoạt động hái lá bưởi/tre tăng trưởng tích cực, với 26,9% hộ cho biết tăng sản lượng dưới 10% và 7,7% tăng trên 10%, trong khi không có trường hợp nào giảm sản lượng. Đây là ngành nghề gắn với thế mạnh vùng núi đá vôi Mỹ Đức, đồng thời phù hợp với xu hướng khai thác dược liệu và sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ được huyện khuyến khích. Trồng sen cũng cho thấy xu hướng mở rộng, với 27,3% hộ tăng sản lượng, phù hợp với định hướng phát triển du lịch sinh thái gắn với làng nghề tại Mỹ Đức (theo báo cáo UBND huyện Mỹ Đức, 2022).

Ngược lại, trồng lúa, hoa màu - ngành sản xuất truyền thống của địa phương - có tới 23,6% hộ giảm sản lượng và chỉ 16,7% tăng nhẹ, phản ánh xu hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do quá trình đô thị hóa và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tương tự, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc có tỷ lệ hộ giảm lần lượt 10,5% và 17,7%, chủ yếu do ảnh hưởng của chi phí thức ăn tăng, dịch bệnh và thị trường tiêu thụ không ổn định. Chỉ riêng chăn nuôi gia cầm có sự mở rộng tương đối, với 26,5% hộ tăng sản lượng, nhờ vốn đầu tư ít, quay vòng nhanh và thị trường tiêu thụ rộng.

Nhìn chung, so với năm 2018, sản xuất nông nghiệp ở xã An Phú đến năm 2022 cho thấy sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa và tập trung vào một số sản phẩm có lợi thế như lá bương, sen, chăn nuôi gia cầm, trong khi các ngành truyền thống như lúa gạo và chăn nuôi gia súc có xu hướng suy giảm. Không hoạt động nào có doanh thu tăng trên 10%, tất cả đều tăng dưới 10% với hoạt động hái lá bương/tre chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,3%, sau đó là trồng sen với 27,3%; trồng lúa và hoa màu là 18,9%. Đáng chú ý hoạt động hái lá bương/tre và trồng sen có doanh thu tăng cao tỷ lệ thuận cùng với sản lượng, đây cũng là 2 ngành sản xuất đặc trưng của địa phương hiện nay.

“Người dân ở xã An Phú từ trước tới giờ luôn trọng cái sự "chắc chắn". Ví dụ như hái lá bương, rùng thì có hạn, sức người cũng chỉ có thế. Mỗi ngày đi lên rừng hái được chỉ từng ấy cân, bán đủ tiền chợ là vui rồi. Muốn tăng cũng không được vì cây bương nó mọc tự nhiên, có phải mình trồng thâm canh đâu mà tăng năng suất mãi được. Còn thủy sản hay sen, diện tích mặt nước nó cố định rồi (ao hồ, đầm), muốn mở rộng thì lấy đâu ra đất? Nên bà con cứ duy trì mức cũ thôi. Tôi thấy việc làm nông nghiệp như trồng lúa và hoa màu có tỷ lệ giảm ở 1 vài năm gần đây thì lý do chính: Thứ nhất là thiếu nước và thời tiết. Mấy năm nay thời tiết thất thường, một số diện tích lúa cao cường không chủ động được nước nên bà con bỏ hoang hoặc chuyển sang trồng cây khác. Thứ hai, quan trọng hơn, là thiếu người làm. Thanh niên đi làm công ty hết, ở nhà toàn người già. Làm lúa thì vất vả, phân bón lại tăng giá, tính ra lỗ công. Nên nhiều nhà chỉ cấy đủ ăn, những mảnh ruộng xa hoặc xấu là họ bỏ, hoặc chuyển sang trồng cỏ nuôi bò, trồng sen. Những nghề này thu nhập ở mức trung bình nhưng ổn định. Người dân tại xã An Phú sợ rủi ro. Giờ mà bỏ lúa, bỏ sen đi nuôi con gì mới hoặc chuyển hướng khác, lỡ thất bại thì lấy gì ăn?” (PVS, Nam 60 tuổi, trưởng thôn tại xã An Phú).

Ngoài ra cũng nhận thấy doanh thu từ hoạt động chăn nuôi gia cầm có nhiều sự biến động khi mà sản lượng từ chăn nuôi gia cầm tăng nhưng doanh thu không tăng bằng (26,5% sản lượng tăng dưới 10% so với 21,2% doanh thu tăng dưới 10%), thậm chí giảm xuống còn cao hơn (8% sản lượng giảm dưới 10% nhưng doanh thu giảm dưới 10% tới 19,2%). Ngược lại hoạt động chăn nuôi gia súc có sự

tích cực hơn chút khi doanh thu tăng cao hơn so với mức tăng sản lượng dưới 10% với sự chênh lệch khoảng 3 lần (5,9% sản lượng tăng so với 14,3% doanh thu tăng).

Kết quả này cũng phù hợp với báo cáo phát triển kinh tế huyện Mỹ Đức, nơi tỷ trọng trồng trọt giảm dần, còn lâm sản, thủy sản và nông sản đặc thù được chú trọng phát triển nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

**Bảng 3.9: Sự biến đổi doanh thu sản xuất nông nghiệp năm 2022
so với năm 2018 của xã An Phú**

(Đơn vị: %)

Hoạt động sản xuất nông nghiệp	Sự biến đổi doanh thu (%)		
	Giảm dưới 10%	Giữ nguyên	Tăng dưới 10%
Hái lá buong/tre	5,8	51,9	42,3
Trồng sen	0	68,2	31,8
Trồng lúa, hoa màu	19,4	61,1	19,4
Nuôi trồng thủy sản	10,5	73,7	15,8
Chăn nuôi gia cầm	19,2	59,6	21,2
Chăn nuôi gia súc	10,7	75,0	14,3

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=112)

Như vậy, sau 5 năm hoạt động sản xuất nông nghiệp ở địa phương về sản lượng có sự gia tăng nhẹ, tuy nhiên doanh thu chưa tỷ lệ thuận cùng sản lượng và chủ yếu giữ nguyên so với trước. Ngoài ra địa phương sản xuất nông nghiệp có đặc trưng riêng là hái lá buong/tre và trồng sen. Nghề hái lá buong/tre đã có từ đầu những năm 1990 và phát triển cho tới nay, đặc biệt công việc hái lá này mọi người có thể làm thêm trong thời gian nông nhàn. Người dân ở địa phương chia sẻ thêm:

" Nghề này theo tôi biết từ đầu những năm 1990 là bắt đầu có rồi, lúc đó bố mẹ tôi đã làm rồi. Làm nghề này trước đây thì bình thường nhưng về sau này giá cả tốt hơn, làm chỉ tốn sức, không mất vốn, cho thu nhập gấp cả chục lần trồng lúa. Vào chính vụ từ tháng 6 đến tháng 8, vợ chồng tôi kiếm trung bình hơn một triệu mỗi ngày, thu nhập thế này còn hơn nhiều nghề khác" - Nguyễn T. H (Nữ), xã An Phú.

Còn về trồng sen là một trong những đặc trưng của địa phương, do địa hình lòng chảo nên sản xuất nông nghiệp của người dân gặp nhiều khó khăn do thường

xuyên úng ngập. Cũng chính vì vậy từ những năm 2007 người dân chuyển từ trồng lúa sang trồng sen, có hiệu quả kinh tế cao hơn. Hiện tại địa phương là một trong những nơi trồng sen rộng nhất miền Bắc. Trong báo cáo Phát triển Kinh tế - Xã hội của xã Ba Vì năm 2021, diện tích trồng sen toàn xã = 178 ha, năng suất đạt 6,5 tạ/ha.

Ngoài ra hoạt động chăn nuôi gia súc có xu hướng tăng, còn gia cầm lại có xu hướng giảm. Trong báo cáo Phát triển Kinh tế - Xã hội của xã An Phú năm 2021 chỉ ra: *"Năm 2021, đàn trâu, bò có 783 con, tăng 107 con so với năm 2020; đàn lợn = 5.367 con, tăng 1.554 con; đàn dê = 877 con, giảm 279 con; số gia cầm = 74.286 con, giảm 17.726 con"*. Như vậy trong bối cảnh dịch bệnh quặng thời gian đó việc đàn gia súc có sự gia tăng nhẹ là một điều tích cực.

Kết quả khảo sát tại xã An Phú cho thấy sản lượng và doanh thu sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2018-2022 có sự biến động nhất định: các hoạt động như hái lá buong/tre và trồng sen có xu hướng tăng nhẹ về sản lượng và doanh thu (trên 30-40% hộ có mức tăng dưới 10%), trong khi chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, chỉ một bộ phận nhỏ ghi nhận tăng trưởng. Điều này phản ánh sự chuyển dịch dần sang các hoạt động sản xuất có giá trị kinh tế cao hơn, dù vẫn mang tính cục bộ và chưa bứt phá.

So sánh ở quy mô cấp huyện, số liệu từ huyện Mỹ Đức cho thấy xu hướng tương tự. Trong những năm gần đây, nhiều xã như Thượng Lâm, Hợp Tiến, Hợp Thanh đã đạt mức thu nhập bình quân khoảng 75 triệu đồng/người/năm, nhờ phát triển các mô hình sản xuất mới như trồng sen, cây dược liệu và nuôi thủy sản kết hợp (Nông Nghiệp Môi Trường, 2024). Điều này cho thấy hướng đi của An Phú - chú trọng phát triển lá buong/tre và sen - có sự đồng thuận với chiến lược phát triển nông nghiệp của huyện.

Ở cấp thành phố, Hà Nội đã chuyển đổi hơn 40.227 ha đất lúa kém hiệu quả sang các mô hình sản xuất có giá trị cao hơn trong giai đoạn 2017-2020, tập trung vào rau an toàn, cây ăn quả, và thủy sản (Tạp chí Cộng sản, 2022). Đây chính là nền tảng chính sách giúp các xã miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có An Phú, mạnh dạn chuyển đổi một phần diện tích đất sản xuất để nâng cao hiệu quả.

Trên phạm vi cả nước, số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt đã tăng từ 54,6 triệu đồng năm 2010 lên 106,4 triệu

đồng năm 2022, gần gấp đôi, trong khi giá trị trên 1 ha mặt nước nuôi thủy sản tăng từ 103,8 triệu đồng lên 254,7 triệu đồng, tức gấp 2,45 lần (Kinh tế và Dự báo, 2023). Những con số này khẳng định xu thế chung của nền nông nghiệp Việt Nam trong việc nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích, đồng thời cho thấy sự chuyển dịch ở An Phú là phù hợp với bối cảnh quốc gia.

Như vậy, từ cấp xã đến cấp huyện, thành phố và cả nước đều cho thấy một xu thế thống nhất: nông nghiệp đang dần rời khỏi sự phụ thuộc tuyệt đối vào lúa gạo, hướng tới đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và nâng cao giá trị gia tăng. Xã An Phú tuy còn ở quy mô nhỏ, nhưng đã và đang đi theo đúng quỹ đạo phát triển chung này, minh chứng cho tính tất yếu của sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Qua việc hoạt động sản xuất nông nghiệp tại hai xã Ba Vì và xã An Phú thông qua sự biến đổi về sản lượng nông nghiệp và biến đổi và doanh thu đến từ nông nghiệp đã khẳng định rằng: kinh tế hộ gia đình vẫn giữ vai trò trung tâm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp tại cả hai xã Ba Vì và xã An Phú, song mức độ hiệu quả và đóng góp vào thu nhập có sự khác biệt rõ rệt. Tại xã Ba Vì, nhờ áp dụng công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất và định hướng theo mô hình nông nghiệp hàng hóa, thu nhập từ nông nghiệp của các hộ gia đình đã trở nên ổn định và bền vững hơn. Theo số liệu năm 2022, giá trị sản xuất bình quân đạt 198 triệu đồng/ha, phản ánh hiệu quả kinh tế cao và khẳng định nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực của địa phương. Ngược lại, tại xã An Phú, dù nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập chính của phần lớn hộ gia đình, nhưng lại bộc lộ tính bấp bênh, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và biến động thị trường. Nông nghiệp ở đây không còn được coi là trụ cột duy nhất, dẫn đến xu hướng người dân tìm kiếm thêm nguồn thu từ phi nông nghiệp hoặc phát triển các hoạt động gắn với du lịch nông thôn.

Như vậy, mặc dù cả hai địa phương đều dựa vào nông nghiệp, xã Ba Vì đã thể hiện bước chuyển mình rõ nét với cơ giới hóa, quy hoạch sản xuất và nâng cao giá trị sản phẩm, từ đó tạo ra thu nhập ổn định và bền vững hơn so với xã An Phú. Để khắc phục tình trạng bấp bênh tại xã An Phú, cần có chính sách hỗ trợ tích tụ và tập trung ruộng đất, tăng cường cơ giới hóa và chuyển giao khoa học - kỹ thuật, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa nông hộ với hợp tác xã và doanh nghiệp nhằm đảm

bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm. Ngoài ra, việc khuyến khích phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn có thể trở thành hướng đi mới, giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập và giảm sự phụ thuộc đơn thuần vào trồng trọt, chăn nuôi. Bài học từ xã Ba Vì cho thấy, khi nông nghiệp được quy hoạch bài bản và gắn với thị trường, kinh tế hộ gia đình sẽ không chỉ đóng vai trò duy trì sinh kế, mà còn trở thành động lực quan trọng trong phát triển nông thôn bền vững.

3.2. Thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch và dịch vụ, di cư lao động.

Kinh tế nông nghiệp được biết đến như một đặc trưng chung của các hộ gia đình dân tộc thiểu số nói chung. Nhưng với đặc trưng là địa phương nằm trong thành phố Hà Nội có nhiều thuận lợi tiếp cận với các loại hình kinh tế khác nhau vì vậy mà người dân ở đây không chỉ sản xuất mỗi nông nghiệp mà họ còn tham gia nhiều loại hình kinh tế khác nhau. Tại mục nghiên cứu này sẽ tìm hiểu các công việc có thể kể đến như sản xuất tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ và đặc biệt là di cư lao động.

Kết quả khảo sát cho thấy có tới 68% hộ gia đình dân tộc thiểu số đang tham gia các công việc ngoài nông nghiệp, trong đó 54% vừa làm nông nghiệp vừa kết hợp với nghề khác và 14% chuyển hẳn sang làm phi nông nghiệp. Xét theo địa phương, xã An Phú có tỷ lệ hộ tham gia phi nông nghiệp cao hơn Ba Vì (17,3% so với 11,3%), cho thấy xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động rõ rệt hơn ở khu vực này. Điều này chứng tỏ hoạt động kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số ở vùng ven Hà Nội đã đa dạng hơn so với trước đây, khi sản xuất nông nghiệp từng là nguồn sinh kế gần như duy nhất.

Bảng 3.10: Thực trạng công việc các hộ gia đình dân tộc thiểu số xã Ba Vì và An Phú, Hà Nội

(Đơn vị: %)

Loại hình	Tỷ lệ
Thuần nông nghiệp	31,9
Nông nghiệp kết hợp	53,8
Phi nông nghiệp	14,3

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Các công việc ngoài nông nghiệp của người dân ở hai xã khá phong phú, chủ yếu là lao động tự do (40,1%), kinh doanh buôn bán nhỏ (34,2%), làm công nhân (21,4%), cung cấp dịch vụ du lịch (15,6%), tiểu thủ công nghiệp (6,2%) và cán bộ viên chức (9,3%). Một bộ phận nhỏ là người nghỉ hưu (7,4%). Cấu trúc nghề nghiệp này cho thấy sự chuyển dịch mạnh từ lao động nông nghiệp sang lao động dịch vụ và thương mại. Lao động tự do và buôn bán nhỏ là hai nhóm phổ biến nhất, phản ánh đặc trưng sinh kế linh hoạt của cư dân nông thôn ven đô — nơi người dân vừa tranh thủ nguồn thu nhập ngắn hạn, vừa duy trì sản xuất nông nghiệp truyền thống.

Bảng 3.11: Thực trạng công việc phi nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số

(Đơn vị: %)

Loại hình công việc	Tỷ lệ
Tiểu thủ công nghiệp	6,2
Kinh doanh, buôn bán	34,2
Lao động tự do (bán hàng rong, thợ sửa chữa,...)	40,1
Cán bộ, viên chức	9,3
Công nhân	21,4
Cung cấp dịch vụ du lịch (homestay, chụp ảnh hoa sen,...)	15,6
Hưu trí	7,4

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=257)

Xét theo địa phương, công việc ngoài nông nghiệp có sự khác biệt rõ rệt giữa 2 địa phương, có xã An Phú người dân tham gia hầu hết công việc nhiều hơn xã Ba Vì, duy chỉ người đang làm công nhân xã Ba Vì cao hơn xã An Phú là 9,6% (26,8% so với 17,2%). Điện hình những hộ đang tham gia kinh doanh, buôn bán ở xã An Phú cao gần gấp 2 lần xã Ba Vì (42,8% so với 23,2%). Đáng chú ý kinh doanh dịch vụ du lịch ở cả 2 xã đều có nhưng ở xã An Phú có sự phát triển rõ hơn và gấp đôi xã Ba Vì (20% so với 9,8%), bởi lẽ ở xã An Phú có các đầm sen do đó mà du lịch ở đây phát triển hơn xã Ba Vì. Cuối cùng, lao động tự do ở cả 2 xã có chênh lệch không đáng kể, 41,1% xã Ba Vì so với 39,3% xã An Phú.

Còn xét theo nhóm công việc, nhóm đang làm nông nghiệp kết hợp cùng các công việc khác đang làm công nhân cao hơn nhóm phi nông nghiệp là 3,7% (22,2% so với 18,5%), sau đó là tiểu thủ công với mức chênh lệch là 5,5% (7,4% so với 1,8%) và những người làm lao động tự do có mức chênh lệch lớn nhất là 15,6% (43,4% so với 27,8%). Còn nhóm phi nông nghiệp đang làm kinh doanh cao hơn nhóm nông nghiệp kết hợp là 19,5% (50% so với 30,5%), và đáng chú ý người làm kinh doanh dịch vụ liên quan đến du lịch nghỉ dưỡng cao gấp đôi nhóm làm nông nghiệp kết hợp (25,9% so với 12,8%). Nhận thấy, những người đang làm nông nghiệp kết hợp cùng các công việc khác chủ yếu như công nhân và lao động tự do bởi lẽ đây là những công việc có thể chủ động được về mặt thời gian hoặc có lương ổn định hơn. Còn nhóm không còn làm liên quan đến nông nghiệp họ chủ yếu làm công việc có khả năng có thu nhập cao hơn và chủ yếu liên quan đến dịch vụ như kinh doanh, du lịch....Người dân ở đây chia sẻ thêm:

"Nhà Cô đang làm lúa nhưng chỉ có vào mùa bận thôi, chứ thời gian rảnh cô phải tranh thủ đi làm việc khác thêm như đi chợ, hay phụ xây chứ trồng mỗi nông nghiệp không đủ sống được cháu" - (PVS, Trần T. H (Nữ), 40 tuổi, TĐHV: Cấp 2, xã Ba Vì)

"Cô chú làm ruộng rồi nhưng giờ con cái mà làm cùng thì lấy đâu ra đất mà làm thêm, mà có đất đi nữa mà cả nhà đều làm thì không đủ ăn. Nên là chúng nó phải đi công ty có lương đều hơn, cao hơn. Mà bọn trẻ nó cũng không thích làm nông nghiệp mấy đâu, đi công ty làm theo ca rồi về" - (PVS, Hoàng V. M (Nam), xã An Phú)

"Anh làm gì có đất bố mẹ cho mà làm nông nghiệp. Ra trường học xong cái anh đi làm thuê rồi tự kinh doanh dần, từ đó ổn định dần. So với nông nghiệp thì rõ ràng kinh doanh thu nhập vẫn tốt hơn nhiều" - (PVS, Nguyễn V. H (Nam), 35 tuổi, TĐHV: Đại học, xã Ba Vì)

"Anh thì trước nay vẫn kinh doanh, cứ làm rồi chọn cái mình thấy phù hợp thôi. Rồi anh thấy địa phương mình có thể mạnh trồng sen, mà sen vào mùa mình có thể triển khai được nhiều thứ, lúc hoa nở thì mình có chụp ảnh này, bán hoa này. Còn cuối mùa thì mình thu bát, thu hạt sen. Thế là lúc đó anh thầu cái đầm để kinh

doanh cũng chục năm nay rồi, làm cái này thì anh thấy ổn." - (PVS, Trần V. B (Nam), Xã An Phú)

Đánh giá thu nhập từ công việc phi nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở đây đánh giá so với 5 năm trước (từ năm 2018 - 2022) sẽ giúp chúng ta thấy rõ hơn công việc đã phát triển như thế nào. Bảng 3.12 cho thấy thu nhập từ các công việc phi nông nghiệp chủ yếu giữ nguyên và có một số công việc có sự gia tăng đột biến. Những công việc được các hộ gia đình đánh giá có thu nhập tăng hơn so với trước kia như cung cấp dịch vụ liên quan đến du lịch có mức tăng cao nhất với 62,5%, sau đó là kinh doanh buôn bán với 44,3%, công nhân là 30,9%. Duy chỉ những người làm tiểu thủ công nghiệp cho rằng thu nhập giảm so với trước, thậm chí là giảm mạnh với mức 43,8%.

Bảng 3.12: Đánh giá thu nhập công việc phi nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số

(Đơn vị: %)

Công việc phi nông nghiệp	Đánh giá thu nhập		
	Giảm	Như trước	Tăng hơn
Tiểu thủ công nghiệp	43,8	56,3	0
Kinh doanh, buôn bán	0	55,7	44,3
Lao động tự do (bán hàng rong, thợ sửa chữa, ...)	15,5	66,0	18,5
Cán bộ, viên chức	8,3	70,8	20,8
Công nhân	5,5	63,6	30,9
Cung cấp dịch vụ liên quan tới du lịch (homestay, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng...)	0	37,5	62,5
Hưu trí	0	88,9	11,1

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=257)

Song song với quá trình chuyển đổi sinh kế, di cư lao động cũng là hiện tượng nổi bật ở cả hai xã. Kết quả khảo sát cho thấy có 29,7% hộ gia đình có thành viên di cư, trong đó tỷ lệ ở xã An Phú cao hơn xã Ba Vì (39,1% so với 21,0%). Hoạt động di cư tập trung chủ yếu ở các hộ làm nông nghiệp kết hợp (38,3%) và phi nông nghiệp (38,6%), trong khi chỉ 12,5% hộ thuần nông có người di cư. Về cơ cấu hộ, di

cur diễn ra phổ biến ở các gia đình có 1-3 thế hệ cùng sống, chiếm khoảng 30% mỗi nhóm. Điều này phản ánh xu hướng di cư chủ yếu của lực lượng lao động trẻ trong các hộ có quy mô trung bình.

Xét theo địa phương, xã An Phú có tỷ lệ người di cư cao hơn xã Ba Vì là 18,1% (39,1% so với 21,0%). Còn theo nhóm công việc, chủ yếu tập trung ở những hộ đang làm nông nghiệp kết hợp và phi nông nghiệp (lần lượt là 38,3% và 38,6%), còn những hộ làm thuần nông nghiệp có người di cư bằng 1/3 so với 2 nhóm trên (12,5%). Theo các thế hệ của gia đình sinh sống cùng nhau không có sự chênh lệch quá nhiều giữa gia đình 1 -3 thế hệ, đều chiếm tỷ lệ từ 29-32%, duy chỉ gia đình trên 3 thế hệ chung sống cùng nhau chiếm tỷ lệ thấp nhất với 18,8%. Như vậy, người di cư hiện nay chủ yếu ở xã An Phú, tập chung chủ yếu ở các hộ làm nông nghiệp kết hợp hoặc phi nông nghiệp và nằm trong các gia đình từ 1- 3 thế hệ.

Cụ thể hơn, các thành viên trong gia đình đang di cư chủ yếu vợ và con cái trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở đây đang là những người di cư chủ yếu, tỷ lệ lần lượt là 32% và 24%. Những người còn lại di cư như chồng chiếm tỷ lệ 18%, hai vợ chồng là 14% và bố mẹ là 12%.

Bảng 3.13: Những thành viên đang di cư của các hộ gia đình dân tộc thiểu số

(Đơn vị: %)

Thành viên trong gia đình	Tỷ lệ
Bố mẹ	11,9
Vợ	32,1
Chồng	18,4
Hai vợ chồng	13,8
Con cái	23,9

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=109)

Tìm hiểu sâu về lý do di cư sẽ giúp chúng ta giải thích được đâu là lý do chính thúc đẩy họ di cư. Bảng 3.14 cho thấy lý do kiếm tiền cho gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,9%, sau đó là thu nhập ở chỗ mới tốt hơn với 46,8%, thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất là 41,3%, muốn khẳng định bản thân là 39,5%, đi theo

người quen rủ là 30,3% và các lựa chọn còn lại đều không vượt quá 27%. Như vậy chủ yếu thấy thu nhập và thiếu việc làm, đất sản xuất đang là yếu tố chính thúc đẩy người dân ở đây di cư.

Bảng 3.14: Những lý do người dân tộc thiểu số di cư tới các địa phương khác
(Đơn vị: %)

Những lý do di cư	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Kiểm tiền cho gia đình	62	56,9
Thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất	45	41,3
Thoát ly nông nghiệp	29	26,1
Thu nhập ở chỗ mới tốt hơn	51	46,8
Khắc định bản thân	43	39,5
Kiểm tiền cho bản thân	24	22,0
Đi theo người quen rủ	33	30,3
Đoàn tụ cùng gia đình	4	3,7
Muốn có môi trường học tập tốt hơn	23	21,1

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=109)

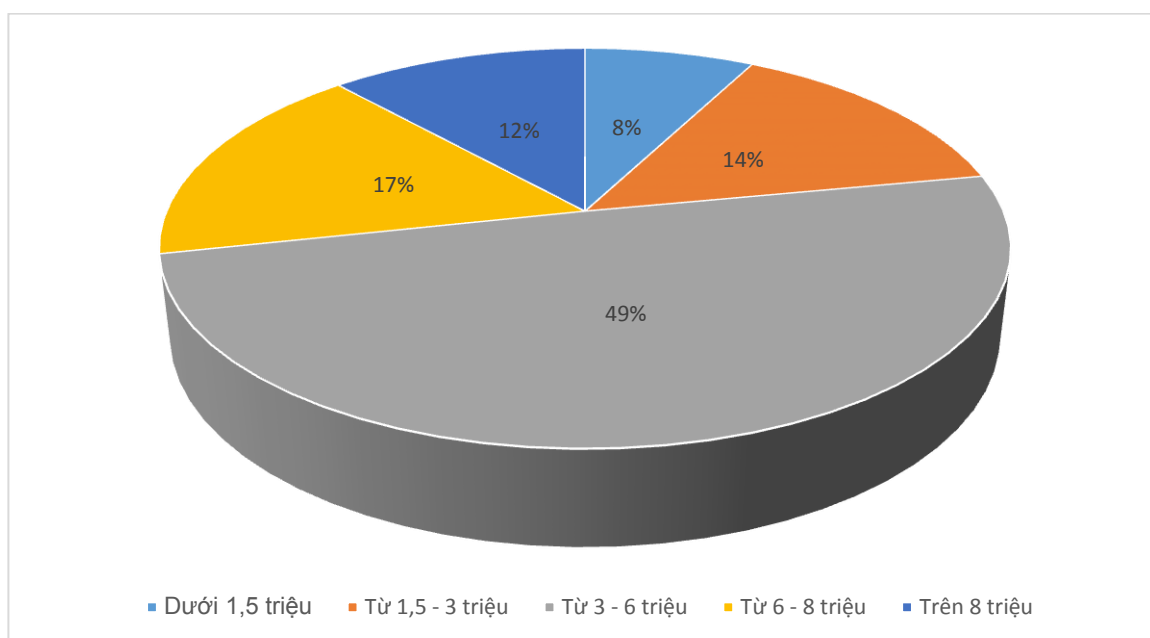
Xét theo địa phương, lý do để kiểm tiền cho gia đình ở xã Ba Vì lựa chọn nhiều hơn xã An Phú với mức chênh lệch là 11,2% (64,1% so với 52,9%), sau đó là kiểm tiền cho bản với mức chênh lệch là 5,6% (25,6% so với 20%). Các lý do còn lại xã An Phú đều cao hơn xã Ba Vì, chẳng hạn như lý do thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất mức chênh lệch là 12,4% (45,7% so với 33,3%), hay muốn khắc định bản thân mức chênh lệch là 5,5% (41,4% so với 35,9%), đi theo người quen rủ là 7,0% (32,6% so với 25,6%). Các lý do còn lại mức chênh lệch đều không quá nhiều, không quá 4%. Như vậy ở xã Ba Vì lý do di cư chủ yếu liên quan đến thu nhập, còn ở xã An Phú ngoài các vấn đề xuất phát từ thu nhập còn có do thiếu việc làm tại địa phương, đất sản xuất và từ người quen rủ cũng là một trong những kênh giúp họ có thông tin nhanh hơn.

Nhìn chung, công việc ngoài nông nghiệp của người dân ở đây đa dạng nhưng vẫn chủ yếu kết hợp cùng với nông nghiệp, chỉ một bộ phận nhỏ đã thoát ly

hản nông nghiệp. Cụ thể hơn những công việc ngoài nông nghiệp người dân ở đây đang làm chủ yếu là lao động tự do và kinh doanh buôn bán, ngoài ra cả hai địa phương đều có một bộ phận nhỏ đang làm kinh doanh liên quan đến du lịch đặc biệt có xã An Phú phát triển mạnh hơn do có các đầm sen. Còn nguồn thu nhập từ các công việc ngoài nông nghiệp đó đa số mọi người đều đánh giá tốt hơn so với 5 năm trước, duy chỉ có ngành tiểu thủ công nghiệp đang bị suy giảm. Ngoài ra người dân tộc thiểu số ở cả hai địa phương đều đang di cư và lý do di cư chủ yếu liên quan đến thu nhập và việc làm ở quê thiếu, đất sản xuất không có nên họ phải tìm tới nơi khác để làm việc.

3.3. Thu nhập và vay mượn

Thu nhập là chỉ báo quan trọng phản ánh mức sống và năng lực tài chính của hộ gia đình. Kết quả khảo sát cho thấy, mức thu nhập phổ biến của các hộ dân tộc thiểu số là từ 3-6 triệu đồng/người/tháng (49,6%), tiếp đến là nhóm 6-8 triệu (16,7%) và trên 8 triệu (11,7%). Mức dưới 3 triệu chiếm 22%, trong đó dưới 1,5 triệu là 7,7%. Như vậy, thu nhập trung bình đạt khoảng 5,1 triệu đồng/người/tháng, thấp hơn mặt bằng chung của cả nước.



Biểu đồ 3.6: Mức thu nhập trung bình/tháng/người của mỗi hộ gia đình dân tộc thiểu số (Đơn vị: %)

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Xét theo địa phương, ở mức thu nhập càng cao thì người dân xã An Phú chiếm tỷ lệ cao hơn xã Ba Vì, cụ thể mức thu nhập trên 8 triệu/người/tháng cao gấp 2,3 lần (16,2% so với 7,0%), mức từ 6-8 triệu/người/tháng cao hơn 5,4% (19,4% so với 14,0%). Ngoài ra, mức thu nhập từ 1,5-3 triệu/người/tháng ở xã An Phú cũng cao hơn xã Ba Vì là 8,1% (18,3% so với 10,2%). Còn người dân ở xã Ba Vì tập trung chủ yếu ở mức thu nhập từ 3-6 triệu/người/tháng và cao hơn xã An Phú là 19,9% (59,7% so với 39,8%).

Còn theo nhóm công việc thì những người làm nông nghiệp kết hợp hoặc phi nông nghiệp có mức thu nhập trung bình cao hơn so với nhóm thuần nông nghiệp. Mức thu nhập từ 6-8 triệu/người/tháng ở nhóm phi nông nghiệp chiếm 22,2%, nông nghiệp kết hợp là 21,7%, còn ở nhóm thuần nông giảm xuống 4 lần còn 5,8%. Tương tự mức thu nhập trên 8 triệu/người/tháng có sự khác biệt rõ hơn, ở nhóm còn phi nông nghiệp là 31,5%, sau đó giảm 4 lần ở cả nhóm nông nghiệp kết hợp và thuần nông nghiệp (lần lượt là 8,4% và 8,3%). Còn ở mức thu nhập trung bình 3-6 triệu/người/tháng nhóm nông nghiệp kết hợp chiếm tỷ lệ cao nhất với 58,6%, hai nhóm còn lại đều không quá 40%. Còn mức thu nhập thấp hơn từ 1,5-3 triệu và dưới 1,5 triệu/người/tháng tập trung chủ yếu ở nhóm thuần nông nghiệp, lần lượt là 29,2% và 17,5%.

Tìm hiểu về nguồn thu nhập đến từ các hoạt động kinh tế nào sẽ cho chúng ta hiểu hơn về thu nhập từ các công việc đang cấu phần như thế nào trong tổng thu nhập của các hộ gia đình. Bảng 1.15 cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm toàn bộ thu nhập ở các gia đình có tỷ lệ cao nhất với 47,6%, sau đó là kinh doanh dịch vụ với 38,4%, còn đến từ lương cố định là 20,4% và tiền công đi làm là 19,8%. Duy chỉ công việc chăn nuôi gia súc, gia cầm không có đóng góp toàn bộ thu nhập của hộ gia đình nào ở đây và mức đóng góp từ 21-40% vào thu nhập của hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất. Còn mức đóng góp từ các công việc theo các mức tỷ lệ cũng có sự khác nhau, ở hoạt động sản xuất nông nghiệp mức đóng góp ở các mức tỷ lệ đều từ 11-15%, từ tiền công đi làm đóng góp vào 21-40% thu nhập chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,43%, từ lương cố định đóng góp vào dưới 20% và từ 21-40% chiếm tỷ lệ cao nhất với lần lượt là 28,6% và 24,5%. Như vậy, công việc sản xuất nông

ng nghiệp và kinh doanh dịch vụ đang là hoạt động đem lại thu nhập chính cho nhiều hộ gia đình dân tộc thiểu số ở đây, ngoài ra thu nhập từ chăn nuôi gia súc, gia cầm và từ tiền công đi làm hay lương cố định cũng chiếm tỷ lệ khoảng từ 40% đổ xuống trong các hộ gia đình.

Bảng 3.15: Mức đóng góp của các công việc trong thu nhập của hộ gia đình dân tộc thiểu số

Các công việc	Dưới 20%	21-40%	41-60%	61-80%	Toàn bộ
Sản xuất nông nghiệp	14,8	13,3	11,9	12,4	47,6
Chăn nuôi gia súc, gia cầm	22,4	41,1	36,5	0	0
Kinh doanh, dịch vụ	0	11,6	26,7	23,3	38,4
Tiền công đi làm	17,7	32,4	25,2	5,4	19,8
Lương cố định	28,6	24,5	20,4	6,1	20,4

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Tiếp theo là người đóng góp thu nhập chính trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện nay người chồng đang chiếm tỷ lệ cao nhất với 38%, sau đó là cả 2 vợ chồng với 30%, còn con cái là 12%. Đáng chú ý có tỷ lệ người vợ đang là thu nhập chính trong gia đình chiếm tỷ lệ tương đối cao với 19,6% tại bảng 3.16 Như vậy thấy rằng trụ cột kinh tế trong gia đình đến từ người chồng hoặc cả hai vợ chồng cùng tham gia, tuy nhiên vẫn có một tỷ lệ nhỏ phụ nữ đang là trụ cột kinh tế chính trong một số hộ gia đình đó cần tìm hiểu thêm nhóm này để hỗ trợ được tốt nhất và tránh bất bình đẳng.

Bảng 3.16: Người đóng góp chính trong thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số

(Đơn vị: %)

Người đóng góp chính	Tỷ lệ
Vợ	19,6
Chồng	38,2
Hai vợ chồng ngang nhau	30,0
Con cái	12,2

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Xét theo địa phương, xã Ba Vì có người vợ đang là trụ cột kinh tế chính cao hơn xã An Phú với mức chênh lệch là 4,2% (22,0% so với 17,8%). Ngược lại, ở xã An Phú người chồng hoặc hai vợ chồng đang đóng góp vào kinh tế gia đình cao hơn xã Ba Vì, mức chênh lệch lần lượt là 4,3% (40,3% so với 36,0%) và 4,0% (31,9% so với 28,0%).

Còn xét theo nhóm công việc, những hộ làm thuần nông nghiệp có người vợ đang đóng góp kinh tế chính trong gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất với 27,5%, so với nhóm nông nghiệp kết hợp cao hơn 10,3% (27,5% so với 17,2%) và nhóm phi nông nghiệp là 16,4% (27,5% so với 11,1%). Khắc hẳn, những hộ làm phi nông nghiệp thì sự đóng góp của 2 vợ chồng vào kinh tế gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất với 33,3%, còn nhóm nông nghiệp kết hợp là 31,0% và nhóm thuần nông nghiệp giảm mạnh còn 26,7%. Duy chỉ người chồng đang đóng góp chính ở các nhóm công việc không có sự chênh lệch quá nhiều, đều nằm trong khoảng tỷ lệ 36%-39%.

Khi hỏi về mức thu nhập hiện nay so với 5 năm trước, bảng 3.17 cho thấy có 47,5% hộ gia đình mức thu nhập giữ nguyên so với trước trở lên, cụ thể có 32% tăng và 47,5% giữ nguyên. Đáng chú ý, có 20,8% hộ cho rằng giảm so với trước cho thấy nhiều hộ kinh tế đang bị suy giảm.

Bảng 3.17: Thu nhập so với 5 năm trước (2022 so với 2018)

(Đơn vị: %)

	Tỷ lệ
Có	31,7
Giữ nguyên	47,5
Giảm nhẹ	20,8

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

So sánh giữa 2 địa phương, các hộ gia đình ở xã An Phú có kinh tế tăng so với 5 năm trước cao hơn xã Ba Vì với mức chênh lệch là 15,6% (39,3% so với 23,7%). Còn ở xã Ba Vì hầu hết thu nhập mọi người giữ nguyên và cao hơn xã An Phú là 9,2% (52,2% so với 42,9%), và đáng chú ý hơn là số hộ giảm nhẹ thu nhập cũng cao hơn là 6,4% (24,2% so với 17,8%). Xét theo nhóm công việc, những người làm phi

nông nghiệp có thu nhập tăng so với 5 năm trước chiếm tỷ lệ cao nhất với 51,9%, ngược lại nhóm làm thuần nông nghiệp có thu nhập giảm nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất với 33,3%. Như vậy, người dân ở xã An Phú thu nhập sau 5 năm phát triển hơn xã Ba Vì, phải chăng do người dân ở xã An Phú làm kinh doanh nhiều hơn và có lợi thế từ làm dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng do đó mà thu nhập người dân ở đây cải thiện. Người dân ở đây chia sẻ thêm:

"Cô thấy ở xã vài năm gần đây xã có phát triển về du lịch tốt như tham quan địa điểm di tích lịch sử hoặc điểm hình như hồ sen tại xã cứ vào mùa thu hút nhiều khách tới tham quan chụp ảnh, người dân ở xã phát triển thêm nhiều dịch vụ kéo theo như cho thuê lán nghỉ ngơi, thay đồ, phục vụ đồ ăn nhanh, bán thêm nước giải khát cho khách đến thăm quan chụp ảnh. Từ ngày có hồ sen là vào mùa mọi người như vào hội ngày mùa. Ngoài doanh thu từ việc thu hoạch củ sen, hạt sen, bông sen, thì bên cạnh đó chính quyền địa phương cũng phát động người dân làm du lịch cũng như quảng bá hình ảnh địa phương trên các phương tiện truyền thông để đẩy mạnh du lịch.", Nguyễn H. T (Nữ), Xã An Phú.

Vay vốn để phát triển kinh tế là một hình thức tài chính phổ biến được các cá nhân, doanh nghiệp, hoặc tổ chức sử dụng để đáp ứng nhu cầu tài chính hiện nay. Nhưng với các hộ gia đình dân tộc thiểu số họ có những nét đặc thù riêng như bối cảnh văn hóa, lợi thế địa phương hay sự hiểu biết cá nhân về các hình thức vay để có thể phát triển kinh tế của hộ gia đình tối ưu nhất có thể .

Tìm hiểu về thực trạng vay vốn, thấy rằng hiện có 21,8% (khoảng 1/5) hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện đang vay vốn để phát triển kinh tế, còn lại có 78,2% hộ hiện đang không vay vốn. So sánh giữa 2 xã có sự chênh lệch không đáng kể, ở xã Ba Vì là 21,0% và xã An Phú là 22,5%. Còn theo nhóm công việc, những hộ ở nhóm phi nông nghiệp đang vay vốn chiếm tỷ lệ cao nhất với 29,6%, sau đó là nhóm nông nghiệp kết hợp là 24,6% và nhóm thuần nông nghiệp có tỷ lệ thấp nhất với 13,3%. Đặc biệt, những hộ có mức thu nhập trung bình càng cao hiện đang vay vốn càng cao, những hộ có mức thu nhập trên 8 triệu/người/tháng đang vay vốn chiếm tỷ lệ cao nhất là 70,5%, gấp 2 lần nhóm thu nhập từ 6-8 triệu/người tháng

(70,5% so với 34,9%) và gấp 4,5 lần nhóm thu nhập từ 3-6 triệu/người/tháng (71,1% so với 15,5%). Như vậy, có một bộ phận nhỏ các hộ gia đình dân tộc thiểu số đang vay vốn, họ tập trung chủ yếu ở những hộ gia đình làm phi nông nghiệp và ở nhóm có thu nhập trung bình càng cao sẽ vay vốn càng nhiều.

Tìm hiểu về nguồn vay vốn sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn người dân ở đây họ đang tiếp cận các nguồn vốn liệu có an toàn không. Bảng 3.18 cho thấy người dân ở đây hiện đang tiếp cận vốn từ nhiều nguồn, nhưng các nguồn vay vốn truyền thống là từ các mối quan hệ thân cận, quen biết vẫn được lựa chọn nhiều nhất, cụ thể vay mượn từ bạn bè, đồng nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,7%, sau đó là từ người thân, gia đình với 40,2%. Đặc biệt, đã có những hộ gia đình tiếp cận nguồn vay an toàn như từ hội phụ nữ, hội nông dân là 25,6% và từ ngân hàng là 32,9%. Đáng chú ý, có 14,6% hộ vay vốn từ tín dụng đen, đây là điều cần phải tìm hiểu rõ hơn để phổ biến và hỗ trợ tới những những dân ở đây để có thể tiếp cận các nguồn vay một an toàn.

Bảng 3.18: Những nguồn vay vốn của các hộ gia đình dân tộc thiểu số

Những nguồn vay tiền	Tần suất	Tỷ lệ %
Vay, mượn người thân, gia đình	33	40,2
Vay, mượn bạn bè, đồng nghiệp	35	42,7
Vay, mượn hàng xóm	24	29,3
Vay, mượn tín dụng đen	12	14,6
Vay của hội phụ nữ, hội nông dân	21	25,6
Vay, mượn ngân hàng	27	32,9

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=82)

Giữa 2 địa phương, những nguồn vay truyền thống được các hộ gia đình ở xã An Phú tiếp cận nhiều hơn xã Ba Vì, cụ thể vay mượn từ bạn bè, đồng nghiệp có mức chênh lệch là 12,9% (48,8% so với 35,9%) và từ người thân, gia đình chênh lệch là 8,3% (44,2% so với 35,9%). Còn vay vốn từ các nguồn được đảm bảo như hội phụ nữ, hội nông dân hay ngân hàng không có sự chênh lệch nhiều giữa hai địa

phương. Đáng chú ý, người dân xã Ba Vì tiếp cận nguồn vay từ tín dụng đen cao gấp đôi xã An Phú (20,5% so với 9,3%). Tìm hiểu sâu hơn theo mức độ học vấn nhận thấy không có ý nghĩa nhiều, những hộ vay tín dụng đen chiếm tỷ lệ cao nhất ở nhóm đã hoàn thành xong cấp THPT với tỷ lệ 31,3%, còn cấp THCS và tiểu học là 11,1%. Như vậy, người dân ở xã An Phú hiện vay vốn nhiều hơn và chủ yếu đến từ kênh truyền thống, nhưng trái lại người dân ở xã Ba Vì hiện đang tiếp cận tới nguồn vay từ tín dụng đen tương đối nhiều do đó chính quyền địa phương cần phải tìm hiểu sâu hơn để có thể hỗ trợ người dân ở đây tiếp cận vốn an toàn hơn.

Trong 78,2% hộ khi được hỏi tại sao chưa vay vốn thì lý do được lựa chọn nhiều nhất là không có nhu cầu vay với 58,3%, còn lại những lý do khác được người dân lựa chọn tương đối đa dạng. Nhóm lý do mà được người dân lựa chọn nhiều nhất chủ yếu đề từ yếu tố kinh tế như số tiền vay không đủ để họ đầu tư, sản xuất kinh doanh là 22,7%, không có tài sản thế chấp là 18,6%, tiền lãi cao, không đủ khả năng trả là 14,6%. Lý do đến từ yếu tố pháp lý như thủ tục khó khăn có 15,6% cho thấy có một bộ phận người dân hiện chưa biết đến các thủ tục vay vốn. Hay thời gian vay ngắn cũng là lý do người dân chưa vay với 17,6% hộ lựa chọn. Nhìn chung, ở góc độ nào đó thấy rằng có một bộ phận người dân có nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh nhưng hiện họ chưa vay vì nhiều lý do khác nhau trong đó lý do chủ yếu đến từ kinh tế, hiểu biết pháp luật và thời gian vay. Tìm hiểu sâu thêm:

"Tôi cũng có lần định vay ngân hàng để mở rộng kinh doanh nhưng tài sản của mình không đủ để thế chấp vay được đủ số tiền mình muốn. Rồi thời gian họ cho vay cũng đi kèm với lãi suất, mình vay thời gian ngắn thì lãi suất cao, vay thời gian dài thì lãi suất thấp hơn chút, mà nữa là đúng hạn mình phải trả gốc và lãi họ không cho lùi thời gian lâu, tháng đó mà mình gặp khó khăn không thể trả đủ tiền là bị phạt nhiều." - Phạm Đ. Q (Nam), xã Ba Vì.

"Cô cũng từng muốn vay để chăn nuôi, mà chưa biết vay đâu sẽ ổn, có lần thì hỏi vay qua hội nông dân thì chờ xét duyệt bởi nhiều hộ khác cũng muốn vay. Vay qua ngân hàng nông nghiệp hay chính sách mà muốn vay ưu đãi thì phải có xác nhận địa phương, mấy cái thủ tục này cô không biết rõ nên thôi." - Nguyễn T. Th (Nữ), xã An Phú.

Như vậy việc vay vốn không đơn thuần khó khăn đến từ một phía mà cả hai phía là người vay và người cho vay. Người vay có thể gặp khó khăn về tài sản đảm bảo, tiến độ thanh toán hay thủ tục để vay. Còn ở phía người cho vay họ phải thực hiện theo những quy định được đưa ra và họ cũng không thể cho vay rủi ro.

Bảng 3.19: Những lý do chưa vay vốn của các hộ gia đình dân tộc thiểu số

Những lý do chưa vay tiền	Tần suất	Tỷ lệ %
Thủ tục khó khăn	46	15,6
Tiền lãi cao, không đủ khả năng trả	43	14,6
Thời hạn cho vay ngắn	52	17,6
Không có tài sản thế chấp	55	18,6
Số tiền cho vay không đủ để đầu tư sản xuất, kinh doanh	67	22,7
Không có nhu cầu vay	172	58,3

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=295)

Tổng thể nhìn chung, thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở hai xã hiện nay chủ yếu từ 3-6 triệu/người/tháng, ở mức thu nhập càng cao thì người dân xã An Phú cao hơn xã Ba Vì và những người làm nông nghiệp kết hợp hoặc phi nông nghiệp có mức thu nhập trung bình cao hơn so với nhóm thuần nông nghiệp. Còn hoạt động kinh tế đem lại nguồn thu nhập chính cho các hộ gia đình ở đây chủ yếu vẫn đến từ sản xuất nông nghiệp, kinh doanh dịch vụ và lương cố định từ một công việc nào đó. Trong thu nhập đó thì người chồng và cả hai vợ chồng đang là người đóng góp chính, tuy nhiên có một số gia đình người vợ đang là trụ cột kinh tế. Về vay mượn có khoảng 1/5 hộ gia đình hiện đang vay vốn và chủ yếu vay từ các kênh truyền thống như bạn bè, gia đình, đáng chú ý hiện có một số hộ đang vay tín dụng đen cho thấy tiếp cận vốn chưa an toàn. Bên cạnh đó có một số hộ muốn vay vốn nhưng đang gặp khó khăn bởi những yếu tố như kinh tế, thời gian vay và thủ tục.

3.4. Vai trò của các thành viên trong hộ gia đình dân tộc thiểu số với phát triển kinh tế.

Phân công lao động giữa vợ và chồng là chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ bình đẳng giới trong gia đình - yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững. Truyền thống văn hóa Việt Nam vẫn gắn phụ nữ với vai trò chăm sóc gia đình, song trong bối cảnh hiện nay, họ không chỉ gánh vác công việc nội trợ mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế. Kết quả khảo sát tại hai xã Ba Vì và An Phú cho thấy phụ nữ dân tộc thiểu số đang giữ vai trò ngày càng quan trọng trong sản xuất, chăn nuôi và kinh doanh.

3.4.1. Vai trò các thành viên trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi

Sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi vẫn là nguồn sinh kế chủ yếu của các hộ dân tộc thiểu số. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng tham gia các hoạt động sản xuất dao động từ 24-42%, phản ánh xu hướng ngày càng bình đẳng hơn trong lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, sự phân công vẫn thể hiện đặc trưng giới: nam giới thường đảm nhiệm các công việc nặng nhọc hoặc độc hại như làm đất (chênh lệch 14,6%), phun thuốc sâu (14,5%) hay tưới tiêu (13,0%), trong khi phụ nữ tập trung vào khâu nhẹ hơn hoặc mang tính quản lý như chọn giống (62,8% so với 7,5%), cấy trồng, bón phân, làm cỏ, chế biến sản phẩm và đặc biệt là quản lý thu chi (cao gấp 10,8 lần nam giới). Một tỷ lệ khá lớn các hộ cũng thuê lao động ngoài cho những công việc nặng hoặc cần máy móc như làm đất (47,7%) hay thu hoạch (54,8%).

Theo địa bàn, phụ nữ ở xã Ba Vì tham gia tích cực hơn so với xã An Phú trong hầu hết các khâu nông nghiệp, đặc biệt ở các công việc như chọn giống (69,4%), làm cỏ (41,3%), chế biến (46,3%) và quản lý thu chi (66,9%). Ngược lại, chồng chủ yếu làm các công việc như tưới tiêu (33,9%), bán sản phẩm (19,8%) hay làm đất (17,4%). Ở xã An Phú, tỷ lệ vợ và chồng cùng tham gia các hoạt động nông nghiệp khá đồng đều (30-44%), cho thấy mô hình hợp tác lao động phổ biến hơn. Nhìn chung, phụ nữ vẫn gánh phần lớn các công việc chuẩn bị, chế biến và quản lý tài chính, trong khi chồng đảm nhiệm các khâu đòi hỏi sức lực hoặc kỹ thuật.

Bảng 3.20: Sự tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương

(Đơn vị: %)

Các hoạt động sản xuất nông nghiệp	Vợ làm nhiều hơn		Chồng làm nhiều hơn		Hai vợ chồng như nhau		Thuê người làm nhiều hơn	
	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú
Làm đất (cày, bừa, cuốc,.....)	3,3	5,1	17,4	20,5	29,8	29,5	49,6	44,9
Chọn giống	69,4	52,6	5,8	10,3	24,8	37,2	0	0
Cấy, gieo trồng, bón phân	18,2	26,9	4,1	5,1	35,5	30,8	42,2	37,2
Làm cỏ	41,3	27,8	5,8	16,7	44,6	29,2	8,3	26,4
Phun thuốc sâu	6,6	11,1	21,5	25,0	28,1	18,1	43,8	45,8
Tưới tiêu	10,7	31,9	33,9	27,8	55,4	40,3	0	0
Thu hoạch/gặt	2,5	7,7	5,8	6,4	30,6	41,0	61,2	44,9
Chế biến sản phẩm	46,3	35,9	9,9	10,3	43,8	38,5	0	15,4
Bán sản phẩm	32,3	24,4	19,8	12,8	38,8	44,9	9,1	18,0
Khai thác lâm sản (hái thuốc, hái măng,....)	18,2	0	17,2	0	41,4	0	23,2	0
Quản lý thu, chi	66,9	52,6	3,3	10,3	29,8	37,2	0	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=199)

Ở xã An Phú, người vợ tham gia nhiều vào các hoạt động như chọn giống và quản lý thu chi đều là 52,6%, chế biến sản phẩm là 35,9% và các hoạt động còn lại không quá 28%. Còn người chồng tham gia nhiều vào nhiều nhất là tưới tiêu với 27,8%, phun thuốc sâu là 25%, làm đất là 20,5% và các hoạt động còn lại không quá 17%. Đặc biệt cả 2 vợ chồng cùng tham gia các hoạt động chiếm tỷ lệ tương đối cao và đồng đều ở hầu hết các hoạt động, tỷ lệ tham gia cách hoạt động hầu hết trong khoảng từ 30-44%. Nhìn chung, ở xã An Phú người vợ tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp nhiều tuy nhiên vẫn thấp hơn xã Ba Vì và chủ yếu tham gia vào các hoạt động chuẩn bị như chọn giống, chế biến sản phẩm và quản lý thu

chi. Nhưng điều tích cực là sự tham gia của cả 2 vợ chồng vào trong sản xuất nhiều hơn cho thấy phần nào đó bình đẳng sản xuất nông nghiệp.

Với hoạt động chăn nuôi, bảng 3.20 nhận thấy chung rằng cả hai vợ chồng tham gia hầu hết hoạt động chiếm tỷ lệ cao, các công việc đều chiếm tỷ lệ trong khoảng từ 30-49%, đây là một điều tích cực cho thấy phần nào đó bình đẳng giới trong lao động sản xuất tại các hộ gia đình. Còn xét riêng sự tham gia của vợ hoặc chồng có sự khác nhau ở mỗi hoạt động, người vợ tham gia nhiều ở hoạt động như mua giống với 45,4%, thu hoạch là 42,2%, bán sản phẩm là 46,0% và các hoạt động còn lại trong khoảng từ 24-35%. Người chồng tham gia nhiều những công việc như chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi là 36,2%, phòng/chữa bệnh cho vật nuôi là 35,1% và các công việc còn lại trong khoảng từ 14-29%. Như vậy, thấy thêm hiện người vợ đang tham gia nhiều ở các hoạt động như chuẩn bị là mua giống, thu hoạch, bán sản phẩm và quản lý thu chi là chủ yếu, còn người chồng chủ đang tham nhiều trong các hoạt động chăm sóc như cho ăn và phòng/chữa bệnh.

Xét theo địa phương, bảng 3.21 cho thấy có sự khác biệt trên tổng thể, ở xã Ba Vì sự tham gia của vợ hoặc chồng vào các hoạt động chăn nuôi cao hơn An Phú, còn ở xã An Phú sự tham gia của cả 2 vợ chồng cao hơn xã Ba Vì. Cụ thể xã Ba Vì, người vợ tham gia nhiều đa số các hoạt động đều chiếm tỷ lệ hơn 30%, có tỷ lệ cao nhất là hoạt động như bán sản phẩm với 52,8%, sau đó là thu hoạch với 48,2%, mua giống là 41,7% và duy chỉ hoạt động chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi chiếm tỷ lệ 17%. Tương tự, người chồng tham gia nhiều là hoạt động cũng đa số cũng chiếm tỷ lệ hơn 30%, chiếm tỷ lệ cao nhất là chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi với 47,2%, sau đó là phòng chữa bệnh cho vật nuôi với 41,7%, vệ sinh chuồng trại và thu hoạch sản phẩm đều là 35,2%, duy chỉ hoạt động bán sản phẩm và quản lý thu chi chiếm tỷ lệ thấp nhất với 17,6%. Cả 2 vợ chồng cùng làm có hoạt động quản lý thu chi chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,2%, sau đó là vệ sinh chuồng trại với 33,3%, chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi là 32,4% và các hoạt động còn lại trong khoảng từ 16-30%.

Còn ở xã An Phú, người vợ tham gia nhiều nhất là hoạt động mua giống với 50,7%, sau đó là bán sản phẩm với 36,4%, thu hoạch với 33,8%, còn 3 hoạt động được tham gia ít nhất là phòng/chữa bệnh, chăn thả và vệ sinh chuồng trại nằm

trong khoảng tỷ lệ từ 13-17%. Người chồng tham gia nhiều ở công việc phòng chữa bệnh cho vật nuôi với 26,0%, chăn thả là 24,7%, chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi là 20,8% và các hoạt động còn lại đều không quá 20%. Đáng chú ý, sự tham của cả hai vợ chồng vào các hoạt động chăn nuôi đều chiếm tỷ lệ trên 36% và cao nhất là hoạt động bán sản phẩm với 51,9%.

Như vậy thấy thêm rằng ở xã Ba Vì là người vợ đang tham gia chủ yếu vào khâu chuẩn bị như giống và khâu thu hoạch, bán hàng và quản lý thu chi, còn người chồng chủ yếu ở khâu chăm sóc như cho ăn, vệ sinh và phòng ngừa dịch bệnh. Còn ở xã An Phú chủ yếu là sự tham gia của cả 2 vợ chồng trong các hoạt động chăn nuôi, điều này cũng cho thấy phần nào đó sự bình đẳng hơn trong gia đình ở địa phương trong công việc.

Bảng 3.21: Sự tham gia các hoạt động chăn nuôi của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương

(Đơn vị: %)

Các hoạt động chăn nuôi	Vợ làm nhiều hơn		Chồng làm nhiều hơn		Hai vợ chồng như nhau		Thuê người làm nhiều hơn	
	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú
Mua giống	41,7	50,7	33,3	13,0	25,0	36,4	0	0
Chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi	17,6	32,5	47,2	20,8	32,4	40,3	2,8	6,5
Phòng/chữa bệnh cho vật nuôi	30,6	16,9	41,7	26,0	25,0	49,4	2,8	7,8
Chăn thả	36,7	13,0	31,1	24,7	30,0	46,8	2,2	15,6
Vệ sinh chuồng trại	30,6	16,9	35,2	19,5	33,3	46,8	0,9	16,9
Thu hoạch	48,2	33,8	35,2	14,3	16,7	49,4	0	2,6
Bán sản phẩm	52,8	36,4	17,6	11,7	29,6	52,0	0	0
Quản lý thu chi	34,3	32,5	18,0	19,5	48,2	48,1	0	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=185)

Nhìn chung, các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại đây người vợ vẫn tham gia nhiều vào các công việc trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, các hoạt động mà người vợ thường tham gia nhiều nhất thường là chuẩn bị giống, thu hoạch, bán sản phẩm và quản lý thu chi. Còn sự tham gia của người chồng chủ yếu là hoạt động chăm sóc. Đặc biệt sự tham gia của cả 2 vợ chồng trong các hoạt động cũng đã có một tỷ lệ tương đối cao, trong đó có xã An Phú có sự tham gia cao hơn hẳn và đây là một điều tích cực cần phải tiếp tục duy trì và phổ biến rộng hơn để các công việc được san sẻ thay vì người phụ nữ phải gánh vác hết như trước kia.

3.4.2. Vai trò các thành viên trong hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ

Ngoài nông nghiệp, nhiều hộ dân tộc thiểu số đã mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ và sản xuất nhỏ, góp phần đa dạng hóa sinh kế. Kết quả khảo sát cho thấy, trong các hoạt động này, cả hai vợ chồng thường cùng tham gia, đặc biệt trong các khâu chuẩn bị sản xuất, mua sắm và bảo quản phương tiện kinh doanh (trên 54-64%), hay trong các mô hình dịch vụ homestay, du lịch và ăn uống (khoảng 57,5%). Tuy vậy, nếu xét riêng, phụ nữ vẫn là người tham gia tích cực hơn nam giới ở hầu hết các hoạt động: buôn bán nhỏ và dịch vụ ăn uống (51,3%), vận chuyển hàng hóa (36,8%) và đi làm công (36,3%). Nam giới chỉ nổi bật ở hoạt động lao động thuê ngoài (32,9%).

Xét theo địa phương, bảng 3.22 cho thấy có sự giống nhau và khác nhau, giống nhau là sự tham gia của người chồng ở cả hai địa phương chiếm tỷ lệ không quá cao, duy chỉ hoạt động đi làm công chiếm tỷ lệ cao nhất với xã Ba Vì là 31,0% và xã An Phú là 35,4%. Còn khác nhau là sự tham gia của vợ ở xã Ba Vì cao hơn so với xã An Phú, ở xã Ba Vì sự tham gia các hoạt động người nằm trong khoảng từ 34-67%, còn ở xã An Phú trong khoảng từ 6-40%. Ngược lại, sự tham gia của cả 2 vợ chồng thì ở xã An Phú cao hơn xã Ba Vì, ở xã Ba Vì duy chỉ hoạt động Kinh doanh dịch vụ homestay, du lịch, nghỉ dưỡng chiếm tỷ lệ cao nhất với 63,6% và các hoạt động còn lại trong khoảng từ 14-43%, trong khi đó ở xã An Phú các hoạt động hầu hết đều có trên 40% tham gia và hoạt động mua sắm, bảo quản phương tiện kinh doanh chiếm tỷ lệ cao nhất với 65,2%. Đặc biệt, nhận thấy thêm rằng hoạt động kinh doanh dịch vụ homestay, du lịch, nghỉ dưỡng, ...hiện đang thuê người làm chiếm tới 31,0%; trong khi đó ở xã Ba Vì không thuê và chủ yếu

người vợ hoặc cả 2 vợ chồng làm cho thấy các hoạt động du lịch đang do chính các hộ gia đình tự vận hành hầu hết các khâu.

Bảng 3.22: Sự tham gia các hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương

(Đơn vị: %)

Các hoạt động trong kinh doanh, sản xuất và dịch vụ	Vợ làm nhiều hơn		Chồng làm nhiều hơn		Hai vợ chồng như nhau		Thuê người làm nhiều hơn	
	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú	Ba Vì	An Phú
Chuẩn bị SX/ kinh doanh/ dịch vụ (chọn mặt hàng để bán, quyết định giá hàng..)	38,5	18,8	19,2	21,7	42,3	59,4	0	0
Mua sắm, bảo quản phương tiện kinh doanh	34,6	15,9	3,9	18,8	41,5	65,2	0	0
Kinh doanh DV homestay, du lịch, nghỉ dưỡng, ...	0	6,9	9,1	6,9	63,6	55,2	27,3	31,0
Buôn bán nhỏ, dịch vụ ăn uống	66,7	33,3	19,1	16,7	14,3	50,0	0	0
Tiếp thị các SP đang có	28,6	20,6	19,1	22,1	28,6	39,7	23,8	17,7
Đi làm công (cày thuê, làm cỏ, giúp việc)	54,8	18,8	31,0	35,4	14,3	45,8	0	0
Tiểu thủ công (đan lát, thêu, xây...)	77,8	71,4	0	0	22,2	28,6	0	0
Vận chuyển hàng hóa, sản phẩm	51,9	27,3	9,9	11,7	38,3	53,1	0	7,8
Quản lý thu chi	39,8	40,0	17,6	22,1	42,6	37,4	0	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=258)

Nhìn chung, giống như hoạt động sản xuất nông nghiệp, sự tham gia của người vợ trong hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ cao hơn người chồng. Một tín hiệu tích cực là cả hai vợ chồng cùng tham đang có tỷ lệ cao cho thấy sự đồng hành và bình đẳng trong công việc, đặc biệt là ở xã An Phú có tỷ lệ cả hai vợ chồng tham gia cao hơn hẳn.

Tiểu kết chương 3

Chương này đã tập trung làm rõ thực trạng kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã An Phú và Ba Vì của thành phố Hà Nội. Trên cơ sở số liệu khảo sát và phân tích định tính - định lượng, đã phác họa một bức tranh toàn diện về phương thức tổ chức sản xuất, phân công lao động, cơ cấu sinh kế, thu nhập, vốn, vay vốn và sự tham gia của các thành viên hộ gia đình trong quá trình phát triển kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình kinh tế hộ gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số tại hai địa phương có sự tương đồng về cấu trúc và hình thức tổ chức, song vẫn tồn tại những khác biệt nhất định về mức độ chuyển dịch sinh kế, cơ hội tạo nguồn thu nhập và tiếp cận nguồn hỗ trợ phát triển.

Trước hết, chuỗi hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số. Tỷ lệ lao động tự làm trong các hộ gia đình chiếm tới 79,1%, trong đó xã An Phú có tỷ lệ 83,9% và xã Ba Vì là 75,3%. Điều này cho thấy mô hình kinh tế hộ tiểu nông truyền thống vẫn là hình thức chủ yếu, phản ánh sự phụ thuộc lớn vào đất đai, lao động gia đình và các nguồn lực tại chỗ. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động và đa dạng hóa sinh kế đã xuất hiện rõ nét hơn ở xã An Phú so với xã Ba Vì, thể hiện ở tỷ lệ hộ tham gia các hoạt động kết hợp giữa nông nghiệp - dịch vụ - kinh doanh có xu hướng tăng lên. Đây là dấu hiệu cho thấy tác động của kinh tế thị trường, đô thị hóa và mở rộng cơ hội việc làm đối với các hộ dân tộc thiểu số ở hai địa phương.

Thứ hai, nghiên cứu chỉ ra rằng sự đa dạng hóa sinh kế là xu hướng nổi bật trong quá trình phát triển kinh tế hộ gia đình. Các hộ gia đình không chỉ giới hạn ở sản xuất nông nghiệp mà còn mở rộng sang các hoạt động dịch vụ nhỏ, buôn bán, lao động có lương và ngành nghề phụ trợ. Thu nhập bình quân của các hộ dao động từ 3-6 triệu đồng/người/tháng, trong đó các hộ kết hợp nhiều loại hình sản xuất có thu nhập cao hơn so với các hộ thuần nông. Điều này chứng tỏ những hộ có năng lực thích ứng cao với thị trường và thay đổi sinh kế linh hoạt có điều kiện cải thiện thu nhập tốt hơn.

Thứ ba, vấn đề vay vốn và tiếp cận nguồn lực tài chính cũng có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Một số hộ đã tiếp cận được các nguồn vốn của Nhà nước, các tổ

chức tín dụng và tổ chức xã hội, song vẫn có những hộ phải vay vốn từ các nguồn không chính thức như tín dụng đen, cho thấy hạn chế trong tiếp cận tài chính an toàn. Sự thiếu hụt kiến thức tài chính và rào cản trong thủ tục hành chính là nguyên nhân khiến nhiều hộ chưa tận dụng hiệu quả nguồn vốn để mở rộng sản xuất và phát triển sinh kế.

Thứ tư, sự xuất hiện của xu hướng di cư lao động, đặc biệt tại xã An Phú. Di cư không chỉ mang tính thời vụ mà còn là hình thức sinh kế mới của các hộ dân tộc thiểu số. Thành viên di cư chủ yếu là phụ nữ và con cái, phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc nhân khẩu và vai trò trong hộ gia đình. Số liệu khảo sát cho thấy di cư giúp các hộ cải thiện thu nhập đáng kể, đồng thời mở ra cơ hội tiếp cận việc làm phi nông nghiệp và thị trường lao động rộng lớn hơn. Tuy nhiên, di cư cũng đặt ra thách thức về an sinh xã hội, chăm sóc gia đình và kết nối cộng đồng tại nơi xuất cư.

Một điểm nhấn quan trọng của chương này là vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình. Kết quả khảo sát cho thấy ở cả hai xã An Phú và xã Ba Vì, phụ nữ không chỉ tham gia lao động nông nghiệp mà còn giữ vai trò quan trọng trong quản lý tài chính gia đình, buôn bán và các hoạt động dịch vụ. Điều này phản ánh sự thay đổi nhận thức và xu hướng bình đẳng giới trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ có cả vợ và chồng cùng tham gia tạo thu nhập chiếm tới 30% . Vai trò của phụ nữ ngày càng được khẳng định rõ hơn trong cơ cấu sinh kế, góp phần tăng cường năng lực kinh tế của hộ gia đình.

Phân tích nhóm hộ theo thu nhập cho thấy sự phân hóa nhất định về mức sống và cơ hội phát triển sinh kế giữa các hộ gia đình. Các hộ có thu nhập cao hơn thường là hộ có số lao động tham gia thị trường lao động lớn hơn, có trình độ học vấn cao hơn và tiếp cận tốt hơn với các chính sách hỗ trợ. Ngược lại, các hộ có thu nhập thấp chủ yếu là hộ làm thuần nông, phụ thuộc hoàn toàn vào sản xuất nông nghiệp và thiếu năng lực đa dạng hóa sinh kế. Điều này phản ánh sự khác biệt trong năng lực tiếp cận nguồn lực của các hộ dân tộc thiểu số, đồng thời đặt ra yêu cầu đối với chính quyền địa phương trong việc thiết kế các chương trình hỗ trợ phù hợp đối với từng nhóm hộ.

Ngoài ra, chương 3 cũng cho thấy sự khác biệt về cơ hội phát triển kinh tế giữa hai xã, mặc dù cùng là địa bàn dân tộc thiểu số. Xã An Phú có cơ hội tiếp cận thị trường và dịch vụ tốt hơn, do đó mức độ chuyển dịch sinh kế và đa dạng hóa nghề nghiệp cao hơn so với xã Ba Vì. Điều này phản ánh vai trò của điều kiện tự nhiên, hệ thống giao thông, thông tin và mức độ hội nhập thị trường đối với quá trình phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Như vậy, có thể thấy rằng đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số ở hai xã An Phú và xã Ba Vì vừa mang những đặc điểm chung của kinh tế nông thôn miền núi, vừa mang sắc thái riêng của từng địa phương. Mặc dù sản xuất nông nghiệp vẫn là trụ cột quan trọng trong sinh kế của hộ gia đình, song quá trình chuyển đổi nghề nghiệp, đa dạng hóa sinh kế và tham gia thị trường đang diễn ra nhanh chóng hơn ở xã An Phú so với xã Ba Vì. Điều này phản ánh sự năng động và khả năng thích ứng của người dân với yêu cầu phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay.

Chương 4. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ AN PHÚ VÀ XÃ BA VÌ

4.1. Các yếu tố về đặc trưng nhân khẩu học

4.1.1. Yếu tố giới tác động đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo với quan niệm “trọng nam khinh nữ” đã ăn sâu trong đời sống gia đình, đặc biệt ở nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Người đàn ông được xem là trụ cột, chịu trách nhiệm về kinh tế, trong khi phụ nữ bị bó hẹp trong phạm vi gia đình với vai trò nội trợ, chăm con. Tuy nhiên, sau hơn 30 năm đổi mới, cùng với tác động của cơ chế thị trường và hệ thống pháp luật về bình đẳng giới, những định kiến giới đã dần thay đổi. Như Lê Ngọc Hùng (2008) đã nhận định, bình đẳng giới trong gia đình Việt Nam đang chuyển biến theo hướng cân bằng quyền lực giới, trong đó phụ nữ ngày càng có vị thế và tiếng nói hơn trong lao động và quyết định kinh tế. Dù vậy, ở các vùng nông thôn và dân tộc thiểu số, ảnh hưởng của tập tục và tư tưởng phong kiến vẫn còn khá sâu sắc, khiến sự chuyển đổi này diễn ra chậm hơn. Trường hợp anh NVN, 54 tuổi ở Ba Vì chia sẻ: *“Tôi là đàn ông làm những công việc nặng, phải lo kinh tế gia đình, suy nghĩ quyết định xem làm thế nào phát triển kinh tế, chứ bà vợ tôi chỉ đảm nhiệm được việc đồng áng và nội trợ thôi, nên bà ấy không làm các việc liên quan đến tiền nong kinh doanh...”* cho thấy quan niệm truyền thống về vai trò giới vẫn tồn tại song song với xu hướng hiện đại hóa.

**Bảng 4.1. Sự tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình
dân tộc thiểu số theo địa phương**

(Đơn vị: %)

Các hoạt động sản xuất nông nghiệp	Vợ làm nhiều hơn			Chồng làm nhiều hơn			Hai vợ chồng như nhau			Thuê người làm nhiều hơn		
	Ba Vì	An Phú	Chung	Ba Vì	An Phú	Chung	Ba Vì	An Phú	Chung	Ba Vì	An Phú	Chung
Làm đất (cày, bừa, cuốc,.....)	3,3	5,1	4,0	17,4	20,5	18,6	29,8	29,5	29,7	49,6	44,9	47,7
Chọn giống	69,4	52,6	62,8	5,8	10,3	7,5	24,8	37,2	29,7	0	0	0
Cấy, gieo trồng, bón phân	18,2	26,9	21,6	4,1	5,1	4,5	35,5	30,8	33,7	42,2	37,2	40,2
Làm cỏ	41,3	27,8	36,3	5,8	16,7	9,8	44,6	29,2	38,9	8,3	26,4	15,0
Phun thuốc sâu	6,6	11,1	8,3	21,5	25,0	22,8	28,1	18,1	24,4	43,8	45,8	44,6
Tưới tiêu	10,7	31,9	18,7	33,9	27,8	31,61	55,37	40,3	49,7	0	0	0
Thu hoạch/gặt	2,5	7,7	4,5	5,8	6,4	6,0	30,6	41,0	34,7	61,2	44,9	54,8
Chế biến sản phẩm	46,3	35,9	42,2	9,9	10,3	10,1	43,8	38,5	41,7	0	15,4	6,0
Bán sản phẩm	32,3	24,4	29,2	19,8	12,8	17,1	38,8	44,9	41,2	9,1	18,0	12,6
Khai thác lâm sản (hái thuốc, hái măng,.....)	18,2	0	18,2	17,2	0	17,2	41,4	0	41,4	23,2	0	23,2
Quản lý thu, chi	66,9	52,6	58,8	3,3	10,3	5,5	29,8	37,2	35,7	0	0	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=323)

Kết quả khảo sát ở bảng trên về sự tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp đã phản ánh khá rõ sự giao thoa giữa hai xu hướng này.

Cụ thể, ở xã Ba Vì nam giới chiếm ưu thế trong các hoạt động nặng như làm đất (17,4% chồng làm nhiều hơn), tưới tiêu (33,9%), phun thuốc sâu (21,5%) hay thu hoạch (5,8%). Trong khi đó, phụ nữ nổi bật ở các công việc cần sự tỉ mỉ, kiên nhẫn và kỹ năng quản lý như chọn giống (69,4%), chế biến sản phẩm (46,3%) và quản lý thu chi (66,9%). Tỷ lệ “hai vợ chồng cùng làm” ở các hoạt động như cấy, làm cỏ hay bón phân đạt khoảng 30-40%, thể hiện sự chia sẻ tương đối giữa hai giới nhưng vẫn chưa thật sự cân bằng. Điều này phản ánh rằng, ở Ba Vì - nơi có đồng bào Dao sinh sống - phân công lao động vẫn mang đậm sắc thái truyền thống: đàn ông gắn với công việc nặng nhọc ngoài đồng, còn phụ nữ đảm trách khâu chọn giống, chế biến và quản lý tài chính.

Trong khi đó, ở xã An Phú, mô hình phân công lao động giới đã bình đẳng hơn. Phụ nữ vẫn giữ vai trò chính trong chọn giống (52,6%) và quản lý thu chi (52,6%), nhưng đồng thời tỷ lệ “hai vợ chồng cùng làm” cao hơn Ba Vì trong hầu hết các hoạt động như cấy (30,8%), làm cỏ (29,2%), hay thu hoạch (41,0%). Nam giới tại An Phú vẫn thực hiện các công việc nặng như làm đất (20,5%) và phun thuốc (25,0%), song không còn chiếm ưu thế tuyệt đối. Điều này cho thấy sự chia sẻ và phối hợp trong lao động nông nghiệp đã trở nên phổ biến hơn, phản ánh ảnh hưởng của đô thị hóa và tiếp cận thông tin tại khu vực này.

Nhìn chung, phụ nữ vẫn đảm nhận nhiều công việc mang tính tỉ mỉ, nhẹ nhàng như chọn giống (62,8% vợ làm nhiều hơn), chế biến sản phẩm (42,2%) và quản lý thu chi (58,8%), trong khi nam giới đảm nhiệm các công việc nặng như làm đất, tưới tiêu, phun thuốc sâu hoặc thu hoạch. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là tỷ lệ “hai vợ chồng cùng làm” ở nhiều hoạt động khá cao, dao động quanh 30-40%, cho thấy sự hợp tác và chia sẻ trong lao động sản xuất đang dần hình thành. Điều này phản ánh một sự chuyển đổi trong phân công lao động theo giới - từ chỗ phụ thuộc vào định kiến “phụ nữ yếu đuối” sang phân công dựa trên khả năng và hoàn cảnh cụ thể của mỗi gia đình.

**Bảng 4.2. Sự tham gia các hoạt động chăn nuôi của các hộ gia đình
dân tộc thiểu số theo địa phương**

(Đơn vị: %)

Các hoạt động chăn nuôi	Vợ làm nhiều hơn			Chồng làm nhiều hơn			Hai vợ chồng như nhau			Thuê người làm nhiều hơn		
	Ba Vi	An Phú	Chung	Ba Vi	An Phú	Chung	Ba Vi	An Phú	Chung	Ba Vi	An Phú	Chung
Mua giống	41,7	50,7	45,4	33,3	13,0	24,9	25,0	36,4	29,7	0	0	0
Chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi	17,6	32,5	23,8	47,2	20,8	36,2	32,4	40,3	35,7	2,8	6,5	4,3
Phòng/chữa bệnh cho vật nuôi	30,6	16,9	24,9	41,7	26,0	35,1	25,0	49,4	35,1	2,8	7,8	4,9
Chăn thả	36,7	13,0	25,8	31,1	24,7	28,1	30,0	46,8	37,7	2,2	15,6	8,4
Vệ sinh chuồng trại	30,6	16,9	24,9	35,2	19,5	28,7	33,3	46,8	38,9	0,9	16,9	7,6
Thu hoạch	48,2	33,8	42,2	35,2	14,3	26,5	16,7	49,4	30,3	0	2,6	1,1
Bán sản phẩm	52,8	36,4	46,0	17,6	11,7	15,1	29,6	52,0	38,9	0	0	0
Quản lý thu chi	34,3	32,5	33,5	17,6	19,5	18,4	48,2	48,1	48,1	0	0	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=185)

Trong các hoạt động chăn nuôi, phụ nữ ở xã Ba Vi thể hiện vai trò nổi bật trong những công việc gắn với không gian hộ gia đình như mua giống (41,7%), vệ sinh chuồng trại (30,6%) và bán sản phẩm (52,8%). Trong khi đó, nam giới đảm nhận nhiều hơn các công việc đòi hỏi thể lực hoặc kỹ thuật như chuẩn bị thức ăn (47,2%) và phòng/chữa bệnh cho vật nuôi (41,7%). Dù vậy, ở nhiều hoạt động, tỷ lệ “hai vợ chồng cùng làm” vẫn ở mức trung bình (25-35%), cho thấy mức độ chia sẻ trách nhiệm trong chăn nuôi vẫn còn hạn chế. Điều này phản ánh bức tranh đặc trưng của vùng nông thôn truyền thống, nơi phụ nữ đảm nhiệm khâu chăm sóc và tiêu thụ sản phẩm, trong khi nam giới giữ vai trò “chủ trại” hoặc “quyết định kỹ thuật”.

Ngược lại, ở xã An Phú, mô hình tham gia chăn nuôi thể hiện tính hợp tác và bình đẳng cao hơn. Hầu hết các hoạt động, tỷ lệ “hai vợ chồng như nhau” chiếm tỷ trọng lớn - chẳng hạn phòng/chữa bệnh (49,4%), vệ sinh chuồng trại (46,8%), bán sản phẩm (52,0%) hay quản lý thu chi (48,1%). Sự đồng hành của cả hai giới trong các khâu then chốt cho thấy tính gắn kết của lao động gia đình trong việc duy trì chăn nuôi như một nguồn sinh kế bền vững. Phụ nữ tại xã An Phú không chỉ đảm nhiệm khâu chăm sóc mà còn tham gia vào khâu kỹ thuật và ra quyết định, thể hiện nhận thức tiến bộ hơn về bình đẳng giới.

Khi so sánh hai địa phương, có thể nhận thấy xã An Phú đang đi trước xã Ba Vì trong quá trình xóa bỏ ranh giới giới tính trong chăn nuôi. Ở cấp độ tổng thể, phụ nữ trong cả hai xã đều có vai trò quan trọng trong hoạt động này, song mức độ chủ động và tiếng nói của họ phụ thuộc nhiều vào mức độ hiện đại hóa, trình độ học vấn và môi trường xã hội.

Bảng 4.3: Sự tham gia các hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo địa phương

(Đơn vị: %)

Các hoạt động trong kinh doanh, sản xuất và dịch vụ	Vợ làm nhiều hơn			Chồng làm nhiều hơn			Hai vợ chồng như nhau			Thuê người làm nhiều hơn		
	Ba Vì	An Phú	Chung	Ba Vì	An Phú	Chung	Ba Vì	An Phú	Chung	Ba Vì	An Phú	Chung
Chuẩn bị sản xuất/ kinh doanh/ dịch vụ (chọn mặt hàng để bán, quyết định giá hàng....)	38,5	18,8	24,2	19,2	21,7	21,1	42,3	59,4	54,7	0	0	0

Mua sắm, bảo quản phương tiện kinh doanh	34,6	15,9	21,1	3,9	18,8	14,7	41,5	65,2	64,2	0	0	0
Kinh doanh dịch vụ homestay, du lịch, nghỉ dưỡng, ...	0	6,9	5	9,1	6,9	7,5	63,6	55,2	57,5	27,3	31,0	30,0
Buôn bán nhỏ, dịch vụ ăn uống	66,7	33,3	51,3	19,1	16,7	18,0	14,3	50	30,8	0	0	0
Tiếp thị các sản phẩm đang có	28,6	20,6	22,5	19,1	22,1	21,4	28,6	39,7	37,1	23,8	17,7	19,1
Đi làm công (cày thuê, làm cỏ, giúp việc)	54,8	18,8	35,6	31,0	35,4	33,3	14,3	45,8	31,1	0	0	0
Tiểu thủ công (đan lát, thêu, xây...)	77,8	71,4	75,0	0	0	0	22,2	28,6	25,0	0	0	0
Vận chuyển hàng hóa, sản phẩm	51,9	27,3	36,8	9,9	11,7	11,0	38,3	53,1	47,4	0	7,8	4,8
Quản lý thu chi	39,8	40,0	39,9	17,6	22,1	20,2	42,6	37,9	39,9	0	0	0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=258)

Bảng số liệu trên về sự tham gia hoạt động kinh doanh, sản xuất và dịch vụ đã chỉ ra:

Trong các hoạt động liên quan đến tiền nông kinh doanh mà anh NVN hoài nghi, dữ liệu ở Ba Vì lại chỉ ra rằng phụ nữ tham gia rất mạnh mẽ. Tỷ lệ chồng là người duy nhất "Quản lý thu chi" chỉ là 17,6%, trong khi tỷ lệ "Vợ làm nhiều hơn" (39,8%) và "Hai vợ chồng như nhau" (42,6%) chiếm ưu thế tuyệt đối. Mô hình ở xã Ba Vì dường như không phải là sự loại trừ phụ nữ, mà là một mô hình "phân vai" rõ rệt: phụ nữ làm chủ các lĩnh vực cụ thể. Ví dụ, họ gần như độc chiếm Tiểu thủ công (77,8% "Vợ làm nhiều hơn") và Buôn bán nhỏ (66,7% "Vợ làm nhiều hơn"). Bên cạnh đó, nam giới tại đây vẫn giữ vai trò chính trong các hoạt động mang tính kỹ thuật và di chuyển như vận chuyển hàng hóa (9,88% chồng làm nhiều hơn) hay đi làm thuê (31,0%). Sự phân công này cho thấy xã Ba Vì vẫn chịu ảnh hưởng của quan niệm “nam ngoại, nữ nội”, thể hiện một mô hình phân công lao động theo giới tính rõ nét, nhưng vai trò kinh tế của phụ nữ trong các lĩnh vực họ đảm nhận là không thể phủ nhận.

Còn tại xã An Phú, có thể nhận thấy rằng xã An Phú là một bức tranh phân chia lao động năng động hơn. Tỷ lệ “hai vợ chồng cùng làm” trong hầu hết hoạt động đều rất cao, đặc biệt ở chuẩn bị sản xuất/kinh doanh (59,4%), mua sắm, bảo quản phương tiện (65,2%), buôn bán nhỏ (50,0%), và vận chuyển hàng hóa (53,1%). Điều này phản ánh sự hòa nhập giới trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ - nơi phụ nữ và nam giới cùng chia sẻ vai trò ra quyết định và thực thi. Phụ nữ ở xã An Phú không chỉ tham gia mà còn có vị thế gần như ngang bằng với nam giới trong hoạt động kinh tế hộ. Đây là dấu hiệu của quá trình chuyển đổi từ mô hình lao động truyền thống sang mô hình hợp tác bình đẳng giới trong khu vực phi nông nghiệp.

Từ những phân tích trên có thể nhận thấy, có sự khác biệt khá rõ về mức độ bình đẳng giới ở 2 xã, xã Ba Vì mang tính truyền thống, còn xã An Phú đã có sự chuyển đổi. Tuy nhiên, cả hai đều phản ánh một xu hướng chung là phụ nữ dân tộc thiểu số đang vươn ra khỏi giới hạn nội trợ, khẳng định vai trò trong kinh tế hộ, đặc biệt trong các hoạt động tạo thu nhập và quản lý tài chính.

Bảng 4.4: Vai trò giới trong gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã Ba Vì và An Phú
(Đơn vị: %)

	Đồng ý		Đồng ý một phần		Không đồng ý	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Người chồng là trụ cột kinh tế gia đình	56,0	58,7	32,6	26,6	11,4	14,7
Người vợ là trụ cột kinh tế của gia đình	8,8	9,8	52,9	46,7	38,3	43,5
Chăm sóc gia đình, con cái là thiên chức của người phụ nữ	31,6	35,9	56,0	54,9	12,4	9,2
Một người phụ nữ hiện đại là người vừa biết kiếm tiền, vừa biết chăm sóc gia đình con cái	31,1	28,3	55,4	49,5	13,5	22,3
Trong gia đình, người vợ thường làm nhiều hơn chồng các công việc nội trợ	59,1	58,2	30,1	31,5	10,9	10,3
Ai cũng có thể làm công việc gia đình, không phân biệt giới tính	51,3	55,4	38,3	35,9	10,4	8,7

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Bảng số liệu trên phản ánh quan điểm của nam và nữ về vai trò giới trong gia đình thông qua các tiêu chí như: ai là trụ cột kinh tế, ai gánh vác công việc trong gia đình, và quan niệm về bình đẳng trong lao động nội trợ. Cụ thể:

Tại xã Ba Vì, Kết quả khảo sát cho thấy tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn khá rõ nét. Có đến 56,0% nam giới và 58,7% nữ giới đồng ý rằng “người chồng là trụ cột kinh tế của gia đình”. Ngược lại, chỉ 8,8% nam và 9,8% nữ cho rằng “người vợ là trụ cột kinh tế”. Tỷ lệ cao như vậy phản ánh tàn dư của quan niệm Nho

giáo vẫn ảnh hưởng sâu trong đời sống của các hộ dân tộc thiểu số ở đây, nơi vai trò của người đàn ông vẫn được gắn liền với quyền lực, quyết định và trách nhiệm tài chính. Ngoài ra, 59,1% nam giới và 58,2% nữ giới cũng đồng ý rằng “trong gia đình, người vợ thường làm nhiều hơn chồng các công việc nội trợ”. Điều này cho thấy cả hai giới đều thừa nhận sự bất bình đẳng trong phân công công việc gia đình như một điều hiển nhiên, chứ chưa nhìn nhận đó là vấn đề cần thay đổi. Tuy nhiên, điểm sáng là hơn 51% nam và 55% nữ ở xã Ba Vì đồng ý rằng “ai cũng có thể làm công việc gia đình, không phân biệt giới tính”. Con số này thể hiện nhận thức đang dần chuyển dịch, cho dù hành vi thực tế có thể vẫn chịu ảnh hưởng bởi tập quán cũ.

Dù cùng nằm trong nhóm địa phương dân tộc thiểu số, xã An Phú cho thấy mức độ nhận thức bình đẳng giới cao hơn. Tỷ lệ đồng ý “người chồng là trụ cột kinh tế” vẫn cao nhưng thấp hơn xã Ba Vì, đồng thời nhiều người ủng hộ quan điểm “cả hai giới đều có thể làm việc gia đình” (trên 55%). Điều đáng chú ý là nữ giới tại xã An Phú thể hiện cái nhìn đa chiều hơn về vai trò phụ nữ hiện đại - có đến 49,5% nữ và 55,4% nam đồng ý rằng “một người phụ nữ hiện đại là người vừa biết kiếm tiền, vừa biết chăm sóc gia đình”. Điều này thể hiện mô hình vai trò giới “kép” - phụ nữ vừa tham gia sản xuất, vừa đảm nhận nội trợ - phản ánh thực tế đời sống của phụ nữ nông thôn hiện nay.

Nhìn chung, xã Ba Vì vẫn mang đậm dấu ấn truyền thống, trong khi xã An Phú thể hiện nhận thức tiến bộ và cởi mở hơn. Sự khác biệt này có thể lý giải bởi điều kiện kinh tế - xã hội: xã An Phú có mức độ đô thị hóa và tiếp cận chính sách bình đẳng giới cao hơn, trong khi xã Ba Vì vẫn là khu vực miền núi, nơi văn hóa dân tộc thiểu số còn giữ nhiều yếu tố gia trưởng.

Theo như Trần Thị Vân Anh (2000) từng phân tích, định kiến giới là “nhận thức và thái độ đánh giá thiên lệch về năng lực, vị trí của nam và nữ”, điều này vẫn hiện diện trong suy nghĩ của một bộ phận người dân. Tuy nhiên, các dữ liệu cho thấy định kiến đang được “đàm phán” lại, tức là không còn tuyệt đối như trước, mà được điều chỉnh theo thực tế kinh tế hộ là ai có năng lực và đóng góp hơn thì người đó có tiếng nói hơn trong gia đình.

**Bảng 4.5: Người đóng góp chính trong thu nhập của các hộ gia đình
dân tộc thiểu số**

(Đơn vị: %)

Người đóng góp chính trong thu nhập	Ba Vì	An Phú
Vợ	22,0	17,3
Chồng	36,0	40,3
Hai vợ chồng ngang nhau	28,0	31,9
Con cái	14,0	10,5

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Một chỉ báo quan trọng giúp đánh giá vị thế giới trong kinh tế hộ gia đình chính là vai trò thực tế của từng thành viên trong việc tạo thu nhập cho gia đình.

Số liệu chỉ ra, ở xã Ba Vì, nam giới vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong đóng góp kinh tế, với 36,0% hộ cho rằng chồng là người đóng góp chính, trong khi vợ chỉ chiếm 22,0%. Tỷ lệ “hai vợ chồng ngang nhau” đạt 28,0%, còn “con cái” chiếm 14,0%. Điều này cho thấy, mặc dù phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thậm chí kinh doanh nhỏ, nhưng tiếng nói kinh tế của họ vẫn chưa tương xứng với đóng góp thực tế. Sự bất bình đẳng này bắt nguồn từ việc lao động nữ thường không được tính như “thu nhập chính”, đặc biệt ở những hoạt động không mang lại giá trị tiền tệ trực tiếp (chăm sóc, chế biến, quản lý chi tiêu). Ngoài ra, tỷ lệ con cái tham gia đóng góp thu nhập tương đối cao ở xã Ba Vì (14,0%), phản ánh đặc trưng của các hộ đa thế hệ, nơi lực lượng lao động trẻ phải tham gia sớm để hỗ trợ gia đình, đây cũng là một nét đặc trưng của kinh tế hộ vùng dân tộc.

Còn tại xã An Phú, tỷ lệ chồng là người đóng góp chính cao hơn (40,3%), trong khi vợ chỉ chiếm 17,3%. Tuy nhiên, tỷ lệ “hai vợ chồng cùng đóng góp ngang nhau” cao hơn xã Ba Vì (31,9%). Con số này phản ánh một xu hướng đáng chú ý: xã An Phú có sự chia sẻ thu nhập trong hộ tốt hơn, không còn phụ thuộc hoàn toàn vào một giới. Việc tỷ lệ con cái đóng góp thấp hơn (10,5%) cũng cho thấy mức độ phụ thuộc kinh tế của thế hệ trẻ giảm, đồng nghĩa với việc các hộ gia đình ở đây đã ổn định hơn về sinh kế. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa tỷ lệ đóng góp của vợ và

chồng vẫn thể hiện rằng phụ nữ dù tham gia lao động nhiều nhưng chưa được công nhận đầy đủ về giá trị kinh tế. Đây chính là “khoảng trống vô hình” của bất bình đẳng giới trong kinh tế hộ nông thôn.

Từ hai bảng dữ liệu trên, có thể nhận thấy mối quan hệ giữa nhận thức và thực tiễn về vai trò giới vẫn chưa hoàn toàn tương xứng. Ở cấp độ nhận thức, nhiều người đã đồng ý với quan điểm bình đẳng giới, cho rằng cả nam và nữ đều có thể đảm nhiệm việc gia đình và kinh tế. Tuy nhiên, ở cấp độ thực tế, nam giới vẫn là người được công nhận nhiều hơn trong vai trò trụ cột kinh tế, dù trong nhiều trường hợp, phụ nữ là người đóng góp đáng kể hoặc trực tiếp quản lý tài chính hộ. Hiện tượng này phản ánh một quá trình “song hành” vừa thay đổi vừa bảo lưu của xã hội nông thôn Việt Nam: phụ nữ đang vươn lên, nhưng vẫn bị khung định kiến cũ kìm giữ phần nào về mặt biểu tượng và quyền lực. Sự khác biệt giữa xã Ba Vì và xã An Phú cho thấy mức độ chuyển đổi này phụ thuộc vào bối cảnh xã hội, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và mức độ tiếp cận chính sách giới. Nói cách khác, bình đẳng giới trong gia đình nông thôn dân tộc thiểu số là một quá trình dài, vừa mang tính kinh tế - xã hội, vừa mang tính văn hóa.

Tổng hợp lại từ 5 bảng số liệu, vai trò giới trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã Ba Vì và xã An Phú đang trải qua một quá trình chuyển biến mạnh mẽ cả về nhận thức lẫn thực tiễn. Nếu trước đây, dưới ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và tập quán truyền thống, người đàn ông được xem là trụ cột kinh tế, còn phụ nữ chỉ gắn với vai trò nội trợ, thì nay sự phân công lao động đã trở nên linh hoạt hơn, dựa trên khả năng và hoàn cảnh từng gia đình. Phụ nữ không chỉ tham gia sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, mà còn đảm nhận vai trò chủ động trong các hoạt động kinh doanh, dịch vụ và quản lý tài chính hộ, góp phần quan trọng vào thu nhập gia đình. Có thể khẳng định rằng, sự biến đổi vai trò giới trong các hộ dân tộc thiểu số phản ánh một xu hướng tiến bộ, hòa nhập với quá trình hiện đại hóa và phát triển nông thôn. Phụ nữ không còn chỉ là người “giữ lửa” trong gia đình mà đã trở thành chủ thể tích cực của quá trình sản xuất, kinh doanh và quản lý kinh tế hộ. Tuy nhiên, để đạt được bình đẳng giới thực chất, vẫn cần thời gian, chính sách và đặc biệt là thay đổi nhận thức xã hội bởi như các số liệu cho thấy, giữa “thừa nhận bình đẳng” và “thực hành bình đẳng” vẫn còn một khoảng cách đáng kể.

4.1.2. Yếu tố độ tuổi lao động ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số

Trong đời sống kinh tế nông thôn Việt Nam nói chung và vùng dân tộc thiểu số nói riêng, tuổi tác là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng lực lao động, khả năng phát triển nông nghiệp và mức thu nhập của hộ gia đình.

Qua hai bảng số liệu dưới đây, có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tuổi không chỉ về tiềm năng phát triển sản xuất mà còn về vị thế kinh tế, phản ánh quá trình biến đổi của cơ cấu lao động và mối quan hệ giữa các thế hệ trong hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Bảng 4.6: Khả năng phát triển nông nghiệp của các hộ gia đình dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	Khả năng phát triển			
	Còn khả năng phát triển nhiều	Có phát triển được nhưng ít	Giữ nguyên như hiện tại	Có khả năng suy giảm nhiều hơn
19-35	10,1	30,4	46,4	13,0
36-45	8,1	34,5	54,0	3,5
46-65	7,3	24,4	54,9	13,4
Trên 65	5,0	30,0	40,0	25,0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=258)

Kết quả ở bảng số liệu về khả năng phát triển cho thấy, càng lớn tuổi, khả năng phát triển nông nghiệp càng giảm, trong khi nhóm trung niên vẫn là lực lượng chủ lực duy trì sản xuất. Ở nhóm tuổi 19-35, chỉ có 10,1% cho rằng nông nghiệp còn “phát triển nhiều”, trong khi 46,4% đánh giá “giữ nguyên như hiện tại” và 13,0% cho rằng “suy giảm”. Điều này phản ánh xu hướng thanh niên ngày càng rời xa nông nghiệp, chuyển dịch sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Họ không còn xem nông nghiệp là lựa chọn sinh kế hấp dẫn, do thu nhập thấp, đất đai hạn chế và thiếu cơ hội phát triển. Ngược lại, nhóm 36-45 tuổi cho thấy sự ổn định và niềm tin tương đối cao vào khả năng duy trì sản xuất, với 34,5% cho rằng “có phát triển được nhưng ít” và 54,0% đánh giá “giữ nguyên”. Đây là lực lượng lao động nòng

cốt, vừa có kinh nghiệm, vừa có trách nhiệm quản lý và ra quyết định trong hộ gia đình. Họ chính là “xương sống” của nông nghiệp vùng dân tộc hiện nay.

Ở nhóm 46-65 tuổi, khả năng phát triển giảm đáng kể, chỉ còn 7,3% cho rằng “còn phát triển nhiều”, trong khi 13,4% nhận định “có khả năng suy giảm nhiều hơn”. Người cao tuổi thường thiếu sức khỏe, kỹ năng và vốn để đầu tư vào sản xuất mới, nên chủ yếu duy trì mô hình truyền thống, sản xuất tự cung tự cấp. Nhóm trên 65 tuổi có tới 25% cho rằng nông nghiệp đang suy giảm, phản ánh thực tế già hóa lực lượng lao động nông nghiệp. Như vậy, bức tranh về khả năng phát triển nông nghiệp đang nghiêng về nhóm trung niên, trong khi thanh niên dần rời bỏ đồng ruộng và người già không còn đủ năng lực canh tác. Đây là thách thức lớn cho tính bền vững của nông nghiệp vùng dân tộc thiểu số, khi lực lượng trẻ vốn là nhân tố đổi mới lại không còn mặn mà với sản xuất nông nghiệp.

**Bảng 4.7: Thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở hai xã
theo nhóm tuổi**

(Đơn vị: %)

Thu nhập/người/tháng	Nhóm tuổi			
	19-35	36-45	46-65	Trên 65
Dưới 1.500.000 VNĐ	6,6	5,0	11,9	8,7
Từ 1.500.000 - 3.000.000 VNĐ	20,8	7,2	15,6	21,7
Từ 3.000.000 - 6.000.000 VNĐ	47,2	56,8	46,8	30,4
Từ 6.000.000 - 8.000.000 VNĐ	17,0	15,8	19,3	8,7
Trên 8.000.000 VNĐ	8,5	15,1	6,4	30,4

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Nếu bảng trên phản ánh năng lực sản xuất, thì bảng số liệu này lại cho thấy sự khác biệt về thu nhập giữa các nhóm tuổi, qua đó làm rõ hơn bức tranh về vai trò kinh tế của từng thế hệ. Ở nhóm 19-35 tuổi, có tới 47,2% đạt mức thu nhập từ 3-6 triệu đồng/tháng và 17,0% đạt 6-8 triệu, thậm chí 8,5% trên 8 triệu. Đây là nhóm có thu nhập tương đối tốt, nhưng phần lớn nguồn thu đến từ lao động phi nông nghiệp như làm công nhân, dịch vụ hoặc xuất khẩu lao động chứ không phải từ trồng trọt,

chăn nuôi. Điều này lý giải vì sao nhóm trẻ có thu nhập cao hơn nhưng niềm tin vào nông nghiệp lại thấp: họ đang chuyển đổi sinh kế, không gắn bó với ruộng đồng.

Ngược lại, nhóm 36-45 tuổi đạt mức thu nhập cao nhất trong tất cả các nhóm, với 56,8% ở mức 3-6 triệu đồng/tháng và 15,1% trên 8 triệu đồng. Đây là giai đoạn “vàng” trong đời lao động, khi con người có đủ sức khỏe, kỹ năng và kinh nghiệm để duy trì sản xuất nông nghiệp kết hợp với hoạt động kinh tế khác. Thu nhập cao ở nhóm này cho thấy họ vừa là trụ cột kinh tế, vừa là người điều hành sản xuất trong hộ, đúng như kết quả bảng trên thể hiện. Ở nhóm 46-65 tuổi, tỷ lệ thu nhập cao giảm xuống, chỉ 6,4% đạt trên 8 triệu, trong khi 11,9% dưới 1,5 triệu. Điều này cho thấy năng lực tạo thu nhập giảm dần theo tuổi, do sức khỏe, trình độ và khả năng thích ứng với thị trường hạn chế. Đáng chú ý, nhóm trên 65 tuổi lại có 30,4% đạt thu nhập trên 8 triệu đồng, nhưng đây không phải thu nhập từ lao động trực tiếp mà chủ yếu là nguồn thu gián tiếp từ con cháu, trợ cấp hoặc cho thuê đất, phản ánh vai trò thụ hưởng của thế hệ cao tuổi trong cấu trúc kinh tế hộ.

Khi đối chiếu hai bảng, có thể nhận thấy mối quan hệ song hành giữa năng lực phát triển nông nghiệp và mức thu nhập. Nhóm 36-45 tuổi là lực lượng thể hiện sự cân bằng rõ nhất: họ có niềm tin lớn nhất vào khả năng phát triển nông nghiệp, đồng thời cũng là nhóm có thu nhập cao nhất. Đây là “trụ cột kép” của hộ dân tộc thiểu số, họ vừa giữ vai trò sản xuất, vừa là nguồn thu nhập chính của gia đình. Ngược lại, nhóm 19-35 tuổi tuy có thu nhập cao nhưng lại ít tham gia nông nghiệp, cho thấy quá trình tách rời giữa thu nhập và canh tác truyền thống. Nhóm 46 tuổi trở lên thì ngược lại vẫn duy trì sản xuất nông nghiệp nhưng thu nhập thấp, do thiếu đổi mới và năng lực cạnh tranh kém. Như vậy, hai bảng này không chỉ phản ánh sự khác biệt về thế hệ, mà còn cho thấy tác động của hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới vùng dân tộc thiểu số: thu nhập ngày càng gắn với phi nông nghiệp, trong khi nông nghiệp truyền thống dần bị thu hẹp.

Từ đây chỉ ra có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi trong hai bảng còn cho thấy quá trình chuyển giao quyền lực kinh tế và tri thức trong gia đình nông thôn. Người trung niên (36-45 tuổi) giữ vai trò quyết định, người trẻ hướng ra ngoài tìm cơ hội mới, còn người cao tuổi chủ yếu giữ vai trò tư vấn, gìn giữ phong tục. Đây

là phân tầng thể hệ đặc trưng của xã hội nông thôn Việt Nam, nơi mà các thể hệ vừa kế thừa, vừa khác biệt trong định hướng nghề nghiệp và giá trị lao động. Mỗi quan hệ này cũng góp phần lý giải vì sao nông nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số tuy đang chuyển đổi nhưng vẫn còn chậm bởi thể hệ chủ đạo vẫn là nhóm trung niên, vốn thận trọng và ít đổi mới hơn thanh niên. Nhìn chung, các số liệu phản ánh một thực tế kèp trong quá trình phát triển nông thôn vùng dân tộc thiểu số: một mặt, thu nhập và sinh kế ngày càng đa dạng, thể hiện quá trình hội nhập kinh tế và mở rộng cơ hội nghề nghiệp; mặt khác, nông nghiệp truyền thống đang đứng trước nguy cơ suy giảm khi lực lượng trẻ rời bỏ ruộng đồng, còn lực lượng già yếu lại không đủ sức đổi mới. Điều này cho thấy cần có sự thay đổi trong các chính sách phát triển nông thôn.

4.1.3. Yếu tố trình độ học vấn ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số

Bên cạnh các yếu tố về giới và độ tuổi lao động thì một trong những yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế hộ gia đình là trình độ học vấn, đặc biệt là trong cộng đồng dân tộc thiểu số.

Bảng 4.8: Thực trạng nghề nghiệp của người dân tại xã An Phú và xã Ba Vì hiện nay theo trình độ học vấn

(Đơn vị: %)

Trình độ học vấn	Nghề nghiệp		
	Thuần nông nghiệp	Nông nghiệp kết hợp	Phi nông nghiệp
Chưa từng đi học	24,4	66,7	8,9
Hoàn thành tiểu học	19,6	71,7	8,7
Hoàn thành THCS	38,9	51,9	9,3
Hoàn thành THPT	32,5	48,2	19,3
Trung cấp/Cao đẳng	25,5	57,5	17,0
Đại học và sau ĐH	39,6	35,4	25,0

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Bảng dữ liệu trên cho thấy mối liên hệ rõ rệt giữa trình độ học vấn và kiểu sinh kế ở hai xã dân tộc thiểu số:

Ở nhóm chưa từng đi học, tỷ lệ làm nghề nông nghiệp kết hợp rất cao (66,7%), trong khi chỉ 8,9% tham gia phi nông nghiệp. Điều này phản ánh rằng thiếu tiếp cận giáo dục gắn liền với ràng buộc vào lao động nông nghiệp, ít khả năng chuyển dịch sang nghề ngoài nông nghiệp. Những hộ này dễ bị ảnh hưởng bởi rủi ro nông nghiệp và khó tiếp cận cơ hội thu nhập đa dạng.

Đối với nhóm hoàn thành tiểu học, nhóm này có cấu trúc nghề nghiệp tương tự nhưng có sự thiên về nông nghiệp kết hợp (71,7%) cao hơn nhóm chưa từng đi học, kết quả này cho thấy hoàn thành tiểu học vẫn chưa mở ra nhiều cơ hội nghề ngoài nông nghiệp; kiến thức, kỹ năng nghề và vốn xã hội để chuyển dịch sinh kế còn hạn chế ở cấp học này.

Ở nhóm hoàn thành THCS, tỷ lệ thuần nông nghiệp đã có sự tăng lên (38,9%) so với hai nhóm thấp hơn, trong khi nông nghiệp kết hợp giảm (51,9%) và phi nông nghiệp vẫn còn thấp (9,3%). Lý do cho sự tăng tỷ trọng thuần nông này có thể do cơ cấu hộ, một bộ phận có trình độ THCS vẫn chọn giữ nghề truyền thống (đặc biệt ở các hộ có đất) hoặc do các hộ có THCS ở khu vực xa thị trường vẫn thiên về canh tác thuần túy.

Tới nhóm hoàn thành THPT thì đã bắt đầu có bước chuyển rõ, khi tỷ lệ phi nông nghiệp tăng lên 19,3%, trong khi nông nghiệp kết hợp giảm còn 48,2% và thuần nông 32,5%. Hoàn thành THPT dường như giúp người dân có cơ hội tiếp cận việc làm ngoài nông nghiệp (công nhân, dịch vụ, thương mại) nhiều hơn, bởi THPT nâng khả năng đọc hiểu, kỹ năng cơ bản và tiếp cận thông tin tuyển dụng. Bên cạnh đó, nhóm trung cấp/cao đẳng có tỉ trọng phi nông nghiệp cao (17,0%), tuy nhiên tỷ lệ nông nghiệp kết hợp ở mức 57,5% (cao), thuần nông 25,5%. Điều này có thể phản ánh sự phân hóa rằng một số người có trung cấp/CD làm nghề kỹ thuật hoặc nghề địa phương nhưng phần lớn vẫn duy trì canh tác kết hợp.

Nhóm cho thấy cơ cấu khác biệt nhất là nhóm đại học và sau ĐH, tỷ lệ phi nông nghiệp cao nhất (25,0%), nông nghiệp kết hợp thấp nhất (35,4%), nhưng đáng chú ý tỷ lệ thuần nông lại là 39,6% - con số này có thể do mẫu nhỏ, hoặc tồn tại những cán bộ/nhân sự có bằng cấp vẫn tham gia vào nông nghiệp theo mô hình quản lý/đầu tư. Có thể thấy, trình độ đại học có thể làm tăng khả năng tham gia phi nông nghiệp, nhưng bối cảnh địa phương vẫn quyết định lựa chọn nghề cuối cùng.

Tóm lại, trình độ học vấn có ảnh hưởng rõ rệt đến cơ cấu nghề nghiệp và hướng phát triển kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số. Nhóm có trình độ học vấn cao, sẽ có khả năng tiếp cận các hoạt động phi nông nghiệp, đa dạng hóa nguồn thu nhập và giảm phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống. Ngược lại, nhóm có trình độ học vấn thấp hoặc chưa từng đi học chủ yếu gắn bó với các hoạt động nông nghiệp, ít cơ hội tiếp cận nghề phi nông nghiệp, nên dễ chịu tác động của rủi ro và biến động kinh tế.

Bảng 4.9: Thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã Ba Vì và An Phú theo trình độ học vấn

(Đơn vị: %)

Thu nhập/người/tháng	Nhóm tuổi					
	Chưa từng đi học	Hoàn thành Tiểu học	Hoàn thành THCS	Hoàn thành THPT	Trung cấp/Cao đẳng	Đại học và sau ĐH
Dưới 1.500.000 VNĐ	6,7	17,4	12,0	2,4	2,1	4,2
Từ 1.500.000 - 3.000.000 VNĐ	22,2	13,0	10,2	18,1	10,6	14,6
Từ 3.000.000 - 6.000.000 VNĐ	28,9	50,0	51,9	47,0	61,7	56,3
Từ 6.000.000 - 8.000.000 VNĐ	20,0	15,2	15,7	20,5	17,0	10,4
Trên 8.000.000 VNĐ	22,2	4,4	10,2	12,1	8,5	14,6

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Theo bảng thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã Ba Vì và xã An Phú theo trình độ học vấn, ở nhóm chưa từng đi học, phân bố thu nhập khá phân tán: 28,9% ở mức 3-6 triệu, 22,2% trên 8 triệu, nhưng cũng có 6,7% dưới 1,5 triệu và 20,0% ở 6-8 triệu; điều này cho thấy dù một số hộ nghèo vẫn tồn tại, một bộ phận khác có thu nhập cao nhờ nguồn thu ngoài nông nghiệp gián tiếp. Nhóm này không đồng nhất về thu nhập nhưng nói chung dễ bị rủi ro kinh

tế. Bên cạnh, nhóm hoàn thành tiểu học gặp tỷ lệ cao nhất ở khung từ 3-6 triệu (trên 50%), nhưng tỉ lệ dưới 1,5 triệu lại khá cao (17,4%). Như vậy, hoàn thành tiểu học có thể giúp đạt được mức thu nhập trung bình nhưng sẽ khó vươn tới nhóm thu nhập rất cao.

Hai nhóm hoàn thành THCS và THPT có sự phân bố thu nhập tương đối tương đồng, song vẫn thể hiện rõ xu hướng tăng dần về khả năng đạt mức thu nhập cao khi trình độ học vấn tăng lên. Ở nhóm hoàn thành THCS, hơn 51,9% có thu nhập ở mức 3-6 triệu đồng/tháng, 12,0% dưới 1,5 triệu, và 10,2% đạt trên 8 triệu. Điều này cho thấy trình độ THCS giúp người dân duy trì thu nhập ổn định ở mức trung bình, nhưng cơ hội đạt thu nhập cao còn hạn chế do kỹ năng nghề và khả năng tiếp cận thị trường lao động chưa cao. Trong khi đó, nhóm hoàn thành THPT có tỷ lệ thu nhập phân bố cân bằng hơn: 47,0% ở mức 3-6 triệu, 18,1% ở mức 1,5-3 triệu, 20,5% ở mức 6-8 triệu và 12,1% trên 8 triệu đồng/tháng. So với nhóm THCS và các trình độ thấp hơn, THPT mở ra nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận các công việc phi nông nghiệp có mức thu nhập khá, phù hợp với kết quả bảng thực trạng nghề nghiệp theo trình độ học vấn khi mà trình độ THPT gắn liền với xu hướng chuyển dịch nghề nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp và nâng cao mức sống hộ gia đình.

Nhóm có trình độ trung cấp và cao đẳng thể hiện xu hướng thu nhập ổn định và cao hơn so với các nhóm học vấn thấp. Cụ thể, 61,7% số hộ thuộc nhóm này có thu nhập trong khoảng 3-6 triệu đồng/người/tháng - tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ các nhóm, và chỉ 2,1% có thu nhập dưới 1,5 triệu đồng. Điều này phản ánh vai trò của đào tạo nghề và giáo dục chuyên môn trong việc giúp người dân dân tộc thiểu số nâng cao kỹ năng lao động, tiếp cận được các công việc ổn định, phi nông nghiệp hoặc có thu nhập bền vững hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có thu nhập trên 8 triệu đồng vẫn còn thấp (8,5%), cho thấy nhóm này chủ yếu đạt mức thu nhập trung bình khá, chưa thật sự vươn tới nhóm có thu nhập cao.

Đáng chú ý, nhóm có trình độ đại học và sau đại học có sự phân hóa rõ rệt. Mặc dù hơn một nửa số hộ (56,3%) nằm trong khung thu nhập 3-6 triệu đồng, song tỷ lệ đạt trên 8 triệu đồng lại cao hơn hẳn các nhóm khác (14,6%). Điều này

cho thấy học vấn cao tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các vị trí có thu nhập tốt, đặc biệt trong lĩnh vực hành chính, giáo dục hoặc các công việc chuyên môn. Tuy vậy, do tỷ lệ người dân tộc thiểu số đạt trình độ này còn hạn chế, tác động tích cực của nhóm học vấn cao tới diện rộng kinh tế hộ gia đình vẫn còn ở mức khiêm tốn.

Trong bảng 4.9 về thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại 2 địa bàn nghiên cứu theo trình độ học vấn đã có những phát hiện đáng chú ý, nhóm hộ có chủ hộ chưa từng đi học lại sở hữu tỷ lệ thu nhập trên 8.000.000 VNĐ/người/tháng cao nhất (22,2%), thậm chí vượt qua nhóm có trình độ Đại học và sau Đại học (14,6%). Tại xã Ba Vì, phần lớn các chủ hộ không qua trường lớp phổ thông thuộc thế hệ cao tuổi, những người nắm giữ tri thức dân gian bí truyền và kinh nghiệm bốc thuốc Nam gia truyền của dân tộc Dao. Khi làng nghề thuốc Nam Yên Sơn phát triển thương mại hóa, nguồn thu từ việc kinh doanh dược liệu mang lại doanh thu vượt trội cho các hộ này. Tại xã An Phú, nhóm chưa từng đi học cũng là những chủ hộ tích lũy được quy mô đất đai và tài sản sản xuất lớn nhất từ giai đoạn trước, giúp họ chủ động phát triển kinh tế trang trại và chăn nuôi quy mô lớn. Trái lại, nhóm hộ có trình độ Đại học và sau Đại học chủ yếu làm việc trong khu vực công hoặc làm công ăn lương ổn định. Mặc dù tỷ lệ nghèo của nhóm này rất thấp và có đến 56,3% tập trung ở mức thu nhập khá (3 - 6 triệu), nhưng tính chất thu nhập từ lương cố định khiến họ ít có khả năng tạo ra mức thu nhập đột biến trên 8 triệu/người/tháng như các hộ kinh doanh dược liệu hay làm trang trại lớn.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy thu nhập hộ gia đình có xu hướng tăng lên cùng với trình độ học vấn. Nhóm có học vấn cao hơn thường có khả năng tiếp cận thông tin, việc làm phi nông nghiệp và kỹ năng nghề tốt hơn, từ đó đạt mức thu nhập ổn định và cao hơn. Tuy nhiên, khoảng cách giữa các nhóm học vấn vẫn còn đáng kể, phản ánh sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục và nguồn lực kinh tế của người dân tộc thiểu số. Điều này cho thấy việc nâng cao trình độ học vấn vẫn là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế bền vững cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số hiện nay.

4.1.4. Vai trò của công nghệ số và thương mại điện tử trong kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số

Trong bối cảnh đô thị hóa lan tỏa mạnh mẽ của Thủ đô Hà Nội, kinh tế hộ gia đình DTTS tại xã An Phú và xã Ba Vì đã có những chuyển biến sâu sắc, phản ánh sự tương tác phức tạp giữa bản sắc tộc người và xu hướng hiện đại hóa. Tại xã An Phú, nơi cộng đồng người Mường chiếm đa số, quá trình đô thị hóa biểu hiện qua sự dịch chuyển cơ cấu lao động từ thuần nông sang công nghiệp và dịch vụ. Với quỹ đất sản xuất bị thu hẹp, các hộ người Mường đã nhạy bén chuyển sang mô hình kinh tế trang trại và kết nối với các chuỗi cung ứng nông sản an toàn. Đặc biệt, việc ứng dụng mã QR truy xuất nguồn gốc đã bước đầu giúp các sản phẩm chăn nuôi và nông sản của địa phương tiếp cận hệ thống siêu thị nội đô, góp phần đưa mức thu ngân sách huyện Mỹ Đức năm 2024 đạt 1.254 tỷ đồng (232% dự toán) và hoàn thiện hồ sơ cho 57 sản phẩm OCOP tiềm năng theo *báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và thu chi ngân sách nhà nước*, UBND huyện Mỹ Đức (2024). Công nghệ số tập trung vào việc rút ngắn khoảng cách địa lý và hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp - dịch vụ. Nâng cao kỹ năng số cho người dân như công tác phát triển qua thương mại điện tử tại các xã miền núi của Mỹ Đức được triển khai đồng bộ từ việc đào tạo kỹ năng bán hàng online đến xây dựng các "hạt nhân" chuyển đổi số tại từng thôn. Điều này giúp các hộ người Mường tại An Phú đưa các sản phẩm chăn nuôi (bò, dê) và nông sản tiếp cận gần hơn với các chuỗi cung ứng tại trung tâm Hà Nội (*Quân đội Nhân dân*, 2026). Theo Quyết định số 201 của UBND TP. Hà Nội, xã An Phú tiếp tục được thụ hưởng các chính sách ưu tiên về hạ tầng số cho vùng DTTS giai đoạn 2026-2030. Điều này bao gồm việc nâng cấp hạ tầng viễn thông và hỗ trợ các hộ gia đình thiết kế bao bì, nhãn mác để chào bán sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử lớn như Shopee, Lazada (*Báo Đầu tư*, 2026). Bên cạnh đó tận dụng lợi thế gần chùa Hương, các hộ gia đình tại An Phú bắt đầu sử dụng các nền tảng số để quảng bá dịch vụ lưu trú và đặc sản địa phương, giúp đa dạng hóa nguồn thu ngoài nông nghiệp thuần túy.

Trong khi đó, xã Ba Vì lại minh chứng cho mô hình "đô thị hóa tại chỗ" gắn liền với kinh tế tri thức bản địa của người Dao. Công nghệ số và thương mại điện tử

đã trở thành công cụ thúc đẩy đưa nghề thuốc Nam truyền thống thoát khỏi quy mô tự cung tự cấp. Theo báo *Dân Việt* (2024) và báo cáo của UBND huyện Ba Vì, nghề thuốc Nam của người Dao đã được chuẩn hóa bằng công nghệ. Các hợp tác xã (như HTX Nam dược Tân Viên Sơn) đã ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc qua mã QR. Điều này giúp nâng cao lòng tin của khách hàng và định vị thương hiệu trên thị trường số cũng như khẳng định được chất lượng cũng như nguồn gốc của sản phẩm.

"Hiện nay tất cả những sản phẩm thuốc Nam chúng tôi sản xuất ra đều được kiểm định từ nguồn nguyên liệu đầu vào bằng phần mềm, người mua chỉ cần quét mã qr là có thể nhìn thấy được nguồn gốc xuất xứ, việc này tôi thấy sản phẩm của địa phương ngày càng chú trọng về chất lượng để có thể đưa lên các sàn thương mại điện tử, ." - Phạm Đ. Q (Nam), xã Ba Vì.

Theo *Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng năm 2025, UBND huyện Ba Vì*, đến đầu năm 2025, doanh thu từ thương mại điện tử toàn huyện Ba Vì đạt gần 11 tỷ đồng, với sự đóng góp đáng kể từ việc livestream bán hàng và kinh doanh được liệu trên các nền tảng mạng xã hội của các hộ gia đình tại địa phương. Với 186 sản phẩm OCOP đã được công nhận (tính đến hết năm 2024), người Dao tại đây không chỉ bảo tồn được di sản văn hóa mà còn trực tiếp nâng cao thu nhập bình quân đầu người lên mức 68-72 triệu đồng/năm. Hoạt động livestream bán hàng đã được triển khai bài bản. Năm 2025, chương trình đào tạo Livestream cho các chủ thể OCOP đã thu hút hàng trăm người tham gia, giúp các hộ người Dao tiếp cận trực tiếp với hàng vạn khách hàng qua TikTok, Facebook mà không cần qua trung gian, từ đó tối ưu hóa lợi nhuận hộ gia đình.

Sự khác biệt trong chiến lược phát triển kinh tế hộ gia đình DTTS một bên là sự dịch chuyển lao động phi nông nghiệp (người Mường) và một bên là thương mại hóa giá trị bản địa thông qua thương mại điện tử (người Dao) đã cho thấy vai trò quyết định của công nghệ số trong việc xóa bỏ rào cản địa lý. Điều này khẳng định rằng, đối với các hộ DTTS vùng ven đô, sự thích ứng không chỉ nằm ở việc thay đổi công cụ sản xuất mà còn là khả năng làm chủ các nền tảng số để tham gia vào chuỗi giá trị kinh tế hàng hóa, đảm bảo mục tiêu giảm nghèo bền vững và phát triển hài hòa trong cấu trúc đô thị đương đại.

4.2. Văn hóa và phong tục tập quán

Trong tiến trình phát triển *kinh tế* - xã hội hiện nay, Hà Nội không chỉ là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước mà còn là không gian phát triển đa dạng, nơi tồn tại đồng thời nhiều vùng địa lý - xã hội khác biệt. Bên cạnh khu vực đô thị hóa mạnh mẽ ở trung tâm và các vùng ven đô, Hà Nội vẫn có những vùng miền núi và bán sơn địa như xã Ba Vì hay xã An Phú là nơi sinh sống tập trung của các hộ DTTS. Đây là nhóm dân cư có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa, duy trì cân bằng sinh thái rừng núi và đóng góp vào quá trình phát triển bền vững của khu vực nông thôn Thủ đô.

Kinh tế hộ gia đình DTTS được xem là hình thức kinh tế cơ bản, phản ánh đặc trưng của mô hình sản xuất truyền thống dựa trên nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi. Phần lớn các hộ vẫn duy trì lối sống tự cung tự cấp, vừa phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vừa tạo ra hàng hóa trao đổi nhỏ lẻ. Hình thức này tuy có giới hạn về quy mô và năng suất, nhưng lại thể hiện khả năng thích ứng bền bỉ của cộng đồng DTTS với điều kiện tự nhiên, đặc biệt trong các vùng địa hình phức tạp, xa trung tâm đô thị.

Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc năm 2023, lao động DTTS tại Hà Nội có hơn 60% tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp. Cơ cấu nghề nghiệp thể hiện rõ đặc trưng của kinh tế nông thôn truyền thống, trong đó 53,9% hộ có mô hình nông - lâm - chăn kết hợp, thể hiện xu hướng đa dạng hóa sinh kế nhằm ứng phó với rủi ro mùa vụ và biến động thị trường. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các địa bàn là điều đáng chú ý. Ở huyện Ba Vì, nông nghiệp truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng lớn (39,8% hộ thuần nông nghiệp), cho thấy sự phụ thuộc mạnh vào đất đai và lao động thủ công. Trong khi đó, xã An Phú lại thể hiện quá trình chuyển dịch kinh tế rõ rệt hơn, khi 17,3% hộ đã tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp như dịch vụ, du lịch cộng đồng hoặc buôn bán nhỏ. Sự chuyển đổi này phản ánh ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, mở rộng giao thương và thay đổi mô hình lao động ở vùng ven đô.

Về phương diện xã hội học, có thể nhận thấy rằng hộ DTTS tại Hà Nội vừa mang tính truyền thống, vừa chịu tác động mạnh của hiện đại hóa. Họ đứng ở giao điểm giữa hai dòng vận động: một bên là bảo tồn mô hình sinh kế và giá trị văn hóa

lâu đời; bên kia là áp lực hội nhập, thích ứng với nền kinh tế thị trường. Điều này tạo ra một “trường xã hội” đặc biệt, nơi các yếu tố kinh tế, văn hóa, giới và cộng đồng đan xen, định hình nên các đặc trưng phát triển riêng biệt. Nghiên cứu về kinh tế hộ DTTS trong bối cảnh này không chỉ góp phần nhận diện thực trạng đời sống của một nhóm dân cư cụ thể, mà còn phản ánh rõ nét tác động của cấu trúc xã hội và văn hóa trong tiến trình phát triển địa phương nói chung.

Văn hóa là một hệ thống giá trị, chuẩn mực và niềm tin được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng. Nó không chỉ định hướng hành vi xã hội mà còn chi phối cách thức con người tổ chức sản xuất, tiêu dùng và tương tác kinh tế. Trong trường hợp các hộ dân tộc thiểu số, văn hóa vừa là nền tảng gắn kết cộng đồng, vừa là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến mô hình kinh tế hộ. Những giá trị văn hóa truyền thống, quan niệm giới, phong tục tập quán hay mô hình gia đình đều có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc ra quyết định sản xuất, phân công lao động và phân phối nguồn lực trong hộ.

Thứ nhất, văn hóa giới là yếu tố cốt lõi trong việc hiểu rõ vai trò của nam và nữ trong đời sống kinh tế - xã hội. Ở nhiều cộng đồng DTTS, quan niệm “trọng nam khinh nữ” vẫn còn ảnh hưởng nhất định, đặc biệt trong việc sở hữu đất đai, quyền ra quyết định tài chính và tham gia vào các hoạt động kinh tế có thu nhập cao. Tuy nhiên, cùng với quá trình đô thị hóa và tác động của các chương trình phát triển cộng đồng, mô hình phân công lao động đang dần thay đổi theo hướng linh hoạt hơn. Phụ nữ không còn chỉ đảm nhận các công việc nội trợ hay trông rọt truyền thống, mà bắt đầu tham gia tích cực vào thương mại nhỏ, du lịch cộng đồng, hoặc các hoạt động tạo thu nhập phi nông nghiệp. Điều này không chỉ góp phần nâng cao vị thế của phụ nữ DTTS mà còn mở rộng nguồn lực lao động cho kinh tế hộ, hướng tới phát triển bình đẳng và bền vững hơn.

Thứ hai, phong tục tập quán là một thành tố văn hóa đặc biệt tác động đến quá trình tổ chức sản xuất và tiêu dùng của hộ DTTS. Các tập quán như cư trú phân tán, canh tác theo kinh nghiệm, hay duy trì nghề truyền thống vừa là rào cản, vừa là nguồn lực nội sinh cho phát triển. Chẳng hạn, việc sinh sống ở vùng sâu vùng xa có thể làm hạn chế khả năng tiếp cận thị trường, vốn và dịch vụ xã hội; song chính

không gian này lại giúp cộng đồng duy trì được các hoạt động kinh tế đặc thù như khai thác lâm sản, hái bương, đan lát, hoặc phát triển du lịch sinh thái. Phong tục tập quán, do đó, không chỉ là biểu hiện của “tính truyền thống”, mà còn là “vốn văn hóa” (cultural capital) giúp cộng đồng thích ứng với điều kiện tự nhiên và khai thác tiềm năng địa phương theo cách riêng biệt.

Thứ ba, văn hóa gia đình đóng vai trò nền tảng trong cơ cấu tổ chức kinh tế của hộ DTTS. Trước đây, gia đình nhiều thế hệ (3-4 thế hệ cùng sống) phổ biến trong cộng đồng dân tộc, giúp duy trì lực lượng lao động ổn định và truyền đạt kinh nghiệm sản xuất qua các thế hệ. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa và di cư lao động đã dẫn đến sự thu hẹp quy mô hộ, chuyển sang dạng hạt nhân 2 thế hệ. Sự thay đổi này có hai mặt: một mặt giúp gia đình năng động, dễ thích ứng với các cơ hội kinh tế mới; mặt khác lại làm giảm tính liên kết, giảm nguồn lao động hỗ trợ và làm suy yếu truyền thống hợp tác trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, văn hóa gia đình trở thành biến số quan trọng khi xem xét năng lực tổ chức, chia sẻ nguồn lực và ra quyết định trong mô hình kinh tế hộ DTTS hiện nay.

Nhìn tổng thể, ba yếu tố trên: văn hóa giới, phong tục tập quán và văn hóa gia đình không tồn tại tách biệt mà tương tác chặt chẽ trong khuôn khổ văn hóa - xã hội bản địa, từ đó định hình cách các hộ DTTS tổ chức sinh kế và phân bổ nguồn lực. Phân tích mối quan hệ này giúp giải thích tại sao cùng một điều kiện tự nhiên và chính sách hỗ trợ, nhưng mức độ phát triển kinh tế giữa các hộ DTTS lại khác nhau đáng kể. Đây cũng là cơ sở lý luận để nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến các chỉ báo kinh tế cụ thể như quyền sở hữu đất đai, cơ cấu lao động, thu nhập, tiếp cận tín dụng và khả năng tham gia thị trường của hộ DTTS trong bối cảnh phát triển hiện nay.

Văn hóa gia đình và sự biến đổi cấu trúc thế hệ

Văn hóa giữ đất và quyền lực thế hệ

Trong văn hóa của các hộ DTTS, đất nông nghiệp không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn mang giá trị biểu tượng sâu sắc là “di sản tổ tiên” và “bảo chứng an sinh” của gia đình. Việc sở hữu, quản lý và truyền thừa đất đai được xem như một phần cốt lõi của cấu trúc quyền lực và vị thế trong gia đình. Ở cả hai xã nghiên cứu, đặc biệt là xã Ba Vì, thế hệ cao tuổi vẫn là trung tâm trong việc duy trì quyền kiểm

soát đất đai, thể hiện một dạng “quyền lực thế hệ” (generational authority) điển hình trong xã hội nông nghiệp truyền thống.

Dữ liệu khảo sát cho thấy, nhóm trên 65 tuổi là nhóm duy trì quyền quản lý đất đai mạnh nhất, với tỷ lệ sở hữu đất nông nghiệp cao nhất (52,2%), đồng thời là nhóm duy nhất có tỷ lệ tăng diện tích đất vượt trội (34,8%) so với tỷ lệ giảm (17,4%) trong 5 năm gần đây. Ở xã Ba Vì, tỷ lệ này còn cao hơn đáng kể, đạt 77,8%, phản ánh xu hướng tập trung đất đai vào tay người cao tuổi. Điều này cho thấy, khi con cháu di cư hoặc rút khỏi sản xuất nông nghiệp, người cao tuổi không chỉ duy trì sản xuất mà còn trở thành “người giữ đất”, duy trì sự gắn bó bền vững với nông nghiệp như một cách khẳng định giá trị và bản sắc văn hóa của dòng tộc.

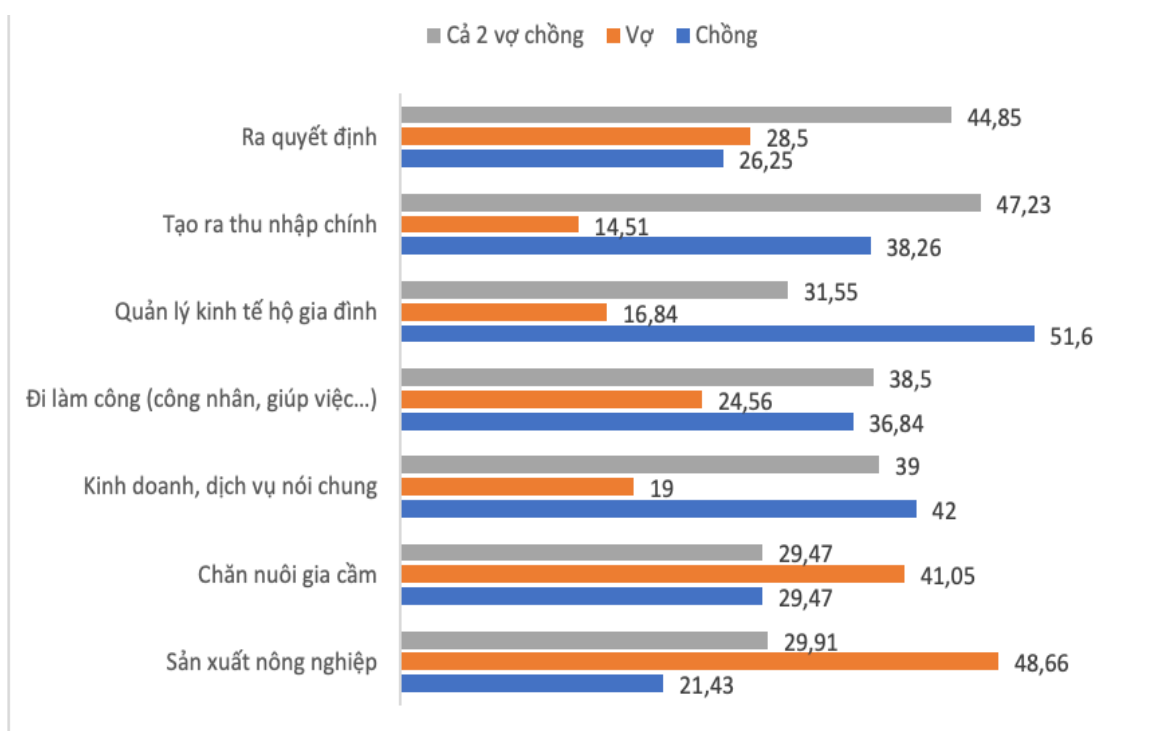
Tuy nhiên, sự chuyển dịch sinh kế cũng dẫn đến hiện tượng “ly nông nhưng chưa ly hương” tức là các hộ vẫn giữ quyền sở hữu đất dù không còn trực tiếp canh tác. Tỷ lệ hộ có đất nhưng cho thuê hoặc cho mượn đạt 17,2%, cao hơn đáng kể ở An Phú (24,1%), nơi hoạt động phi nông nghiệp phát triển mạnh hơn. Hiện tượng này tập trung ở nhóm tuổi 36-45 - nhóm lao động chính, chiếm 23,7% chung và 44,4% tại An Phú. Đây là minh chứng rõ nét cho sự thay đổi trong hành vi kinh tế của thế hệ trung niên: họ không còn coi nông nghiệp là nguồn thu nhập duy nhất, nhưng vẫn giữ đất vì lý do văn hóa, an sinh và tâm lý “không thể mất đất tổ tiên”. Ở góc độ xã hội học, điều này phản ánh sự đan xen giữa giá trị truyền thống và hành vi kinh tế hiện đại, khi người dân dần tách khỏi sản xuất trực tiếp nhưng chưa thể và chưa muốn tách khỏi biểu tượng văn hóa của sự ổn định và gốc gác.

Từ góc nhìn rộng hơn, văn hóa giữ đất cũng gắn liền với quan niệm quyền lực trong gia đình. Người đứng tên sở hữu đất - thường là cha hoặc ông - vẫn được xem là “chủ hộ”, là người quyết định các vấn đề lớn như phân chia thu nhập, kế hoạch sản xuất hay thậm chí hướng đi sinh kế của các thành viên. Quyền lực đó không chỉ bắt nguồn từ quyền sở hữu tài sản, mà còn từ vị thế biểu tượng của “người giữ đất”, người đại diện cho truyền thống và danh dự của dòng họ. Do đó, dù các thế hệ trẻ có xu hướng rời quê đi làm ăn xa, đất đai vẫn là “mối dây liên kết thế hệ” giữa những người ở lại và những người di cư, giữa truyền thống và hiện đại trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

Biến đổi văn hóa gia đình và quyết định di cư

Cấu trúc gia đình DTTS tại khu vực nghiên cứu đang trải qua quá trình chuyển đổi sâu sắc từ hình thức gia đình mở rộng (3-4 thế hệ) sang gia đình hạt nhân (2 thế hệ). Sự thay đổi này không chỉ đơn thuần về số lượng thành viên, mà còn tác động mạnh mẽ đến phân công lao động, vai trò giới và quyết định di cư. Khi quy mô gia đình thu hẹp, mức độ phụ thuộc vào thế hệ trước giảm đi, đồng thời các quyết định kinh tế đặc biệt là di cư lao động trở nên linh hoạt hơn.

Dữ liệu khảo sát cho thấy, các hộ có quy mô nhỏ (1-3 thế hệ) có tỷ lệ di cư cao nhất, dao động 29-32%, trong khi gia đình trên 3 thế hệ chỉ đạt 18,75%. Điều này phản ánh đặc điểm linh hoạt và năng động hơn của gia đình hạt nhân, nơi các thành viên trẻ có thể tự chủ hơn trong quyết định tìm kiếm việc làm bên ngoài, thay vì bị ràng buộc bởi trách nhiệm chăm sóc và nghĩa vụ với người cao tuổi như trong mô hình gia đình truyền thống. Di cư vì vậy trở thành chiến lược sinh kế mới của các hộ DTTS vừa nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập, vừa thể hiện sự chuyển đổi văn hóa gia đình từ định cư tĩnh sang di động linh hoạt.



Biểu đồ 4.1: Người làm chủ yếu các hoạt động kinh tế nói chung trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số (Đơn vị: %)

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=377)

Một điểm đáng chú ý là phụ nữ và con cái đang nổi lên như chủ thể chính của di cư. Tỷ lệ vợ đi làm ăn xa chiếm 32,1% và con cái là 23,9%, trong khi nam giới (chồng) chủ yếu ở lại quê để duy trì sản xuất hoặc quản lý đất đai. Nguyên nhân di cư chủ yếu xuất phát từ nhu cầu kiếm tiền cho gia đình (56,9%) và thiếu việc làm hoặc đất sản xuất tại quê nhà (41,3%). Điều này phản ánh sự phân công vai trò kinh tế mới trong văn hóa gia đình DTTS, khi người phụ nữ vốn trước đây gắn liền với vai trò nội trợ nay trở thành người đóng góp tích cực cho nguồn thu nhập gia đình. Trong khi đó, người đàn ông vẫn duy trì vai trò người trông đất, biểu trưng cho sự gắn bó với quê hương và quyền sở hữu truyền thống.

Từ góc nhìn xã hội học, sự di cư của phụ nữ và thế hệ trẻ cho thấy sự biến đổi mô hình văn hóa quyền lực trong gia đình DTTS. Trước kia, quyền lực kinh tế tập trung vào nam giới và người cao tuổi; nay, nó đang dần phân tán và tái định hình, khi phụ nữ và con cái đóng vai trò ngày càng lớn trong việc đảm bảo sinh kế. Quá trình này không chỉ thay đổi cấu trúc quyền lực, mà còn dẫn đến sự điều chỉnh trong quan hệ giới, vai trò chăm sóc, và cách thức duy trì kết nối gia đình xuyên không gian (qua việc gửi tiền, liên lạc từ xa, hoặc đầu tư lại vào quê hương).

Như vậy, biến đổi cấu trúc gia đình không chỉ là hệ quả của thay đổi kinh tế, mà còn là biểu hiện sinh động của sự thích ứng văn hóa trong bối cảnh hiện đại hóa nông thôn. Gia đình DTTS ngày nay vừa giữ lại giá trị truyền thống của “giữ đất, giữ gốc”, vừa linh hoạt mở rộng sang không gian sinh kế mới, nơi lao động di cư trở thành cầu nối giữa quê hương và đô thị, giữa truyền thống và hiện đại.

“Trọng nam khinh nữ” sang phân công theo khả năng

Trong truyền thống của nhiều nhóm DTTS ở miền núi phía Bắc và vùng ven đô Hà Nội, mô hình văn hóa “trọng nam khinh nữ” từng định hình sâu sắc cách thức phân công lao động và ra quyết định trong gia đình. Nam giới được xem là “trụ cột”, đảm nhiệm sản xuất nặng nhọc, trong khi phụ nữ chủ yếu gắn với không gian gia đình, chăm sóc con cái và thực hiện các công việc phụ trợ. Tuy nhiên, cùng với sự tác động của quá trình đô thị hóa, giáo dục mở rộng và các chương trình phát triển kinh tế vùng DTTS, quan niệm này đang thay đổi mạnh mẽ. Hiện nay, sự phân công lao động trong hộ gia đình đã chuyển dịch dần từ dựa trên giới tính sang dựa

trên khả năng và hoàn cảnh thực tế, phản ánh một bước tiến về bình đẳng giới trong không gian kinh tế hộ gia đình.

Dù vẫn còn những rào cản nhất định từ phong tục tập quán, đặc biệt ở các thôn vùng sâu của Ba Vì, nhưng các dữ liệu khảo sát cho thấy vai trò của phụ nữ trong kinh tế hộ đang được mở rộng và tái định nghĩa. Phụ nữ không chỉ dừng lại ở vai trò “giúp việc sản xuất”, mà trở thành người quản lý tài chính, người quyết định chi tiêu, thậm chí là người trụ cột kinh tế. Sự thay đổi này thể hiện rõ nét nhất trong hai lĩnh vực: nông nghiệp chăn nuôi và kinh doanh - dịch vụ, nơi ranh giới giới tính trong phân công lao động đang dần được xóa nhòa.

Phân công lao động trong nông nghiệp và chăn nuôi

Phân tích dữ liệu thực địa cho thấy mô hình lao động trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi tại hai xã vẫn mang dấu ấn giới, song đồng thời cũng thể hiện sự hợp tác và linh hoạt ngày càng lớn giữa vợ và chồng.

Trước hết, phụ nữ DTTS giữ vai trò then chốt trong quản lý tài chính của gia đình, một chỉ báo rõ nét về sự dịch chuyển quyền lực kinh tế trong nội bộ hộ. Tỷ lệ vợ quản lý thu chi cao gấp 10,8 lần nam giới, trong đó ở Ba Vì đạt 67% và ở An Phú đạt 52,6%. Điều này cho thấy, phụ nữ không còn chỉ tham gia vào công việc tay chân mà còn đóng vai trò “người điều phối tài nguyên” - quyết định chi tiêu, đầu tư và quản lý tài chính của hộ. Đây là bước tiến quan trọng trong quá trình trao quyền kinh tế cho phụ nữ, đồng thời phản ánh sự tin cậy và ghi nhận năng lực quản lý của họ trong không gian hộ gia đình.

Ngược lại, nam giới vẫn đảm nhiệm những công việc đòi hỏi sức lực, kỹ thuật và tiếp xúc với môi trường độc hại, như làm đất, phun thuốc sâu hay tưới tiêu - với mức chênh lệch lần lượt 14,6%, 14,5% và 13% so với nữ giới. Trong chăn nuôi, chồng thường phụ trách chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi (47,2% ở Ba Vì) và phòng/chữa bệnh cho vật nuôi (41,7% ở Ba Vì). Điều này cho thấy mô hình phân công theo khả năng sinh học vẫn còn được duy trì, tuy nhiên sự ràng buộc giới không còn tuyệt đối như trước.

Đặc biệt ở xã An Phú, sự hợp tác trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi được ghi nhận ở mức cao hơn đáng kể, khi tỷ lệ hai vợ chồng cùng tham gia sản

xuất đạt 30-44%, và cùng tham gia chăn nuôi trên 36%. Sự hợp tác này thể hiện mức độ bình đẳng và san sẻ công việc cao hơn giữa hai giới, đồng thời phản ánh ảnh hưởng của môi trường đô thị hóa, nơi lao động nông nghiệp được tổ chức linh hoạt hơn, và các công việc được chia sẻ dựa trên năng lực chứ không còn cứng nhắc theo giới.

Ở góc độ văn hóa, đây là bước chuyển từ văn hóa phân vai giới tính sang văn hóa hợp tác sinh kế, cho thấy tính thích ứng của hộ DTTS trong điều kiện kinh tế thị trường. Việc phụ nữ tham gia ngày càng sâu vào các khâu quản lý và quyết định trong sản xuất cũng góp phần tái cấu trúc quyền lực trong gia đình, khi họ trở thành “đối tác lao động” ngang hàng, thay vì chỉ là “người phụ giúp” như trước kia.

Vai trò trong kinh doanh, dịch vụ và trụ cột kinh tế

Nếu trong nông nghiệp phụ nữ đóng vai trò hỗ trợ - hợp tác, thì trong lĩnh vực phi nông nghiệp (kinh doanh, buôn bán, dịch vụ), họ lại nổi lên như chủ thể chính của hoạt động tạo thu nhập. Đây là biểu hiện rõ nét của quá trình hiện đại hóa sinh kế, khi lao động nữ trở thành nguồn động lực mới trong phát triển kinh tế hộ DTTS.

Trước hết, tỷ lệ người vợ là trụ cột kinh tế chính đạt 19,63%, đặc biệt cao trong các hộ thuần nông nghiệp (27,5%) và ở xã Ba Vì (22%). Điều này cho thấy, trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp bấp bênh, thu nhập thấp, phụ nữ đã chủ động đảm nhận vai trò kiếm tiền thông qua các hoạt động phi nông nghiệp như buôn bán, làm dịch vụ nhỏ, hoặc di cư lao động tạm thời. Ở nhiều trường hợp, người vợ trở thành “trụ cột thứ nhất” về thu nhập, trong khi người chồng duy trì các công việc phụ trợ, phản ánh sự đảo chiều trong mô hình quyền lực kinh tế giới.

Phụ nữ cũng chiếm ưu thế rõ rệt trong các lĩnh vực kinh doanh nhỏ và dịch vụ ăn uống, nơi vốn yêu cầu tính kiên trì, linh hoạt và khả năng giao tiếp cao. Tỷ lệ phụ nữ tham gia kinh doanh, buôn bán nhỏ đạt 51,3%, trong đó ở xã Ba Vì lên tới 66,7%. Mô hình “phụ nữ làm kinh tế hộ” này vừa thể hiện sự năng động trong tìm kiếm cơ hội sinh kế, vừa là biểu hiện của sự thích ứng văn hóa - xã hội, khi phụ nữ kết hợp hài hòa giữa công việc gia đình và hoạt động kinh tế, không phá vỡ trật tự văn hóa mà vẫn đạt được sự khẳng định vị thế cá nhân trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, xu hướng hợp tác trong kinh doanh giữa vợ và chồng cũng là điểm nổi bật. Cả hai thường cùng tham gia các khâu chuẩn bị, mua sắm và bảo quản phương tiện kinh doanh với tỷ lệ từ 54-64% chung và đặc biệt cao ở xã An Phú (mua sắm phương tiện 65,2%). Điều này phản ánh sự đồng hành và chia sẻ trách nhiệm kinh tế, nơi các quyết định tài chính không còn do riêng một giới đảm nhiệm mà được thỏa thuận chung trong phạm vi hộ. Mô hình này phù hợp với xu hướng bình đẳng thực hành khi nam và nữ cùng tham gia quá trình sản xuất, ra quyết định, và hưởng lợi từ kết quả lao động.

Có thể thấy, quá trình chuyển đổi từ “trọng nam khinh nữ” sang “phân công theo khả năng” không chỉ là sự thay đổi về hành vi kinh tế, mà còn là sự biến đổi văn hóa sâu sắc trong cấu trúc gia đình DTTS. Phụ nữ, từ vị trí phụ thuộc, nay trở thành người có tiếng nói trong các quyết định kinh tế; nam giới, từ vị trí độc tôn, nay chuyển sang vai trò hợp tác, chia sẻ và hỗ trợ. Sự chuyển dịch này diễn ra song hành với quá trình đô thị hóa, mở rộng giáo dục và chính sách bình đẳng giới, góp phần hình thành một mô hình gia đình linh hoạt hơn, bình đẳng hơn và thích ứng tốt hơn với kinh tế thị trường.

Khai thác tri thức và tài nguyên bản địa (trường hợp xã Ba Vì)

Ở xã Ba Vì, nơi tập trung đông đồng bào người Dao sinh sống, các yếu tố văn hóa - phong tục không chỉ là nền tảng của đời sống tinh thần mà còn trở thành nguồn vốn xã hội quan trọng định hướng cách người dân tổ chức sinh kế. Tri thức bản địa của người Dao về tài nguyên rừng, dược liệu và cách khai thác thiên nhiên bền vững đã được cộng đồng vận dụng, sáng tạo và chuyển hóa thành mô hình kinh tế đặc thù.

Một trong những biểu hiện rõ rệt nhất là văn hóa thuốc Nam, vốn được xem là “di sản sống” của người Dao Ba Vì. Nghề hái và chế biến lá thuốc không chỉ duy trì bản sắc văn hóa mà còn trở thành một ngành nghề có giá trị kinh tế đáng kể, với hơn 80% số hộ tham gia trồng, thu hái, sơ chế cây dược liệu. Việc công nhận các làng nghề thuốc Nam như Hợp Sơn và Hợp Nhất vào năm 2021 không chỉ khẳng định giá trị kinh tế - văn hóa của nghề mà còn góp phần hình thành chuỗi sản xuất -

tiêu thụ khép kín trong cộng đồng. Doanh thu ước tính hơn 120 tỷ đồng/năm cho thấy sự gắn kết giữa văn hóa bản địa và phát triển kinh tế hàng hóa có thể trở thành mô hình sinh kế hiệu quả, bền vững nếu được hỗ trợ đúng hướng.

Cùng với đó, hoạt động khai thác măng tre thể hiện rõ tính kế thừa và thích ứng của người dân với điều kiện tự nhiên miền núi. Dù mang tính thủ công và truyền thống, nghề khai thác măng lại ổn định và linh hoạt, phù hợp với hộ quy mô nhỏ. Việc tận dụng nguồn nguyên liệu rừng sẵn có giúp hộ dân tiết kiệm chi phí đầu tư, tạo lợi thế trong phát triển sản phẩm đặc sản địa phương. Có thể nói, phong tục gắn với rừng của người Dao đã chuyển hóa thành một “văn hóa sinh kế”, vừa giữ gìn tri thức bản địa, vừa thích ứng với kinh tế thị trường.

Tập quán thích ứng và rủi ro lao động (trường hợp xã An Phú)

Khác với xã Ba Vì, nơi sinh kế gắn với rừng và tài nguyên thiên nhiên xã An Phú lại nổi bật bởi văn hóa thích ứng với điều kiện địa hình và biến đổi môi trường tự nhiên. Địa hình lòng chảo thường xuyên úng ngập khiến người dân nơi đây buộc phải tìm kiếm hướng đi mới. Việc chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu quả sang trồng sen từ năm 2007 là một ví dụ tiêu biểu của khả năng thích ứng sáng tạo dựa trên tri thức bản địa.

Mô hình trồng sen không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn mà còn mở ra các chuỗi giá trị mới trong dịch vụ và du lịch cộng đồng. Việc phát triển dịch vụ chụp ảnh hoa sen, homestay, và ẩm thực gắn với sen đã giúp gia tăng đáng kể thu nhập, khi 62,5% hộ đánh giá thu nhập tăng. Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy phong tục - tập quán bản địa không phải là rào cản, mà có thể trở thành nền tảng cho kinh tế sáng tạo nông thôn nếu được định hướng đúng.

Nghề hái lá tre mang lại thu nhập cao và có tiềm năng lớn trên thị trường quốc tế. Điều này được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng: theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu lá tre trong tháng 2 năm 2023 đạt 133.000 USD, tăng tới 1149,9% so với tháng 2 năm 2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu lá tre đạt 203.000 USD, tăng 302,4% so với cùng kỳ năm 2022. Lá tre của Việt Nam thường được bán sỉ trên các trang thương mại điện tử nước ngoài như Alibaba với giá 1,5-2 USD/kg.

Một đại diện cơ sở sản xuất đã chia sẻ về nhu cầu thị trường:

"Cái lá này không chỉ ngoài thị trường Việt Nam mình có nhu cầu mà một số nước họ cũng nhập về đó. Như người Đài Loan họ thích dùng lá tre để gói bánh Ú truyền thống. Hay Nhật Bản nữa họ cũng nhập về. Mà cái lá này gói bánh sẽ có mùi thơm tự nhiên, thân thiện với môi trường. Nên là sản xuất ra bao nhiêu là bán hết, không lo tồn hàng, có tháng không đủ mà bán" - (PVS, Nguyễn T. H (Nữ), xã An Phú).

Tuy nhiên, bên cạnh sự thích ứng linh hoạt đó, tập quán khai thác lâm sản như hái lá bương, lá tre vẫn phản ánh mặt trái của sinh kế truyền thống. Dù mang lại thu nhập cao gấp nhiều lần trồng lúa và có tiềm năng xuất khẩu, nhưng hoạt động này tiềm ẩn rủi ro lớn về an toàn lao động và bảo vệ tài nguyên rừng. Địa hình hiểm trở, lao động nặng nhọc và thiếu trang bị bảo hộ khiến nhiều hộ dân đối mặt nguy cơ tai nạn. Do đó, có thể thấy mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế ngắn hạn và an toàn bền vững dài hạn vẫn là vấn đề nổi cộm trong các sinh kế gắn với tập quán.

Vì vậy, chính sách phát triển sinh kế tại đây cần chú trọng chuyển đổi nghề hoặc hỗ trợ kỹ thuật bảo hộ, nhằm vừa bảo tồn được tri thức bản địa, vừa đảm bảo tính an toàn và hiệu quả cho người lao động.

Sự suy giảm của tiểu thủ công nghiệp truyền thống

Song song với những mô hình phát triển mới, các nghề thủ công truyền thống (như đan lát, thêu, xây) lại đang dần suy yếu. Có tới 43,8% hộ cho rằng thu nhập từ các nghề này giảm trong 5 năm gần đây. Nguyên nhân không chỉ nằm ở việc thị trường tiêu thụ thu hẹp, mà còn ở sự thay đổi về giá trị lao động và định hướng nghề nghiệp trong thế hệ trẻ.

Các nghề thủ công, vốn gắn với tính cộng đồng và lao động thủ công gia đình, đang mất dần sức hút trong bối cảnh đô thị hóa, di cư lao động và kinh tế hàng hóa. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là nhiều hộ DTTS đã chủ động chuyển hướng, mở rộng sang buôn bán nhỏ, dịch vụ hoặc lao động tự do, thể hiện tính linh hoạt trong văn hóa sinh kế. Điều này cho thấy sự chuyển đổi của văn hóa không chỉ diễn ra ở cấp độ nhận thức mà còn thể hiện trong hành vi kinh tế thực tế từ tự cung tự cấp sang kinh tế thị trường.

Như vậy, qua ba tiểu mục, có thể thấy phong tục và tập quán bản địa không đơn thuần là yếu tố tĩnh mà là nguồn lực động của quá trình phát triển kinh tế hộ DTTS. Chúng vừa đóng vai trò duy trì bản sắc, vừa tạo động lực đổi mới sinh kế nếu được gắn kết với chính sách phát triển bền vững và thị trường tiêu thụ hợp lý.

Văn hóa cộng đồng và sự phụ thuộc vào vay vốn truyền thống

Trong đời sống kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số, văn hóa cộng đồng và lòng tin xã hội đóng vai trò trung tâm, chi phối cách thức họ tiếp cận và sử dụng nguồn vốn. Với đặc trưng xã hội nông thôn - miền núi, nơi mà mối quan hệ họ hàng, làng xóm và tín nhiệm cá nhân còn giữ vị trí quan trọng hơn tính pháp lý, việc vay mượn dựa trên quan hệ thân tộc - xã hội trở thành kênh tài chính chủ đạo.

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn hộ DTTS vẫn ưu tiên vay từ các nguồn truyền thống như bạn bè, đồng nghiệp (42,7%) và người thân trong gia đình (40,24%). Hình thức này không chỉ phản ánh mức độ tin cậy xã hội cao mà còn cho thấy sự gắn kết chặt chẽ trong mạng lưới cộng đồng, nơi tín nhiệm và đạo lý “tương thân tương ái” thay thế vai trò của các điều kiện vay vốn chính thức.

Đáng chú ý, sự khác biệt giữa hai địa phương xã Ba Vì và xã An Phú thể hiện rõ nét ảnh hưởng của không gian văn hóa. Ở xã An Phú, tỷ lệ người dân vay từ bạn bè hoặc đồng nghiệp cao hơn đáng kể (48,8% so với 35,9% ở Ba Vì), phản ánh tính cộng đồng mở và xu hướng đô thị hóa mạnh mẽ hơn. Trong khi đó, xã Ba Vì - nơi các quan hệ dòng họ và tộc người Dao vẫn duy trì chặt chẽ - có xu hướng dựa vào vay mượn nội tộc, trong phạm vi họ hàng nhiều hơn. Điều này cho thấy cấu trúc xã hội và tính liên kết cộng đồng có vai trò quyết định trong việc hình thành tập quán vay vốn của các hộ DTTS.

Tuy nhiên, hệ quả của hình thức vay truyền thống là sự phụ thuộc lớn vào mạng lưới phi chính thức, khiến người dân dễ bị giới hạn quy mô vốn và khả năng mở rộng đầu tư sản xuất. Việc thiếu cơ chế pháp lý bảo đảm cho các giao dịch này cũng khiến các hộ rơi vào thế bị động nếu phát sinh rủi ro hoặc mâu thuẫn tài chính.

Rào cản và các rủi ro

Mặc dù một tỷ lệ đáng kể hộ dân (32,9%) đã có thể tiếp cận ngân hàng và 25,6% tiếp cận các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ hoặc Hội Nông dân, song rào

cản văn hóa - pháp lý vẫn là nguyên nhân khiến nhiều hộ DTTS chưa thể tham gia đầy đủ vào hệ thống tín dụng chính thức.

Trước hết, hiện tượng vay tín dụng đen vẫn tồn tại khá phổ biến, chiếm 14,63% tổng số hộ. Đặc biệt, tỷ lệ này ở xã Ba Vì (20,5%) cao gấp đôi xã An Phú (9,3%), phản ánh sự thiếu tiếp cận thông tin tín dụng chính thống và lệ thuộc vào các mối quan hệ phi chính thức. Ở các vùng như xã Ba Vì, nơi các tổ chức tài chính chính thức ít hiện diện, tín dụng đen trở thành lựa chọn bắt buộc, dù tiềm ẩn nhiều rủi ro về lãi suất và nợ chồng chất. Đây là vấn đề xã hội nghiêm trọng, cho thấy khoảng cách giữa chính sách tài chính nhà nước và năng lực tiếp cận thực tế của người DTTS.

Bên cạnh đó, rào cản thủ tục hành chính là yếu tố then chốt khiến 15,59% hộ chưa từng vay vốn. Nhiều người dân chia sẻ rằng họ không biết vay ở đâu, cần xác nhận gì hoặc thủ tục rườm rà, không hiểu quy định, phản ánh sự thiếu năng lực tài chính cơ bản một hạn chế mang tính cấu trúc trong các cộng đồng nông thôn miền núi. Thực tế này cho thấy cần thiết phải xây dựng các chương trình nâng cao hiểu biết tài chính, giúp người dân hiểu và tin tưởng hơn vào hệ thống tín dụng chính thức.

Ngoài ra, rào cản tài chính - kinh tế cũng góp phần cản trở quá trình vay vốn. Một bộ phận lớn hộ dân cho rằng số tiền vay nhỏ (22,7%), không đủ đầu tư sản xuất, hoặc không có tài sản thế chấp (18,6%), khiến họ không đủ điều kiện vay. Cùng với đó, lãi suất cao và thời gian vay ngắn khiến nhiều người e ngại tiếp cận vốn. Điều này cho thấy hệ thống tín dụng chính thức hiện nay vẫn thiếu linh hoạt với điều kiện sinh kế và chu kỳ sản xuất của nông hộ DTTS, vốn có thu nhập theo mùa và phụ thuộc vào yếu tố tự nhiên.

Nhìn chung, các rào cản này không chỉ mang tính kinh tế thuần túy mà còn gắn sâu với văn hóa tín nhiệm, quan hệ xã hội và nhận thức pháp lý của người dân. Văn hóa tài chính của các hộ DTTS - dù vẫn còn nặng tính truyền thống lại chứa đựng tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế bền vững, nếu được định hướng qua các mô hình tài chính cộng đồng phù hợp với bối cảnh địa phương, ví dụ như nhóm tiết kiệm quay vòng, quỹ tín dụng nội thôn, hay các chương trình vay ưu đãi kết hợp tập huấn quản lý tài chính hộ.

Văn hóa tài chính của các hộ DTTS không chỉ phản ánh khả năng kinh tế mà còn thể hiện rõ bản sắc xã hội - văn hóa của cộng đồng. Tập quán vay vốn dựa trên niềm tin và quan hệ xã hội là minh chứng cho sức sống của văn hóa cộng đồng, nhưng cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về cải thiện năng lực tài chính, mở rộng kênh vay chính thức và giảm thiểu rủi ro tín dụng đen. Việc dung hòa giữa văn hóa vay mượn truyền thống và cơ chế tín dụng hiện đại chính là chìa khóa để thúc đẩy phát triển kinh tế hộ DTTS một cách bền vững và an toàn.

Tổng kết

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, văn hóa đóng vai trò vừa là nguồn lực phát triển, vừa là rào cản tiềm ẩn trong tiến trình chuyển đổi kinh tế của các hộ DTTS. Ở chiều tích cực, văn hóa cung cấp nền tảng tri thức bản địa, hệ giá trị và các tập quán sinh kế đặc thù giúp người dân thích ứng với môi trường tự nhiên và duy trì sinh kế bền vững. Những mô hình như nghề thuốc Nam của người Dao ở xã Ba Vì hay trồng sen ở xã An Phú là minh chứng rõ nét cho việc tri thức và phong tục truyền thống có thể trở thành lợi thế kinh tế khi được khai thác hợp lý. Ngược lại, một số tập quán cũ như “giữ đất” trong gia đình, lao động rừng truyền thống đầy rủi ro hay sự thiếu hiểu biết về kênh tài chính chính thức lại đang là những yếu tố cản trở tiến trình phát triển kinh tế hộ gia đình. Như vậy, văn hóa không chỉ là yếu tố định hình bản sắc mà còn là biến số ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, thu nhập và khả năng tham gia thị trường của người dân.

Sự thay đổi trong văn hóa giới cũng tạo ra những dịch chuyển đáng chú ý trong cơ cấu kinh tế hộ. Phụ nữ ngày nay không chỉ đóng vai trò chăm lo gia đình mà còn là người quản lý tài chính, thậm chí là trụ cột kinh tế trong nhiều hộ thuần nông. Tại xã An Phú, xu hướng hợp tác giữa vợ và chồng trong sản xuất nông nghiệp thể hiện sự bình đẳng giới ngày càng rõ nét, trong khi ở xã Ba Vì, phụ nữ đảm nhận vai trò tài chính chính của hộ, góp phần quyết định hướng chi tiêu và đầu tư. Tuy nhiên, mặt trái của quá trình này là gánh nặng kép mà phụ nữ phải gánh chịu: vừa lao động sản xuất, vừa đảm trách công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Việc thừa nhận và giải tỏa áp lực giới này không chỉ có ý nghĩa nhân văn, mà còn là điều kiện cần để phát huy tối đa nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế địa phương.

Về khía cạnh phong tục và sinh kế, có thể thấy sự kết hợp giữa truyền thống và đổi mới chính là chìa khóa cho phát triển bền vững. Người Dao ở xã Ba Vì đã chuyển hóa tri thức y học dân gian thành lợi thế kinh tế thông qua nghề thuốc Nam, giúp hàng trăm hộ gia đình có nguồn thu ổn định và đưa thôn Hợp Sơn, Hợp Nhất trở thành làng nghề truyền thống được công nhận. Trong khi đó, người dân xã An Phú lại thể hiện khả năng thích ứng cao khi chuyển đổi từ trồng lúa năng suất thấp sang trồng sen phù hợp điều kiện địa hình lòng chảo, đồng thời mở rộng sang hoạt động du lịch, dịch vụ gắn với cảnh quan văn hóa. Tuy nhiên, một số nghề truyền thống khác như hái lá buong, đan lát, xây dựng nhỏ lẻ lại đang suy giảm do thu nhập thấp, thiếu thị trường và nguy cơ tai nạn lao động cao. Sự phân hóa này cho thấy cần có chính sách hỗ trợ có chọn lọc, khuyến khích những mô hình sinh kế có giá trị văn hóa và kinh tế đồng thời, đồng thời từng bước chuyển đổi những hoạt động có rủi ro sang các ngành nghề an toàn và bền vững hơn.

Văn hóa tài chính của cộng đồng DTTS cũng là một yếu tố đặc biệt đáng chú ý. Thói quen vay vốn dựa trên quan hệ xã hội như vay từ người thân, bạn bè, hoặc đồng nghiệp phản ánh tính cố kết cộng đồng mạnh mẽ và niềm tin xã hội truyền thống. Tuy nhiên, hình thức vay dựa trên uy tín xã hội này lại hạn chế về quy mô vốn, thiếu cơ chế pháp lý bảo vệ và dễ dẫn tới tình trạng phụ thuộc vào tín dụng đen. Số liệu cho thấy tại xã Ba Vì, tỷ lệ hộ vay từ tín dụng đen lên tới hơn 20%, gấp đôi xã An Phú, thể hiện sự bất cân đối trong khả năng tiếp cận nguồn vốn chính thức. Cùng với đó, rào cản thủ tục vay vốn, sự thiếu hiểu biết về quy trình pháp lý và yêu cầu thế chấp khiến nhiều hộ dù có nhu cầu nhưng không dám tiếp cận các nguồn tín dụng an toàn. Thực tế này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải thiết kế các mô hình tín dụng vi mô dựa trên cộng đồng, đồng thời đẩy mạnh truyền thông tài chính và đào tạo kỹ năng quản lý vốn cho người dân.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra rằng, để phát triển kinh tế hộ DTTS bền vững, chính sách cần chuyển hướng từ tư duy “hỗ trợ thuần túy” sang “phát huy giá trị văn hóa bản địa” và “nâng cao năng lực nội sinh”. Việc phát triển các mô hình kinh tế dựa trên tri thức bản địa, như nghề thuốc Nam ở xã Ba Vì hay du lịch sinh thái gắn với trồng sen ở xã An Phú, nên được coi là chiến lược trọng tâm.

Nhà nước cần đầu tư vào chuỗi giá trị của các sản phẩm văn hóa đặc trưng bao gồm chế biến, đóng gói, chứng nhận và marketing nhằm nâng cao giá trị thương mại của sản phẩm địa phương. Song song với đó, việc hỗ trợ phụ nữ, nhóm lao động đang gánh vác vai trò trụ cột - cần được coi là trọng tâm của chính sách phát triển nhân lực, thông qua các khóa đào tạo kỹ năng quản lý, khởi nghiệp và thương mại hóa sản phẩm.

Một khía cạnh quan trọng khác là cần tăng cường an toàn lao động và quản lý rủi ro trong những ngành nghề truyền thống tiềm ẩn nguy hiểm như khai thác lá buong, tre rừng. Chính quyền địa phương cần phối hợp với cơ quan lao động và tổ chức xã hội để hướng dẫn kỹ thuật an toàn, cấp phát bảo hộ lao động và đồng thời tạo điều kiện chuyển đổi nghề sang các lĩnh vực nông nghiệp giá trị cao hơn, ví dụ như trồng cây dược liệu hoặc sản xuất sản phẩm OCOP. Bên cạnh đó, việc cải thiện khả năng tiếp cận vốn chính thức cần được coi là đòn bẩy quan trọng để hạn chế tín dụng đen. Các thủ tục vay cần được đơn giản hóa, linh hoạt hơn với đặc thù dân tộc và vùng miền, đồng thời phổ biến thông tin về các chương trình vay ưu đãi để người dân không bị phụ thuộc vào nguồn vốn phi chính thức.

Mở rộng ra ngoài phạm vi khảo sát, nghiên cứu cũng cho thấy nền kinh tế hộ ở hai xã vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa tiểu nông. Hầu hết hộ sản xuất vẫn hoạt động theo quy mô nhỏ, tự cung tự cấp, sử dụng lao động gia đình và phương tiện thủ công. Việc cơ giới hóa còn hạn chế do chi phí đầu tư cao và tâm lý ngại rủi ro. Ngoài ra, văn hóa chi tiêu trong cộng đồng DTTS, đặc biệt là cho các sự kiện xã hội như cưới hỏi, ma chay, lễ hội, cũng tiêu tốn một phần đáng kể thu nhập, khiến khả năng tích lũy và tái đầu tư vào sản xuất bị suy giảm. Đây là yếu tố văn hóa cần được định hướng thay đổi dần thông qua giáo dục tài chính và vận động cộng đồng.

Cuối cùng, cần nhìn nhận văn hóa cộng đồng như một kênh thông tin và nguồn lực phát triển. Mạng lưới quen biết vốn giúp người dân dễ dàng di cư để tìm việc làm, nhưng cũng có thể khiến họ rơi vào các kênh lao động phi chính thức, thu nhập thấp hoặc bị lừa đảo. Do đó, cần tận dụng mạng lưới cộng đồng để truyền tải thông tin chính thống về thị trường lao động, kỹ thuật sản xuất và cơ hội đào tạo

nghe. Khi văn hóa được lồng ghép vào thiết kế chính sách thay vì bị coi là trở ngại, nó có thể trở thành nền tảng cho phát triển bền vững. Sự phát triển kinh tế hộ gia đình DTTS ở xã Ba Vì và xã An Phú, xét đến cùng, là minh chứng cho mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa và kinh tế: chỉ khi chính sách chấp nhận, tôn trọng và tối ưu hóa các giá trị văn hóa, thì mới có thể đạt được tăng trưởng bao trùm, công bằng giới và bảo tồn bản sắc cộng đồng một cách hài hòa.

Từ toàn bộ kết quả phân tích, có thể khẳng định rằng văn hóa chính là trục kết nối cốt lõi giữa đời sống xã hội và sự phát triển kinh tế hộ gia đình trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Ở xã Ba Vì và xã An Phú, văn hóa không chỉ tồn tại như một di sản quá khứ mà còn là nền tảng sống động, định hướng hành vi kinh tế, chi phối các quyết định về lao động, sản xuất và tiêu dùng. Tri thức bản địa, tập quán sinh kế và tinh thần cộng đồng giúp người dân duy trì được khả năng thích ứng cao với điều kiện tự nhiên, đồng thời tạo ra những mô hình phát triển mang bản sắc riêng. Tuy nhiên, chính những đặc điểm văn hóa này, nếu không được điều chỉnh và tích hợp vào chính sách, cũng có thể trở thành rào cản khiến người dân khó tiếp cận nguồn lực, vốn, kỹ thuật hay thị trường hiện đại.

Những khác biệt giữa xã Ba Vì và xã An Phú cho thấy văn hóa không phải là yếu tố tĩnh, mà là một hệ thống mở, luôn thay đổi dưới tác động của môi trường xã hội và kinh tế. Xã Ba Vì với truyền thống nghề thuốc Nam lâu đời thể hiện sức mạnh của việc thương mại hóa tri thức bản địa, trong khi xã An Phú lại minh chứng cho khả năng sáng tạo và linh hoạt của cộng đồng khi chuyển đổi sinh kế sang trồng sen, phát triển du lịch và dịch vụ. Sự thành công của những mô hình này cho thấy rằng khi văn hóa được “hiện đại hóa” đúng hướng nghĩa là được gắn kết với kỹ thuật, thị trường và hỗ trợ chính sách nó có thể trở thành động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng bền vững, chứ không phải là vật cản của tiến bộ.

Tuy nhiên, hoạt động khai thác này lại tiềm ẩn rủi ro lớn về an toàn lao động và bảo vệ tài nguyên rừng. Địa hình hiểm trở, lao động nặng nhọc và thiếu trang bị bảo hộ khiến người dân đối mặt với nguy cơ tai nạn. Vì vậy, chính quyền địa phương không ủng hộ hoạt động sản xuất này.

Một đại diện chính quyền địa phương đã bày tỏ quan điểm:

"Nghề hái lá buong là một trong những nghề phụ ở xã, giúp người dân có thêm thu nhập lúc nông nhàn. Tuy nhiên, công việc nguy hiểm do leo rùng cao. Bạn không biết đường vào lấy những lá đó không phải đường bằng dễ dàng đi xe vào, đường đó phải đi bộ vào mà nó dốc, nhiều đá mà hôm nào gặp trời mưa thì nó trơn. Bạn thấy đường như thế mà họ phải đi hái rồi trên vai phải cõng bao nhiêu ký xuống dưới để bán lại cho đầu thu mua. Trước đây có nhiều vụ do đi thế mà gặp tai nạn rồi, nhẹ thì không sao chứ nhiều người sau không dám đi nữa luôn. Thế nên giờ hoạt động sản xuất đó địa phương không khuyến khích được" - Bùi V.C, (Nam), xã An Phú.

Mặt khác, những thách thức về tín dụng đen, rào cản thủ tục vay vốn, hay sự bất bình đẳng giới tiềm ẩn cho thấy các giá trị truyền thống cần được tái cấu trúc theo hướng hiện đại. Niềm tin cộng đồng và quan hệ xã hội vốn là nền tảng của đời sống người DTTS cần được chuyển hóa thành cơ chế hợp tác tài chính, tín dụng vi mô và tổ chức sản xuất liên kết. Phụ nữ, nhóm lao động vừa bị tổn thương vừa có tiềm năng lớn, cần được hỗ trợ không chỉ bằng chính sách xã hội mà còn bằng việc thừa nhận họ là tác nhân phát triển. Điều này đồng thời đòi hỏi sự phối hợp giữa chính quyền, các tổ chức xã hội và chính cộng đồng để tạo ra môi trường thể chế minh bạch, khuyến khích sáng kiến và bảo đảm công bằng trong tiếp cận nguồn lực.

Tổng thể, có thể coi văn hóa là vốn mềm của phát triển, bổ sung cho các nguồn lực vật chất như đất đai, vốn và kỹ thuật. Khi chính sách phát triển không còn dừng lại ở mục tiêu hỗ trợ kinh tế, mà hướng đến việc trao quyền văn hóa giúp người dân hiểu, tự tin và tự định hình con đường phát triển của mình - thì lúc đó sự thay đổi mới thực sự bền vững. Phát triển kinh tế hộ DTTS không thể tách rời khỏi đặc trưng văn hóa của họ; ngược lại, văn hóa cần được nhìn nhận như một phần của chiến lược phát triển, được tích hợp vào mọi cấp độ từ thiết kế mô hình sinh kế, đào tạo nghề, tín dụng, đến quảng bá sản phẩm.

4.3. Thể chế, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ kinh tế hộ gia đình DTTS

4.3.1. Vai trò của thể chế và chính sách trong phát triển kinh tế hộ DTTS

Thể chế và chính sách là yếu tố giữ vai trò định hướng và tạo khung pháp lý, đảm bảo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số. Đối

với các hộ DTTS, đặc biệt ở khu vực miền núi, vùng ven đô hoặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, chính sách của Nhà nước không chỉ đơn thuần là công cụ hỗ trợ mà còn là nguồn lực đầu vào quan trọng, tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận vốn, đất đai, kỹ thuật, dịch vụ và thị trường.

Thứ nhất, thể chế đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận chính sách. Hộ DTTS thường chịu thiệt thòi về trình độ học vấn, thông tin và kỹ năng tiếp cận dịch vụ công. Việc phân cấp, giao quyền và minh bạch hóa quy trình thực hiện chính sách tại địa phương (UBND xã, các đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ...) giúp hộ DTTS hiểu và tiếp cận các chính sách đúng đối tượng, đúng mục tiêu. Điều này góp phần giảm nguy cơ bỏ sót hộ nghèo thực sự, đảm bảo *“không ai bị bỏ lại phía sau”* trong tiến trình phát triển.

Thứ hai, chính sách tạo điều kiện tiếp cận nguồn lực sản xuất, đặc biệt là vốn và đất đai. Nếu như hộ gia đình người Kinh có thể huy động vốn từ tài sản hoặc tín dụng thương mại thì nhiều hộ DTTS thiếu tài sản thế chấp và chưa quen với thủ tục hành chính. Các chương trình tín dụng chính sách (Ngân hàng Chính sách xã hội, chương trình giải quyết việc làm, vay sinh kế...) giúp hộ DTTS có cơ hội đầu tư vào sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi. Đây là yếu tố quan trọng để hộ dân từ *“tự sản - tự tiêu”* chuyển sang sản xuất hàng hóa theo định hướng thị trường.

Thứ ba, thể chế và chính sách tạo ra động lực thay đổi tư duy sản xuất. Từ chỗ trông chờ hỗ trợ, nhiều hộ đã chuyển sang chủ động tìm kiếm cơ hội làm ăn nhờ tiếp cận tập huấn kỹ thuật, mô hình trình diễn và liên kết sản xuất. Sự tham gia của các tổ chức xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên...) hướng dẫn hộ cách lập kế hoạch sản xuất, quản lý vốn và kết nối tiêu thụ sản phẩm. Nhờ đó, hộ dân có điều kiện nâng cao năng lực tự quản lý kinh tế, tiến tới tự chủ sinh kế.

Thứ tư, chính sách góp phần thúc đẩy liên kết sinh kế theo chuỗi giá trị. Trước đây, sản xuất của hộ DTTS chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún, tiêu thụ không ổn định. Với các chương trình như OCOP, phát triển sản xuất theo chuỗi, hỗ trợ xúc tiến thương mại, các hộ dần được kết nối với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường tiêu thụ. Điều này giúp hộ thoát khỏi khó khăn khó lường trong sản xuất cá thể và tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp, tăng giá trị sản phẩm và thu nhập.

Cuối cùng, thể chế và chính sách góp phần giảm nghèo đa chiều và phát triển bền vững. Các chính sách về điện - đường - trường - trạm, nhà ở, y tế, giáo dục hay đào tạo nghề không chỉ cải thiện điều kiện sống mà còn nâng cao khả năng tham gia thị trường lao động của thanh niên DTTS. Phát triển kinh tế hộ kết hợp với nâng cao năng lực con người là nền tảng để thoát nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo.

Tóm lại, vai trò của thể chế và chính sách không chỉ dừng ở việc hỗ trợ vật chất mà còn mở ra cơ hội phát triển, nâng cao năng lực của hộ dân tộc thiểu số và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng bền vững. Chính sách đúng, thể chế mạnh, triển khai hiệu quả sẽ trực tiếp tác động đến chất lượng sinh kế, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa hộ DTTS và cộng đồng nói chung.

Các hộ gia đình DTTS tại Hà Nội, đặc biệt tại xã An Phú và xã Ba Vì phần lớn có sinh kế dựa vào nông nghiệp, chăn nuôi nhỏ lẻ, trồng rừng và làm nghề phụ. So với đồng bào vùng Tây Bắc hay Tây Nguyên, điều kiện sống của đồng bào ở khu vực ven đô Hà Nội có lợi thế gần thị trường tiêu thụ, tuy nhiên lại gặp nhiều hạn chế về diện tích đất sản xuất nhỏ, trình độ học vấn và khả năng quản lý kinh tế hộ còn hạn chế, khả năng tiếp cận tín dụng, khoa học kỹ thuật chưa đồng đều.

4.3.2. Hệ thống chính sách của Nhà nước dành cho vùng dân tộc thiểu số

4.3.2.1. Chính sách hỗ trợ tín dụng - vốn vay

Thiếu vốn là một trong những rào cản lớn nhất ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất của các hộ gia đình dân tộc thiểu số. Do không có tài sản thế chấp, hạn chế trong tiếp cận thông tin và thủ tục hành chính, nhiều hộ dân không thể vay vốn từ các tổ chức tín dụng thương mại. Trước thực trạng đó, Nhà nước ban hành hệ thống chính sách tín dụng ưu đãi nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận vốn dễ dàng, giảm thiểu rủi ro và tạo điều kiện để đầu tư vào sinh kế.

Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) là kênh cung cấp vốn chủ lực cho các hộ DTTS với nhiều chương trình tín dụng như: vay hộ nghèo, vay giải quyết việc làm, vay nước sạch - vệ sinh, vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Điểm đặc thù của chính sách tín dụng này là không yêu cầu tài sản thế chấp, lãi suất ưu đãi và phương thức cho vay thông qua tổ chức đoàn thể quản lý cộng đồng (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên). Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và tăng hiệu quả quản lý vốn.

Đối với các hộ gia đình DTTS, tín dụng ưu đãi không chỉ là nguồn vốn mà còn là cơ hội thay đổi mô hình sinh kế. Nhờ vốn vay, hộ có thể đầu tư chăn nuôi, trồng trọt, mua máy móc, chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường. Trong nhiều trường hợp, chính sách tín dụng trở thành “điểm khởi đầu” để hộ thoát nghèo, sau đó phát triển lên mức khá giả thông qua tích lũy từ sản xuất.

Tại xã An Phú: Đồng bào Mường tại An Phú thường vay vốn NHCSXH thông qua Hội Phụ nữ và Hội Nông dân để phát triển mô hình chăn nuôi bò sinh sản và nuôi gà đồi. Theo báo cáo của UBND xã, tổng dư nợ tín dụng chính sách của xã đạt trên 25 tỷ đồng (năm 2024), trong đó khoảng 60% người vay là hộ DTTS. Nhờ có vốn, nhiều hộ đã mở rộng quy mô chăn nuôi từ nhỏ lẻ sang mô hình bán hàng hóa. Một số hộ trước đây thuộc diện hộ nghèo, sau 2-3 năm vay vốn đã thoát nghèo bền vững nhờ có thu nhập ổn định từ bò sinh sản.

Tại xã Ba: Xã Ba Vì có số lượng hộ DTTS lớn, chủ yếu là người Mường và Dao. Chính sách tín dụng ưu đãi giúp các hộ đầu tư mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng (ba kích, đinh lăng, chè dây) và phát triển du lịch cộng đồng. Một số hộ được hỗ trợ vay vốn để xây dựng homestay phục vụ khách du lịch sinh thái Ba Vì. Đoàn Thanh niên xã còn hỗ trợ hộ vay vốn kết hợp bán sản phẩm qua mạng xã hội, mở rộng thị trường tiêu thụ thay vì chỉ bán trong thôn. Nhờ có vốn vay, nhiều hộ DTTS đã mạnh dạn đầu tư mô hình kinh tế mới, giảm phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp truyền thống.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, chính sách tín dụng hỗ trợ hộ DTTS cũng đối mặt với một số hạn chế. Một số hộ sử dụng vốn chưa hiệu quả do thiếu kiến thức sản xuất hoặc không có kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh. Một bộ phận khác còn tâm lý lo ngại rủi ro nên không mạnh dạn vay vốn, vẫn duy trì mô hình sản xuất quy mô nhỏ để tránh áp lực trả nợ. Điều đó cho thấy việc hỗ trợ vốn cần đi liền với tập huấn kỹ thuật, tư vấn lập phương án sản xuất và kết nối tiêu thụ sản phẩm, nhằm phát huy tối đa hiệu quả của vốn vay.

Như vậy, chính sách tín dụng ưu đãi không chỉ giải quyết vấn đề thiếu vốn mà còn là công cụ quan trọng thúc đẩy chuyển đổi sinh kế, khuyến khích người dân

tộc thiểu số mạnh dạn đổi mới mô hình sản xuất theo hướng hàng hóa và bền vững. Đây là nền tảng giúp hộ DTTS tiếp cận tốt hơn với thị trường và nâng cao thu nhập, từng bước thoát nghèo và vươn lên ổn định kinh tế.

4.3.2.2. Chính sách về đất đai, giao đất và hỗ trợ quyền tiếp cận tài nguyên

Đối với hộ gia đình DTTS, đất đai và tài nguyên rừng là tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Không giống các nhóm dân cư ở đồng bằng vốn có điều kiện tiếp cận với việc làm công nghiệp - dịch vụ, sinh kế của đồng bào DTTS phụ thuộc chủ yếu vào đất rừng, đất nương rẫy, nguồn nước và các sản phẩm từ thiên nhiên. Vì vậy, các chính sách của Nhà nước về giao đất, giao rừng và đảm bảo quyền tiếp cận tài nguyên giữ vai trò quyết định trong việc tạo điều kiện cho hộ DTTS phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập.

Trong nhiều năm qua, Nhà nước đã triển khai các chương trình giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp hộ DTTS có quyền sở hữu hợp pháp đối với đất sản xuất. Chính sách này không chỉ tạo sự ổn định về tư liệu sản xuất mà còn giúp hộ có thể sử dụng đất như tài sản bảo đảm để vay vốn ngân hàng. Việc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng làm thay đổi cách thức sản xuất của hộ từ tự cung tự cấp sang đầu tư dài hạn, nâng cao hiệu quả kinh tế và giá trị đất đai.

Song song với giao đất, chương trình giao rừng và khoán bảo vệ rừng cũng mang lại cơ hội sinh kế mới cho các hộ DTTS. Khi được giao rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ, hộ gia đình được hưởng lợi từ các sản phẩm phụ của rừng (song mây, mật ong, thảo dược, gỗ củi), đồng thời được nhà nước chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES). Khoản thu nhập này giúp hộ trang trải chi phí sinh hoạt cơ bản và giảm áp lực khai thác rừng không bền vững. Một số địa phương đã kết hợp giao rừng với phát triển mô hình kinh tế dưới tán rừng như trồng dược liệu, nuôi ong mật, nuôi gà bản địa - đem lại thu nhập ổn định hơn trồng ngô và sản truyền thống.

Tại xã Ba Vì: Nhiều hộ DTTS người Dao được giao khoán bảo vệ rừng và nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng, bình quân từ 12-20 triệu đồng/hộ/năm. Một số hộ còn tận dụng rừng được giao để trồng ba kích tím, đinh lăng, sa nhân tạo mô hình sinh kế kép: vừa bảo vệ rừng vừa tạo thu nhập. Việc có quyền sử dụng đất và

quyền khai thác sản phẩm phụ của rừng giúp hộ mạnh dạn đầu tư dài hạn, thay đổi tư duy sản xuất.

Tại xã An Phú: Trong những năm gần đây, xã đã cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ DTTS. Khi có đất hợp pháp, các hộ người Mường đã đầu tư mở rộng diện tích chăn nuôi bò, trồng cây ăn quả trên đất đồi. Một số hộ tiếp cận thêm vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội nhờ có đất làm tài sản bảo đảm.

Mặc dù đạt nhiều kết quả tích cực, các chính sách đất đai cho hộ DTTS vẫn gặp những thách thức: Một bộ phận hộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do tranh chấp đất truyền thống hoặc hồ sơ địa chính thiếu thông tin lịch sử. Khả năng lập kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, dẫn đến đất rừng được giao nhưng chưa phát huy giá trị kinh tế. Một số địa phương thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật và kết nối thị trường, khiến hộ chưa mạnh dạn đầu tư mô hình sản xuất hàng hóa.

Điều này cho thấy, giao đất và giao rừng chỉ là điều kiện cần. Điều kiện đủ để hộ DTTS phát triển kinh tế là phải đi kèm: Hỗ trợ kỹ thuật canh tác và bảo tồn tài nguyên. Tư vấn mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên và văn hóa bản địa. Kết nối thị trường tiêu thụ và doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm.

Tóm lại, chính sách đất đai và giao rừng đóng vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế hộ dân tộc thiểu số. Khi được bảo đảm quyền sở hữu đất và tiếp cận bền vững nguồn tài nguyên, hộ DTTS có khả năng chuyển từ khai thác tự nhiên mang tính tự phát sang quản lý đất - rừng theo hướng sinh kế bền vững, góp phần giảm nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

4.3.2.3. Chính sách hỗ trợ khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

Trong quá trình phát triển kinh tế hộ gia đình, đặc biệt đối với đồng bào DTTS, vốn và đất đai chỉ là điều kiện đầu vào. Yếu tố quyết định năng suất, hiệu quả và tính bền vững của sinh kế chính là khoa học - kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Nhận thức được điều này, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật và nâng cao năng lực sản xuất cho các hộ DTTS. Trong đó nổi bật là:

- Chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư (theo Nghị định 83/2018/NĐ-CP): hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, mô hình điểm và tham quan học tập.
- Chương trình 135 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi (2021-2030): hỗ trợ ứng dụng công nghệ mới, đào tạo nghề gắn với sinh kế.
- Chính sách của các tổ chức hội đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân): hỗ trợ hộ DTTS tiếp cận mô hình sản xuất hiệu quả, hỗ trợ kỹ thuật theo nhóm sở thích.

Vai trò và nội dung hỗ trợ kỹ thuật: Các chính sách hỗ trợ kỹ thuật tập trung vào ba nhóm nội dung chính: 1) Tập huấn và chuyển giao quy trình sản xuất mới, bao gồm: Kỹ thuật trồng cây ăn quả, cây dược liệu theo tiêu chuẩn VietGAP; Kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học, giảm dịch bệnh; Ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, che phủ nông nghiệp theo hướng tiết kiệm nước. 2) Hỗ trợ mô hình trình diễn (mô hình mẫu): Nhà nước hỗ trợ giống, phân bón, cán bộ kỹ thuật theo dõi tại hộ gia đình, Hộ dân được học qua thực hành, nhờ vậy khả năng áp dụng cao hơn. 3) Liên kết chuyển giao công nghệ: Liên kết với doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm; Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử cho sản phẩm đặc trưng địa phương. Tại Ba Vì, Trung tâm khuyến nông Hà Nội đã hàng năm mở lớp chế biến sản phẩm OCOP từ dược liệu (trà túi lọc, cao ba kích) cho phụ nữ DTTS. Tại An Phú, có các buổi tập huấn về kỹ thuật nuôi bò sinh sản, nuôi gà đồi theo hướng an toàn sinh học.

Tại xã Ba Vì Hộ dân được tham gia tập huấn kỹ thuật trồng ba kích, đinh lăng, sa nhân dưới tán rừng, kỹ thuật quản lý sâu bệnh, kỹ thuật ủ phân hữu cơ. Trung tâm Khuyến nông Hà Nội triển khai mô hình: “Ứng dụng công nghệ tưới tự động cho cây dược liệu dưới tán rừng”. Việc áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm đã giúp giảm 30-40% lượng nước và tăng năng suất 15-20% so với phương pháp truyền thống. Một nhóm hộ người Dao được kết nối với Hợp tác xã dược liệu, sản phẩm được bao tiêu đầu ra, nâng cao giá trị và ổn định thu nhập. Kết quả: thu nhập từ cây dược liệu cao gấp 2-3 lần so với trồng ngô, sắn truyền thống.

Tại xã An Phú, Hội Nông dân phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội và Trung tâm khuyến nông mở lớp tập huấn chăn nuôi bò sinh sản và trồng cỏ năng

suất cao. Hộ được hướng dẫn quy trình ủ chua thức ăn, cải thiện dinh dưỡng cho vật nuôi và duy trì nguồn thức ăn trong mùa khô. Một số hộ mạnh dạn ứng dụng công nghệ mới như chuồng nuôi bán công nghiệp, hầm biogas, giúp giảm ô nhiễm môi trường và tiết kiệm chi phí nhiên liệu. Kết quả: chi phí chăn nuôi giảm khoảng 20%, lợi nhuận tăng từ 15-18 triệu đồng/năm/hộ.

Đánh giá tác động của chính sách

Tác động tích cực	Hạn chế còn tồn tại
Nâng cao năng suất và giảm rủi ro sản xuất	Một số hộ DTTS trình độ tiếp thu kỹ thuật còn hạn chế
Thay đổi tập quán canh tác sang sản xuất hàng hóa	Cơ hội tham gia tập huấn không đồng đều
Hộ mạnh dạn hơn trong vay vốn và đầu tư sản xuất	Thiếu sự theo dõi sau mô hình, doanh nghiệp bao tiêu chưa ổn định

Các chính sách hỗ trợ kỹ thuật đã góp phần thay đổi tư duy từ "sản xuất tự cung tự cấp" sang "phát triển sản xuất hàng hóa". Hộ DTTS không chỉ tiếp cận được kỹ thuật mới mà còn mở rộng cơ hội liên kết với thị trường và doanh nghiệp.

Chính sách hỗ trợ khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ là yếu tố then chốt giúp tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập và tạo sinh kế bền vững cho hộ DTTS. Đối với hai xã Ba Vì và An Phú, việc triển khai chính sách đã tạo ra những căn cứ thực tiễn quan trọng, minh chứng rằng kỹ thuật và công nghệ chính là "chìa khóa" mở ra khả năng thoát nghèo và phát triển kinh tế bền vững cho khu vực dân tộc thiểu số.

4.3.2.4. Chính sách đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực - bao gồm trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, và khả năng tiếp cận thông tin - là yếu tố quyết định việc lựa chọn sinh kế và mức độ phát triển kinh tế của hộ DTTS. Trong bối cảnh nhiều hộ DTTS vẫn duy trì sản xuất dựa trên kinh nghiệm truyền thống, việc nâng cao năng lực lao động thông qua đào tạo nghề và hỗ trợ học nghề tại chỗ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Nhà nước đã ban hành nhiều chương trình và chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực DTTS, tiêu biểu như:

- Quyết định 1956/QĐ-TTg về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi (2021-2030) - Tiểu dự án 3: hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm.
- Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động DTTS học nghề trình độ sơ cấp và trung cấp nghề (theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

Mục tiêu của các chính sách này không chỉ là “dạy nghề”, mà là giúp lao động DTTS có việc làm bền vững và nâng cao thu nhập.

Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề

Các chính sách hướng tới ba nhóm hoạt động chính: 1) Đào tạo nghề ngắn hạn tại địa phương (đào tạo tại chỗ): Hộ được chọn nghề theo nhu cầu: trồng trọt, chăn nuôi, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản. Giảng viên là cán bộ kỹ thuật hoặc nông dân sản xuất giỏi. 2) Đào tạo nghề gắn với thị trường lao động: Hỗ trợ học nghề để làm việc tại các công ty, khu công nghiệp gần địa phương. Liên kết doanh nghiệp trong tuyển dụng và bao tiêu sản phẩm. 3) Phát triển kỹ năng mềm và quản lý kinh tế hộ: Hướng dẫn lập kế hoạch kinh tế hộ gia đình, ghi chép thu chi. Kỹ năng marketing, bán hàng online, thiết kế bao bì sản phẩm.

Liên hệ thực tế tại hai xã nghiên cứu: 1) Tại xã Ba Vì Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện mở lớp đào tạo nghề: Trồng cây dược liệu, kỹ thuật chế biến sản phẩm từ ba kích và đinh lăng. Học viên được doanh nghiệp cam kết bao tiêu sản phẩm sau khi học nghề, tạo sinh kế bền vững tại địa phương. Hiệu quả: nhiều hộ dân mở xưởng sơ chế dược liệu nhỏ, thu nhập từ 120-150 triệu đồng/năm, giải quyết việc làm cho phụ nữ DTTS tại chỗ.

2) Tại xã An Phú Hội Phụ nữ xã phối hợp mở lớp đào tạo nghề may công nghiệp và giới thiệu việc làm cho phụ nữ DTTS tại các nhà máy ở huyện. Hội Nông dân mở lớp chăn nuôi bò sinh sản và trồng cỏ VA06, kết hợp tập huấn kỹ thuật thú y. Hiệu quả: tỷ lệ hộ có lao động có việc làm ổn định tăng; thu nhập hộ có ít nhất 01 lao động qua đào tạo cao hơn 1,5-2 lần so với hộ chưa qua đào tạo nghề.

Tác động của chính sách đào tạo nghề đến phát triển sinh kế hộ DTTS

Tác động tích cực	Thách thức còn tồn tại
Nâng cao năng lực lao động, giảm phụ thuộc nông nghiệp tự cung	Một số hộ ngại tham gia học nghề vì tâm lý “ngại thay đổi”
Tăng khả năng tiếp cận việc làm phi nông nghiệp	Đào tạo chưa gắn chặt với nhu cầu doanh nghiệp ở một số ngành
Phụ nữ DTTS có cơ hội tham gia thị trường lao động	Một số nghề sau đào tạo thiếu đầu ra hoặc thu nhập chưa ổn định

Qua đó có thể thấy: đào tạo nghề trở thành đòn bẩy chuyển đổi sinh kế, từ lao động nông nghiệp sang nghề phi nông nghiệp hoặc sản xuất theo hướng hàng hóa.

Như vậy, chính sách đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng sinh kế của hộ dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì. Khi lao động được trang bị kiến thức và kỹ năng nghề, họ không chỉ nâng cao thu nhập mà còn thay đổi tư duy sản xuất, tự tin hơn trong tiếp cận các nguồn lực như vốn vay, đất đai và công nghệ. Nguồn lực con người - chứ không chỉ vốn hay đất - chính là yếu tố quyết định sự thoát nghèo bền vững của hộ DTTS.

3. Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi (2021-2030)

Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ triển khai theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 và được xem là chính sách tổng thể, có quy mô lớn nhất từ trước đến nay dành riêng cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS). Chương trình đánh dấu sự chuyển đổi từ hỗ trợ mang tính cấp phát, cho không sang cách tiếp cận phát triển dựa trên sinh kế bền vững và nâng cao năng lực của người dân.

Chương trình gồm 10 dự án thành phần, tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống hộ DTTS như: đất đai, nhà ở, nước sinh hoạt, hạ tầng phát triển sản xuất, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật, bảo tồn văn hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đối với Hà Nội - nơi có đồng bào DTTS sinh sống tại xã Ba Vì và xã An Phú, có 03 dự án tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế hộ gia đình như sau:

Dự án	Nội dung chính
Dự án 1: Giảm nghèo bền vững	Hỗ trợ sinh kế, mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo việc làm tại chỗ.
Dự án 2: Phát triển sản xuất theo chuỗi ngành hàng	Hỗ trợ giống cây trồng - vật nuôi, máy móc, thiết bị chế biến, xây dựng sản phẩm OCOP, quảng bá thương hiệu.
Dự án 5: Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động DTTS	Đưa lao động DTTS đi làm việc tại các khu công nghiệp, đào tạo nghề tại địa phương gắn với mô hình kinh tế hộ.

Liên hệ thực tế tại xã Ba Vì: Ba Vì là địa phương có số lượng hộ DTTS nhiều nhất Hà Nội (chủ yếu người Dao và Mường), vì vậy chương trình được triển khai rộng rãi và bước đầu mang lại kết quả rõ rệt: Xã Ba Vì được lựa chọn thực hiện mô hình phát triển cây dược liệu bản địa (ba kích, thanh hao hoa vàng) theo chuỗi giá trị. Hộ dân được hỗ trợ từ đầu vào đến đầu ra: cung cấp giống, tập huấn kỹ thuật trồng - chăm sóc - thu hoạch, và liên kết với doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm. UBND xã Ba Vì hỗ trợ xây dựng sản phẩm OCOP 3-4 sao, trong đó có trà dược liệu Ba Vì - giúp sản phẩm có thương hiệu và giá trị gia tăng cao hơn.

Qua mô hình, nhiều hộ DTTS có thu nhập từ 120-200 triệu đồng/năm, cao gấp 2-3 lần so với trồng ngô, sắn trước đây. Điểm đặc biệt là: hộ dân không chỉ nhận hỗ trợ vật chất, mà được “học cách làm kinh tế” và tự quyết định mô hình sản xuất.

Liên hệ thực tế tại xã An Phú: Dù số lượng hộ DTTS ít hơn xã Ba Vì, nhưng chương trình đã được triển khai linh hoạt theo điều kiện địa phương: Hộ DTTS nuôi bò sinh sản được hỗ trợ: giống bò, máy băm cỏ, hạt giống cỏ năng suất cao và thức ăn dự trữ. Các nhóm phụ nữ DTTS được hướng dẫn mô hình trồng chuối tiêu hồng và chế biến sản phẩm chuối sấy (liên kết với Hội Phụ nữ). Hộ được tập huấn kỹ thuật từ cán bộ khuyến nông: cách ủ chua thức ăn, kỹ thuật thú y, phương pháp ghi chép sổ nhật ký chăn nuôi.

Thu nhập của hộ có 01 lao động tham gia mô hình tăng từ 15-25 triệu đồng/năm; đặc biệt, phụ nữ DTTS có việc làm tại chỗ, không phải đi làm xa.

Tác động nổi bật của Chương trình đến đời sống hộ DTTS: 1) Chuyển đổi từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững: Không còn hình thức “cho con cá”, mà là “dạy cách câu cá”. Hộ được vay vốn, được hướng dẫn kỹ thuật và được cam kết đầu ra. 2) Tăng năng lực tự chủ của người dân: Hộ dân tham gia lập kế hoạch sản xuất và tự quản mô hình. 3) Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: Từ khâu giống → sản xuất → chế biến → OCOP → thị trường. 4) Tạo việc làm tại chỗ, hạn chế di cư lao động bất ổn

Như vậy: Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi (2021-2030) là bước ngoặt trong chính sách dân tộc của Việt Nam. Thông qua việc hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực, chương trình đã góp phần thay đổi tư duy sản xuất của đồng bào DTTS tại Ba Vì và An Phú. Từ chỗ trông chờ, ỷ lại, người dân chuyển sang tự chủ, sáng tạo trong phát triển sinh kế, từng bước hướng đến thoát nghèo bền vững.

4. Vai trò của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể

Phát triển kinh tế hộ gia đình DTTS không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước trung ương mà còn là trách nhiệm trực tiếp của chính quyền cấp cơ sở - nơi nắm rõ nhất đặc điểm địa hình, dân cư và văn hóa cộng đồng. Trong những năm gần đây, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh...) đã đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa chính sách vĩ mô của Nhà nước và thực tiễn sinh kế của người dân, giúp chuyển tải các nguồn lực hỗ trợ đến đúng đối tượng và phát huy hiệu quả thiết thực.

4.1. Vai trò của chính quyền địa phương

Chính quyền cấp xã là chủ thể điều phối, quản lý và tổ chức triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đồng thời đóng vai trò trung tâm trong việc huy động, lồng ghép và giám sát các nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng.

Thứ nhất - Tổ chức triển khai và giám sát thực hiện chính sách: Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm cụ thể hóa và hướng dẫn các chương trình, dự án của Nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Ví dụ, tại xã Ba Vì, UBND xã đã chủ động xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế hộ gắn với mô hình cây dược liệu bản địa, giao chỉ tiêu cho từng thôn, đồng thời thành lập tổ công tác giám sát việc sử dụng nguồn hỗ trợ (vốn vay, vật tư, máy móc). Nhờ vậy, nguồn lực được phân bổ đúng hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ DTTS có nhu cầu thực sự. Tại xã An Phú, chính quyền xã đã lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình 135 và Quỹ giảm nghèo để hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi. Hộ Mường tại đây được hướng dẫn làm thủ tục vay vốn, lập phương án chăn nuôi bò sinh sản, đảm bảo vốn được sử dụng hiệu quả, tránh tình trạng vay để tiêu dùng.

Thứ hai - Huy động và điều phối nguồn lực phát triển: Chính quyền địa phương đóng vai trò “điều phối viên” giữa các chương trình, dự án trung ương với các tổ chức hỗ trợ quốc tế, doanh nghiệp và tổ chức đoàn thể. Ví dụ, xã Ba Vì, chính quyền đã phối hợp với Trung tâm Khuyến nông HN và Công ty Dược liệu Xanh để triển khai mô hình “Liên kết sản xuất và tiêu thụ dược liệu dưới tán rừng”, qua đó tạo cầu nối giữa hộ DTTS với thị trường, giúp người dân có đầu ra ổn định.

Thứ ba - Tuyên truyền, vận động và nâng cao nhận thức: Một trong những rào cản lớn của phát triển hộ DTTS là tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Do đó, công tác tuyên truyền, giáo dục và vận động đóng vai trò nền tảng. Chính quyền cấp xã thường xuyên tổ chức hội nghị thôn bản, lồng ghép nội dung tuyên truyền về giảm nghèo, khởi nghiệp nông thôn, bảo vệ môi trường.

Nhờ đó, ý thức tự lực, tự cường của người dân từng bước được nâng lên, thể hiện qua việc nhiều hộ chủ động đề xuất mô hình sinh kế, đăng ký tham gia các lớp học nghề và tự tìm đầu ra cho sản phẩm.

Thứ tư - Định hướng quy hoạch phát triển bền vững: Chính quyền cơ sở là đơn vị quy hoạch và định hướng sử dụng đất, khai thác tài nguyên, bố trí dân cư, hạ

tầng. Việc quy hoạch hợp lý giúp hạn chế tình trạng khai thác rừng bừa bãi, du canh du cư, và định hướng người dân phát triển kinh tế hộ gắn với bảo tồn tài nguyên (ví dụ: mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng, chăn nuôi hữu cơ).

4.2. Vai trò của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội

Bên cạnh chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể giữ vai trò đồng hành, hỗ trợ kỹ thuật, vốn, và truyền cảm hứng phát triển kinh tế cho người dân. Đây là những tổ chức gần gũi, có uy tín trong cộng đồng, giúp triển khai chính sách dễ đi vào thực tiễn đời sống của người dân trên địa bàn.

Hội Nông dân: Là lực lượng nòng cốt trong việc hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và chuyển giao kỹ thuật. Hội tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông, hướng dẫn sử dụng phân bón hữu cơ, kỹ thuật trồng cỏ, chăn nuôi bò sinh sản. Ở xã An Phú, Hội Nông dân là đơn vị đứng ra bảo lãnh tín chấp cho hàng chục hộ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Nhờ đó, hộ Mường có thể vay 50-100 triệu đồng để mở rộng quy mô chăn nuôi mà không cần tài sản thế chấp.

Hội Phụ nữ: Hỗ trợ phụ nữ DTTS phát triển kinh tế hộ gắn với sinh kế tại chỗ, đặc biệt trong các mô hình chế biến nông sản, thủ công mỹ nghệ, trồng dược liệu. Tại xã Ba Vì, Hội Phụ nữ đã thành lập nhóm phụ nữ khởi nghiệp với sản phẩm trà dược liệu Ba Vì, được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao năm 2023. Tại xã An Phú, Hội Phụ nữ tổ chức mô hình trồng chuối tiêu hồng, chế biến chuối sấy, vừa tạo việc làm, vừa giúp phụ nữ có thêm thu nhập 30-40 triệu đồng/năm.

Đoàn Thanh niên: Là lực lượng xung kích trong ứng dụng công nghệ số vào nông nghiệp, hỗ trợ thanh niên DTTS khởi nghiệp và kinh doanh online. Tại xã Ba Vì, đoàn viên trẻ đã giúp hộ người Dao quảng bá sản phẩm dược liệu, mật ong rừng, tinh dầu sả qua mạng xã hội (Zalo, Facebook). Một số thanh niên còn thành lập tổ hợp tác nông nghiệp số, hỗ trợ hộ dân truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP, góp phần đưa nông sản vùng núi tiếp cận thị trường đô thị Hà Nội.

Hội Cựu chiến binh và Mặt trận Tổ quốc: Hỗ trợ giám sát, đảm bảo công bằng trong phân bổ nguồn lực; đồng thời giúp các hộ khó khăn lập kế hoạch sản xuất, duy trì các quỹ “Nghĩa tình đồng đội”, “Hỗ trợ hộ nghèo”. Tại Ba Vì, Hội

CCB đã triển khai mô hình nuôi ong lấy mật dưới tán rừng, tạo thu nhập ổn định cho nhiều hộ DTTS.

4.3. Sự phối hợp giữa chính quyền và các đoàn thể

Một yếu tố quan trọng tạo nên hiệu quả của các chương trình tại hai xã nghiên cứu là sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể.

Cụ thể: Chính quyền ban hành chủ trương, kế hoạch và chịu trách nhiệm giám sát. Các đoàn thể triển khai ở cấp hộ, bảo đảm vốn, kỹ thuật và giám sát cộng đồng. Doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia tiêu thụ sản phẩm, tạo chuỗi giá trị khép kín. Mô hình phối hợp “Nhà nước - Đoàn thể - Doanh nghiệp - Hộ dân” tại xã Ba Vì và xã An Phú đã chứng minh hiệu quả thực tế, khi nhiều hộ dân tộc thiểu số không còn phụ thuộc vào hỗ trợ, mà chủ động liên kết sản xuất và khởi nghiệp nông thôn.

4.4. Đánh giá chung

Mặt tích cực	Hạn chế cần khắc phục
Chính quyền và đoàn thể vào cuộc mạnh mẽ, tạo niềm tin cho người dân	Một số cán bộ cơ sở còn thiếu năng lực chuyên môn, chưa theo sát hộ dân
Các mô hình liên kết Nhà nước - Doanh nghiệp - Nông dân bước đầu hiệu quả	Nguồn kinh phí hỗ trợ còn hạn chế, thiếu tính ổn định lâu dài
Vai trò của phụ nữ và thanh niên DTTS được nâng cao	Chưa có nhiều hoạt động kết nối tiêu thụ sản phẩm quy mô lớn

Tóm lại: Chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể giữ vai trò hạt nhân trong việc thực thi chính sách phát triển kinh tế hộ DTTS, là cầu nối giữa chủ trương của Nhà nước và đời sống thực tế của người dân. Thông qua các hoạt động hỗ trợ vốn, kỹ thuật, đào tạo nghề và xây dựng mô hình sinh kế, họ đã góp phần làm thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội vùng dân tộc.

Tại hai xã Ba Vì và An Phú, chính quyền và đoàn thể không chỉ là người “đem chính sách đến dân”, mà còn là người đồng hành, người hướng dẫn và người bảo trợ niềm tin phát triển, giúp hộ dân từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững.

5. Tác động của thể chế và chính sách đến khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ hội phát triển sinh kế của người dân

Các thể chế và chính sách đóng vai trò quyết định trong việc mở rộng hoặc hạn chế khả năng tiếp cận nguồn lực của hộ DTTS. Khi các chính sách được triển khai hiệu quả, người dân có điều kiện tiếp cận đất đai, vốn vay, khoa học kỹ thuật, cơ hội đào tạo nghề và tham gia thị trường lao động. Ngược lại, việc thực thi thiếu đồng bộ có thể làm giảm hiệu quả và kéo dài tình trạng nghèo đói.

5.1. Mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất:

1) Tiếp cận đất đai và tài nguyên: Một số chính sách quan trọng như Luật Đất đai (2013) và các nghị định về giao đất, cho thuê đất đã tạo điều kiện để hộ DTTS có đất canh tác, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều này mang lại hai giá trị lớn: Hộ DTTS có tư cách pháp lý khi tham gia các chương trình hỗ trợ và vay vốn; Đất đai có thể trở thành tài sản đảm bảo để tiếp cận tín dụng. Đây là bước chuyển quan trọng từ “canh tác dựa vào tập quán” sang “sản xuất có quyền sở hữu và kế hoạch”. 2) Tiếp cận vốn và tín dụng ưu đãi: Các chính sách tín dụng thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giúp nhiều hộ DTTS lần đầu tiên có cơ hội tiếp cận vốn. Không cần thế chấp tài sản, người dân có thể vay thông qua tổ tiết kiệm và tổ vay vốn của Hội Nông dân và Hội Phụ nữ. Quy trình này giảm bớt rào cản thủ tục hành chính, tạo điều kiện để hộ nghèo mạnh dạn đầu tư. 3) Tiếp cận khoa học kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi mới: Nhờ các chương trình chuyển giao công nghệ và khuyến nông - khuyến lâm, hộ DTTS được tiếp cận phương thức sản xuất hiện đại như: trồng được liệu hữu cơ, chăn nuôi bò sinh sản theo quy trình kỹ thuật khép kín, ứng dụng công nghệ tưới tự động và máy móc nông nghiệp. Chính sách tạo sự bứt phá về năng suất và hiệu quả kinh tế so với phương thức canh tác truyền thống.

5.2. Mở rộng cơ hội việc làm và đa dạng hóa sinh kế

1) Đào tạo nghề gắn với thị trường lao động: Chính sách đào tạo nghề theo nhu cầu doanh nghiệp (Dự án 5 - MTQG 2021-2030) giúp lao động DTTS: Có nghề may, chế biến nông sản, kỹ thuật chăn nuôi, được giới thiệu việc làm tại khu công nghiệp. Sinh kế chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. 2) Phát triển mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị: Các hộ dân không chỉ được hỗ trợ đầu vào (giống -

phân - máy móc) mà còn được đồng hành ở đầu ra: Kết nối tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ xây dựng thương hiệu OCOP, tem truy xuất nguồn gốc. Hộ DTTS chính thức tham gia thị trường, không chỉ sản xuất để tự dùng. 3) Tăng quyền năng kinh tế cho phụ nữ và thanh niên

Chính sách khuyến khích phụ nữ và thanh niên tham gia kinh tế tạo ra sự thay đổi trong nội bộ cộng đồng: Phụ nữ tham gia hợp tác xã, khởi nghiệp, thanh niên ứng dụng công nghệ số, thương mại điện tử. Gia tăng sự tự tin, chủ động và bình đẳng trong phát triển sinh kế.

5.3. Thay đổi tư duy sản xuất của hộ DTTS

Một trong những tác động rõ nét nhất là **thay đổi nhận thức**, từ:

Trước chính sách	Sau khi nhận hỗ trợ
Sản xuất manh mún, tự cung tự cấp	Sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
Mong chờ hỗ trợ trực tiếp (cho con giống, phân bón...)	Chủ động tính toán hiệu quả kinh tế, liên kết tiêu thụ
Phụ thuộc vào kinh nghiệm truyền thống	Áp dụng khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

Chính sách của địa phương đó chính là không chỉ hỗ trợ về kinh tế mà giúp người dân sau khi nhận hỗ trợ không bị quá phụ thuộc, đây chỉ như là một đòn bẩy giúp người dân tại địa phương tự chủ động trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình.

5.4. Hạn chế trong tác động của chính sách

Dù có nhiều tác động tích cực, vẫn tồn tại những hạn chế: Một số thủ tục hành chính còn phức tạp, thời gian giải ngân chậm. Thiếu sự liên kết bền vững giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ dân. Một số mô hình hỗ trợ chưa gắn với nhu cầu thực tế, dẫn đến việc triển khai mô hình chỉ làm cho đủ thủ tục. Cho thấy cần tiếp tục đổi mới cơ chế thực hiện để chính sách đến đúng nơi, đúng đối tượng.

Tóm lại: Thể chế và chính sách đóng vai trò then chốt trong việc giúp hộ DTTS tiếp cận nguồn lực và mở rộng cơ hội sinh kế. Khi chính sách được triển khai hiệu quả, nó tạo ra: Sinh kế bền vững, gia tăng thu nhập, thay đổi cách nghĩ và cách làm. Chính sách không chỉ tác động đến vật chất, mà còn tạo ra sự trao quyền cho người dân - điều kiện quan trọng để thoát nghèo bền vững.

Tiểu kết chương 4

Chương này đã tập trung làm rõ các yếu tố tác động đến kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã An Phú và Ba Vì của thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh tế của các hộ dân tộc thiểu số không hình thành một cách độc lập, mà chịu sự chi phối của nhiều nhóm yếu tố mang tính đan xen, tương tác và tác động qua lại lẫn nhau. Những yếu tố này bao gồm đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình, các chính sách và thể chế hỗ trợ, vai trò của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể, cùng các chương trình hỗ trợ sinh kế cho người dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay.

Trước hết, nhóm yếu tố nhân khẩu học - đặc biệt là giới tính, độ tuổi lao động và trình độ học vấn - ảnh hưởng rõ rệt đến cơ cấu sản xuất, cách thức tổ chức lao động trong hộ và khả năng tiếp cận cơ hội kinh tế. Về yếu tố giới, trong bối cảnh truyền thống của các dân tộc thiểu số, mô hình phân công lao động theo tư tưởng phụ hệ vẫn tồn tại và tác động đến sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động sản xuất và quyết định kinh tế. Mặc dù đã có những biến chuyển tích cực theo hướng bình đẳng giới hơn, song quan niệm và tập quán truyền thống vẫn đặt phụ nữ ở vị trí yếu thế hơn so với nam giới trong một số quyết định kinh tế quan trọng. Điều này được minh chứng qua những dẫn chứng thực tế, cho thấy nhận thức xã hội về vai trò giới vẫn tồn tại ở hai địa phương nghiên cứu.

Bên cạnh đó, yếu tố tuổi đời và tuổi lao động tác động trực tiếp đến khả năng duy trì sản xuất và phát triển các mô hình sinh kế. Bảng số liệu về năng lực phát triển nông nghiệp theo nhóm tuổi cho thấy sự phân hóa đáng kể giữa các thế hệ trong hộ gia đình. Các nhóm tuổi trẻ có xu hướng tham gia tích cực hơn vào các mô hình sản xuất mới, tiếp cận tốt hơn với khoa học - công nghệ, kỹ năng lao động và hoạt động kinh tế phi nông nghiệp; trong khi các nhóm tuổi cao hơn có mức độ linh hoạt thấp hơn trong chuyển đổi nghề nghiệp và áp dụng mô hình sinh kế mới.

Trình độ học vấn cũng là một yếu tố quan trọng có tác động mạnh đến cơ cấu sinh kế và mức độ chuyển dịch nghề nghiệp của các hộ dân tộc thiểu số. Nhóm dân cư có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng tham gia các hoạt động phi nông nghiệp với tỷ lệ đáng kể, đồng thời sở hữu khả năng tiếp cận thông tin, kỹ năng nghề nghiệp, và cơ hội thu nhập tốt hơn so với nhóm chưa từng đi học hoặc chỉ được giáo dục ở

bậc tiểu học. Điều đó minh chứng rằng giáo dục và đào tạo nghề là yếu tố mang tính quyết định trong nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động dân tộc thiểu số.

Ngoài các yếu tố nhân khẩu học, Chương 4 cũng chỉ ra những tác động quan trọng đến từ hệ thống thể chế và chính sách. Những chính sách hiện hành của Nhà nước, đặc biệt là chính sách giảm nghèo đa chiều, chính sách tín dụng - vốn vay, đào tạo nghề và hỗ trợ sản xuất, đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực kinh tế, mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao thu nhập. Chính sách không chỉ hỗ trợ về vật chất mà còn hướng đến nâng cao năng lực con người, gia tăng khả năng tiếp cận thị trường và phát triển bền vững sinh kế hộ gia đình.

Ngoài ra, vai trò của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể trong phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số cũng rất quan trọng. Đây là lực lượng giữ vai trò cầu nối quan trọng giữa chính sách vĩ mô của Nhà nước và thực tiễn sinh kế của người dân. Thông qua việc triển khai chương trình hỗ trợ, đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật và đưa các mô hình kinh tế mới vào thực tiễn sản xuất, các tổ chức này không chỉ hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất của hộ gia đình mà còn đóng vai trò lớn trong việc giám sát, điều phối và đảm bảo hiệu quả của chính sách.

Một yếu tố quan trọng khác được là tác động của các chương trình hỗ trợ sinh kế quy mô lớn, điển hình là Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Chương trình này đã tạo ra bước chuyển biến mạnh trong tư duy phát triển sản xuất của người dân tộc thiểu số tại An Phú và Ba Vì, hướng người dân từ thế bị động sang chủ động trong kế hoạch sản xuất, tiếp cận vốn vay và áp dụng các mô hình sinh kế theo chuỗi giá trị. Đây là cơ sở quan trọng giúp hộ gia đình dân tộc thiểu số nâng cao năng lực tự chủ, giảm sự phụ thuộc và tiến tới thoát nghèo bền vững.

Kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai xã An Phú và xã Ba Vì là kết quả của nhiều yếu tố tác động đồng thời. Các yếu tố nhân khẩu học quy định năng lực sản xuất cơ bản, chính sách và thể chế hỗ trợ người dân tiếp cận nguồn lực, trong khi vai trò của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể là mắt xích quan trọng đảm bảo việc triển khai chính sách đi vào thực tế, mang lại hiệu quả thiết thực. Sự kết hợp của các yếu tố này góp phần định hình cách thức tổ chức sinh kế, mức độ tham gia của người dân vào nền kinh tế thị trường và khả năng ứng phó với những biến đổi trong bối cảnh xã hội và kinh tế.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở vận dụng các khung lý thuyết hiện đại về phát triển, lý thuyết vốn và sinh kế bền vững, kết quả nghiên cứu tại hai xã An Phú và xã Ba Vì của thành phố Hà Nội cho phép luận án đưa ra một số kết luận tổng quát sau đây. Thứ nhất, nghiên cứu đã xác định kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số là một hiện tượng đa chiều, được kiến tạo từ tổng hòa nhiều yếu tố bao gồm điều kiện tự nhiên - xã hội, hệ thống chính sách, nguồn lực con người và mức độ tham gia của các hộ vào thị trường lao động. Việc lựa chọn các cách tiếp cận lý thuyết phù hợp đã tạo điều kiện để luận án nhận diện bản chất của quá trình chuyển dịch sinh kế và chỉ ra các cơ chế tác động đến sự thay đổi mô hình sản xuất của hộ gia đình dân tộc thiểu số trong bối cảnh đô thị hóa và hội nhập kinh tế.

Thứ hai, thực trạng khảo sát cho thấy kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai địa bàn nghiên cứu vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ; mặc dù vậy, đã xuất hiện những chuyển biến quan trọng theo hướng đa dạng hóa sinh kế. Một bộ phận hộ đã tham gia vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp và có xu hướng gia tăng tỷ trọng thu nhập ngoài nông nghiệp. Sự chuyển đổi này diễn ra nhanh hơn ở xã An Phú so với xã Ba Vì, phản ánh sự chênh lệch về nguồn lực sản xuất và mức độ hội nhập thị trường giữa các địa bàn.

Thứ ba, các yếu tố tác động đến kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số mang tính đan xen và tương hỗ lẫn nhau. Yếu tố nhân khẩu học (tuổi, giới tính, trình độ học vấn), điều kiện tự nhiên - xã hội, nguồn lực cá nhân, tập quán văn hóa, cùng các chương trình hỗ trợ của Nhà nước đều có tác động quan trọng đến khả năng phát triển sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số. Đặc biệt, các chính sách hỗ trợ sản xuất, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề và phát triển cộng đồng đóng vai trò quyết định trong việc tạo cơ hội nâng cao thu nhập, giảm nghèo và cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội của các hộ gia đình.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng kinh tế của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú và xã Ba Vì đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình sinh

kế truyền thống sang mô hình có sự tham gia nhiều hơn của các yếu tố thị trường. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này vẫn còn đối mặt với những thách thức về vốn, tri thức, công nghệ, khả năng tiếp cận dịch vụ công và nguồn lực hạ tầng. Đây là những yếu tố đòi hỏi phải có giải pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả và bền vững hơn trong thời gian tới.

Tổng thể, luận án khẳng định rằng phát triển sinh kế của hộ dân tộc thiểu số phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ giữa chính sách, thị trường, văn hóa và nguồn lực con người. Trong đó, chính sách và chương trình hỗ trợ của Nhà nước giữ vai trò định hướng, thúc đẩy và bảo đảm sự chuyển đổi sinh kế diễn ra bền vững, hài hòa và phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của cộng đồng dân tộc thiểu số.

Kết quả nghiên cứu của luận án cũng cho thấy rõ tính đặc thù của sinh kế hộ dân tộc thiểu số trong bối cảnh đô thị hóa ngoại thành Hà Nội, nơi đang xuất hiện sự giao thoa giữa kinh tế truyền thống và mô hình kinh tế thị trường. Đặc điểm này đặt ra yêu cầu cần nhận diện sinh kế của hộ dân tộc thiểu số trong một hệ thống logic rộng hơn so với các nghiên cứu về sinh kế miền núi trước đây. Các yếu tố văn hóa, tâm lý cộng đồng, tri thức bản địa và vốn xã hội của hộ dân có vai trò điều tiết cách thức tiếp cận các nguồn lực sản xuất, thị trường và cơ hội việc làm.

So với các nghiên cứu trước đây trong cùng lĩnh vực, luận án chỉ ra một đặc điểm nổi bật: chuyển đổi sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số không diễn ra hoàn toàn theo mô hình tuyến tính, mà mang tính thích ứng dần, phụ thuộc mức độ tiếp cận chính sách, trình độ học vấn và sự tham gia của các bên liên quan. Điều này có ý nghĩa rằng cải thiện sinh kế không chỉ cần sự hỗ trợ từ bên ngoài mà phải dựa nhiều vào việc nâng cao năng lực chủ động của cộng đồng.

Từ các kết quả này, có thể khẳng định một cách hệ thống rằng các chương trình và chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số thời gian qua đã tạo ra thay đổi tích cực, song vẫn còn những khoảng trống trong triển khai, đặc biệt là tính đồng bộ, chiều sâu bền vững, liên kết thị trường và năng lực thích ứng của hộ dân. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện phương thức tiếp cận chính sách theo hướng phát triển nội lực, thay vì chỉ hỗ trợ vật chất mang tính ngắn hạn.

2. Khuyến nghị

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống khuyến nghị đối với ba nhóm chủ thể chính bao gồm: hộ gia đình dân tộc thiểu số, chính quyền địa phương, và Nhà nước cùng các cơ quan quản lý.

2.1. Khuyến nghị đối với hộ gia đình dân tộc thiểu số

Các hộ gia đình cần tăng cường nâng cao năng lực quản lý sinh kế, đặc biệt trong các khâu lập kế hoạch sản xuất, tổ chức lao động và quản lý tài chính. Việc đa dạng hóa sinh kế theo hướng kết hợp nông nghiệp với các hoạt động dịch vụ, nghề thủ công, du lịch cộng đồng là cần thiết nhằm giảm phụ thuộc vào sản xuất đơn ngành và tạo nguồn thu nhập ổn định hơn. Đồng thời, việc nâng cao vai trò của phụ nữ và thanh niên trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh, cũng như tham gia vào thị trường lao động là một hướng đi quan trọng để cải thiện nguồn lực sinh kế.

2.2. Khuyến nghị đối với chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương cần tăng cường vai trò điều phối, hỗ trợ và kết nối các nguồn lực phát triển sinh kế của hộ dân tộc thiểu số. Trọng tâm hỗ trợ bao gồm: tổ chức lại sản xuất theo mô hình hợp tác xã hoặc nhóm hộ liên kết; hỗ trợ tiếp cận vốn và tín dụng ưu đãi; đầu tư hạ tầng cơ bản như giao thông, thủy lợi và viễn thông; cải thiện dịch vụ khuyến nông, tư vấn sản xuất và xúc tiến thương mại. Bên cạnh đó, cần có cơ chế phối hợp giữa các tổ chức đoàn thể nhằm đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững của các chương trình hỗ trợ.

2.3. Khuyến nghị đối với Nhà nước và hệ thống chính sách

Cần tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng dài hạn, đồng bộ và phù hợp với đặc thù của từng địa phương. Việc tăng cường lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách giảm nghèo, chương trình OCOP, phát triển nông thôn mới với các chương trình phát triển sinh kế cho hộ dân tộc thiểu số sẽ góp phần tạo ra các mô hình sinh kế có tính bền vững cao hơn. Ngoài ra, cần hoàn thiện cơ chế giám sát cộng đồng, nâng cao vai trò của người dân trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách, đồng thời đẩy mạnh hệ thống dịch vụ công trong giáo dục, y tế, đào tạo nghề, thông tin và an sinh xã hội.

Việc cải thiện kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại hai địa bàn nghiên cứu đòi hỏi một hệ thống giải pháp mang tính tổng thể, đa chiều và được triển khai đồng bộ. Nếu các giải pháp được thực hiện một cách phù hợp, chúng sẽ góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, mở rộng cơ hội phát triển sinh kế, đồng thời bảo tồn đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội.

3. Một số đề xuất mở rộng định hướng phát triển lâu dài

3.1. Tăng cường gắn kết chính sách dân tộc với chiến lược phát triển nông thôn mới

Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ theo hướng lồng ghép, kết nối và giảm chồng chéo trong tổ chức thực hiện. Việc kết hợp đồng thời Chương trình Mục tiêu quốc gia vùng dân tộc thiểu số và miền núi với Chương trình nông thôn mới và chương trình OCOP sẽ tạo ra hệ thống chính sách có tính cộng hưởng, giúp các hộ dân tộc thiểu số không chỉ duy trì sinh kế mà còn tiến tới tham gia sâu vào thị trường hàng hóa và dịch vụ. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển bền vững dựa trên lợi thế địa phương.

3.2. Phát triển mô hình sinh kế dựa vào cộng đồng

Một trong những hướng đi quan trọng là xây dựng các mô hình sinh kế dựa vào cộng đồng, bao gồm phát triển du lịch cộng đồng, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm văn hóa truyền thống và các hoạt động dịch vụ liên quan. Các mô hình này không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập mà còn góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Việc hình thành chuỗi giá trị địa phương cũng sẽ giúp tăng khả năng tham gia thị trường của hộ dân, đồng thời giảm rủi ro và phụ thuộc vào một loại hình sinh kế duy nhất.

4. Hạn chế của nghiên cứu và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù luận án đã đạt được những kết quả nhất định, song nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục được nghiên cứu sâu trong tương lai, bao gồm:

- Dữ liệu khảo sát được thu thập tại hai địa bàn cụ thể của thành phố Hà Nội nên chưa phản ánh đầy đủ bức tranh toàn diện của sinh kế hộ dân tộc thiểu số ở các địa phương khác.

- Một số biến động về thị trường lao động, xuất khẩu lao động, liên kết tiêu thụ sản phẩm chưa được phân tích theo chiều sâu do hạn chế về dữ liệu thời gian.
- Phạm vi khảo sát chủ yếu tập trung vào hộ gia đình và chưa phân tích sâu mối quan hệ giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - chính quyền trong xây dựng chuỗi cung ứng.

Một số hướng nghiên cứu tiếp theo có thể triển khai như:

- Nghiên cứu tác động dài hạn của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đến việc phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số. Đánh giá so sánh trước và sau khi vận hành chính thức chính quyền 2 cấp, sự thay chuyển đổi về thể chế này có tác động ra sao đến việc giải ngân vốn đầu tư và hiệu quả sinh kế hộ gia đình.
- Nghiên cứu ứng dụng chuyển đổi số và thương mại điện tử trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình để thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm bản địa.
- Nghiên cứu về vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong việc quản lý tài chính hộ gia đình, lưu giữ tri thức, văn hoá bản địa và khả năng tiếp cận quyền lực kinh tế trong bối cảnh hiện đại hoá.

Các hướng nghiên cứu này không chỉ giúp bổ sung cơ sở khoa học mà còn đóng góp vào việc hoạch định chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số một cách toàn diện, hiệu quả và bền vững.

Trên nền tảng kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng việc cải thiện sinh kế hộ gia đình dân tộc thiểu số đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa chính sách quốc gia, vai trò chủ động của chính quyền cơ sở và sự tham gia tích cực của chính cộng đồng dân tộc thiểu số. Khi các yếu tố này được triển khai đồng bộ và có sự phối hợp hiệu quả, quá trình phát triển sinh kế sẽ đạt được tính bền vững, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen Huyen My (2024), “Current status of economic transformations in ethnic minority households in an phu commune, my duc district, and ba vi commune, ba vi district, Hanoi”, *The second international conference on the issues of social sciences and humanities, University of social sciences and humanities, Vietnam National University Press, Hanoi*, pp.87-95.
2. Nguyen Huyen My (2025), “Current Economic Activities Of Ethnic Minority Households In Ba Vi Commune, Ba Vi District, Hanoi”, *The Third international Conference On the issues of social science and humanities, Vietnam National University Press, Hanoi*, ISBN: 978-604-43-4873-5, pp.878-892.
3. Nguyễn Huyền My (2025), “Thực trạng việc làm của phụ nữ trong độ tuổi lao động tại xã An Phú, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*. Mã ISBN: 2734-9764.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020), Thông tư số 15/2020/TT-BNNPTNT về hoạt động *khuyến nông quốc gia*.
(Sử dụng trong phân tích chính sách về khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ).
2. Lê Ngọc Anh & Nguyễn Thu Ngân (2021), “Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh VNU*. doi:<https://js.vnu.edu.vn/EAB/article/view/4675>
3. Hoàng Tuấn Anh (2013), “Giáo dục và đào tạo cho các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội*.
4. Đỗ Thị Bình (1999), “Nghiên cứu về giới tại các cộng đồng người Tày, Nùng tỉnh Cao Bằng”, *Báo cáo khoa học*.
5. Trần Văn Bình (2001), “Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam”, *Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc - Hà Nội*.
6. Trịnh Quang Cảnh (2015), “Điều tra, đánh giá kết quả thực hiện một số chương trình, đề án, dự án, chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2015” do Ủy ban Dân tộc quản lý, *Dự án điều tra cơ bản, Ủy ban Dân tộc*.
7. Tuyết Chinh (2022), Phát triển KTXH gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Bài 4: Ninh Bình bảo tồn văn hoá truyền thống đồng bào DTTS. *Phát triển KTXH gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*.
8. Trương Anh Dũng (2019) “Giải Pháp Đào Tạo Nghề Gắn Với Giải Quyết Việc Làm Vùng Dân Tộc Thiểu Số Và Miền Núi”, *Chiến Lược Và Chính Sách Dân Tộc*, 8 (1). doi:<https://doi.org/10.25073/0866-773X/253>.
9. Vũ Dũng (2008), “Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở khu vực phía Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định và phát triển của khu vực này”, *Đề tài cấp Nhà nước*.
10. Nguyễn Dũng Duy (2024), “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển kinh tế, góp phần giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 13(1), 23-28.

11. Lê Hải Đăng (2015), “Phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số Việt Nam”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*.
12. Bùi Xuân Đỉnh (2017), “Các dân tộc ở Việt Nam”, *NXB Thế giới, Hà Nội*.
13. Nguyễn Đức Đồng (2014), “Phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại gắn với xóa đói giảm nghèo bền vững ở Tây Nguyên”, *Đề tài cấp nhà nước, Mã số TX3/X19*.
14. Nguyễn Thị Hà Giang (2021), "Những Yếu Tố Tác Động Đến Sự Chuyển Biến Trong Đời Sống Của Cộng Đồng Các Dân Tộc Thiểu Số Phía Bắc Di Cư Tự Do Đến Lâm Đồng Giai Đoạn 1976-2015 Và Giải Pháp Phát Triển Bền Vững", *Kỷ yếu hội thảo khoa học Trường Đại học Đà Lạt*.
15. Trần Văn Hà (2012), “Kinh tế hộ gia đình các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Thực trạng và triển vọng”, *NXB Khoa học xã hội, Hà Nội*.
16. Nguyễn Hồng Hải (2023), “Phát triển giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay và vấn đề cần quan tâm”, *Tạp chí nghiên cứu dân tộc*, 12(4). doi:<https://doi.org/10.54163/ncdt/247>.
17. Trần Hậu (2018), “Một số vấn đề lý luận cơ bản về dân tộc trong thế giới đương đại và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, *NXB Chính trị quốc gia Sự thật*.
18. Phạm Hồng Hải (2019), “Sinh Kế Hộ Gia Đình Người H’mông Di Cư Tự Do Tại Xã Rô Men, Huyện Đam Rông, Tỉnh Lâm Đồng”, *Dalat University Journal of Science*, tr.55-72.
19. Đặng Thị Hoa (2001), “Vị thế của người phụ nữ Mông trong gia đình và ngoài xã hội”, *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, số 1(44).
20. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2019), “Thách thức và giải pháp để phụ nữ dân tộc thiểu số không bị bỏ lại phía sau”, *NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội*.
21. Nguyễn Thị Minh Hoà, Bob Baulch, Nguyễn Thị Thu Phương, Phạm Hưng (2009), “Tình trạng nghèo đói của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Social Science Research Network*, tr.1-78.
22. Phạm Hoạch (2022), “Phát triển KTXH gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Bài 3: Phát huy giá trị văn hóa các dân tộc phục vụ du lịch”, *Phát triển KTXH gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*.

23. Phạm Quang Hoan (2010), “Tổng quan những vấn đề cơ bản của các dân tộc ở Việt Nam”, *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam*.
24. Phan Văn Hùng (2006), “Phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam”, *NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội*.
25. Phan Văn Hùng (2006), “Điều tra, đánh giá xây dựng báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường vùng dân tộc và miền núi”, *Nhiệm vụ bảo vệ môi trường, Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc*.
26. Nguyễn Văn Huy và Lê Duy Đại (1999), “Báo cáo tổng hợp về nghiên cứu chính sách phát triển vùng miền núi và dân tộc thiểu số”, *Bảo tàng Dân tộc học: Dự án VIE/96/010, UNDP, Hà Nội*.
27. Nguyễn Thị Lan Hương (2002), “Thị trường lao động Việt Nam - Định hướng và phát triển”, *NXB Lao động và xã hội, Hà Nội*.
28. Phan Huy Lê (2002), “Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam - Truyền thống và hiện đại”, *NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội*.
29. Nguyễn Thị Nhung (2012), “Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển KT-XH ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam”, *Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, ngày bảo vệ 08/9/2012*.
30. Ma, K., & Zhang, H. (2023), “Nền kinh tế số có cải thiện bất bình đẳng thu nhập cho các dân tộc thiểu số không? Trường hợp Trung Quốc”, *Heliyon*, 9 (12).
31. Trần Văn Kham, Nguyễn Văn Chiều (2016), "Thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, tr. 11-22.
32. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng (2019), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4.
33. Hoàng Nghĩa (2022), “Phát triển KTXH gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Bài 2: Bắc Sơn (Lạng Sơn): Phát triển du lịch cộng đồng”, *Phát triển KTXH gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*.

34. Hồ Ngọc Ninh và cộng sự (2024), “Sự đóng góp của hoạt động đa dạng hoá sinh kế vào việc giảm nghèo của các hộ gia đình dân tộc thiểu số: Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Sơn La, Việt Nam”, *Journal of Infrastructure, Policy and Development*.
35. Đỗ Hoàng Phương, Nguyễn Đức Bảo, Nguyễn Mạnh Dũng, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thu Hằng, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng. (2023), “Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang”, *VNU Journal of Economics and Business*, Vol. 3, No. 1(2023) 70-80.
36. Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 “Về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn”.
37. Quốc hội Việt Nam (2013), Luật đất đai.
(Liên quan đến giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền tiếp cận tài nguyên của hộ DTTS).
38. Quốc hội (2024), Luật Đất đai số 31/2024/QH15
39. Quốc hội, 2019, Nghị quyết số 88/2019/QH14, phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021- 2030.
40. Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030. <https://chinhphu.vn>.
41. Nguyễn Lâm Thành (2014), “Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính Hồ Chí Minh*.
42. Lê Ngọc Thắng (2009-2012), “Nghiên cứu, đánh giá chính sách đối với các dân tộc thiểu số thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở nước ta”, *Đề tài cấp Nhà nước*.
43. Nguyễn Ngọc Trung & Lương Thuỳ Dương, “Chăm Sóc Sức Khỏe Và Nâng Cao Thu Nhập Cho Người Dân Tộc Thiểu Số: Kinh Nghiệm Quốc Tế Và Khả Năng Áp Dụng Bài Học Cho Cấp Địa Phương Ở Việt Nam”. *Giải pháp tránh bão phát triển nhằm thực hiện tốt quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050*, 98.

44. Đào Thế Tuấn (1997), “Kinh tế hộ nông dân”, *NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội*
45. Phùng Đức Tùng, Nguyễn Việt Cường, Nguyễn Cao Thịnh, Nguyễn Thị Nhung, & Tạ Thị Khánh Vân. (2016), “Dân tộc thiểu số và mục tiêu phát triển bền vững: Ai sẽ bị bỏ lại”, *Ủy ban dân tộc*.
46. Ủy ban Dân tộc (2023), “*Báo cáo tổng kết chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS giai đoạn 2016-2022*”, (Nguồn đánh giá tác động chính sách và những tồn tại trong quá trình thực thi).
47. UBND xã An Phú (2024), “*Báo cáo hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản và hỗ trợ máy móc phục vụ sản xuất cho hộ DTTS*”.
(Liên quan đến minh họa mô hình hỗ trợ tín dụng, kỹ thuật và sinh kế).
48. UBND huyện Ba Vì (2024), *Báo cáo tình hình phát triển KT-XH và công tác dân tộc năm 2023*.
(Căn cứ mô tả mô hình trồng dược liệu, sản phẩm OCOP Ba Vì).
49. UBND xã Ba Vì (2024), “*Báo cáo mô hình trồng cây dược liệu theo chuỗi giá trị và OCOP*”. (Sử dụng trong phần dẫn chứng mô hình Ba Vì).
50. UBND huyện Ba Vì (2025), *Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng năm 2025*.
51. UBND huyện Mỹ Đức (2024), *Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và thu chi ngân sách nhà nước*.
52. Viện Dân tộc (Ủy ban Dân tộc) (2010), *Các dân tộc thiểu số Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN - Hội nhập và phát triển*.
53. Viện dân tộc học (2011), “Những vấn đề cơ bản về các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Nhà xuất bản Khoa học Xã hội*.
54. Ngân Vũ Văn (2023), "Thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ sau đổi mới đến nay " *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, p 32-38.
55. Bạch Thanh Sang (2023) “Giải Pháp Gắn Phát Triển Kinh Tế-Xã Hội Với Đảm Bảo An Ninh Trật Tự Vùng Đồng Bào Dân Tộc Khmer Ở Tây Nam Bộ”, *Kinh Tế Và Xã Hội, Volume 2, Issue 1*.

56. Ngân hàng Chính sách Xã hội (2023), “*Hướng dẫn thực hiện tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách*”.
(Nguồn để phân tích về chính sách tín dụng: hình thức vay, không yêu cầu thế chấp, tổ nhóm vay vốn).
57. Nguyễn Văn Sửu (2014), “Căn tính tộc người và sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình đổi mới”, *NXB Đại học Quốc gia Hà Nội*.
58. Nguyễn Thị Yên, Nguyễn Diệu Hằng (2022) “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, 3(52) (2022) 158-163.
59. Nguyen, Thai Thi Thai & Chi, Vu Thi Mai (2023), “Analysis of the Factors Affecting the Household Income of Ethnic Groups in Vonhai District, Thai Nguyen Province” *Journal of Asian multicultural research for economy and management study*, (3,4), 2022, p. 007-015. doi:10.47616/jamrems.v3i4.342.
60. Tạp chí Công Thương (2024), “*Đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển sản phẩm OCOP vùng dân tộc thiểu số Thủ đô*”.
61. Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 90/QĐ-TT phê duyệt chương trình *Giảm nghèo bền vững đến năm 2025*.
62. Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2022 về phê duyệt *Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030*. (Chính sách quan trọng nhất đã sử dụng để phân tích: dự án sinh kế, OCOP, đào tạo nghề).
63. Tổng cục Thống kê (2018), “Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016”, *Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội*.
64. Tổng cục Thống kê 2019: “*Kết quả sơ bộ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019*”.
65. Tổng cục Thống kê (2020): “*Báo cáo Phân tích kết quả Điều tra thu thập thông tin về trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*”.
66. (World Bank (2019), Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam).

Tiếng Anh

67. Asian Development Bank.
68. Bayata Amente Negussa, Tewodros Adane Nega (2020), “Factors Affecting Livelihood Diversification Decision: The Case of Kuormuk and Homosha Districts of Assosa Zone, Beneshangul Gumuz Regional State, Ethiopia”, *International journal of food science*, doi:10.11648/J.AJPB.20200503.16.
69. Badarinza. Cristian, Vimal, Balasubramaniam., Vimal, Balasubramaniam., Tarun, Ramadorai., Tarun, Ramadorai (2018), “The Household Finance Landscape in Emerging Economies”, *Social Science Research Network*.
70. Becker, G. S. (1981), “A Treatise on the Family. Cambridge”, *Harvard University Press*.
71. Bourdieu, P. (1986), “The forms of capital In J. Richardson (Ed.)”, *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, p.241-258. Greenwood.
72. Chambers, R., & Conway, G (1992), “ *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*”, IDS Discussion Paper 296.
73. Cuong Viet Nguyen & Thu Phuong Pham Anh Tuan Bui (2017) “Poverty among ethnic minorities: the transition process, inequality and economic growth”, *APPLIED ECONOMICS*, p. 3114-3128.
doi:10.1080/00036846.2016.1254341.
74. DFID (1999), “ *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*”, Department for International Development, UK.
75. Huong, Nguyen Thi Lan, Shah Fahad, Dung Nguyen Manh, Hiep Tran Duc, Nguyen To The (2022), “Analyzing the status of multidimensional poverty of rural households by using sustainable livelihood framework: policy implications for economic growth”, *Environmental Science and Pollution Research*.
76. Kabeer N (2000), “Social Exclusion, Poverty and Discrimination: Toward an Analytical Framework”, *IDS Bulletin* (31,4).
77. Kailiang Ma & He Zhang (2023), “Has the digital economy improved income inequality for ethnic minorities? The case of China *Heliyon* 9.
doi:<https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e22831>.

78. Lan, Phuong Mai (2014), “*Ménages Ruraux et Lutte Contre la Pauvreté: Cas des Communes de tu ly et de Xuân Phong Dans la Province de hao Binh Viet nam*”.
79. Marszałek Marta (2020), “The Unobserved Economy - Invisible Production in Households. The Household Production Satellite Account and the National Time Transfer Account” *Statistics in Transition New Series*, p.149-169.
doi:10.21307/STATTRANS-2020-049.
80. Parsons, T (1966), “Societies: Evolutionary and Comparative Perspectives”, *Prentice-Hall*.
81. Peet, R., & Hartwick, E (2009), “Theories of Development: Contentions, Arguments, Alternatives”, *Guilford Press*.
82. Phuong, T. T., Tan, N. Q., Dinh, N. C., Van Chuong, H., Ha, H. D., & Hung, H. T. (2023), “Livelihood vulnerability to climate change: Indexes and insights from two ethnic minority communities in Central Vietnam”. *Environmental Challenges*, 10, 100666.
83. Qian Z Liu Y, Kong H, Wu R, Zheng P & Qin W (2023), “Impacts of Eco-Poverty Alleviation Policies on Farmer Livelihood Changes and Response Mechanisms in a Karst Area of China from a Sustainable Perspective”, *Sustainability*.
84. Rostow, W. W (1960), “*The Stages of Economic Growth: A Non-Communist Manifesto*”, Cambridge University Press.
85. Thoi, Pham Thanh (2024), “Financializing the Central Highlands: Indebtedness in Everyday Life of the K’ho-Chil Ethnic Communities”, *International journal of religion*. doi:10.61707/e8kp7s51.
86. Todaro, M. P., & Smith, S. C (2020), “Economic Development”, *Pearson Education*.
87. Tung, Diep Thanh (2018) “Poverty and ethnic minorities: The case of Khmer Households in the rural mekong delta, Vietnam” *Economics and Sociology*, 11(1), p. 233-244.
88. Tuyen, Tran Quang (2015) “Socio-economic determinants of household income among ethnic minorities in the North-West Mountains, Vietnam” *Croatian Economic Survey*, 17(1), p. 139-159.

89. United Nations Development Programme - UNDP (2020), *Human Development Report 2020: The Next Frontier - Human Development and the Anthropocene*.
90. Robert W Reising, Douglas W Schell, & Richard (1992), "Factors Affecting Minority Education and Rural Economic Development", *The Clearing House*, 65(5), p. 298-301.
91. Sachs, J (2015), "The Age of Sustainable Development", *Columbia University Press*.
92. Samanthi J. Gunawardana & Juanita Elias (2013), "The global political economy of the household in Asia" *International political economy series*.
93. Serrat, O. (2017), "The sustainable livelihoods approach", In *Knowledge solutions: Tools, methods, and approaches to drive organizational performance* (pp. 21-26). Singapore: Springer Singapore.
94. World Bank Group (2019), *Drivers of socio-economic development among ethnic minority groups in Vietnam*.
95. World Commission on Environment and Development - WCED (1987), "Our Common Future", *Oxford University Press*.
96. Zulema Valdez (2016), "Intersectionality, the household economy, and ethnic entrepreneurship", *Ethnic and Racial Studies*, p.1616-1638.

PHỤ LỤC

Văn bản pháp luật, chính sách của Nhà nước

1. **Quốc hội (2013). Luật Đất đai năm 2013.**
(Liên quan đến giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền tiếp cận tài nguyên của hộ DTTS).
 2. **Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2022**
về phê duyệt *Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030*.
(Chính sách quan trọng nhất đã sử dụng để phân tích: dự án sinh kế, OCOP, đào tạo nghề).
 3. **Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 90/QĐ-TTg**
phê duyệt chương trình *Giảm nghèo bền vững đến năm 2025*.
(Liên quan đến hỗ trợ mô hình sinh kế và hỗ trợ hộ nghèo - cận nghèo DTTS).
 4. **Ngân hàng Chính sách Xã hội (2023). Hướng dẫn thực hiện tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách.**
(Nguồn để phân tích về chính sách tín dụng: hình thức vay, không yêu cầu thế chấp, tổ nhóm vay vốn).
 5. **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020). Thông tư số 15/2020/TT-BNNPTNT**
về hoạt động *khuyến nông quốc gia*.
(Sử dụng trong phân tích chính sách về khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ).
-

II. Báo cáo và số liệu địa phương

6. **UBND huyện Ba Vì (2024). Báo cáo tình hình phát triển KT-XH và công tác dân tộc năm 2023.**
(Căn cứ mô tả mô hình trồng dược liệu, sản phẩm OCOP Ba Vì).
 7. **UBND xã Ba Vì (2024). Báo cáo mô hình trồng cây dược liệu theo chuỗi giá trị và OCOP.**
(Sử dụng trong phần dẫn chứng mô hình Ba Vì).
 8. **UBND xã An Phú (2024). Báo cáo hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản và hỗ trợ máy móc phục vụ sản xuất cho hộ DTTS.**
(Liên quan đến minh họa mô hình hỗ trợ tín dụng, kỹ thuật và sinh kế).
-

III. Tài liệu học thuật/khung lý thuyết

9. **DFID (1999). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. Department for International Development (UK).**
(Dùng làm khung lý thuyết về sinh kế bền vững trong phân tích chính sách).
-

IV. Báo cáo quốc gia

10. **Ủy ban Dân tộc (2023). *Báo cáo tổng kết chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS giai đoạn 2016-2022*.**
(Nguồn đánh giá tác động chính sách và những tồn tại trong quá trình thực thi).
-

3.3 Bảng hỏi khảo sát

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KHẢO SÁT

Kính chào Anh/chị

Tên tôi là Nguyễn Huyền My, hiện đang công tác tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài khoa học **“Đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số tại xã An Phú, huyện Mỹ Đức và xã Ba Vì, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội”**, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của anh/chị qua việc trả lời bảng hỏi này. Nghiên cứu được thực hiện để tìm ra thực trạng, yếu tố tác động đến đời sống kinh tế hộ gia đình dân tộc thiểu số và đóng góp một số giải pháp giúp cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình tại địa bàn nghiên cứu. Chúng tôi xin cam kết những thông tin Anh/Chị cung cấp chỉ phục vụ cho việc thực hiện đề tài nghiên cứu này.

Địa chỉ:

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

A1. Năm nay anh/chị bao nhiêu tuổi:

☐ Từ 19 đến 35 tuổi

☐ Từ 46 đến 65 tuổi

☐ Từ 36 đến 45 tuổi

☐ Trên 65 tuổi

A2. Giới tính của anh/chị là:

☐ Nam

☐ Nữ

☐ Khác

A3. Anh/ chị thuộc dân tộc nào?

☐ Dân tộc Dao

☐ Dân tộc Mường

☐ Dân tộc Kinh

☐ Khác

A4. Hãy cho biết tình trạng hôn nhân của anh/chị:

☐ Đã kết hôn

☐ Ly hôn/ Ly thân

☐ Góa

☐ Chưa lập gia đình

A5. Hiện trong gia đình anh/chị có mấy thế hệ cùng chung sống:

- ☐ 1 thế hệ ☐ 2 thế hệ ☐ 3 thế hệ ☐ Trên 3 thế hệ

A6. Hãy cho biết trình học vấn của anh/chị:

- | | |
|--|--|
| ☐ Không thể đọc, viết | ☐ Hoàn thành THPT |
| ☐ Hoàn thành tiểu học | ☐ Trung cấp/ Cao đẳng |
| ☐ Hoàn thành THCS | ☐ Đại học và Sau ĐH |

A7. Hãy cho biết trình chuyên môn kỹ thuật của anh/chị:

- | | |
|--|---|
| ☐ Không bằng cấp | ☐ Trung học/cao đẳng chuyên nghiệp |
| ☐ Đào tạo nghề ngắn hạn | ☐ Đại học và Sau ĐH |
| ☐ Đào tạo nghề dài hạn | |

A8. Hiện anh/chị theo tôn giáo nào?

- ☐ Phật giáo
- ☐ Thiên Chúa giáo
- ☐ Không tôn giáo
- ☐ Khác.....

A9. Anh/chị cho biết công việc của hộ gia đình mình thuộc nhóm nào dưới đây:

- ☐ Thuần nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi....)
- ☐ Nông nghiệp kết hợp (trồng trọt, chăn nuôi...kết hợp cùng ngành nghề khác...)
- ☐ Phi nông nghiệp (không có ai làm công việc liên quan đến nông nghiệp)

A10. Anh/chị đánh giá gia đình mình thuộc hộ nào sau đây :

- | | |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| ☐ Giàu có | ☐ Cận nghèo |
| ☐ Khá giả | ☐ Hộ nghèo |
| ☐ Trung bình | |

B. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

B1. Hiện hộ gia đình anh/chị có đất sản xuất nông nghiệp không?

☐ Có (Chuyển xuống câu tiếp theo)

☐ Có, nhưng đang cho thuê/mượn (Chuyển xuống câu B2, sau đó chuyển xuống phần C)

☐ Đang mượn, thuê (Chuyển xuống câu tiếp theo)

☐ Không có (Chuyển xuống phần C)

B2. Anh/chị cho biết sự biến đổi diện tích đất nông nghiệp hiện nay (2022) so với năm 2018 (bao gồm trồng trọt và chăn nuôi):

	Từ 2018 - 2022	Tỷ lệ tăng/giảm
Tăng		1. Tăng dưới 25% 2. Tăng từ 25%-50% 3. Tăng trên 50%
Giảm		1. Giảm dưới 25% 2. Giảm từ 25%-50% 3. Giảm trên 50%
Giữ nguyên		

B3. Anh/chị cho biết SẢN LƯỢNG của hoạt động sản xuất Nông nghiệp của hiện nay (2022) so với năm 2018 (nếu anh/chị không tham gia hoạt động nông nghiệp nào thì chuyển xuống phần C):

Hoạt động nông nghiệp	Giảm trên 10%	Giảm dưới 10%	Giữ nguyên	Tăng dưới 10%	Tăng trên 10%
Hái lá thuốc					
Hái lá bưởi					
Trồng sen					
Trồng lúa, hoa màu					
Nuôi trồng thủy sản					
Chăn nuôi gia cầm					
Chăn nuôi gia súc					
Khai thác măng tre					
Khác,.....					

B4. Anh/chị cho biết DOANH THU từ hoạt động sản xuất Nông nghiệp của hộ gia đình mình hiện nay (2022) so với năm 2018 (nếu anh/chị không tham gia hoạt động nông nghiệp nào thì chuyển xuống phần C):

Hoạt động nông nghiệp	Giảm trên 10%	Giảm dưới 10%	Giữ nguyên	Tăng dưới 10%	Tăng trên 10%
Hái lá thuốc					
Hái lá bưởi					
Trồng sen					
Trồng lúa, hoa màu					
Nuôi trồng thủy sản					
Chăn nuôi gia cầm					
Chăn nuôi gia súc					
Khai thác măng tre					
Khác,.....					

B5. Anh/chị thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp mình đang làm còn khả năng phát triển nữa không?

- ☐ Còn khả năng phát triển nhiều
- ☐ Có phát triển được triển nhưng ít
- ☐ Giữ nguyên như hiện tại
- ☐ Có khả năng suy giảm nhiều hơn

B6. Anh/chị cho biết vị trí của mình trong hoạt động sản xuất nông nghiệp hiện nay?

- ☐ Đang là chủ cơ sở sản xuất, trang trại... (có thuê nhân công)
- ☐ Cá nhân, hộ gia đình đang tự làm
- ☐ Làm công cho các cơ sở sản xuất, trang trại...
- ☐ Khác, ghi rõ:.....

B7. Gia đình anh/chị hiện nay có các công cụ sản xuất nông nghiệp dưới đây không? (Được chọn nhiều đáp án)

- ☐ Trâu bò
- ☐ Máy kéo, cày

- ☐ Máy bơm nước tưới tiêu
- ☐ Xe công nông
- ☐ Ô tô tải
- ☐ Khác,.....

B8. Anh/chị đã từng tham gia lớp tập huấn nào dưới đây? (Được chọn nhiều đáp án)

- ☐ Tập huấn về các kỹ thuật trồng trọt
- ☐ Tập huấn về các kỹ thuật chăn nuôi
- ☐ Tập huấn về các kỹ thuật trồng cây dược liệu
- ☐ Tập huấn về phòng trừ dịch bệnh
- ☐ Tập huấn về xây dựng hợp tác xã
- ☐ Khác,.....

C. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NGOÀI NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ GIA ĐÌNH

C1. Hiện nay, ngoài lĩnh vực nông nghiệp thì hộ gia đình anh/chị đang làm công việc gì? Thu nhập từ công việc đó của anh/chị có tăng hơn so với công việc 5 năm trước đây (2022 so với 2018) (trong đó: 1: Không tăng, 2: Như trước, 3: Tăng nhiều hơn)?

STT	Ngành nghề	Đang làm	Đánh giá thu nhập		
1	Tiểu thủ công nghiệp		1	2	3
2	Kinh doanh, buôn bán		1	2	3
3	Lao động tự do (bán hàng rong, làm cho trang trại, ...)		1	2	3
4	Cán bộ, viên chức		1	2	3
5	Công nhân		1	2	3
6	Cung cấp dịch vụ (homestay, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, ...)		1	2	3
7	Hưu trí		1	2	3
8	Khác, ghi rõ:		1	2	3

C2. Trong gia đình anh/chị có người đang ở các thành phố lớn, địa phương khác để làm việc không?

☐ Có (chuyển xuống câu C5)

☐ Không (chuyển xuống phần D)

C3. Nếu có thì trong gia đình anh/chị ai là người di cư:

☐ Bố mẹ

☐ Cả 2 vợ chồng

☐ Vợ

☐ Con cái

☐ Chồng

C4. Vì sao những người đó lại di cư tới các thành phố lớn/địa phương khác?
(có thể chọn nhiều đáp án)

☐ Kiếm tiền cho gia đình

☐ Kiếm tiền cho bản thân

☐ Thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất

☐ Đi theo người quen rủ

☐ Thoát ly nông nghiệp

☐ Đoàn tụ cùng gia đình

☐ Thu nhập ở chỗ mới tốt hơn

☐ Muốn có môi trường học tập tốt hơn

☐ Khẳng định bản thân

☐ Khác (.....)

C5. Khi muốn tìm hiểu về các thông tin phục vụ cho việc sản xuất, phát triển kinh tế của gia đình thì anh/chị thường tìm ở đâu? (có thể chọn nhiều đáp án)

☐ Cán bộ hội phụ nữ, nông dân

☐ Chính quyền địa phương

☐ Từ các phương tiện thông tin đại chúng (báo, tivi, internet....)

☐ Hỏi thăm kinh nghiệm của người trước.

☐ Học hỏi từ bạn bè, họ hàng, người thân

☐ Không biết hỏi ở đâu

D. PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

D1. Trong gia đình anh/chị ai là người chủ yếu các hoạt động sản xuất nông nghiệp sau đây? (Đánh dấu vào 1 đáp án cho mỗi hoạt động, nếu không tham gia hoạt động nào có thể bỏ qua).

	Vợ làm nhiều hơn	Chồng làm nhiều hơn	Hai vợ chồng như nhau	Thuê người làm nhiều hơn
Làm đất (cày, bừa, cuốc,.....)				
Gieo trồng, cấy				
Bón phân				
Làm cỏ				
Phun thuốc sâu				
Tưới tiêu				
Thu hoạch/gặt				
Chế biến sản phẩm				
Bán sản phẩm				
Khai thác lâm sản (hái thuốc, hái măng,....)				
Quản lý thu, chi				
Khác,				

D2. Trong gia đình anh/chị ai là người chủ yếu các hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm sau đây? (Đánh dấu vào 1 đáp án cho mỗi hoạt động, nếu không tham gia hoạt động nào có thể bỏ qua).

	Vợ làm nhiều hơn	Chồng làm nhiều hơn	Hai vợ chồng như nhau	Thuê người làm nhiều hơn
Mua giống				
Chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi				
Phòng/chữa bệnh cho vật nuôi				
Chăn thả				
Vệ sinh chuồng trại				
Thu hoạch				
Bán sản phẩm				
Quản lý thu chi				
Khác,				

D3. Trong gia đình anh/chị ai là người chủ yếu thực hiện các hoạt động kinh doanh, dịch vụ sau đây? (Đánh dấu vào 1 đáp án cho mỗi hoạt động, nếu không tham gia hoạt động nào có thể bỏ qua).

	Vợ làm nhiều hơn	Chồng làm nhiều hơn	Hai vợ chồng như nhau	Thuê người làm nhiều hơn
Quản lý sản xuất/ kinh doanh/ dịch vụ (chọn mặt hàng để bán, quyết định giá hàng....)				
Mua sắm, bảo quản phương tiện kinh doanh				
Bán sản phẩm/ dịch vụ				
Đi làm thuê (cày thuê, làm cỏ, giúp việc)				
Buôn bán nhỏ, dịch vụ ăn uống				
Tiểu thủ công (đan lát, thêu, xây...)				
Vận chuyển hàng hóa, sản phẩm				
Quản lý thu chi				
Khác,				

D4. Nhìn chung, một số hoạt động chung dưới đây hiện ai trong gia đình anh/chị đang làm chủ yếu? (Đánh dấu vào 1 đáp án cho mỗi hoạt động).

	Chồng	Vợ	Hai vợ chồng ngang nhau
Sản xuất nông nghiệp			
Chăn nuôi gia súc, gia cầm			
Kinh doanh, dịch vụ			
Quản lý kinh tế hộ gia đình			
Tạo ra thu nhập chính			
Ra quyết định			

D5. Anh chị đồng ý với một số nhận định sau đây:

	Đồng ý	Đồng ý một phần	Không đồng ý
Người chồng là trụ cột kinh tế gia đình			
Người vợ là trụ cột kinh tế của gia đình			
Chăm sóc gia đình, con cái là thiên chức của người phụ nữ			
Một người phụ nữ hiện đại là người vừa biết kiếm tiền, vừa biết chăm sóc gia đình con cái			
Trong gia đình, người vợ thường làm nhiều hơn chồng các công việc nội trợ			
Ai cũng có thể làm công việc gia đình, không phân biệt giới tính			

E. THU NHẬP VÀ VAY MƯỢN

E1. Anh chị cho biết thu nhập trung bình/tháng/người của hộ gia đình mình khoảng bao nhiêu: triệu đồng/người/tháng.

Thuộc nhóm thu nhập:

- ☐ Dưới 1.500.000 VNĐ/người/tháng
- ☐ Từ 1.500.000 - 3.000.000 VNĐ/người tháng.
- ☐ Từ 3.000.000 - 6.000.000 VNĐ/người tháng.
- ☐ Từ 6.000.000 - 8.000.000 VNĐ/người tháng.
- ☐ Trên 8.000.000 VNĐ/người tháng.

E2. Nguồn thu nhập đó của hộ gia đình anh/chị đến từ các nguồn sau như thế nào:

	Dưới 20%	21-40%	41-60%	61-80%	Toàn bộ
Sản xuất nông nghiệp					
Chăn nuôi gia súc, gia cầm					
Kinh doanh, dịch vụ					
Tiền công đi làm					
Lương cố định					
Khác:.....					

E3. Nguồn thu nhập đó của hộ gia đình anh/chị thì ai đang là người đóng góp chính:

- ☐ Vợ
- ☐ Chồng
- ☐ Hai vợ chồng ngang nhau
- ☐ Con cái

E4. So với 5 năm trước, thu nhập của gia đình Hộ gia đình anh/chị hiện nay có tăng lên không?

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Giữ nguyên

E5. Anh/chị đã bao giờ vay vốn để phát triển sản xuất kinh tế của gia đình mình chưa:

- ☐ Đã từng vay
- ☐ Chưa từng vay (*chuyển xuống E7*)

E6. Nếu đã từng vay, anh/chị vay từ những nguồn nào? (*Được chọn nhiều đáp án*)

- ☐ Vay, mượn người thân, gia đình
- ☐ Vay của hội phụ nữ
- ☐ Vay, mượn bạn bè, đồng nghiệp
- ☐ Vay, mượn ngân hàng
- ☐ Vay, mượn hàng xóm
- ☐ Khác, ghi rõ.....
- ☐ Vay, mượn tín dụng đen

E7. Nếu chưa từng vay vì sao? (*Được chọn nhiều đáp án*)

- ☐ Thủ tục khó khăn
- ☐ Tiền lãi cao, không đủ khả năng trả
- ☐ Thời hạn cho vay ngắn
- ☐ Không có tài sản thế chấp
- ☐ Số tiền cho vay không đủ để đầu tư sản xuất, kinh doanh
- ☐ Không có nhu cầu vay

Các nhận xét khác:

Vui lòng thêm bất kỳ nhận xét nào khuyến khích anh/chị có thể giúp cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình:

.....

.....

.....

.....